BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

---------- ꕥ ---------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA:

DỰ ÁN SẢN XUẤT BAO BÌ CAO CẤP

ĐỊA ĐIỂM HOẠT ĐỘNG: LÔ B-1, 2, 7, 8 KCN NHẬT BẢN – HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Hải Phòng, năm 2024

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA:

DỰ ÁN SẢN XUẤT BAO BÌ CAO CẤP

ĐỊA ĐIỂM HOẠT ĐỘNG: LÔ B-1, 2, 7, 8 KCN NHẬT BẢN – HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đ/D CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

ĐỖ QUÝ MINH
GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

Hải Phòng, năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU 4

DANH MỤC HÌNH VẼ 5

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT 6

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 7

1.1. Tên chủ cơ sở 7

1.2. Tên cơ sở 7

1.2.1. Địa điểm cơ sở 7

1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án 9

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần 11

1.2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) 11

1.2.5. Phạm vi đề xuất cấp Giấy phép môi trường 11

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 15

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 15

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 16

1.3.3. Máy móc, thiết bị 18

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 21

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hoá chất sử dụng 21

1.4.2. Lao động, điện năng, nước sạch 24

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở: Không có 26

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 27

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 27

2.1.1. Phù hợp với quy hoạch phát triển của của Chính phủ và Bộ Công thương 27

2.1.2. Phù hợp với quy hoạch phát triển của thành phố Hải Phòng 28

2.1.3. Phù hợp với quy hoạch phát triển của KCN Nhật Bản - Hải Phòng 28

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 30

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 31

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 31

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 31

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 34

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 48

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 54

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 54

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp 56

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 57

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 59

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 60

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không 63

3.8. Các công trình xử lý chất thải đã thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt: Không 63

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 64

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 64

4.1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải 64

4.1.2. Các yêu cầu về quản lý nước thải Chủ dự án cam kết thực hiện như sau: 64

4.1.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải 65

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 67

4.2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải 67

4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải 68

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 69

4.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường 71

4.4.1. Quản lý chất thải 71

4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường 72

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 74

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải 74

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải 76

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 80

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở 80

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm..... 80

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 80

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 81

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ..... 81

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 82

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm: Không..... 82

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ..... 83

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 84

PHỤ LỤC 85

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Thống kê các hạng mục công trình chính và phụ trợ.....9

Bảng 1.2. Phạm vi đề xuất cấp giấy phép môi trường của "Dự án sản xuất bao bì cao cấp".....12

Bảng 1.3. Công suất sản phẩm của cơ sở.....15

Bảng 1.5. Danh mục nguyên liệu, nhiên liệu và hoá chất sử dụng năm 2023.....21

Bảng 1.6. Thống kê khối lượng điện sử dụng.....24

Bảng 1.7. Thống kê khối lượng nước sử dụng.....25

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước hằng ngày của cơ sở.....26

Bảng 2.1. Tiêu chuẩn nước thải của KCN Nhật Bản - Hải Phòng.....29

Bảng 3.1. Nhu cầu sử dụng và xả nước thải.....34

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải.....38

Bảng 3.3. Danh mục máy móc thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt .38

Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.....44

Bảng 3.5. Danh mục máy móc thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất...44

Bảng 3.6. Thống kê khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh năm 2023.....56

Bảng 3.7. Thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2023.....58

Bảng 4.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải...68

Bảng 4.2. Các loại chất thải nguy hại đăng ký kiểm soát.....71

Bảng 5.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải.....74

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ của Công ty.....75

Bảng 5.3. Thống kê vị trí điểm quan trắc môi trường không khí và khí thải.....76

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh.....77

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc.....77

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc khí thải.....78

Bảng 6.1. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm.....80

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí dự án 8

Hình 1.2. Quy trình sản xuất sản phẩm sản xuất sản thùng, hộp các tông sóng 16

Hình 1.3. Quy trình sản xuất sản phẩm bìa các tông tấm (hay có được gọi là tấm sóng) 18

Hình 1.4. Quy trình sản xuất các sản phẩm bằng giấy và bao bì khác (bao bì, túi giấy...) 20

Hình 3.1. Sơ đồ hệ thông thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn.....31

Hình 3.2. Tổng mặt bằng thoát nước mưa.....33

Hình 3.3. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải của Công ty 35

Hình 3.4. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm.....36

Hình 3.5. Tổng mặt bằng thu gom, thoát nước thải sinh hoạt.....40

Hình 3.6. Hình ảnh khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngđ.41

Hình 3.7. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m^3/ngày đêm 42

Hình 3.8. Tổng mặt bằng thoát nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý.....46

Hình 3.9. Sơ đồ thu gom bụi tại khu vực khu vực máy tạo sóng, máy in, máy dập và giấy vụn máy xay giấy.....50

Hình 3.10. Nguyên lý hoạt động của thiết bị lọc cyclone 51

Hình 3.11. Nguyên lý hoạt động của máy ép giấy 52

Hình 3.12. Hình ảnh khu vực máy xay giấy.....52

Hình 3.13. Hình ảnh khu vực máy ép giấy và thiết bị cyclone 53

Hình 3.14. Hình ảnh chụp hút, đường ống dẫn và buồng thu bụi 53

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Minh giải
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
CTRSX	Chất thải rắn sản xuất
CTNH	Chất thải nguy hại
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia
QCCP	Quy chuẩn cho phép
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
UBND	Ủy ban nhân dân
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
COD	Nhu cầu oxy hóa học
TSS	Chất rắn lơ lửng
DO	Dầu diesel

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng

- Địa chỉ văn phòng: Lô B-1, 2, 7, 8, KCN Nhật Bản – Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: **Ông Yasuki Shigesaka**

- Chức vụ: Tổng giám đốc

- Điện thoại: 0225.3743020 - Fax: 0225.3743021

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200575693 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 30/06/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 18/05/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7681464086 do Ban Quản ký khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận đăng ký lại ngày 30/6/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 14/03/2023.

1.2. Tên cơ sở

"DỰ ÁN SẢN XUẤT BAO BÌ CAO CẤP"

1.2.1. Địa điểm cơ sở

****Vị trí:*** Lô B-1, 2, 7, 8, KCN Nhật Bản – Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

****Diện tích:*** 30.000 m^2 *(theo Hợp đồng cho thuê lại đất ngày 09/09/2004 – được đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo)*.

****Ranh giới tiếp giáp:***

- Phía Bắc: tiếp giáp với tuyến đường nội bộ của KCN Nhật Bản – Hải Phòng;

- Phía Đông: tiếp giáp với Công ty TNHH Kokuyo Việt Nam.

- Phía Nam: tiếp giáp với tuyến đường nội bộ của KCN Nhật Bản – Hải Phòng;

- Phía Tây: tiếp giáp với tuyến đường nội bộ của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

****Sơ đồ vị trí:***



Hình 1.1. Sơ đồ vị trí dự án

1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng: Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng

- Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở bao gồm:

Bảng 1.1. Thống kê các hạng mục công trình chính và phụ trợ

Stt	Tên công trình	Năm xây dựng	Diện tích (m^2)
I	**Nhà xưởng chính**		
1	Sảnh tiếp khách	2004	62
2	Phòng nghỉ cho nhân viên	2004	325
3	Phòng thử nghiệm	2004	38,25
4	Phòng đặt máy cắt giấy 1 lớp	2004	72
5	Kho vật tư phụ	2004	10,2
6	Kho chứa 1	2004	194
7	Canteen, nhà bếp	2004	306
8	Xưởng bế thủ công	2004	50
9	Xưởng sản xuất	2004	14.980
10	Nhà đặt nồi hơi	2005	84
11	Khu pha hồ	2005	140
12	Khu xử lý nước thải sản xuất	2005	100,55
13	Kho chứa dầu	2004	38,5
14	Trạm biến áp	2004	98
15	Khu vực xay, ép giấy thải	2004	168
16	Tank chứa dầu	2004	40
Tổng I			**16.706,5**
II	**Hạng mục phụ trợ**		
17	Nhà để xe	2004	1.200
18	Kho giấy	2011	3.163
19	Kho chứa rác và rác thải nguy hại	2004	30
20	Phòng bảo vệ	2004	32,5
21	Trạm bơm	2004	38
22	Cây xanh	2005	3.750
23	Đường nội bộ	2004	5.080
Tổng II			**13.294**
Tổng I + II			**30.000**

- Một số hình ảnh của cơ sở:

	
Nhà xưởng	**Nhà văn phòng**
	
Nhà xe	**Nồi hơi**
	
Xưởng sản xuất	**Nhà kho**

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải chất thải nguy hại số 158/2014/SĐK-STNMT do Sở Tài Nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 31/10/2007 và cấp lại lần 1 ngày 09/10/2014.

- Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 27/07/2015 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với Công ty TNHH Ojtex Hải Phòng.

1.2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

"Dự án sản xuất bao bì cao cấp" với tổng vốn đầu tư 493.530.000.000 *(Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm mười hai triệu đồng chẵn)* thuộc nhóm B được phân loại tiêu chí quy định của pháp luật về luật đầu tư công.

1.2.5. Phạm vi đề xuất cấp Giấy phép môi trường

- ***"Dự án sản xuất bao bì cao cấp"*** đã được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 27/07/2015. Căn cứ khoản 2 Điều 39, khoản 3 Điều 41 và khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, ***"Dự án sản xuất bao bì cao cấp"*** thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường và thẩm quyền thẩm định, cấp phép là Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

- Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/12/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty TNHH Ojtex Hải Phòng tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường ***"Dự án sản xuất bao bì cao cấp"*** trình Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng xem xét, cấp phép với các nội dung như sau:

*Bảng 1.2. Phạm vi đề xuất cấp giấy phép môi trường của **"Dự án sản xuất bao bì cao cấp"***

Stt	Danh mục	Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 27/07/2015	Đề xuất cấp Giấy phép môi trường	Ghi chú
1	**Địa chỉ**	Lô B-1, 2, 7, 8, KCN Nomura, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	Lô B-1, 2, 7, 8, KCN Nhật Bản – Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	Thay đổi tên KCN theo Thông báo số 22-2023/NHIZ-CSKH ngày 15/02/2023 của Công ty phát triển khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng
2	**Diện tích**	30.000 m^2	30.000 m^2	Không thay đổi
3	**Hạng mục công trình**	Theo Bảng 1.1	Theo Bảng 1.1	Không thay đổi
5	**Công suất sản xuất**	+ Thùng, hộp các tông sóng: 24.000.000 m^2 + Bìa các tông tấm: 12.000.000 m^2 + Các sản phẩm bằng giấy và bao bì khác (bao bì, túi giấy): 1.800 tấn	+ Thùng, hộp các tông sóng: 24.000.000 m^2 + Bìa các tông tấm: 12.000.000 m^2 + Các sản phẩm bằng giấy và bao bì khác (bao bì, túi giấy): 1.800 tấn	Giữ nguyên
6	**Lao động (người)**	- Số lao động: 350 người - Số ca làm việc: 03 ca/ngày, 8h/ca	- Số lao động: 350 người - Số ca làm việc: 03 ca/ngày, 8h/ca	Không thay đổi
7	**Công trình bảo vệ môi trường**			
7.1	**Nước thải**			
	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	+ Số lượng: 01 hệ thống + Công nghệ xử lý: Vi sinh kết hợp với khử trùng + Quy trình xử lý: Nước thải từ nhà vệ sinh + nước thải khu vực bếp + nước rửa tay, chân → Bể gom nước thải → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm, gồm: Bể điều hòa → Bể	+ Số lượng: 01 hệ thống + Công suất: 30 m^3/ngày đêm + Công nghệ xử lý: Vi sinh kết hợp với khử trùng + Quy trình xử lý: Nước thải từ nhà vệ sinh + nước thải khu vực bếp + nước rửa tay, chân → Bể gom nước thải → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất	Không thay đổi

		thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → hố ga thu cuối (cùng với nước thải sản xuất sau xử lý) → hệ thống thoát nước chung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng → hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.	30 m^3/ngày đêm, gồm: Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → hố ga thu cuối (cùng với nước thải sản xuất sau xử lý) → hệ thống thoát nước chung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng → hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.	
	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	+ Số lượng: 01 hệ thống + Công suất: 50 m^3/ngày đêm + Công nghệ xử lý: Hoá lý kết hợp với kết hợp với vi sinh và lắng + Quy trình xử lý: (Nước thải từ hoạt động vệ sinh thùng pha hồ + nước thải từ khu vực pha hồ + Nước thải từ quá trình vệ sinh cột lọc của bộ xử lý làm mềm nước trước khi cấp cho hệ thống nồi hơi + Nước xả đáy nồi hơi → Hộp lọc rác → Bể lắng hồ) + (Nước thải từ hoạt động vệ sinh khuôn mực in → Hộp lọc rác → Bể gom) → hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m^3/ngày đêm, gồm: Bể tiếp nhận chung → Tank phản ứng → Bể điều hòa → Bể hiếu khí → Bể lắng → hố ga thu cuối (cùng với nước thải sinh hoạt sau xử lý) → hệ thống thoát nước chung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng → hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.	+ Số lượng: 01 hệ thống + Công suất: 50 m^3/ngày đêm + Công nghệ xử lý: Hoá lý kết hợp với kết hợp với vi sinh và lắng + Quy trình xử lý: (Nước thải từ hoạt động vệ sinh thùng pha hồ + nước thải từ khu vực pha hồ + Nước thải từ quá trình vệ sinh cột lọc của bộ xử lý làm mềm nước trước khi cấp cho hệ thống nồi hơi + Nước xả đáy nồi hơi → Hộp lọc rác → Bể lắng hồ) + (Nước thải từ hoạt động vệ sinh khuôn mực in → Hộp lọc rác → Bể gom) → hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m^3/ngày đêm, gồm: Bể tiếp nhận chung → Tank phản ứng → Bể điều hòa → Bể hiếu khí → Bể lắng → hố ga thu cuối (cùng với nước thải sinh hoạt sau xử lý) → hệ thống thoát nước chung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng → hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.	Không thay đổi
	Điểm xả nước thải	01 điểm xả nước thải	01 điểm xả nước thải	Không thay đổi
7.2	**Khí thải khu vực nồi hơi**	+ 01 nồi hơi, công suất 4,8 tấn + Lưu lượng quạt hút: 4.860 m^3/giờ	+ 01 nồi hơi, công suất 4,8 tấn + Lưu lượng quạt hút: 4.860 m^3/giờ	Không thay đổi

		+ Quy trình thu gom: Khí thải tại khu vực nồi hơi → đường ống dẫn → quạt hút → ống thoát khí.	+ Quy trình thu gom: Khí thải tại khu vực nồi hơi → đường ống dẫn → quạt hút → ống thoát khí.	
7.3	**Khí thải (Xử lý bụi tại khu vực máy tạo sóng, máy in, máy dập, máy xay giấy)**	+ Số lượng: 01 hệ thống + Công suất: 45.000 m^3/h + Phạm vi thu gom, xử lý: khu vực máy tạo sóng, máy in, máy dập, máy xay giấy. + Công nghệ xử lý: màng lọc bụi + Quy trình xử lý: (Bụi tại khu vực máy tạo sóng, máy in, máy dập → chụp hút đường → quạt hút → đường ống dẫn) + (Giấy vụn từ hoạt động của máy xay giấy → quạt hút → đường ống dẫn) → thiết bị lọc bụi cyclone) → đường ống dẫn → ống thoát khí *(có lắp đặt màng lọc bụi)*	+ Số lượng: 01 hệ thống + Công suất: 45.000 m^3/h + Phạm vi thu gom, xử lý: khu vực máy tạo sóng, máy in, máy dập, máy xay giấy. + Công nghệ xử lý: màng lọc bụi + Quy trình xử lý: (Bụi tại khu vực máy tạo sóng, máy in, máy dập → chụp hút đường → quạt hút → đường ống dẫn) + (Giấy vụn từ hoạt động của máy xay giấy → quạt hút → đường ống dẫn) → thiết bị lọc bụi cyclone) → đường ống dẫn → ống thoát khí *(có lắp đặt màng lọc bụi)*	Không thay đổi
7.4	**Kho chất thải công nghiệp thông thường**	+ Số lượng: 01 kho + Diện tích: 6 m^2	+ Số lượng: 01 kho + Diện tích: 6 m^2	Không thay đổi
7.5	**Kho chất thải nguy hại**	+ Số lượng: 03 kho + Diện tích: 18 m^2 *(6 m^2/kho)*	+ Số lượng: 03 kho + Diện tích: 18 m^2 *(6 m^2/kho)*	Không thay đổi

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Bảng 1.3. Công suất sản phẩm của cơ sở

Stt	Danh mục	Đơn vị	Số lượng/năm	Tấn/năm
1	Thùng, hộp các tông sóng	m^2	24.000.000	19.200
2	Bìa các tông tấm	m^2	12.000.000	9.600
3	Các sản phẩm bằng giấy và bao bì khác (bao bì, túi giấy...)	tấn	1.800	1.800
Tổng				**30.600**

Hiện trạng *(thống kê theo khối lượng hoạt động trong năm 2023)*, Công ty đang duy trì sản xuất trung bình khoảng 75% theo công suất đăng ký *(khoảng 22.950 tấn sản phẩm/năm).*

- Tiêu chuẩn quốc tế về Hệ thống quản lý Chất lượng ISO 9001:2015.

- Tiêu chuẩn quốc tế quy định các yêu cầu đối với hệ thống quản lý môi trường ISO14001:2015.

- Công suất sản xuất các sản phẩm hiện tại của Nhà máy là phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7681464086 do Ban Quản ký khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận đăng ký lại ngày 30/6/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 14/03/2023; Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 27/07/2015.

- Hình ảnh một số sản phẩm:



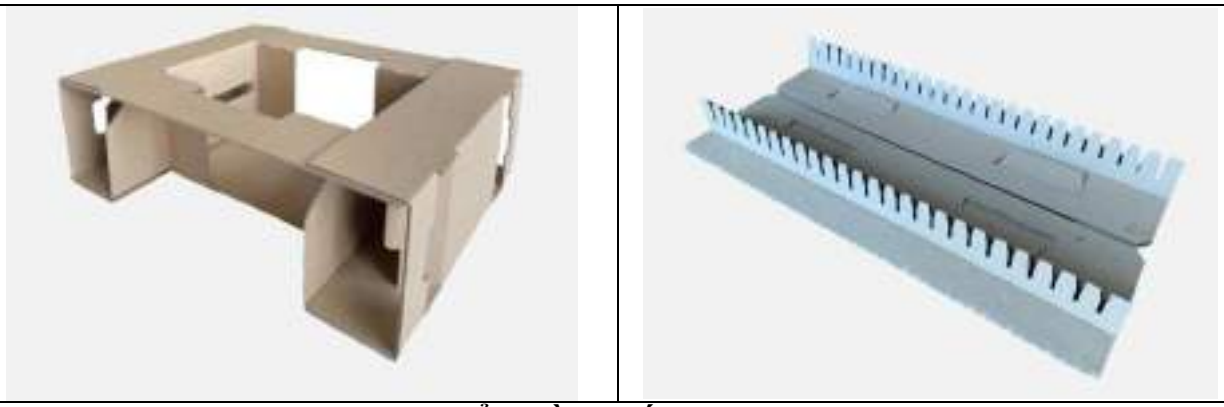


Thùng, hộp các tông





Bìa các tông (hay còn được gọi là tấm sóng)

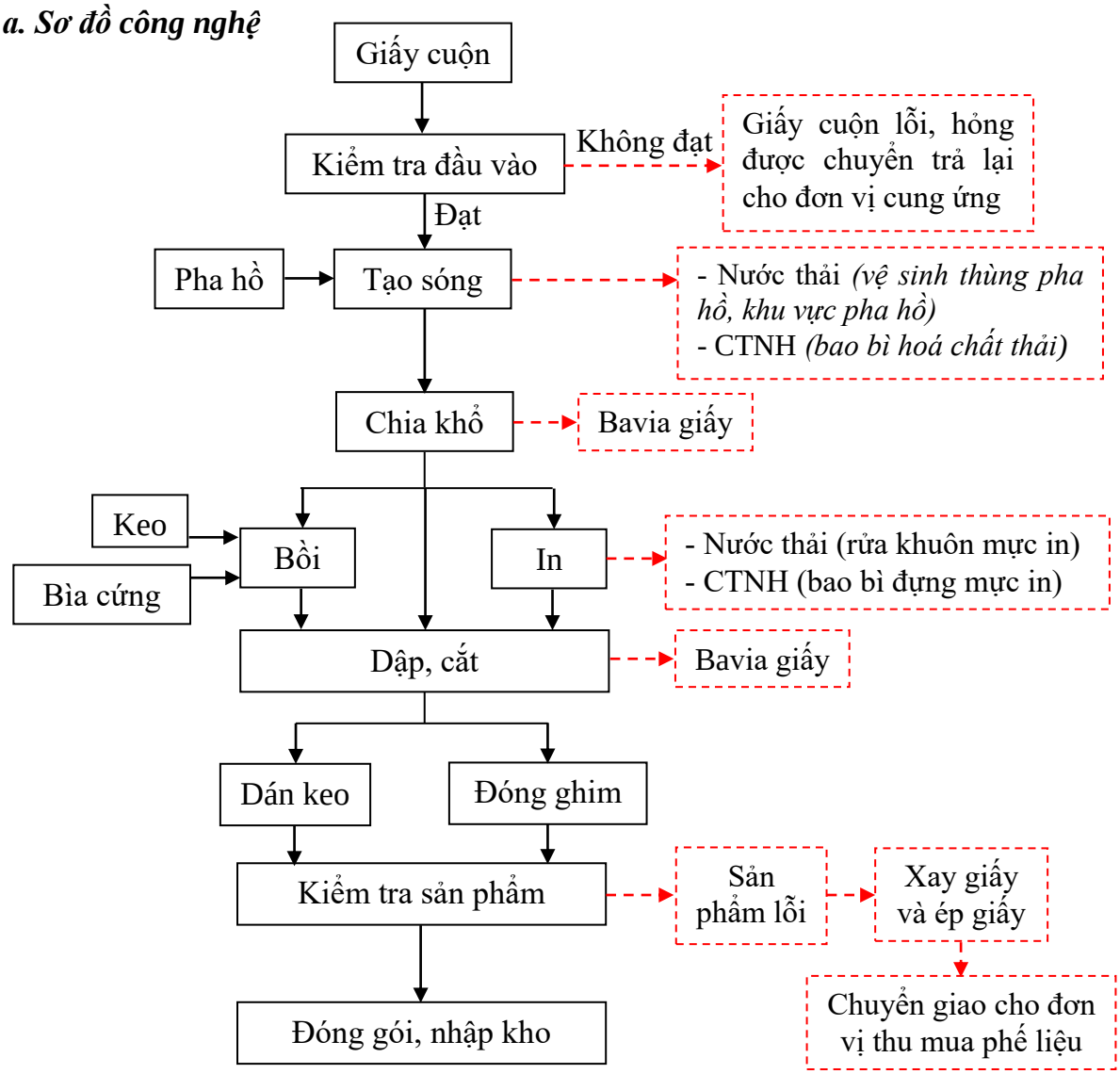


Các sản phẩm bằng giấy và bao bì khác

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

1.3.2.1. Quy trình sản xuất sản thùng, hộp các tông sóng

a. Sơ đồ công nghệ



Hình 1.2. Quy trình sản xuất sản phẩm sản xuất sản thùng, hộp các tông sóng

b. Thuyết minh quy trình

***Nguyên liệu:** Nguyên liệu sản xuất chính của Công ty là giấy cuộn được nhập khẩu từ thị trường nước ngoài nhập ở trong nước.

***Kiểm tra đầu vào:** Tại đây, nguyên liệu nhập về Công ty đều được bộ phận chất lượng và kho tiến hành kiểm tra, phân loại trước khi lưu kho và vận chuyển đến khu vực sản xuất. Cụ thể:

- Đối với giấy cuộn bị lỗi, hỏng được thu gom và tập kết để chuyển trả lại cho đơn vị cung ứng.

- Đối với giấy cuộn đạt yêu cầu sẽ được chuyển vào kho lưu chứa. Tuỳ theo từng loại sản phẩm và yêu cầu của khách hàng, bộ phận phụ trách sản xuất sẽ chuẩn bị nguyên liệu và lên kế hoạch sản xuất cho công nhân.

***Tạo sóng:**

- Tùy theo yêu cầu của đơn hàng *(lớp sóng dày 2 lớp, 3 lớp hay nhiều hơn)* mà công nhân tiến hành lắp đặt các cuộn giấy nguyên liệu vào máy tạo sóng.

- Đầu tiên, các lớp giấy này được đi qua quả lô để làm phẳng, sau đó được hệ thống quét hồ tự động quét trải đều trên bề mặt ghép *(phần mặt trên cùng và mặt dưới không quét hồ)*.

- Sau đó, các lớp giấy này được ghép chồng vào nhau và đi qua phần quả lô tạo sóng. Quả lô được cấp nhiệt dao động trong khoảng 150-170^{0}C *(bởi nồi hơi)* để giúp cho lớp hồ kết dính giữa các lớp giấy được dàn trải đều trên bề mặt, đồng thời giúp cho các vân sóng được định dạng rõ nét.

- Kết thúc giai đoạn này sẽ cho ra bán thành phẩm tấm sóng chạy trên bằng chuyền, qua máy cắt tạo ra những tấm bìa có kích thước như yêu cầu. Đoạn cuối máy tạo sóng có dao cắt xén bavia ở mép của tấm bìa các tông.

***Chia khổ:** Tại đây, tấm sóng sẽ được cắt theo những kích thước đã được định trước tuỳ theo yêu cầu sản xuất. Sau đó, tuỳ theo từng loại sản phẩm và yêu cầu của khách hàng, tấm sóng được chuyển sang công đoạn bồi, in hoặc dập cắt.

***Bồi:** Bán thành phẩm tấm sóng từ công đoạn trên và bìa cứng *(được nhập khẩu ở dạng tấm)* được chuyển đến công đoạn bồi. Tại đây, máy bồi sẽ tự động quét keo lên bề mặt của bán thành phẩm tấm sóng và ghép bìa cứng lên trên bề mặt.

***In:** Tuỳ theo từng đơn hàng, sản phẩm bìa các tông được chuyển đến công đoạn in ấn để để in nội dung theo yêu cầu của khách hàng.

***Dập, cắt:** Bán thành phẩm sau công đoạn chia khổ, bồi, hoặc in được đưa vào máy cắt bế để dập, cắt, tạo nếp gấp mẫu sản phẩm *(bao gồm cả dập khuôn, dập rời bán thành phẩm, dập nổi tạo nếp gấp,...)*. Bavia loại bỏ trong quá trình dập được thu gom về khu vực xay, nghiền giấy để xay nhỏ và ép *(mục đích giảm thể tích chứa)* trước khi chuyển giao cho đơn vị thu mua phế liệu.

***Dán kéo/đóng ghim:** Tuỳ theo yêu cầu của sản phẩm, bán thành phẩm từ công đoạn chia khổ, bồi hoặc in được được dán keo hoặc đóng ghim để tạo thành sản phẩm thùng, hộp các tông sóng

***Kiểm tra sản phẩm:** Sau khi trải qua các công đoạn sản xuất, sản phẩm được

chuyển sang công đoạn kiểm tra. Cụ thể:

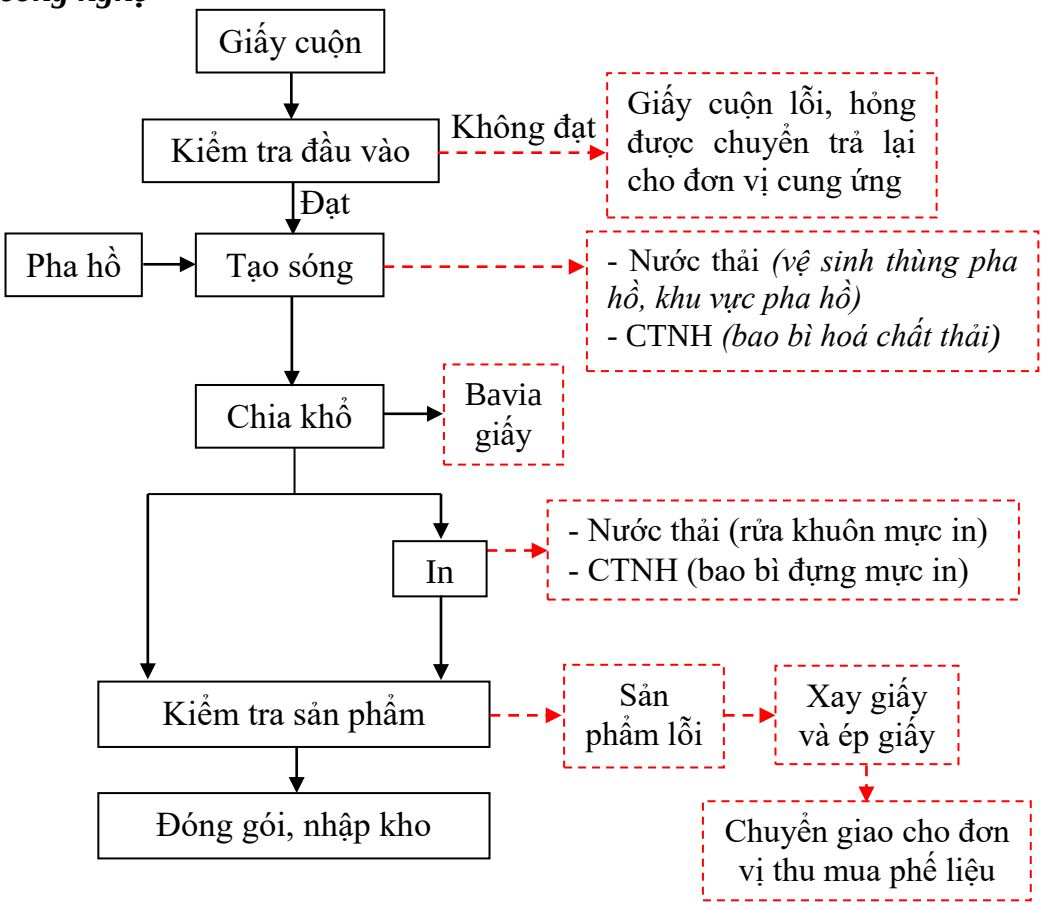
+ Đối với các sản phẩm lỗi công nhân sẽ tiến hành thu gom về khu vực xay, nghiền giấy để xay nhỏ và ép *(mục đích giảm thể tích chứa)* trước khi chuyển giao cho đơn vị thu mua phế liệu.

+ Đối với sản phẩm đạt tiêu chuẩn sẽ được chuyển sang công đoạn đóng gói và nhập kho.

***Đóng gói, lưu kho:** Toàn bộ sản phẩm sau quá trình kiểm đếm và đóng gói theo từng đơn hàng được nhập kho và xuất theo kế hoạch giao hàng của Công ty.

1.3.2.2. Quy trình sản xuất sản bìa các tông (hay có được gọi là tấm sóng)

a. Sơ đồ công nghệ



Hình 1.3. Quy trình sản xuất sản phẩm bìa các tông tấm (hay có được gọi là tấm sóng)

b. Thuyết minh quy trình

***Nguyên liệu:** Nguyên liệu sản xuất chính của Công ty là giấy cuộn được nhập khẩu từ thị trường nước ngoài nhập ở trong nước.

***Kiểm tra đầu vào:** Tại đây, nguyên liệu nhập về Công ty đều được bộ phận chất lượng và kho tiến hành kiểm tra, phân loại trước khi lưu kho và vận chuyển đến khu vực sản xuất. Cụ thể:

- Đối với giấy cuộn bị lỗi, hỏng được thu gom và tập kết để chuyển trả lại cho đơn vị cung ứng.

- Đối với giấy cuộn đạt yêu cầu sẽ được chuyển vào kho lưu chứa. Tuỳ theo từng loại sản phẩm và yêu cầu của khách hàng, bộ phận phụ trách sản xuất sẽ chuẩn bị nguyên liệu và lên kế hoạch sản xuất cho công nhân.

***Tạo sóng:**

- Tùy theo yêu cầu của đơn hàng *(lớp sóng dày 2 lớp, 3 lớp hay nhiều hơn)* mà công nhân tiến hành lắp đặt các cuộn giấy nguyên liệu vào máy tạo sóng.

- Đầu tiên, các lớp giấy này được đi qua quả lô để làm phẳng, sau đó được hệ thống quét hồ tự động quét trải đều trên bề mặt ghép *(phần mặt trên cùng và mặt dưới không quét keo).*

- Sau đó, các lớp giấy này được ghép chồng vào nhau và đi qua phần quả lô tạo sóng. Quả lô được cấp nhiệt dao động trong khoảng 150-170^{0}C *(bởi nồi hơi)* để giúp cho lớp keo kết dính giữa các lớp giấy được dàn trải đều trên bề mặt, đồng thời giúp cho các vân sóng được định dạng rõ nét.

- Kết thúc giai đoạn này sẽ cho ra bán thành phẩm tấm sóng chạy trên bằng chuyền, qua máy cắt tạo ra những tấm bìa có kích thước như yêu cầu. Đoạn cuối máy tạo sóng có dao cắt xén bavia ở mép của tấm bìa các tông.

***Chia khổ:** Tại đây, tấm sóng sẽ được cắt theo những kích thước đã được định trước tuỳ theo yêu cầu sản xuất. Sau đó, tuỳ theo từng loại sản phẩm và yêu cầu của khách hàng, tấm sóng được chuyển sang công đoạn in hoặc kiểm tra để tạo thành sản phẩm bìa các tông tấm *(hay có được gọi là tấm sóng)*

***In:** Tuỳ theo từng đơn hàng, sản phẩm bìa các tông được chuyển đến công đoạn in ấn để in nội dung theo yêu cầu của khách hàng..

***Kiểm tra sản phẩm:** Sau khi trải qua các công đoạn sản xuất, sản phẩm được chuyển sang công đoạn kiểm tra. Cụ thể:

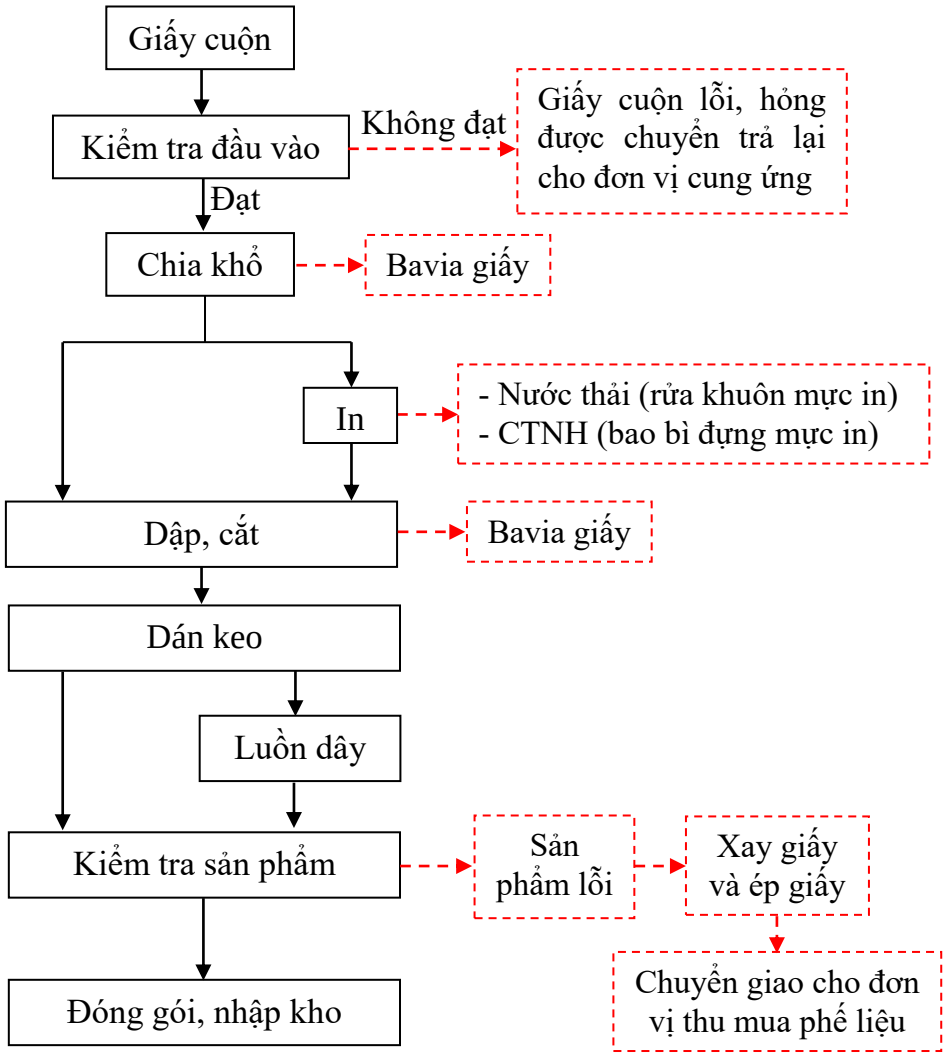
+ Đối với các sản phẩm lỗi công nhân sẽ tiến hành thu gom về khu vực xay, nghiền giấy để xay nhỏ và ép *(mục đích giảm thể tích chứa)* trước khi chuyển giao cho đơn vị thu mua phế liệu.

+ Đối với sản phẩm đạt tiêu chuẩn sẽ được chuyển sang công đoạn đóng gói và nhập kho.

***Đóng gói, lưu kho:** Toàn bộ sản phẩm sau quá trình kiểm đếm và đóng gói theo từng đơn hàng được nhập kho và xuất theo kế hoạch giao hàng của Công ty.

1.3.2.3. Các sản phẩm bằng giấy và bao bì khác (bao bì, túi giấy...)

a. Sơ đồ công nghệ



Hình 1.4. Quy trình sản xuất các sản phẩm bằng giấy và bao bì khác (bao bì, túi giấy...)

b. Thuyết minh quy trình

***Nguyên liệu:** Nguyên liệu sản xuất chính của Công ty là giấy cuộn được nhập khẩu từ thị trường nước ngoài nhập ở trong nước.

***Kiểm tra đầu vào:** Tại đây, nguyên liệu nhập về Công ty đều được bộ phận chất lượng và kho tiến hành kiểm tra, phân loại trước khi lưu kho và vận chuyển đến khu vực sản xuất. Cụ thể:

- Đối với giấy cuộn bị lỗi, hỏng được thu gom và tập kết để chuyển trả lại cho đơn vị cung ứng.

- Đối với giấy cuộn đạt yêu cầu sẽ được chuyển vào kho lưu chứa. Tuỳ theo từng loại sản phẩm và yêu cầu của khách hàng, bộ phận phụ trách sản xuất sẽ chuẩn bị nguyên liệu và lên kế hoạch sản xuất cho công nhân.

***Chia khổ:** Tại đây, giấy cuộn sẽ được cắt theo những kích thước đã được định trước tuỳ theo yêu cầu sản xuất. Sau đó, tuỳ theo từng loại sản phẩm và yêu cầu của khách hàng, giấy được chuyển sang công đoạn in hoặc không in.

***In:** Tuỳ theo từng đơn hàng, sản phẩm được chuyển đến công đoạn in ấn để in nội

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hoá chất sử dụng

Bảng 1.5. Danh mục nguyên liệu, nhiên liệu và hoá chất sử dụng năm 2023

Stt	Danh mục	Khối lượng năm 2023 (75%)	Đề xuất cấp GPMT (100%)	Mục đích sử dụng	Ghi chú
I	**Nguyên liệu**				
1.1	Cuộn giấy	25.252	33.669,33	Nguyên liệu chính để sản xuất thùng bìa các tông	
3.3	Bột sắn (pha hồ)	370	493,33	Pha hồ phục vụ cho hoạt động của máy tạo sóng	+ Công thức phân tử: $(C_6H_{10}O_5)_n$ + Trạng thái: Bột + Màu sắc: màu trắng + pH của huyền phù tính bột 10% trong nước: 5 - 7
Tổng I		**25.622**	**34.162,66**		
II	**Nhiên liệu**				
2.1	Dầu diezel	0,42	0,56	Phục vụ cho hoạt động của nồi hơi và xe chở cán bộ công nhân viên	+ Trạng thái: Lỏng + Màu sắc: trong, vàng nhẹ + Áp suất hoá hơi (21ºC): 0,1kPa + Độ nhớt động học (40ºC): 2 – 4,5 + Điểm sôi: 163 – 390ºC + Tỷ lệ hoá hơi: 0,7 kg/l
2.2	Dầu bôi trơn	0,45	0,67	Bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị sản xuất	
2.3	Gas	11,14	11,14	Phục vụ cho hoạt động nấu ăn	
		43,524	58,032	Phục vụ cho hoạt động của xe nâng	

Tổng II		**55,584**	**70,39**		
III	**Hoá chất**				
3.1	Mực	27,85	37,13	Phụ vụ cho công đoạn in	+ Trạng thái: lỏng + pH: 7,5 – 9,5 + Khối lượng riêng (25ºC): 1 – 2 + Thành phần: Titan dioxit (50- 60%); 1-Naphthalenesulfonic axit (0-20%); Phthalocyanine xanh dương (0-20%); Phthalocyanine xanh lá cây (0-20%); C.I sắc tố đỏ 169 (0-20%); 2-Naphthalenecarboxylic axit (0-20%); Butanamide (0-20%); Diethylene glycol (0-10%); Axit carbonic, muối canxi (0-5%), Isopropyl (0-5%); Ammonia (<1%); Muội than (0-20%)
3.2	Keo	40,26	53,68	Phục vụ cho công đoạn dập bồi và dán thùng các tông	+ Trạng thái: lỏng + pH: 2,5 – 5,5 + Điểm sôi: khoảng 100ºC + Độ nhớt: 110Pas + Mật độ tương đối (23ºC): 1,1g/cm^3 + Thành phần: Poly Vinyl Acetate (32-36%) và nước (64-68%)
3.3	Boric Acid	4,545	6,06	Pha hồ phục vụ cho hoạt động của máy tạo sóng	+ Trạng thái: Rắn + Màu sắc: Màu trắng + pH (25ºC): 5,1 + Điểm nóng chảy: >1.000ºC + Độ hoà tan trong nước (20ºC): 49,2 g/l + Áp suất hoá hơi (25ºC): >0,1 hPa + Mật độ: 1,48 g/cm^3

3.4	Sodum Hydroxide (NaOH)	10,795	14,39		+ Trạng thái: Lỏng + Màu sắc: trắng đúc hoặc ngà vàng + Áp suất hoá hơi (25ºC) : 1,5 mmHg + pH: 14 – 15 + Khối lượng riêng (dung dịch 50%)1,5 g/ml + Điểm sôi: 140ºC + Thành phần: NaOH (99%); Nước (1%)
3.5	Phụ gia chất kết dính CA-8001	9,139	12,18		+ Trạng thái: Lỏng + pH (25ºC): 7 - 9 + Điểm sôi: <100ºC + Độ nhớt (25ºC): 80 – 1.000 cPs + Thành phần: Amino Copolymer (41-43%); phụ gia (0-2%); Nước (~55%)
3.6	Green EX 960	0,3	0,4	GREEN EX 960 là hoá chất cho nồi hơi giúp ngăn chặn quá trình hình thành cáu cặn và ức chế ăn mòn	+ Trạng thái: Lỏng + Màu sắc: nâu đen + Khối lượng riêng: 1,13 – 1,19 (kg/m^3) + Thành phần: Kali hydroxit (1-10%); Axit tanic (1-10%); Trinatri photphat (1-10%); Kali cacbonat (1-10%); 2-Amino-2-methyl-1-propanol (1-10%); Nước (còn lại)
3.7	Chất tẩy rửa bản in	0,935	1,2466	Chất tẩy rửa khuôn mực in	+ Tỷ trọng: <1 + Thành phần không bay hơi: 6 – 8% + Thành phần: Sodium lauryl sulfate (<7%); Nước (>40%); Methylethanoamine (<6%)
Tổng III		**93,824**	**125,09**		
Tổng I + II + III		**25.771,408**	**34.358,164**		

1.4.2. Lao động, điện năng, nước sạch

a. Lao động

- Số lượng cán bộ công nhân viên: 350 người *(không thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt tại Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 27/07/2015 của UBND thành phố Hải Phòng).*

- Số ca làm việc: 03 ca sản xuất/ngày đêm; 8h/ca. Thời gian bố trí ca sản xuất phụ thuộc vào kế hoạch hoạt động sản xuất, kinh doanh của Nhà máy.

b. Điện năng

- Nguồn cung cấp: hệ thống cấp điện chung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

- Mục đích sử dụng: cấp điện cho hoạt động sinh hoạt, sản xuất và chiếu sáng.

- Lượng sử dụng:

Bảng 1.6. Thống kê khối lượng điện sử dụng

Stt	Thời gian	Khối lượng sử dụng (kWh/tháng)	Ghi chú
1	Tháng 01/2024	212.440	Hoá đơn điện được đính kèm tại phụ lục của Báo cáo
2	Tháng 02/2024	141.640	
3	Tháng 03/2024	218.640	
4	Tháng 04/2024	195.200	
5	Tháng 05/2024	208.960	
Tổng		**976.880**	
Trung bình tháng		**195.376**	

e. Nước sạch

****Nguồn cấp:*** hệ thống cấp nước chung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng

****Mục đích sử dụng:***

+ Hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại Nhà *máy (bao gồm cả hoạt động nấu ăn)*;

+ Hoạt động của hệ thống nồi hơi;

+ Hoạt động vệ sinh cột lọc của bộ xử lý làm mềm nước trước khi cấp cho hệ thống nồi hơi.

+ Hoạt động pha hồ.

+ Hoạt động vệ sinh sàn nhà khu vực pha hồ vào cuối ngày làm việc.

+ Hoạt động vệ sinh thùng pha hồ, khuôn mực in, máy tạo sóng.

+ Hoạt động làm mát máy bơm tuần hoàn nước ngưng từ thiết bị tạo sóng về nồi hơi.

+ Hoạt động tưới cây xanh, dập bụi sân đường nội bộ và dự trữ nước cho PCCC.

****Lượng sử dụng:*** Hiện trạng sử dụng nước của Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng được thống kê theo hoá đơn sử dụng nước. Cụ thể như sau:

Bảng 1.7. Thống kê khối lượng nước sử dụng

Stt	Thời gian	Khối lượng (m^3/tháng)	Ghi chú
1	Tháng 01/2024	1.383	Hoá đơn nước được đính kèm tại phụ lục của Báo cáo
2	Tháng 02/2024	1.061	
3	Tháng 03/2024	1.407	
4	Tháng 04/2024	1.337	
5	Tháng 05/2024	1.480	
Trung bình tháng (m^3/tháng)		**1.333,6**	
Trung bình ngày (m^3/ngày)		**51,29**	

Phân bổ các hạng mục nước sử dụng:

+ Hoạt động sinh hoạt của 350 cán bộ, công nhân viên: Theo TCVN 13606:2023 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – yêu cầu thiết kế, định mức cấp nước sinh hoạt là 45 lít/người/ca. Khi đó, nước cấp cho hoạt động này là:

350 người x 45 lít/người/ca x 1 ca/ngày đêm = 15,75 m^3/ngày đêm

+ Hoạt động nấu ăn ca tại khu vực nhà ăn: Theo TCVN 4513:1988, định mức nước cấp cho 1 bữa ăn cho 1 người là 0,025 m^3/người/ca.

350 người x 0,025 m^3/người/ca x 1 ca/ngày đêm = 8,75 m^3/ngày đêm

+ Hoạt động của nồi hơi: Căn cứ theo nhật ký vận hành ghi chép hoạt động của nồi hơi định kỳ hằng ngày thì lượng nước cấp cho hoạt động này trung bình khoảng 5 m^3/ngày đêm.

+ Hoạt động vệ sinh cột lọc của bộ xử lý làm mềm nước trước khi cấp cho hệ thống nồi hơi:

- Nước cấp cho nồi hơi thường chứa một hàm lượng Ca^{2+} và Mg^{2+} *(nước cứng)* nhất định. Khi đưa nước cứng vào sử dụng sẽ kết tủa thành chất không hoà tan và bám vào các thành ống của nồi hơi làm giảm hiệu suất truyền nhiệt. Vì vậy, bộ xử lý làm mềm nước nồi hơi giúp giảm hàm lượng Ca^{2+}, Mg^{2+} và ngăn ngừa tình trạng bám cặn.



- Định kỳ, hằng ngày nước sẽ được cấp cho hoạt động rửa ngược để làm sạch, loại bỏ cặn bẩn bám trên vật liệu lọc của hệ thống làm mềm nước nồi hơi và khối lượng nước sử dụng khoảng 0,25 m^3/ngày đêm.

+ Hoạt động pha hồ: Lượng nước cấp cho hoạt động này ước tính khoảng 5,6 m^3/ngày đêm.

+ Hoạt động vệ sinh sàn nhà khu vực pha hồ vào cuối ngày làm việc: Khu vực pha hồ có diện tích 140 m^2 sẽ được công nhân vệ sinh định kỳ vào cuối ngày làm việc và lượng nước cấp cho hoạt động này ước tính khoảng 0,5 m^3/ngày đêm.

+ Hoạt động vệ sinh thùng pha hồ, khuôn mực in, máy tạo sóng: ước tính khoảng 12 m^3/ngày đêm.

+ Hoạt động nước cấp làm mát máy bơm tuần hoàn nước ngưng từ thiết bị tạo sóng về nồi hơi: ước tính khoảng 1 m^3/ngày đêm

+ Hoạt động tưới câu xanh, dập bụi sân đường nội bộ: Căn cứ vào bảng thống kê lượng nước sạch sử dụng của Công ty trong 06 tháng gần nhất *(hoá đơn chi tiết được đính kèm tại phụ lục của Báo cáo)*. Thì lượng nước cấp trung bình một ngày mà Công ty sử dụng là 51,29 m^3/tháng. Suy ra, lượng nước sạch cấp cho hoạt động tưới cây xanh, dập bụi sân đường nội bộ của Công ty là:

$$51,29 – 15,75 – 8,75 – 5 – 0,25 – 5,6 – 0,5 – 12 – 1 = 2,44 \text{ m}^3\text{/ngày đêm}$$

⇨ Tổng hợp, nhu cầu sử dụng nước hằng ngày của cơ sở

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước hằng ngày của cơ sở

Stt	Danh mục	Khối lượng năm 2023 (75%)	Đề xuất cấp GPMT (100%)
1	Hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên	15,75	15,75
2	Hoạt động nấu ăn ca	8,75	8,75
3	Hoạt động của nồi hơi	5	6,67
4	Hoạt động vệ sinh cột lọc của bộ xử lý làm mềm nước trước khi cấp cho hệ thống nồi hơi	0,25	0,33
5	Hoạt động pha hồ	5,6	7,467
6	Hoạt động vệ sinh khu vực pha hồ vào cuối ngày làm việc	0,5	0,67
7	Hoạt động vệ sinh thùng pha hồ, khuôn mực in, máy tạo sóng	12	16
8	Hoạt động làm mát máy bơm tuần hoàn nước ngưng từ thiết bị tạo sóng về nồi hơi	1	1,33
9	Hoạt động tưới cây xanh, dập bụi sân đường nội bộ	2,44	2,44
Tổng		**51,29**	**59,407**

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở: Không có

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

2.1.1. Phù hợp với quy hoạch phát triển của của Chính phủ và Bộ Công thương

- Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, chủ động phòng ngựa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoát môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý khống gian, phân vùng quản lý chất lượng môi tường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh bảo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hoà với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 880/QĐ – TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 3892/QĐ-BCT ngày 28/9/2016 của Bộ Công thương phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp vùng Đồng Bằng sông Hồng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 535/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu xây dựng thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm kinh tế biển hàng đầu cả nước, là trung tâm dịch bụ, công nghiệp công nghệ cao, trung tâm du lịch, giáo dục – đào tạo, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo và y tế của vùng Duyên hải Bắc Bộ.

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, với mục tiêu xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và của cả nước, có công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững, kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế bằng cả đường bộ, đường sắt, hàng hải, đường hàng không và đường thủy nội địa, trọng điểm dịch vụ logistics và du lịch, trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế biển.

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, xây

dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố cảng biển lớn, đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số; là động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và cả nước; có công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi trong nước và quốc tế bằng cả đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không và đường thủy nội địa; trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á, trọng tâm là dịch vụ cảng biển, logistics và du lịch biển; trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao ngang tầm với các thành phố tiêu biểu ở Châu Á; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, quốc phòng, an ninh được giữ vững.

2.1.2. Phù hợp với quy hoạch phát triển của thành phố Hải Phòng

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với quan điểm phát triển là chú ý giải quyết tốt mối quan hệ biện chứng giữa phát triển nhanh và bền vững; giữa kế thừa và phát triển; giữa phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó phát triển theo chiều sâu là chủ đạo, để Hải Phòng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của cả nước, sớm trở thành thành phố công nghiệp gắn với cảng biển phát triển hiện đại, thông minh, bền vững với những ngành mũi nhọn như kinh tế biển, cơ khí chế tạo, điện tử, dịch vụ logistics, khoa học và công nghiệp biển.

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/11/2019 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 45-NQ-TW ngày 24/01/2019 của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 - Quy định về quản lý KCN và khu kinh tế.

- Quyết định 1338/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, không khuyến khích đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

2.1.3. Phù hợp với quy hoạch phát triển của KCN Nhật Bản - Hải Phòng

- KCN Nhật Bản – Hải Phòng *(được đổi tên theo Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của UBND thành phố Hải Phòng)*. Đây là KCN được xây dựng từ năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 1091/GP do Uỷ ban hợp tác và đầu tư của Việt Nam cấp ngày 23/12/1994 và xếp vào tốp một trong số những KCN sớm nhất Việt Nam với rất

nhiều ngành nghề sản xuất đa dạng, phong phú như: Ngành công nghệ cao, chế tạo máy, cơ khí; Ngành sản xuất linh kiện, phụ tùng ôtô, xe máy; Ngành sản xuất linh kiện cho các thiết bị điện, điện tử; Ngành sản xuất các thiết bị hàng hải; Ngành sản xuất bao bì và các sản phẩm về giấy cao cấp; Ngành may mặc; Sản xuất các sản phẩm khác.

- Đối với xử lý nước thải:

+ KCN Nhật Bản - Hải Phòng đã đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải có 02 Module với công suất 5.000 m^3/ngày đêm/module. Lượng nước thải trung bình toàn KCN khoảng 4.000 m^3/ngày đêm bao gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt. Nước thải từ các nhà máy được xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải của NHIZ trước khi xả thải vào hệ thống thu gom và đấu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN đạt quy chuẩn Việt Nam *(QCVN 40:2011/BTNMT)* được xả ra nguồn tiếp nhận là sông Cấm.

+ Tiêu chuẩn NHIZ đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN như sau:

Bảng 2.1. Tiêu chuẩn nước thải của KCN Nhật Bản - Hải Phòng

Stt	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Nhật Bản – Hải Phòng
1	Nhiệt độ	^oC	40
2	Màu	*Pt/Co*	50
3	pH	-	6 - 9
4	BOD_5 (20°C)	*mg/l*	500
5	COD	*mg/l*	500
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	*mg/l*	600
7	Asen (As)	*mg/l*	0,055
8	Thuỷ ngân (Hg)	*mg/l*	0,0055
9	Chì (Pb)	*mg/l*	0,11
10	Cadimi (Cd)	*mg/l*	0,055
11	Crom (VI)	*mg/l*	0,055
12	Crom (III)	*mg/l*	0,22
13	Đồng (Cu)	*mg/l*	2,2
14	Kẽm (Zn)	*mg/l*	3,3
15	Niken (Ni)	*mg/l*	0,22
16	Mangan (Mn)	*mg/l*	0,55
17	Sắt (Fe)	*mg/l*	1,1
18	Xyanua (CN^-)	*mg/l*	0,077
19	Phenol C_6H_6O	*mg/l*	0,11
20	Dầu mỡ khoáng	*mg/l*	5,5
21	Sunfua (S^{2-})	*mg/l*	0,22

22	Florua (F)	*mg/l*	5,5
23	Amoniac	*mg/l*	30
24	Nitơ tổng	*mg/l*	40
25	Phospho tổng	*mg/l*	4,4
26	Clo dư (Cl_2)	*mg/l*	1,1
27	Coliform	*VK/100Ml*	Không yêu cầu
28	Tổng chất rắn hoà tan	*mg/l*	500
29	Dầu mỡ động, thực vật	*mg/l*	10
30	Tổng các chất hoạt động bề mặt	*mg/l*	5

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Yêu cầu mỗi doanh nghiệp thực hiện thu gom, lưu giữ và chuyển giao KCN.

- Đối với chất thải công nghiệp: yêu cầu mỗi doanh nghiệp thực hiện thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp.

- Đối với chất thải nguy hại: yêu cầu các doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng chuyển giao CTNH với đơn vị có chức năng theo đúng quy định; thực hiện quản lý CTNH theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

"Dự án sản xuất bao bì cao cấp" của Công ty TNHH Ojtex Hải Phòng nằm trong KCN Nhật Bản - Hải Phòng với hạ tầng kỹ thuật đã quy hoạch đồng bộ, hiện đại. Do đó có thể nhận định, chất lượng môi trường hiện trạng khu vực chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Việc phát sinh nguồn thải trong quá trình hoạt động của cơ sở là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, Công ty cam kết sẽ đề xuất và thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu phù hợp, hạn chế tối đa tác động của nguồn thải đến nguồn tiếp nhận, đảm bảo trong quá trình hoạt động không gây ô nhiễm môi trường.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

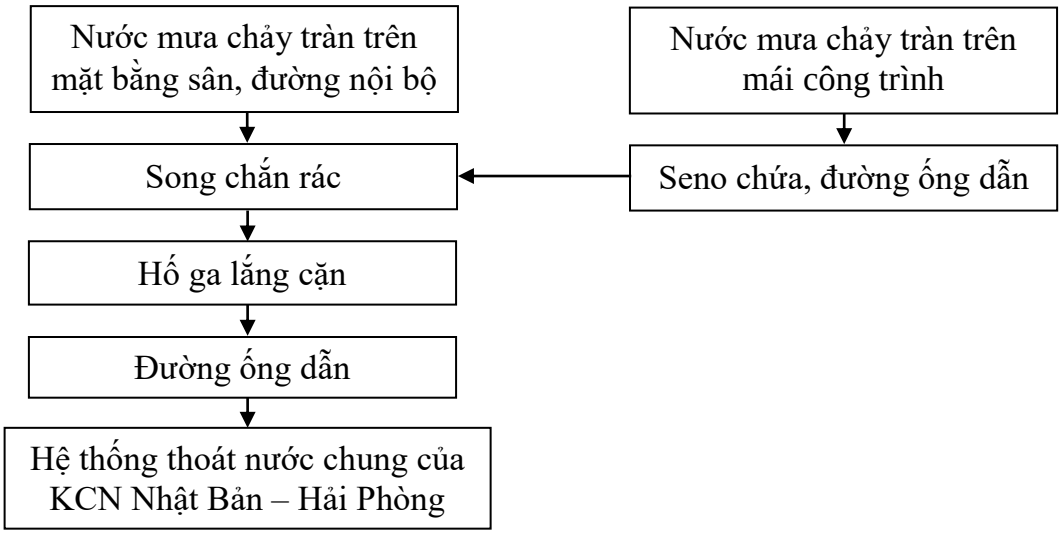
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

a. Nguồn phát sinh và thành phần

Nước mưa phát sinh vào ngày mưa lớn sẽ cuốn theo bụi bẩn, tạp chất thô,... vào nguồn tiếp nhận. Tuy nhiên, toàn bộ mặt bằng Nhà máy đã được bê tông hóa nên thành phần ô nhiễm chứa trong nước mưa chủ yếu là các tạp chất vô cơ khó tan, có kích thước lớn như: Bụi đường, bụi trên mái các công trình, các loại rác vô cơ như cành, lá rễ cây,...

b. Biện pháp thu gom, xử lý:

****Sơ đồ công nghệ:***



Hình 3.1. Sơ đồ hệ thông thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn

****Thuyết minh quy trình:*** Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Công ty được thiết kế và xây dựng độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Cụ thể

- Nước mưa chảy tràn trên mái các hạng mục công trình: Toàn bộ lượng nước mưa này được thu gom vào seno chứa theo đường ống dẫn lắp đứng đấu nối vào hệ thống tiêu thoát nước mặt bằng được bố trí xung quanh khuôn viên Nhà máy.

- Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng sân, đường nội bộ: Toàn bộ nước mưa chảy tràn trên mặt bằng sân đường nội bộ được thu gom vào hố ga lắng cặn. Rác thải có kích thước lớn được giữ lại tại song chắn rác và được định kỳ thu gom và xử lý cùng với rác thải sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy. Sau đó, nước theo đường ống dẫn đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của Nhật Bản – Hải Phòng và xả ra nguồn tiếp nhận cuối cùng.

****Các biện pháp khác:*** Công ty bố trí lao công dọn dẹp vệ sinh mặt bằng cơ sở hàng ngày; thực hiện nghiêm túc quá trình thu gom, lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại;

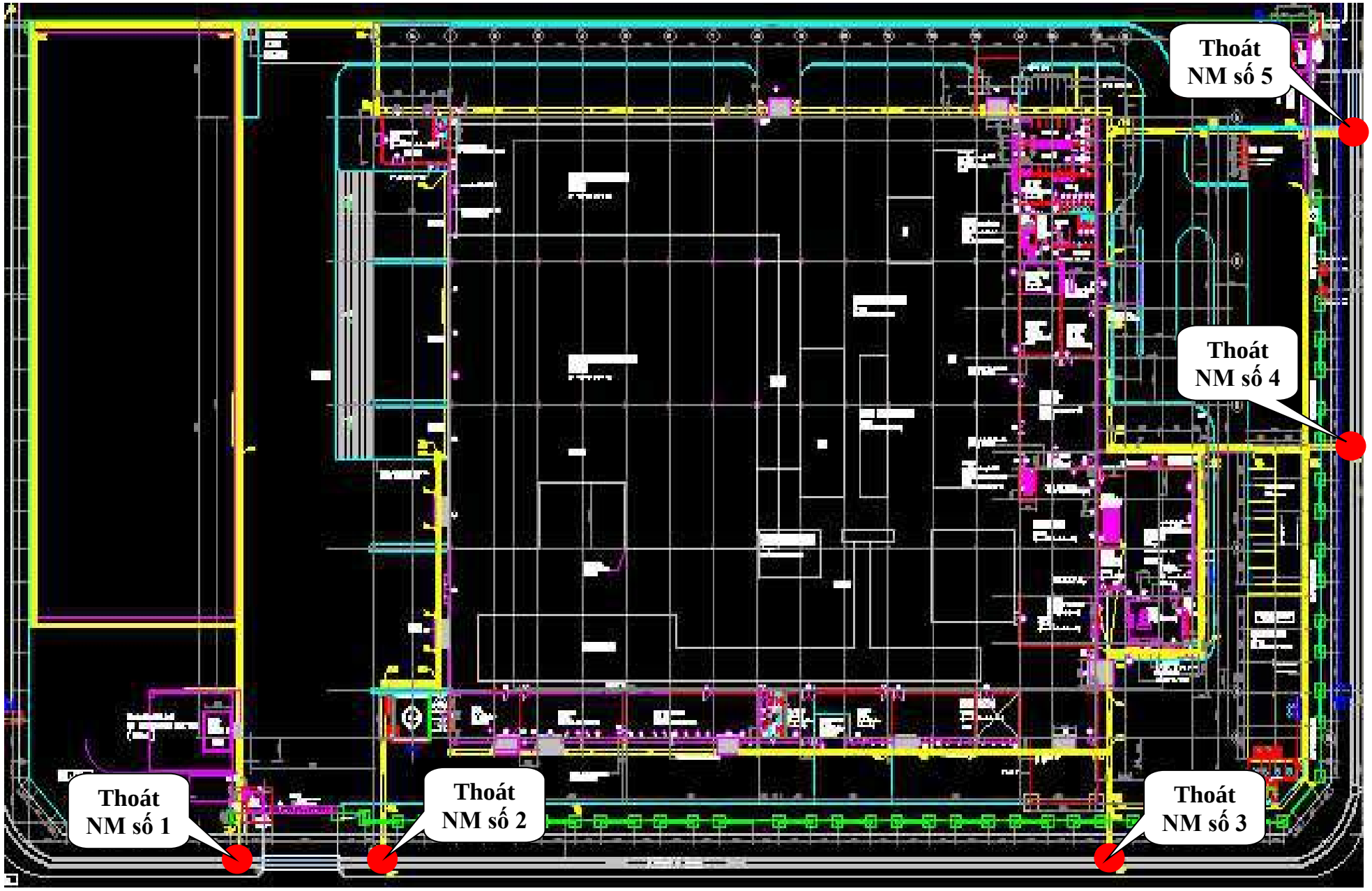
bố trí nhân viên môi trường chịu trách nhiệm kiểm tra đường ống thu nước, cống BTCT, ga thu thường xuyên để phát hiện hỏng hóc để có phương án khắc phục kịp thời; đơn vị có chức năng nạo vét bùn cặn đình kỳ tại ga thu nước mưa đảm bảo công trình vận hành ổn định *(thời điểm nạo vét là trước mùa mưa bão hoặc sau thời điểm mưa lớn kéo dài nhiều ngày).* Bùn cặn phát sinh sẽ được đơn vị này có trách nhiệm thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Thông số kỹ thuật:

- Công trình thoát nước mưa trên mái: seno chứa, đường ống dẫn PVC D110

- Công trình thoát nước mưa mặt bằng: Hố ga lắng cặn xen kẽ đường thu nước, được xây dựng bằng BTCT, khoảng cách giữa các hố ga là 20 – 30m.

- 05 điểm đấu nối nước mưa với hệ thống thoát nước mưa của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.



Hình 3.2. Tổng mặt bằng thoát nước mưa

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Mạng lưới thu gom, xử lý nước thải

Nguồn phát sinh: Căn cứ theo đặc trưng hoạt động của cơ sở, nước thải phát sinh gồm có nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên *(bao gồm cả hoạt động nấu ăn ca)* và nước thải từ hoạt động sản xuất *(bao gồm: Hoạt động xả đáy nồi hơi; Vệ sinh cột lọc của bộ xử lý làm mềm nước cấp cho hệ thống nồi hơi; Vệ sinh thùng pha hồ, khuôn mực in; Vệ sinh khu vực pha hồ;...)*.

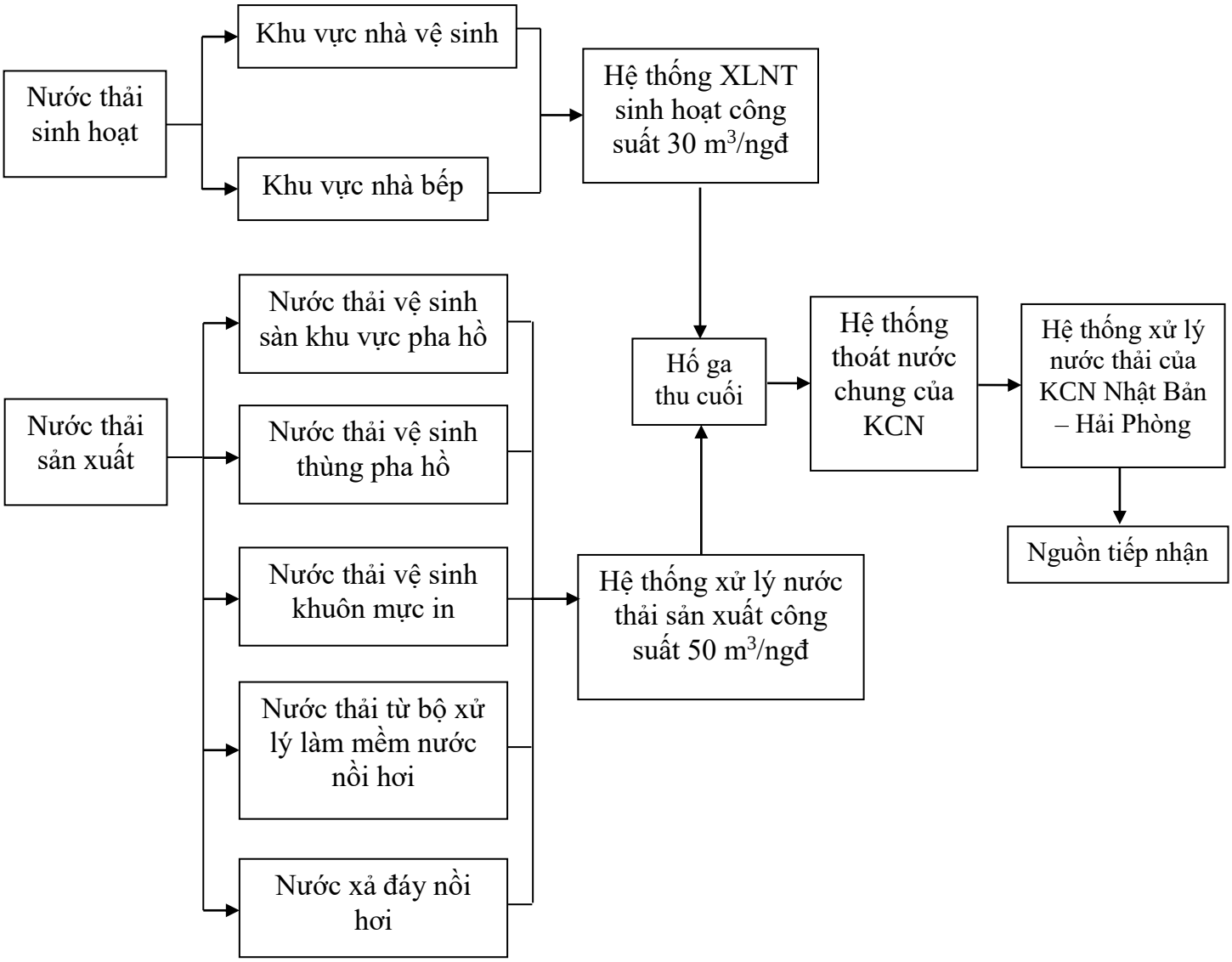
Lượng phát sinh:

Bảng 3.1. Nhu cầu sử dụng và xả nước thải

Stt	Danh mục	Nhu cầu xả thải (m^3/ngày đêm)		Ghi chú
		Lượng năm 2023 (75%)	Đề xuất cấp GPMT (100%)	
1	Hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên	15,75	15,75	Định mức nước thải bằng 100% lượng nước cấp *(Theo Nghị định 80:2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải)*
2	Hoạt động nấu ăn ca	8,75	8,75	
3	Hoạt động của nồi hơi	0,3	0,4	+ Lượng nước cấp được bổ sung hàng ngày để bù vào lượng thất thoát, bay hơi trong quá trình hoạt động của nồi hơi. + Định kỳ, vào cuối ngày làm việc công nhân sẽ tiến hành mở van xả cặn để xả nước thải lẫn cặn ở đáy nồi hơi.
4	Hoạt động vệ sinh cột lọc của bộ xử lý làm mềm nước trước khi cấp cho hệ thống nồi hơi	0,25	0,33	Định mức nước thải bằng 100% lượng nước cấp *(Theo Nghị định 80:2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải)*
5	Hoạt động pha hồ	0	0	-
6	Hoạt động vệ sinh khu vực pha hồ vào cuối ngày làm việc	0,5	0,67	Định mức nước thải bằng 100% lượng nước cấp *(Theo Nghị định 80:2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải)*
7	Hoạt động vệ sinh thùng pha hồ, khuôn mực in, máy tạo sóng	12	16	
8	Hoạt động làm mát máy bơm tuần hoàn nước ngưng từ thiết bị tạo sóng về nồi hơi	0	0	-
9	Hoạt động tưới cây xanh, dập bụi sân đường nội bộ	0	0	Không phát sinh nước thải do nước sẽ bị bay hơi hoặc ngấm xuống dưới đất
Tổng		**37,55**	**41,9**	

=> Khối lượng nước thải phát sinh tại Nhà máy khi đạt 100% công suất là 41,9 m^3/ngày đêm *(trong đó: lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 24,5 m^3/ngày đêm và nước thải sản xuất là 17,4 m^3/ngày đêm)*. Tuy nhiên, hiện trạng Công ty đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt *(công suất 30 m^3/ngày đêm)* và 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất *(công suất 50 m^3/ngày đêm)* đảm bảo xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung, Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản - Hải Phòng. Ngoài ra, định kỳ 03 tháng/lần Công ty cũng phối hợp với đơn vị có chức năng để quan trắc chất lượng nước tại hố ga cuối làm cơ sở đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình thu gom nước thải của cơ sở.

Sơ đồ mạng lưới thu, thoát nước thải:

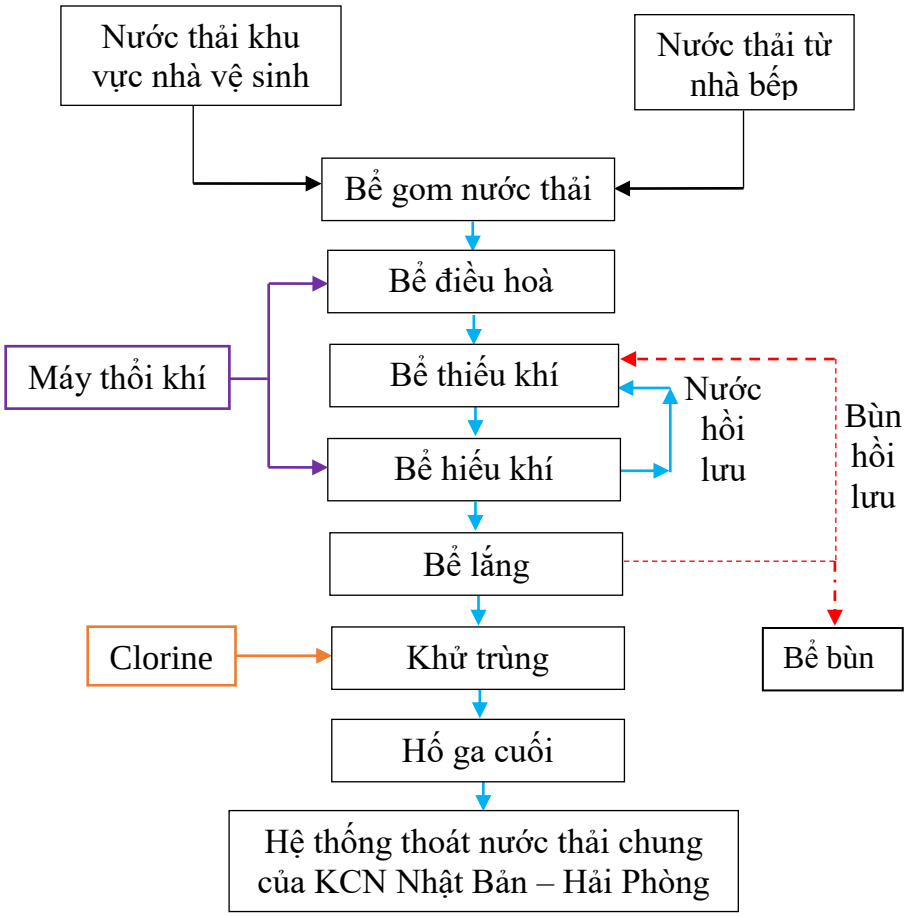


Hình 3.3. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải của Công ty

Chi tiết công trình xử lý:

a. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm

****Sơ đồ công nghệ:***



Hình 3.4. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm

****Thuyết minh quy trình:***

- Bể gom: Toàn bộ nước thải khu vực nhà vệ sinh và nhà bếp theo đường ống dẫn về bể gom nước thải để lưu chứa tạm. Nước từ bể gom được bơm về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Bể điều hòa: Hỗn hợp nước thải được điều hòa lưu lượng cũng như nồng độ giúp cho quá trình xử lý ở công đoạn tiếp theo đạt hiệu quả cao và ổn định. Ngoài ra, trong bể điều hòa được cấp khí *(từ máy thổi khí)* thông qua các đĩa phân phối khí để hòa trộn đều các dòng nước thải, duy trì ổn định nồng độ các chất ô nhiễm, tránh hiện tượng lắng cặn và phân hủy yếm khí gây mùi khó chịu.

- Bể thiếu khí:

+ Bể thiếu khí để xử lý nước thải trong điều kiện thiếu khí để loại bỏ Nitơ. Bể thiếu khí tiếp nhận nước thải từ bể điều hòa, dòng nước hồi lưu chứa nitrat từ bể hiếu khí và dòng bùn hồi lưu từ bể lắng về. Tại đây, xảy ra quá trình phân hủy các chất hữu cơ hòa tan và các chất dạng keo trong nước thải với sự tham gia của hệ vi sinh vật thiếu khí. Trong quá trình sinh trưởng và phát triển, vi sinh vật thiếu khí sẽ hấp thụ các chất hữu cơ hòa tan có trong nước thải, phân hủy và chuyển hóa chúng thành các hợp chất ở dạng khí.

Bọt khí sinh ra bám vào các hạt bùn cặn. Các hạt bùn cặn này nổi lên trên làm xáo trộn, gây ra dòng tuần hoàn cục bộ trong lớp cặn lơ lửng. Nhờ tác động của máy khuấy chìm sẽ tăng tốc độ xáo trộn các chất rắn lơ lửng và bùn hoạt tính, tăng hiệu suất của quá trình xử lý các chất ô nhiễm trong nước thải.

+ Quá trình đề Nitrat hóa xảy ra như sau: Hai chủng loại vi khuẩn chính tham gia vào quá trình này là Nitrosonas và Nitrobacter. Trong môi trường thiếu oxy, các loại vi khuẩn này sẽ khử Nitrat (NO_3^-) và Nitrit (NO_2^-) theo chuỗi chuyển hóa: $NO_3^- \rightarrow NO_2^- \rightarrow N_2O \rightarrow N_2\uparrow$. Quá trình chuyển hoá này được thực hiện bởi vi khuẩn nitrat chiếm khoảng 10 - 80% khối lượng vi khuẩn trong bùn hoạt tính. Tốc độ khử nitơ đặc biệt dao động 0,04 đến 0,42 gN-NO_3^-/g MLSS.ngày, tỉ số F/M càng cao thì tốc độ khử Nitơ càng lớn.

+ Quá trình khử photpho diễn ra như sau: Chủng loại vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter. Các hợp chất hữu cơ chứa photpho sẽ được hệ vi khuẩn Acinetobacter chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng loại vi khuẩn hiếu khí.

- Bể hiếu khí:

+ Tại bể hiếu khí, các vi sinh vật hoạt động ở dạng lơ lửng, quá trình phân hủy xảy ra khi nước thải gặp các vi sinh vật hiếu khí trong điều kiện được cung cấp oxy liên tục. Hệ thống giá thể ở trong bể để tăng tối đa diện tích bề mặt tiếp xúc cho các vi sinh vật. Việc cấp oxy liên tục thông qua máy thổi khí và đĩa phân phối khí đảm bảo lượng oxy cung cấp đầy đủ, đều khắp bể. Từ đó, duy trì bùn ở trạng thái lơ lửng, vi sinh vật sẽ bám vào các hạt chất rắn còn sót lại sau quá trình xử lý nước thải vật lý, hoặc các chất hữu cơ không phân hủy hiếu khí và không tan. Các hạt này lớn dần, trở thành các cặn bông lơ lửng trong nước.

+ Ngoài nhiệm vụ xử lý các hợp chất hữu cơ trong nước thải, thì trong bể sinh học hiếu khí còn xảy ra quá trình nitrat hoá và denitrate, giúp loại bỏ các hợp chất nitơ, photpho trong nước thải. Vi sinh vật bám trên bề mặt vật liệu lọc gồm 3 loại: lớp ngoài cùng là vi sinh vật hiếu khí, tiếp là lớp vi sinh vật thiếu khí, lớp trong cùng là vi sinh vật kị khí. Trong nước thải sinh hoạt, nitơ chủ yếu tồn tại ở dạng amoniac, hợp chất nitơ hữu cơ. Vi sinh vật hiếu khí sẽ chuyển hoá hợp chất nitơ về dạng nitrite, nitrate. Tiếp tục vi sinh vật thiếu khí và kỵ khí sẽ sử dụng các hợp chất hữu cơ trong nước thải làm chất oxy hoá để khử nitrate, nitrite về dạng khí N_2 bay lên. Mặt khác quá trình nitơ, một phần còn được tiếp tục thực hiện tại bể lắng sinh học. Vì vậy hiệu quả xử lý hợp chất nitơ, photpho trong nước thải của công trình này rất tốt.

+ Sau quá trình xử lý hiếu khí, một phần nước thải được bơm hồi lưu về bể thiếu khí để thực hiện quá trình loại bỏ Nitơ, Photpho; một phần nước thải sẽ được dẫn sang bể lắng để tiếp tục các quá trình xử lý nước thải tiếp theo.

- Bể lắng: Sau khi nước thải được trải qua quá trình hình thành các cặn bông lơ lửng trong bể vi sinh hiếu khí sẽ tiếp tục được đưa sang bể lắng nhằm tách các hạt bông cặn có tỷ trọng lớn sẽ lắng xuống đáy bể. Phần nước trong được dẫn sang bể khử trùng và

một phần bùn lắng được bơm hồi về bể thiếu khí để bù đắp lại sự thiếu hụt của bùn hoạt tính trong bể, nâng cao khả năng xử lý nước thải của hệ thống. Phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn, định kỳ bùn được Công ty thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Bể khử trùng: Sau quá trình xử lý, nhất là nước sau khi qua bể lắng, phần lớn các vi sinh vật đã bị xử lý. Song để tiêu diệt hoàn toàn các vi trùng gây bệnh, cần phải tiến hành khử trùng nước bằng hóa chất Chlorine.

- Bể chứa bùn:

+ Bùn dư của quá trình xử lý sinh học sẽ được gom lại tại bể chứa bùn.

+ Định kỳ, thuê đơn vị có chức năng đến nạo vét, hút cặn đem đi xử lý theo quy định.

Thông số kỹ thuật:

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải

Stt	Danh mục	Dung tích (m^3)
1	Hố gom nước thải	3,98
2	Bể điều hòa	14,25
3	Bể thiếu khí	18,35
4	Bể hiếu khí	28,26
5	Bể lắng	14,13
6	Bể chứa bùn	9,9
7	Bể khử trùng	1,2

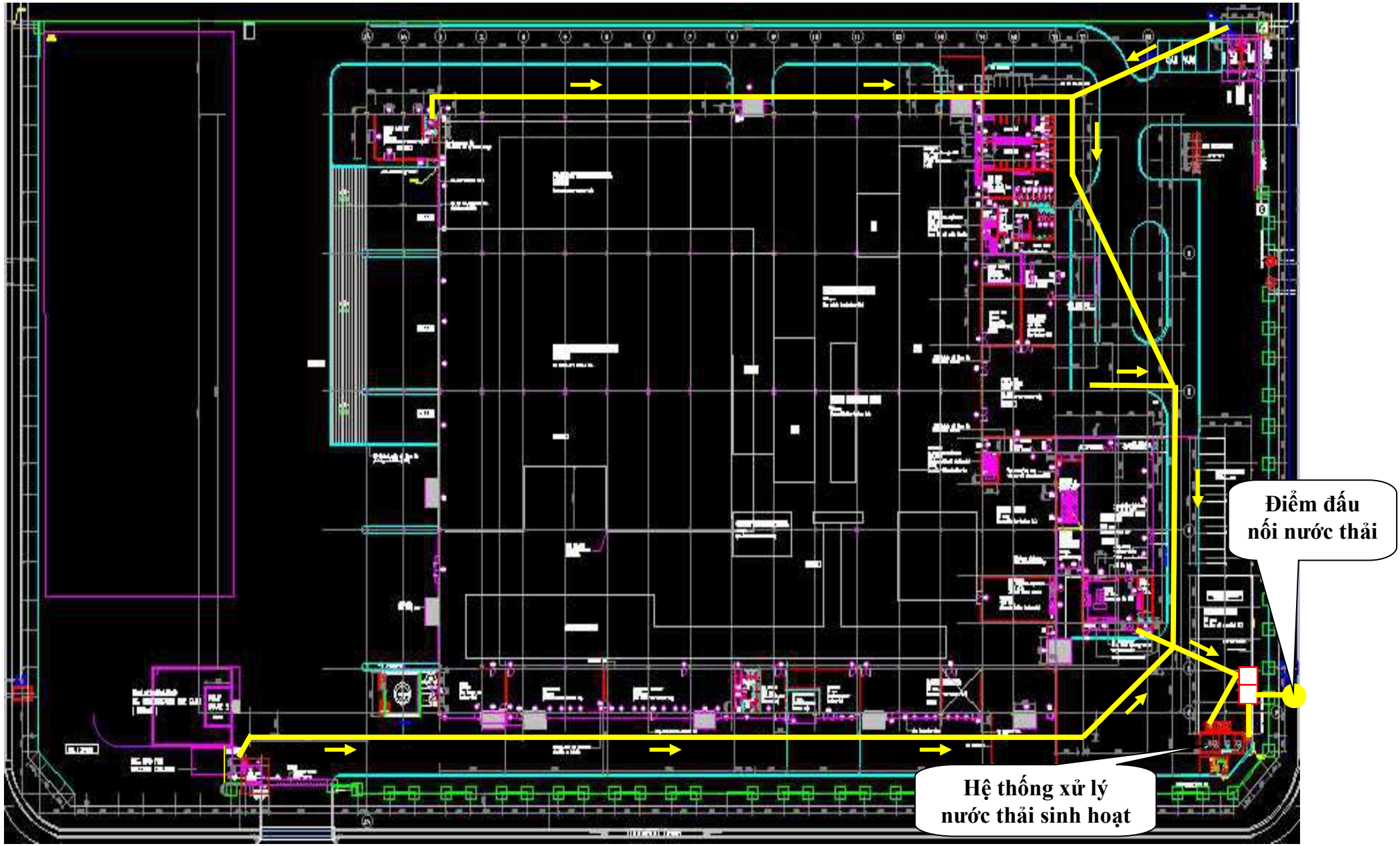
Máy móc thiết bị lắp đặt tại hệ thống:

Bảng 3.3. Danh mục máy móc thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

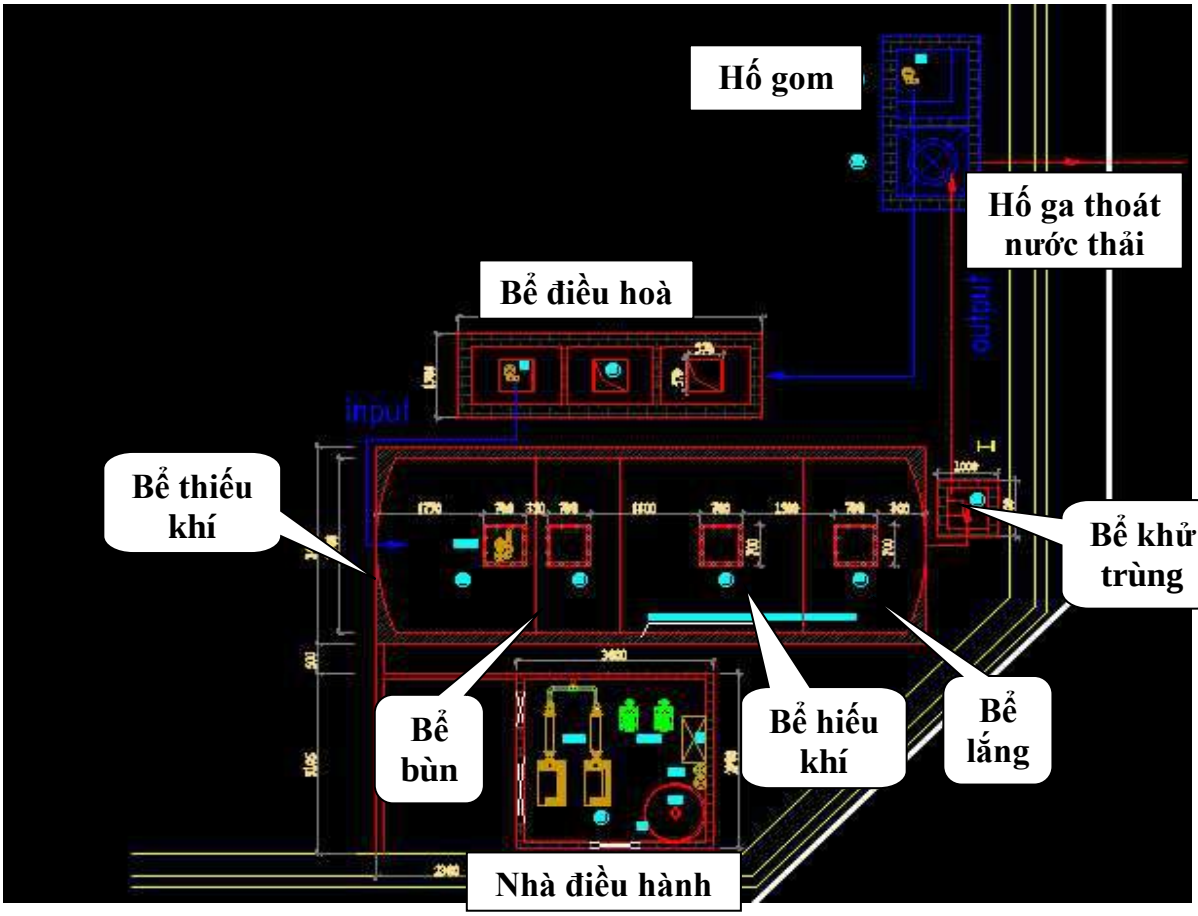
Stt	Tên thiết bị máy móc	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
I	**Bể gom nước thải**				
1.1	Bơm chìm	- Model: B-112 - Lưu lượng: 0,19 – 0,35 (m^3/phút) - Cột áp: 43-21 (m/h) - Công suất: 0,75 W	Đài Loan	Cái	01
II	**Bể điều hoà**				
2.2	Bơm chìm	- Model: B-112 - Lưu lượng: 0,19 – 0,35 (m^3/phút) - Cột áp: 43-21 (m/h) - Công suất: 0,75 W	Nhật	Cái	01
2.3	Hệ thống phân phối khí bể điều hoà	Dạng bọt khi, lắp dưới đáy bể, loại chuyên dụng cho Nhà máy xử lý chất thải.	Đức	Cái	20

III	**Bể thiếu khí và hiếu khí**				
3.1	Máy khuấy	Công suất 0,4kW/380V/3P/50Hz	Đài loan	Cái	01
3.2	Bơm chìm	Model 50PU2.75-53 - Q = 6m^3/h, H = 10m, cánh bơm Fiber-reinforced Plastic, trục théo không rủ 304	Nhật	Cái	02
3.3	Hệ thống phân phối khí	Loại đĩa phân phối khí mịn Model HD 270	Đức	Cái	02
3.4	Giá thể	Giá thể vi sinh bể thiếu khí, bể hiếu khí	Nhật	m^3	02
IV	**Bể lắng**				
4.1	Bơm bùn	Máy bơm 40PN2.25-53 Công suất: 0,25kW/380V Q = 0,21 m^3/min H = 9m	Nhật	Cái	02
V	**Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải**				
5.1	Máy thổi khí	- Công suất: 3kW - Điện áp: 380V - Model: GB-3000S - Lưu lượng: 390 m^3/h - Áp suất: 365Kpa	Đài Loan	Máy	02

Sơ đồ thu gom, thoát nước thải và hình ảnh thực tế lắp đặt:



Hình 3.5. Tổng mặt bằng thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

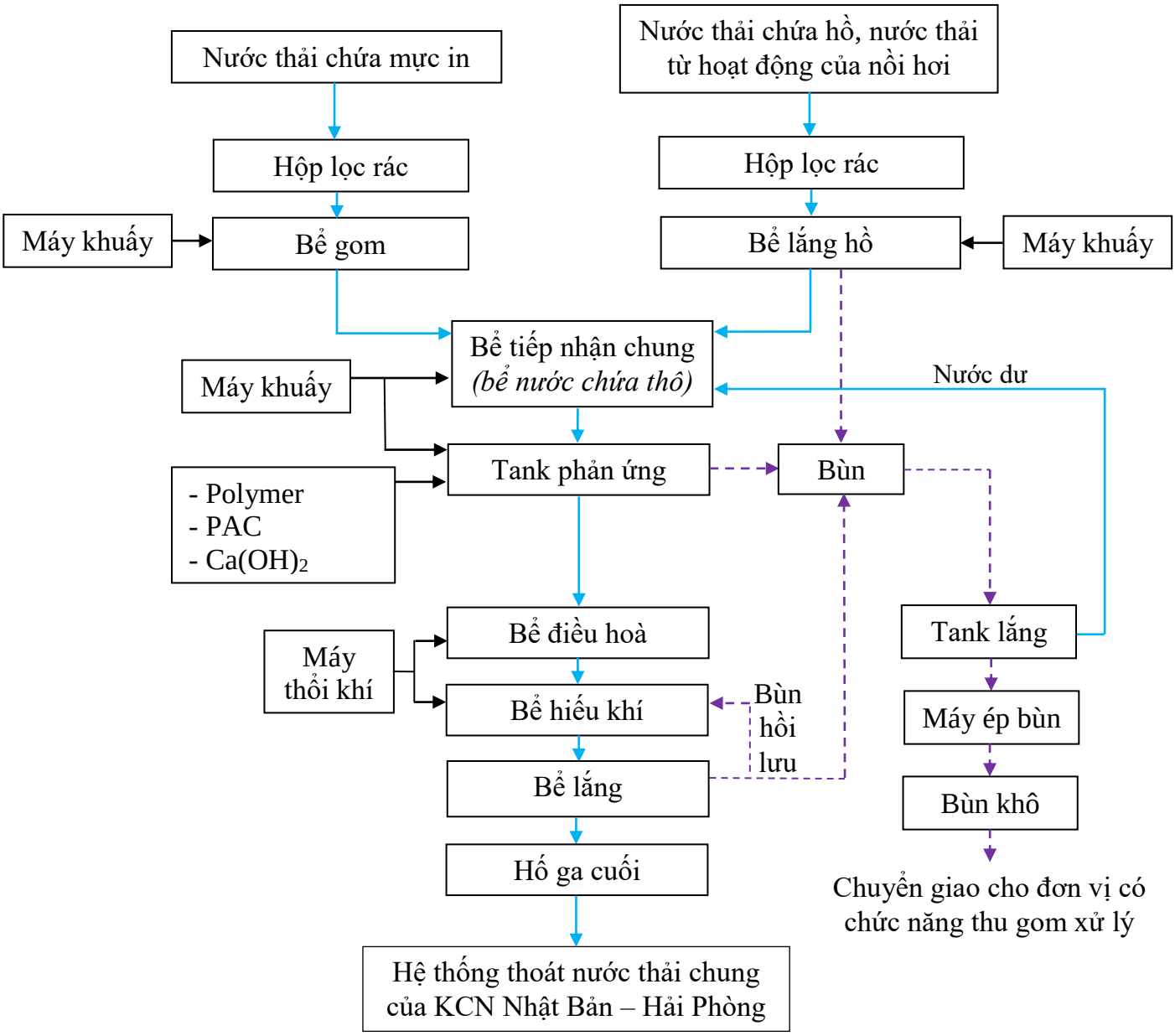




Hình 3.6. Hình ảnh khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngđ

b. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m^3/ngày đêm

****Sơ đồ công nghệ***



Hình 3.7. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m^3/ngày đêm

****Thuyết minh quy trình:***

- (A): Thu gom và xử lý sơ bộ nước thải chứa mực in

+ Hộp lọc rác: Nước thải hoạt động rửa khuôn mực in được thu gom về bể gom qua hộp lọc rác. Tại đây, rác thô có kích thước lớn được giữ lại trong hộp lọc và được thu gom xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.

+ Bể gom: Tại đây, hỗn hợp nước thải được điều hoà lưu lượng cũng như nồng độ cho quá trình xử lý ở các công đoạn tiếp theo đạt hiệu quả cao và ổn định. Ngoài ra, trong bể có bố trí máy khuấy chìm để hoà trộn, duy trì ổn định nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải và hạn chế tình trạng lắng cặn.

- (B): Thu gom và xử lý sơ bộ nước thải chứa hồ và nước thải từ hệ thống nồi hơi

+ Hộp lọc rác: Nước thải chứa hồ *(bao gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh thùng chứa hồ và nước thải vệ sinh khu vực pha hồ)*; Nước thải từ hoạt động của nồi hơi *(bao gồm nước thải từ bộ xử lý làm mềm nước cấp nồi hơi và nước xả đáy nồi hơi)* được thu gom về bể chứa nước thô qua hộp lọc rác. Tại đây, rác thô có kích thước lớn được giữ lại trong hộp lọc và được thu gom xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.

+ Bể lắng hồ: Tai đây, dưới tác dụng của trọng lực bùn trong nước thải chứa hồ *(cụ thể là cặn tinh bột)* sẽ được lắng sơ bộ. Phần nước trong sẽ chảy tràn sang bể tiếp nhận chung *(hay còn được gọi là bể chứa nước thô)* và phần bùn lắng đọng dưới đáy bể định kỳ được bơm lên tank lắng để tiếp tục xử lý.

- Bể tiếp nhận chung *(bể chứa nước thô)*: Hỗn hợp nước thải trên sau khi được thu gom và xử lý sơ bộ sẽ được dẫn vào bể tiếp nhận chung. Tại đây, có bố trí máy khuấy chìm để hoà trộn các dòng nước thải lại với nhau giúp điều hoà lưu lượng cũng như nồng độ trong nước thải và hạn chế hiện tượng lắng cặn xảy ra.

- Tank phản ứng: Tại đây, có lắp đặt thiết bị cảm ứng đo nồng độ chất rắn lơ lửng (TSS) và pH của nước thải. Dữ liệu từ các thiết bị cảm ứng là cơ sở để hệ thống điều khiển bơm định lượng hóa chất chất điều chỉnh pH, chất trợ keo (Polymer) và chất trợ lắng (PAC) tăng hiệu quả của quá trình lắng cặn trong nước thải. Dưới tác dụng của chất trợ keo các chất ô nhiễm có trong nước thải sẽ keo tụ lại với nhau, tạo thành các bông bùn lớn, tăng trọng lượng bùn giúp cho hiệu quả của quá trình lắng tốt hơn. Ngoài ra, trong bể còn bố trí hệ thống máy khuấy chìm để khuấy trộn dòng nước thải trong bể, tăng tối đa hiệu suất của quá trình phản ứng.

- Bể điều hoà: hỗn hợp nước thải được điều hòa lưu lượng cũng như nồng độ giúp cho quá trình xử lý ở công đoạn tiếp theo đạt hiệu quả cao và ổn định. Ngoài ra, tại đây bể điều hoà, máy thổi khí sẽ cấp khí nhằm hoà tan và san đều nồng độ các chất bẩn trong thể tích toàn bể không cho cặn lắng trong bể tránh hiện tượng lắng cặn và phân hủy yếm khí gây mùi khó chịu.

- Bể hiếu khí:

+ Tại bể hiếu khí, các vi sinh vật hoạt động ở dạng lơ lửng, quá trình phân hủy xảy ra khi nước thải gặp các vi sinh vật hiếu khí trong điều kiện được cung cấp oxy liên tục *(sục khí)*. Hệ thống giá thể ở trong bể giúp tăng tối đa diện tích bề mặt tiếp xúc cho các vi sinh vật. Việc cấp oxy liên tục thông qua các đĩa phân phối khí đảm bảo lượng oxy cung cấp đầy đủ và đều khắp bể để duy trì bùn ở trạng thái lơ lửng, vi sinh vật sẽ bám vào các hạt chất rắn còn sót lại sau quá trình xử lý nước thải vật lý, hoặc các chất hữu cơ không phân hủy hiếu khí và không tan. Các hạt này lớn dần, trở thành các cặn bông lơ lửng trong nước.

+ Ngoài nhiệm vụ xử lý các hợp chất hữu cơ trong nước thải, thì trong bể sinh học hiếu khí còn xảy ra quá trình nitrat hoá và denitrate, giúp loại bỏ các hợp chất nitơ,

photpho trong nước thải. Vi sinh vật bám trên bề mặt vật liệu lọc gồm 3 loại: lớp ngoài cùng là vi sinh vật hiếu khí, tiếp là lớp vi sinh vật thiếu khí, lớp trong cùng là vi sinh vật kị khí. Trong nước thải sinh hoạt, nitơ chủ yếu tồn tại ở dạng amoniac, hợp chất nitơ hữu cơ. Vi sinh vật hiếu khí sẽ chuyển hoá hợp chất nitơ về dạng nitrite, nitrate. Tiếp tục vi sinh vật thiếu khí và kỵ khí sẽ sử dụng các hợp chất hữu cơ trong nước thải làm chất oxy hoá để khử nitrate, nitrite về dạng khí N_2 bay lên. Mặt khác quá trình nitơ, một phần còn được tiếp tục thực hiện tại bể lắng sinh học. Vì vậy hiệu quả xử lý hợp chất nitơ, photpho trong nước thải của công trình này rất tốt.

+ Sau quá trình xử lý hiếu khí, nước thải sẽ được dẫn sang bể lắng để tiếp tục các quá trình xử lý nước thải tiếp theo.

- Bể lắng: Nước thải được phân phối vào ống trung tâm của bể lắng và được hướng dòng từ trên xuống. Các bông cặn lơ lửng sẽ va chạm với tấm lắng, tăng kích thước và khối lượng trong quá trình chuyển động trong ống trung tâm. Các bông cặn có tỷ trọng lớn sẽ lắng xuống đáy bể và phần nước trong sẽ theo đường ống dẫn thoát ra ngoài. Tại đây, một phần bùn lắng được bơm hồi về bể hiếu khí để bù đắp lại sự thiếu hụt của bùn hoạt tính trong bể, nâng cao khả năng xử lý nước thải của hệ thống. Phần bùn dư, định kỳ sẽ được đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Tank chứa bùn: Bùn thải từ Tank phản ứng, bể lắng hồ và bể lắng được bơm về tank chứa bùn. Tại đây, trong điều kiện không có thức ăn, các vi sinh vật sẽ phân hủy nội bào làm giảm lượng bùn thải. Bùn trơ sau quá trình phân hủy, định kỳ đưa về máy ép bùn bằng bơm bùn. Sau khi xử lý, bùn khô sẽ được thu gom và xử lý theo quy định. Nước dư từ quá trình ép bùn được quay lại bể tiếp nhận chung để tiếp tục xử lý.

Thông số kỹ thuật:

Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sản xuất

Stt	Danh mục	Dung tích (m^3)
1	Bể gom *(nước thải chứa mực in và nồi hơi)*	5
2	Bể lắng hồ	10
3	Bể tiếp nhận chung *(bể chứa nước thô)*	30
4	Tank phản ứng	17
5	Tank lắng	17
6	Bể điều hoà	35
7	Bể hiếu khí	30
8	Bể lắng	9

Máy móc thiết bị lắp đặt tại hệ thống:

Bảng 3.5. Danh mục máy móc thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất

Stt	Tên thiết bị máy móc	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng

I	**Bể tiếp nhận chung *(bể chứa nước thô***				
1.1	Máy khuấy	Công suất 2,2 kW	Đài Loan	Cái	01
1.2	Bơm chìm	Công suất 1,5kW	Nhật Bản	Cái	01
II	**Tank phản ứng**				
2.1	Máy khuấy	Công suất: 2,2 kW	Đài Loan	Cái	01
III	**Bể điều hoà & Bể hiếu khí**				
3.1	Bơm chìm	Công suất 0,25kW	Đài loan	Cái	01
3.2	Máy thổi khí	Công suất 2,2 kW	Đài loan	Cái	02
		Công suất 3,7 kW	Đài loan	Cái	02
3.3	Hệ thống phân phối khí	Loại đĩa phân phối khí mịn	Đức	Cái	48
3.4	Giá thể	Giá thể vi sinh bể hiếu khí	Nhật Bản	m^3	04
IV	**Bể lắng**				
4.1	Bơm bùn	Công suất 0,75 kW	Nhật Bản	Cái	02

Hiệu quả của công trình xử lý:

- Căn cứ vào kết quả quan trắc môi trường định kỳ của Công ty (bảng 5.2) cho thấy: Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải của Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) và Tiêu chuẩn KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

- Như vậy, các hệ thống đã lắp đặt cơ bản phù hợp với hoạt động sản xuất của Công ty. Trong quá trình hoạt động tiếp theo, Công ty cam kết tiếp tục hoạt động tuân thủ theo hướng dẫn vận hành hoạt động của hệ thống; thực hiện duy tu bảo dưỡng hệ thống thường xuyên. Ghi nhật ký vận hành để theo dõi, giám sát hoạt động của Hệ thống.

Sơ đồ thoát nước thải và hình ảnh thực tế lắp đặt:



Hình 3.8. Tổng mặt bằng thoát nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý



c. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt *(công suất 30 m^3/ngày đêm)* và sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất *(công suất 50 m^3/ngày đêm)* theo đường ống dẫn D200 ra hố ga cuối và đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

e. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Vị trí xả nước thải: Tại hố ga cuối trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2312085; Y(m) = 587401 *(hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^o45'$, múi chiếu 3^0)*

- Nguồn tiếp nhận: Trạm xử lý nước thải của KCN Nhật Bản – Hải Phòng do Công ty Phát triển KCN Nhật Bản – Hải Phòng quản lý.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Nguồn phát sinh và thành phần

- Hoạt động giao thông vận tải vận chuyển nguyên, nhiên liệu, sản phẩm ra vào Công ty chủ yếu phát sinh bụi, CO_2, SO_2, NO_x,...

- Hoạt động phương tiện cá nhân của cán bộ công nhân viên và khách hàng ra vào Công ty chủ yếu phát sinh bụi, CO_2, SO_2, NO_x,...

- Hoạt động của nồi hơi đốt bằng dầu DO làm phát sinh khí thải chứa bụi, CO_2, SO_2, NO_x,....

- Hoạt động sản xuất tại khu vực máy tạo sóng, máy in, máy dập, máy xay giấy vụn chủ yếu phát sinh bụi.

b. Biện pháp thu gom, xử lý

b1. Hoạt động giao thông vận tải

- Bố trí các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm và các phương tiện giao thông đi lại của cán bộ công nhân viên ra vào Công ty hợp lý. Đối với các loại xe cá nhân khi ra vào Công ty phải tắt máy, dắt xe, không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.

- Phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu, hoá chất *(chủ yếu là container)* từ nơi cung cấp đến khu vực nhà máy và sản phẩm để xuất bán thị trường, các phương tiện vận chuyển đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về an toàn trong lưu thông: đăng kiểm, bảo dưỡng và không chở hàng hóa vượt quá tải trọng của xe.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- Thường xuyên phun nước rửa đường *(dạng phun mưa)*, tạo độ ẩm của bề mặt đường giao thông nội bộ xung quanh nhà máy để giảm bụi trong điều kiện thời tiết khô hanh.

b2. Hoạt động nồi hơi

- Hoạt động sản xuất của Công ty sử dụng nồi hơi, công suất 4,8 tấn để cấp nhiệt cho máy tạo sóng. Nồi hơi sử dụng của Nhà máy là nồi hơi đốt dầu để đun sôi nước tạo thành hơi để phục vụ cho các yêu cầu về nhiệt trong các máy tạo sóng.

- Khí thải phát sinh trong quá trình đốt sinh nhiệt này chủ yếu phát sinh bụi, CO_2, SO_2, NO_x, hơi nước và một lượng nhỏ tro, bụi.

- Hình ảnh nồi hơi hiện trạng nhà máy đang sử dụng:



- Công trình thu gom và thoát khí thải:

+ Quy trình thu gom: Khí thải tại khu vực nồi hơi → đường ống dẫn → quạt hút → ống thoát khí.

+ Lưu lượng quạt hút: 4.860 m^3/giờ

+ Kết quả quan trắc định kỳ 03 tháng/lần đối với ống thoát khí của hệ thống nồi hơi trong thời gian hoạt động vừa qua:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
			09/02/2023	17/05/2023	23/08/2023	21/12/2023		
1	Bụi tổng	*mg/Nm^3*	<0,05	38,3	35,2	44,66	**200**	**-**
2	CO	*mg/Nm^3*	6,69	20,8	18,62	71,14	**1.000**	**-**
3	SO_2	*mg/Nm^3*	<2,62	<2,62	16,42	0	**500**	**-**
4	NO_2	*mg/Nm^3*	84,24	104,7	79,6	10,8	**850**	**-**
5	Benzen	*mg/Nm^3*	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	**-**	**5**
6	Toluene	*mg/Nm^3*	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	**-**	**750**
7	Xylene	*mg/Nm^3*	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	**-**	**870**

(Phiếu kết quả quan trắc được đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo)

+ Đơn vị lấy mẫu: Công ty Cổ phần kỹ thuật và phân tích môi trường

+ Thời gian lấy mẫu:

- Đợt 1: 09/02/2023
- Đợt 2: 17/05/2023
- Đợt 3: 23/08/2023
- Đợt 4: 21/12/2023

+ Tiêu chuẩn so sánh:

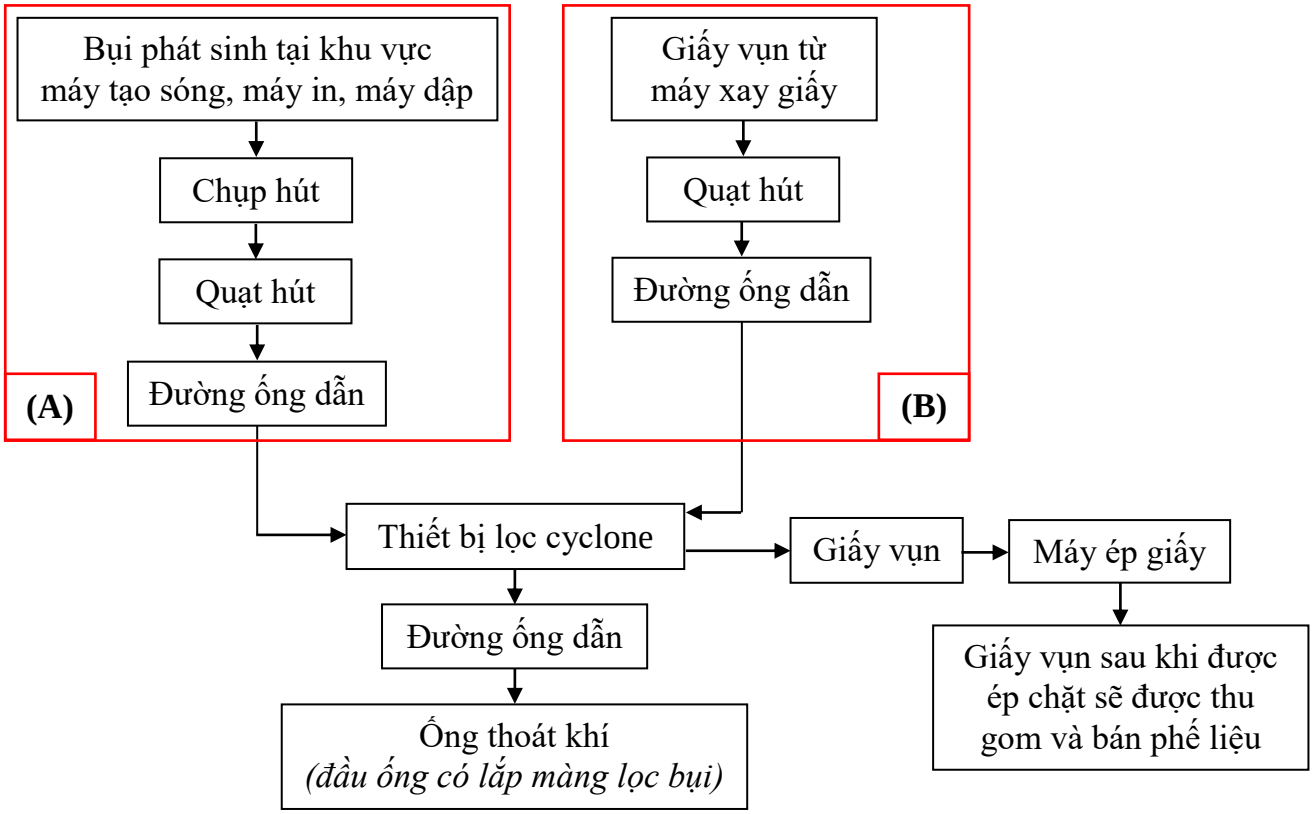
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với mộ số chất hữu cơ
- (-): Không quy định.

+ Nhận xét: Nồng độ các chỉ tiêu phân tích trong mẫu khí thải đo đạc định kỳ tại ống thoát khí của hệ thống nồi hơi đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Ngoài ra, nồi hơi được đặt tại khu vực riêng có diện tích khoảng 84 m^3, có bố trí cán bộ vận theo dõi, kiểm tra, ghi chép nhật ký vận hành hằng ngày và định kỳ tiến hành bảo dưỡng *(03 tháng/lần)*.

b3. Hoạt động sản xuất (khu vực máy tạo sóng, máy in, máy dập và máy xay giấy)

****Sơ đồ công nghệ:***



Hình 3.9. Sơ đồ thu gom bụi tại khu vực khu vực máy tạo sóng, máy in, máy dập và giấy vụn máy xay giấy

Thuyết minh:

- (A) Thu gom bụi tại khu vực máy tạo sóng, máy in và máy dập: Toàn bộ bụi phát sinh tại khu vực máy tạo sóng, máy in và máy dập được thu gom bằng chụp hút. Dưới tác dụng của quạt hút dòng khí thải lẫn bụi đi vào đường ống dẫn về thiết bị cyclone để xử lý.

- (B) Thu gom giấy vun máy xay giấy:

+ Các sản phẩm lỗi, hỏng, bavia dư thừa được thu gom tập kết về khu vực máy xay giấy để nghiền giấy, bìa thành những mảnh nhỏ thuận tiện cho quá trình thu gom, lưu chứa và chuyển giao phế liệu này.

+ Quạt hút: Toàn bộ giấy vụn từ máy xay giấy được thu gom vào thiết bị lọc cyclone để xử lý dưới tác dụng của quạt hút.

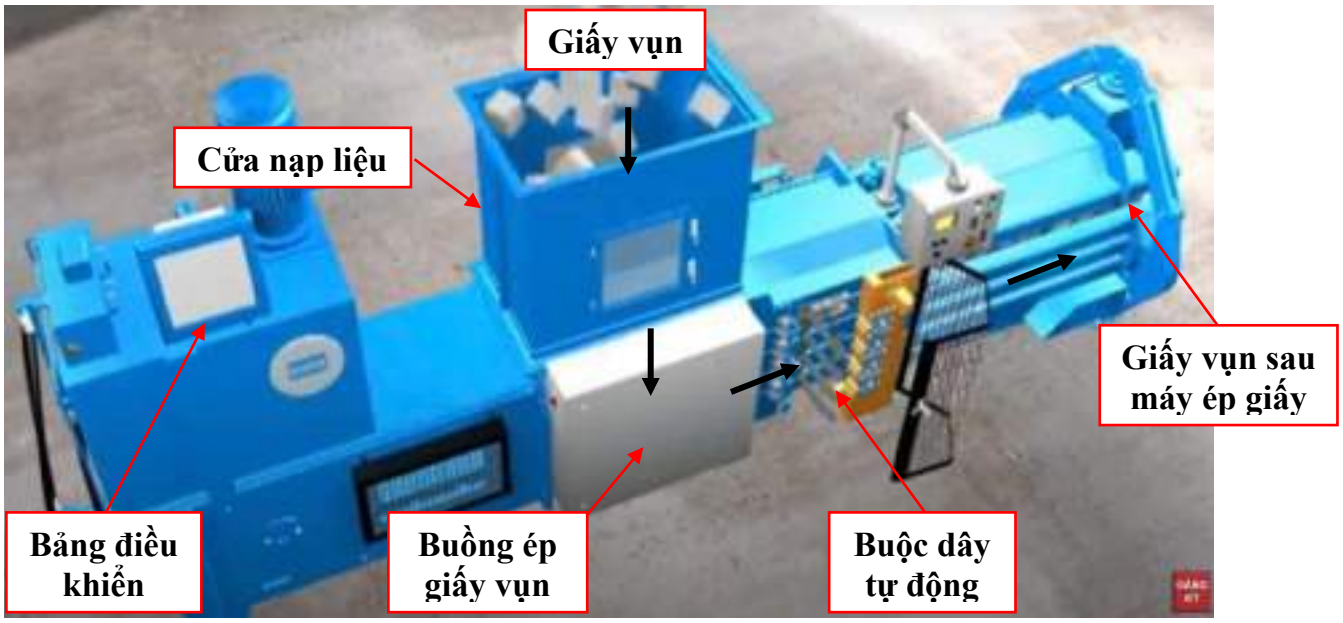
- Thiết bị lọc cyclone: Dòng khí thải lẫn bụi *(tại khu vực máy tạo sóng, máy in, máy dập)* và giấy vụn *(từ máy xay giấy)* sẽ đi vào thiết bị lọc bụi cyclone theo phương tiếp tuyến với ống trụ và chuyển động xoáy tròn đi xuống phía dưới. Dòng khí thải lúc này chuyển động theo quỹ đạo tròn *(dòng xoáy),* bụi và giấy vụn có trọng lượng lớn hơn các phân tử khí sẽ chịu tác dụng của lực ly tâm văng ra xa trục, sau đó, va vào thành của thiết bị lọc cyclone. Khi chạm vào thành, bụi và giấy vụn bị mất quán tính và rơi xuống phía dưới đáy của thiết bị lọc cyclone *(chính là cửa nạp liệu của máy ép giấy)*. Phần khí sau thiết bị lọc cyclone tiếp tục theo ống thoát khí ra ngoài môi trường.



Hình 3.10. Nguyên lý hoạt động của thiết bị lọc cyclone

- Ống thoát khí: Tại khu vực đầu ống thoát khí Công ty có bố trí lắp đặt màng lọc bụi để nâng cao hiệu quả xử lý khí thải sau thiết bị lọc cyclone. Khí thải sau xử lý đảm bảo đặt QCVN 19:2009/BTNMT trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- **Máy ép giấy:** Giấy vụn rơi xuống cửa nạp liệu và xuống buồng ép của máy ép giấy. Tại đây, công ty sử dụng máy ép giấy tự động kiểu ngang được hoạt động theo nguyên lý tạo ra lực ép lớn nhờ hoạt động của 02 hệ thống xi lanh thuỷ lực để ép chặt giấy vụn. Sau khi ép xong thành kiện, máy ép giữ kiện và buộc dây tự động trước khi đưa ra ngoài. Nguyên lý hoạt động của máy ép giấy được mô tả cụ thể như sau:



Hình 3.11. Nguyên lý hoạt động của máy ép giấy

Hình ảnh thực tế lắp đặt:



Hình 3.12. Hình ảnh khu vực máy xay giấy



Hình 3.13. Hình ảnh khu vực máy ép giấy và thiết bị cyclone



Hình 3.14. Hình ảnh chụp hút, đường ống dẫn và buồng thu bụi

Thông số kỹ thuật:

Bảng 4.20. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy tạo sóng, máy in, máy dập và máy xay giấy

Stt	Danh mục		Thông số kỹ thuật
1	Chụp hút		Kích thước: dài x rộng = 1,2 x 1,2(m)
1	Đường ống dẫn	Khu vực máy khu vực máy tạo sóng, máy in, máy dập	D200
		Khu vực máy xay giấy	
2	Thiết bị lọc cyclone		- Số lượng: 01 tháp - Kích thước của thiết bị: + Đường kích lớn nhất: 3,3m + Chiều cao: 5,3m + Vật liệu: tôn
3	Quạt hút	Khu vực máy khu vực máy tạo sóng, máy in, máy dập	+ Số lượng: 06 quạt + Công suất: 20 HP + Điện áp: 380V + Tốc độ vòng quay: 1.250 vòng/phút + Lưu lượng gió: 4.500 m^3/h
		Khu vực máy xay giấy	+ Số lượng: 02 quạt + Công suất: 40 HP + Điện áp: 380V + Tốc độ vòng quay: 2.500 vòng/phút + Lưu lượng gió: 9.000 m^3/h
4	Ống thoát khí (*đầu ống có lắp màng lọc bụi)*		+ Kích thước: dài x rộng = 0,8 x 0,8m + Chiều cao: 5 m

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn phát sinh: loại chất thải này phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của 350 cán bộ, công nhân viên.

Thành phần: Rác vô cơ gồm túi nilon, thùng bìa các tông, lon nước ngọt, giấy,... và rác hữu cơ gồm thức ăn thừa, vỏ hoa quả.

Lượng phát sinh: Theo QCVN 01:2021/BXD, định mức rác sinh hoạt của 1 người là 0,43 kg/người/ngày đêm (8h/ngày đêm), suy ra, lượng rác sinh hoạt của 350 người là: 350 người x 0,43 kg/người/ngày đêm = 150,5 kg/ngày đêm = 3.913 kg/tháng *(tính cho 26 ngày làm việc)*.

Tác động: Chất thải rắn sinh hoạt rất dễ phân hủy, thối rữa ở nhiệt độ cao. Vì vậy, chất thải rắn sinh hoạt không được thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày có thể gây ra các tác động đến môi trường như:

- Gây mùi hôi, khó chịu cho người dân, ô nhiễm môi trường không khí.

- Phát sinh các khí độc vào trong không khí *(H_2S, CH_4,...).*

- Rơi vào hệ thống nước thải, nước mưa, làm tắc hệ thống thoát nước, ảnh hưởng xấu đến môi trường tiếp nhận.

- Đưa một lượng lớn vi trùng, vi khuẩn vào môi trường không khí, nước, đất,...

- Nước rỉ rác gây ô nhiễm môi trường đất và nước ngầm.

- Thu hút côn trùng, chuột bọ,... là vật trung gian truyền nhiễm bệnh cho người và động vật.

- Mất mỹ quan khu vực.

Biện pháp thu gom, xử lý:

- Phân loại tại nguồn: các loại rác thải sinh hoạt phát sinh sẽ được thực hiện phân loại đảm bảo theo nguyên tắc được quy định tại Điều 75 Luật BVTMT năm 2020, Điều 58 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Cụ thể, rác thải sinh hoạt được phân thành 3 loại:

+ Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế.

+ Chất thải thực phẩm.

+ Chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Phương tiện lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt: đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng. Chất thải rắn sinh hoạt của dự án được thu gom và lưu chứa trong thùng nhựa, có nắp đậy kín và được bố trí cố định trong khuôn viên của Nhà máy. Màu sắc của các thùng chứa tương ứng theo thành phần đã được phân loại ở trên. Cụ thể:

+ Màu xanh lá cây: sử dụng chứa rác thải là thực phẩm.

+ Màu trắng/trong suốt: sử dụng chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế.

+ Màu vàng: sử dụng chứa rác thải sinh hoạt khác.

- Phương thức thu gom:

+ Trong quá trình hoạt động Công ty thực hiện thu gom, phân loại vào các thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa có nắp đậy và được bố trí tại nhà xưởng, nhà văn phòng và khuôn viên sân đường nội bộ xung quanh Nhà máy.

+ Ngoài ra, cũng thiết lập nội quy nhà xưởng, yêu cầu công nhân bỏ rác đúng nơi quy định, không xả rác bừa bãi trong khuôn viên Nhà máy.

+ Công ty phát triển KCN Nhật Bản – Hải Phòng đã ký hợp đồng dịch vụ vệ sinh số 53-2022/NHIZ-PM với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng về việc thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trong KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

- Tần suất thu gom: Hằng ngày *(phương tiện vận chuyển là của đơn vị có chức năng)*

Công trình xử lý chất thải rắn thông thường: Công ty không tiến hành xử lý chất thải rắn thông thường mà hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, vận

chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật.

Công trình lưu giữ: Không có.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp

Nguồn phát sinh và thành phần:

- Hoạt động sản xuất:

+ Phế liệu giấy phát sinh trong quá trình cắt, xén sản phẩm

+ Sản phẩm lỗi, hỏng

+ Các loại chất thải khác: túi nilon bọc nguyên vật liệu đầu vào, pallet gỗ thải,...

- Hoạt động xử lý nước thải: Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp.

Lượng phát sinh:

Bảng 3.6. Thống kê khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh năm 2023

Stt	Thời gian	Khối lượng			Ghi chú
		Phế liệu *(giấy vụn)*	Chất thải công nghiệp thông thường	Bùn thải	
		(tấn)	(m^3)	(tấn)	
1	Tháng 01/2023	162,84	18	3	- Đơn vị thu gom, xử lý chất thải công nghiệp và bùn thải: Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kho vận Phú Hưng (Theo Hợp đồng số 42/2022/HĐXLCT/PH-OJHP ngày 01/07/2022) - Đơn vị thu mua phế liệu: Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Ngọc Hà (theo Hợp đồng số 03/2023/NH-HĐ ngày 11/04/2023)
2	Tháng 02/2023	210,44	21	6	
3	Tháng 03/2023	218,25	23	6	
4	Tháng 04/2023	201,24	23	5,5	
5	Tháng 05/2023	209,69	25	5,5	
6	Tháng 06/2023	231,25	32	8	
7	Tháng 07/2023	224,94	21	6	
8	Tháng 08/2023	231,37	22	6	
9	Tháng 09/2023	202,27	18	6	
10	Tháng 10/2023	243,41	17	6	
11	Tháng 11/2023	248,65	19	6	
12	Tháng 12/2023	231,69	21	5,5	
Tổng		**2.616,04**	**260**	**69,5**	

(Biên bản chuyển giao chất thải công nghiệp được đính kèm tại phụ lục)

=> Tổng khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất hiện trạng năm 2023 *(75% công suất)* của cơ sở là 2.616,04 + (260 x 0,42) + 69,5 = 2.794,74 tấn/năm *(đối với chất thải công nghiệp thông thường 1m^3 tương đương với 0,42 tấn)*. Suy ra, khi Nhà máy đạt 100% công suất thì lượng chất thải công nghiệp phát sinh là 3.726,32 tấn/năm.

Biện pháp thu gom xử lý:

- Thành phần chất thải rắn công nghiệp của cơ sở đều có khả năng tận thu cao, nên toàn bộ sẽ được thu gom và phân loại ngay tại nguồn. Cụ thể:

+ Đối với phế liệu *(cụ thể là sản phẩm lỗi, hỏng, bavia thải bỏ trong quá trình sản xuất)* được thu gom tập kết về khu vực máy xay giấy để xay thành những mảnh nhỏ, sau đó, được ép chặt thành kiện bởi máy ép giấy. Toàn bộ phần giấy vụn này được lưu chứa tạm tại khu vực máy ép giấy *(khép kín, có mái che, diện tích 168m^2)* và định kỳ hằng ngày chuyển giao cho Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại giấy Ngọc Hà *(theo Hợp đồng số 03/2023/NH-HĐ ngày 11/04/2023)*.

+ Đối với bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất sau khi được xử lý tại máy ép bùn, phần bùn khô được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy và lưu chứa tạm thời tại khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất *(khép kín, có mái che, diện tích 100,55 m^2)* và được chuyển giao định kỳ cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kho vận Phú Hưng *(theo Hợp đồng số 42/2022/HĐXLCT/PH-OJHP ngày 01/07/2022)*

+ Đối với các loại chất thải rắn công nghiệp khác được thu gom về kho chứa chất thải công nghiệp diện tích 6 m^2 và định kỳ chuyển giao cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kho vận Phú Hưng *(theo Hợp đồng số 42/2022/HĐXLCT/PH-OJHP ngày 01/07/2022)*.

- Bùn cặn, bùn thải nạo vét định kỳ tại công trình thu, thoát nước mưa, nước thải và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được Công ty thuê đơn vị có chức năng đến nạo vét, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định. Do đó, loại chất thải này không tồn chứa trong kho.

Tần suất thu gom, chuyển giao:

- Căn cứ theo hoạt động sản xuất hiện trạng của Công ty năm 2023 *(đạt 75% công suất)*, tần suất thu gom, chuyển giao chất thải công nghiệp là khoảng 02 – 03 lần/tháng.

- Như vậy, khi Nhà máy vận hành đạt 100% công suất, lượng chất thải (bao gồm cả bùn thải từ các hệ thống xử lý, phế liệu) sẽ gia tăng thêm khoảng 1,33 lần. Do đó, Chủ đầu tư sẽ tiến hành các biện pháp theo dõi, quản lý, phân loại, đồng thời thực hiện tăng cường tần suất thu gom, chuyển giao chất thải (dự kiến tăng lên khoảng 05 - 06 lần/tháng hoặc tuỳ thuộc vào đơn hàng sản xuất; kế hoạch sản xuất, thời điểm phát thải các chất thải cần xử lý…) để đảm bảo không lưu chứa, tồn trữ quá nhiều chất thải trong kho gây mất mỹ quan và ô nhiễm.

Công trình lưu giữ:

- 01 Khu ép và lưu chứa phế liệu: diện tích 168m^2.

- 01 kho chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 6 m^2. Kho chứa được thiết kế khép kín, có mái che và được trang bị đầy đủ bình bột chữa cháy.

- 01 khu vực chứa bùn khô cùng với hệ thống thu gom và xử lý nước thải sản xuất, diện tích 100,55 m^2.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

***Nguồn phát sinh và thành phần*:**

- Hoạt động thay thế thiết bị chiếu sáng: Bóng đèn huỳnh quang thải.

- Hoạt động bảo dưỡng máy móc, thiết bị sản xuất định kỳ: Giẻ lau, găng tay dính thành phần nguy hại; Dầu động cơ và bôi trơn tổng hợp thải,…

- Hoạt động in ấn: mực in và hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại

- Hoạt động sử dụng nhiên liệu: bao bì mềm thải, bao bì nhựa cứng thải, bao bì kim loại cứng thải,...

- Ngoài ra, còn có bìa các tông dính dầu trong quá trình hoạt động sản xuất

Lượng phát sinh:

Bảng 3.7. Thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2023

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
			Năm 2023 (75%)	Đề xuất cấp GPMT (100%)		
1	Mực in thải	Rắn	18	24	08 02 01	KS
2	Hộp chứa mực in thải	Rắn	138	184	08 02 04	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	37	49,33	16 01 06	NH
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	1.436	1.914,67	17 02 03	NH
5	Bao bì mềm thải	Rắn	31	41,33	18 01 01	KS
6	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	290	386,67	18 01 02	KS
7	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	2.576	3.434,67	18 01 03	KS
8	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	3.335	4.446,67	18 02 01	KS
9	Bìa các tông dính dầu	Rắn	135	180	19 03 02	KS
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	13,33	19 06 01	NH
Tổng			**8.006**	**10.674,67**		

(Chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại được đính kèm tại phụ lục)

=> Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất hiện trạng năm 2023 *(75% công suất)* của cơ sở là 8.006 kg/năm. Suy ra, khi Nhà máy đạt 100% công suất thì khối lượng chất thải nguy hại phát sinh là 10.674,67 tấn/năm.

Biện pháp thu gom xử lý:

- Cam kết thực hiện các biện pháp quản lý, chuyển giao chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ và Thông tư số 02:2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

- Thực hiện thu gom, phân loại chất thải nguy hại vào thùng chứa có nắp đậy, ghi

đầy đủ tên, mã số CTNH; tập kết vào kho chứa và chuyển giao định kỳ cho đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý.

- Lập, sử dụng, lưu trữ, quản lý chứng từ chất thải nguy hại và các hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Công ty đã ký hợp đồng số Hợp đồng số 42/2022/HĐXLCT/PH-OJHP ngày 01/07/2022 với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kho vận Phú Hưng về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại.

Tần suất thu gom, chuyển giao:

- Căn cứ theo hoạt động sản xuất hiện trạng của Công ty năm 2023 *(đạt 75% công suất)*, tần suất thu gom, chuyển giao chất thải nguy hại là khoảng 03 lần/tháng.

- Như vậy, khi Nhà máy vận hành đạt 100% công suất, lượng chất thải sẽ gia tăng thêm khoảng 1,33 lần. Do đó, Chủ đầu tư sẽ tiến hành các biện pháp theo dõi, quản lý, phân loại, đồng thời thực hiện tăng cường tần suất thu gom, chuyển giao chất thải (dự kiến tăng lên khoảng 2 tháng/lần hoặc tuỳ thuộc vào đơn hàng sản xuất; kế hoạch sản xuất, thời điểm phát thải các chất thải cần xử lý…) để đảm bảo không lưu chứa, tồn trữ quá nhiều chất thải trong kho gây mất mỹ quan và ô nhiễm.

Công trình lưu giữ: 03 kho chứa chất thải nguy hại, tổng diện tích 18 m^2 *(mỗi kho có diện tích 6m^2)*, thiết kế theo đúng quy định tại Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường như: khép kín, có biển báo, mái che, nền bê tông, gờ chống tràn CTNH lỏng *(trường hợp tràn đổ)* và được trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC *(bình bột chữa cháy, xẻng, thùng cát)*.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh:

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm: đây là nguồn không liên tục, thông thường thời điểm phát sinh tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển khi Công ty nhập, xuất hàng tập trung.

- Hoạt động của các phương tiện cá nhân của công nhân viên tại Công ty.

- Hoạt động của hệ thống lò hơi

- Hoạt động của các loại máy móc thiết bị: máy cắt giấy, máy in màu, máy xay giấy, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải,…

Biện pháp giảm thiểu:

- Đối với hoạt động vận tải:

+ Các phương tiện vận tải vận chuyển nguyên, nhiên liệu, hoá chất và sản phẩm của Nhà máy phải có nguồn gốc, đảm bảo các thông số kỹ thuật và được bảo dưỡng định kỳ.

+ Bố trí bảo vệ điều phối các phương tiện ra vào, yêu cầu lái xe xuất trình giấy tờ, đi chậm khi ra vào cổng và tắt dừng động cơ khi chờ làm hàng tại Công ty.

+ Ngoài ra, khuôn viên của Công ty đã hiện hữu cây xanh nên góp phần điều hòa không khí tại cơ sở.

- Đối với hoạt động sản xuất tại nhà xưởng:

+ Cam kết thực hiện bảo dưỡng động cơ máy móc, tần suất dự kiến 3 tháng/lần.

+ Máy móc sản xuất được cố định trên sàn xưởng nhờ thiết bị bulong, đinh vít, theo đó, cũng giảm thiểu ồn, rung trong quá trình vận hành.

+ Lên kế hoạch sản xuất cụ thể, bố trí máy móc vận hành hợp lý, tránh chồng chéo gây ô nhiễm tiếng ồn, rung cục bộ; tắt những máy móc hoạt động không hiệu quả.

+ Nhà máy thiết lập nội quy nhà xưởng, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân và yêu cầu công nhân nghiêm túc thực hiện.

Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung:

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Sự cố cháy nổ

- Toàn bộ nhà xưởng đã được lắp đặt đầy đủ hệ thống PCCC gồm bình bột chữa cháy, hộp kỹ thuật, thiết bị báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động bằng nước Spinkler, kẻng báo cháy, nội quy, tiêu lệnh PCCC,...

- Định kỳ, Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng cũng đã phối hợp với cơ quan phòng cháy có chức năng thực hiện diễn tập PCCC tại Nhà máy, đồng thời, cử cán bộ tại cơ sở đi tập huấn các lớp về PCCC, thực hiện theo QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- Cấm hút thuốc tại khu vực nhà xưởng sản xuất, không mang bật lửa, diêm quẹt và các dụng cụ phát ra lửa.

- Các loại máy móc, thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn gàng và có khoảng cách an toàn cho công nhân phòng trường hợp có sự cố cháy nổ xảy ra. Toàn bộ máy móc thiết bị được kiểm tra và bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch để đảm bảo luôn ở tình trạng tốt. Các máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn, được gắn tại vị trí hoạt động. Thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy.

- Định kỳ, phối hợp với đơn vị có chức năng đánh giá tình trạng sử dụng của thiết bị PCCC hiện trạng để cơ sở có phương án thay thế kịp thời.

- Niêm yết tên, đơn vị PCCC của UBND xã An Hưng, UBND huyện An Dương, Cảnh sát PCCC, Công ty Phát triển KCN Nhật Bản – Hải Phòng để liên lạc trong trường hợp sự cố xảy ra.

- Biện pháp ứng phó sự cố cháy nổ: Công nhân sẽ sử dụng bình bột chữa cháy cầm tay và chăn ướt để dập tắt đám cháy. Liên hệ sự hỗ trợ của Công ty Phát triển KCN Nhật Bản – Hải Phòng và các Công ty hoạt động xung quanh kh vực để phối hợp chữa cháy. Trường hợp quy mô cháy lớn sẽ liên hệ với Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ thành phố Hải Phòng.

b. Sự cố tai nạn lao động

- Thiết lập nội quy Nhà máy và yêu cầu công nhân chấp hành nghiêm túc để bảo vệ chính bản thân mình.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc như khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ...

- Niêm yết quy trình vận hành của dây chuyền sản xuất để công nhân được biết, hạn chế tình trạng vận hành sai gây sự cố đáng tiếc.

- Nhà xưởng thiết kế đảm bảo tiêu chuẩn công nghiệp về mức độ thông gió, điều kiện chiếu sáng... tạo môi trường làm việc tốt cho công nhân.

- Thực hiện bảo dưỡng động cơ dây chuyền sản xuất định kỳ, tần suất 03 tháng/lần nhằm đảm bảo thiết bị vận hành ổn định trong suốt thời gian hoạt động.

- Tiến hành công tác kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân, giữ vệ sinh an toàn thực phẩm, hạn chế bệnh nghề nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu nguồn thải đã nêu trong hồ sơ môi trường đồng thời vận hành thường xuyên công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở.

- Yêu cầu tổ trưởng sản xuất nhắc nhở công nhân chú ý an toàn khi thực hiện các công đoạn sản xuất.

c. Sự cố hỏng hóc máy móc, thiết bị

- Thực hiện bảo dưỡng động cơ dây chuyền sản xuất định kỳ, tần suất dự kiến 3 tháng/lần nhằm đảm bảo thiết bị vận hành ổn định trong suốt thời gian hoạt động.

- Dừng hoạt động khi các thiết bị sản xuất gặp sự cố hoặc có dấu hiệu sự cố, báo với bộ phận kỹ thuật chuyên trách sửa chữa, khắc phục.

d. Sự cố đối với xe nâng

- Sử dụng xe nâng có nguồn gốc, thực hiện kiểm tra động cơ hàng ngày trước khi vận hành, thực hiện bảo dưỡng động cơ định kỳ.

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ *(quần áo bảo hộ, mũ, găng tay,...)* và yêu cầu công nhân vận hành xe nâng mặc đầy đủ.

- Yêu cầu công nhân vận hành xe nâng thực hiện đúng theo kế hoạch sản xuất, tắt dừng động cơ khi chờ xếp, dỡ hàng hóa trong xưởng.

=> Xe nâng và các máy móc thiết bị khác thực hiện kiểm định và bảo dưỡng theo QCVN

25:2015/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với xe nâng hàng sử dụng động cơ, có tải trọng nâng từ 1.000 kg trở lên do Bộ LĐTBXH ban hành.

e. Sự cố mất điện, rò rỉ điện năng

- Nối đất tất cả các thiết bị điện trong Nhà máy để tránh bị giật khi thiết bị rò rỉ điện ra ngoài.

- Định kỳ vệ sinh, bảo dưỡng thiết bị theo khuyến cáo của đơn vị cung cấp.

- Thường xuyên kiểm tra máy biến áp, đường dây, kịp thời phát hiện nguy cơ đe dọa an toàn lưới để sớm khắc phục; bố trí nhân viên kỹ thuật hoặc bộ phận chuyên quản lý về điện để tiện việc theo dõi, sửa chữa.

- Thực hiện theo QCVN 01:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện.

f. Sự cố do thiên tai

- Phòng chống sự cố bão lũ, mưa lớn: Khu vực hoạt động của Công ty nằm trong khu vực có hạ tầng cơ sở thoát nước khá tốt nên khi xảy ra thiên tai như bão, mưa lớn,... thì khả năng lụt lội là khá thấp. Tuy nhiên vào mùa mưa bão Công ty vẫn phải có những biện pháp để phòng chống nhằm ứng phó khi có sự cố do mưa bão gây ra, cụ thể như sau:

+ Bố trí lực lượng công nhân viên thường trực phòng chống bão lũ để kịp thời ứng cứu khi có sự cố xảy ra tại khu vực xưởng sản xuất và toàn bộ các hoạt động khác của Công ty.

+ Thường xuyên nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa để giảm thiểu hiện tượng tắc nghẽn.

- Phòng chống sự cố sét đánh:

+ Lắp đặt đầy đủ thiết bị hệ thống chống sét cho các nhà xưởng – Kim thu sét cirprotec với bán kính bảo vệ R = 120m, lắp trên cột cao 5m. Bán kính bảo vệ của kim thu sét đảm bảo bao phủ toàn bộ khu vực nhà xưởng.

+ Điện trở nối đất được thiết kế đạt trị số cho phép (R ≤ 10 Ωhm).

g. Sự cố đối với công trình thu thoát nước mưa, nước thải

Bố trí bộ phận kỹ thuật kiểm tra thiết bị, công trình xử lý đảm bảo chúng luôn vận hành ổn định, không nứt vỡ hay ùn ứ tại bất kỳ đoạn nào; thực hiện nghiêm túc biện pháp thu gom, lưu chứa, chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; thuê đơn vị có chức năng nạo vét bùn cặn, bùn thải tại công trình thoát nước mưa, thoát nước thải.

h. Sự cố rò rỉ, tràn đổ hoá chất, nhiên liệu

- Kho chứa hoá chất được bố trí riêng, quy cách thiết kế đúng quy định, từng loại hoá chất được sắp xếp gọn gàng và ghi đầy đủ tên, trạng thái tồn tại để thuận tiện cho việc nhập kho và sử dụng. Các điều kiện bảo quản, lưu giữ, sử dụng hóa chất sẽ thực hiện theo quy định; định kỳ hàng năm sẽ phối hợp với đơn vị chức năng tổ chức tập huấn kỹ thuật an toàn hóa chất cho cán bộ quản lý, công nhân trực tiếp sử dụng hóa chất

- Bố trí 01 cán bộ quản lý kho hoá chất để nắm được việc xuất nhập và kiểm tra thường xuyên phát hiện sớm các sự cố tràn đổ, rò rỉ *(nếu có);*

- Kiểm tra thường xuyên phương tiện phòng cháy chữa cháy, phương tiện ứng cứu đảm bảo sử dụng tốt khi có tình huống tràn đổ xảy ra.

- Trang bị đầy đủ hệ thống thông tin liên lạc để liên hệ với đơn vị ứng cứu có chức năng gần nhất nhằm hạn chế tối đa tác động tiêu cực của sự cố.

- Thành lập đội ứng phó sự cố hóa chất, cử đi tập huấn thường xuyên và sẵn sàng ứng cứu trong trường hợp xảy ra.

- Niêm yết tên, số điện thoại của đơn vị bên ngoài tham gia hỗ trợ để chủ động liên hệ khi sự cố xảy ra.

i. Sự cố bình áp lực của máy nén khí

- Tổ chức thực hiện kiểm tra vận hành, kiểm định an toàn thiết bị theo quy định của pháp luật; cấm sử dụng thiết bị đã quá thời hạn kiểm định.

- Lập sổ theo dõi quản lý thiết bị, trong đó bắt buộc có các nội dung quản lý như: lịch bảo dưỡng, tu sửa, kiểm tra, kiểm định.

- Thực hiện các quy định an toàn lao động khi sử dụng máy nén khí như không kiểm tra máy nén khí trực tiếp bằng ngọn lửa, trang bị găng tay, quần áo, mũ bảo hộ khi vào khu vực đặt máy nén khí…;

- Máy nén khí phải có đầy đủ các bộ phận an toàn như van an toàn, áp kế mới được đưa vào sử dụng.

- Khu vực đặt máy nén khí hợp lý, riêng biệt, cách xa nơi có ngọn lửa, nơi phát sinh tia lửa; không để các loại nguyên liệu, linh kiện, phụ kiện dễ cháy nổ trong khu vực đặt máy.

k. Phòng ngừa sự cố dịch bệnh

- Thường xuyên kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động;

- Tuân thủ đúng hướng dẫn của Bộ lao động – Thương Binh và Xã hội về thời gian làm việc, các chế độ bồi dưỡng để nâng cao sức khỏe và sức đề kháng cho người lao động từ đó hạn chế được việc nhiễm các dịch bệnh.

- Khuyến khích các lao động bị mắc các bệnh truyền nhiễm điều trị ở nhà hoặc các cơ sở y tế đảm bảo khỏi bệnh mới đi làm trở lại để tránh lây nhiễm cho các lao động khác của Nhà máy.

- Tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Bộ y tế về việc phòng chống dịch bệnh.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không

3.8. Các công trình xử lý chất thải đã thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt: Không

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (*do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng, không xả trực tiếp ra môi trường*).

- Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng đã ký Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Phát triển KCN Nhật Bản – Hải Phòng ngày 09/09/2004 với diện tích là 30.000 m^2 *(Toàn bộ nước thải từ Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng do Công ty Phát triển KCN Nhật Bản – Hải Phòng làm chủ đầu tư).*

4.1.2. Các yêu cầu về quản lý nước thải Chủ dự án cam kết thực hiện như sau:

a. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động nấu ăn của của cán bộ, công nhân viên.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động vệ sinh thùng pha hồ, khuôn mực in, khu vực pha hồ, vệ sinh cột lọc của bộ xử lý làm mềm nước trước khi cấp cho hệ thống nồi hơi và nước xả đáy nồi hơi.

b. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

****Nguồn tiếp nhận nước thải:*** Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng sau đó thoát ra sông Cấm; địa giới hành chính thuộc xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

****Vị trí xả nước thải:***

- Vị trí xả nước thải: Hố ga thu gom nước thải của KCN Nhật Bản – Hải Phòng bên ngoài hàng rào của nhà máy.

- Toạ độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2312085; Y(m) = 587401 *(hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^o45'$, múi chiếu 3^0)*

****Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:*** 80 m^3/ngày, tương đương 3,33 m^3/giờ *(tính theo 3 ca làm việc).*

****Phương thức xả nước thải:*** Tự chảy, xả mặt.

****Chế độ xả nước thải:*** Xả gián đoạn.

****Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận*** phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của trạm xử lý nước

thải tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng theo Hợp đồng thuê đất và sử dụng cơ sở hạ tầng giữa Công ty Phát triển KCN Nhật Bản – Hải Phòng và Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép (TC KCN Nhật Bản – Hải Phòng)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	^oC	40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Độ màu	*Pt/Co*	50		
3	pH	-	5 – 9		
4	BOD_5	*mg/L*	500		
5	COD	*mg/L*	500		
6	TSS	*mg/L*	600		
7	As	*mg/L*	0,055		
8	Cd	*mg/L*	0,055		
9	Pb	*mg/L*	0,11		
10	Hg	*mg/L*	0,0055		
11	Cr^{6+}	*mg/L*	0,055		
12	Cr^{3+}	*mg/L*	0,22		
13	Cu	*mg/L*	2,2		
14	Dầu mỡ khoáng	*mg/L*	5,5		
15	CN^-	*mg/L*	0,077		
16	Amoni	*mg/L*	30		
17	Tổng N	*mg/L*	40		
18	Tổng P	*mg/L*	4,4		
19	Coliform	*mg/L*	-		

4.1.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

****Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:***

- Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh, nước thải khu vực nhà bếp cùng với nước rửa tay, chân theo đường ống dẫn vào hố gom nước thải và bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm của Công ty để xử lý đảm bảo tiêu chuẩn xả thải trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

+ Nước thải sản xuất từ hoạt động vệ sinh thùng pha hồ, khuôn mực in, khu vực pha hồ, vệ sinh cột lọc của bộ xử lý làm mềm nước trước khi cấp cho hệ thống nồi hơi và

nước xả đáy nồi hơi theo đường ống dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m^3/ngày đêm của Công ty để xử lý đảm bảo tiêu chuẩn xả thải trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ nhà vệ sinh + nước thải khu vực bếp + nước rửa tay, chân → Bể gom nước thải → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm, gồm: Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → hố ga thu cuối (cùng với nước thải sản xuất sau xử lý) → hệ thống thoát nước chung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng → hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.
- Nước thải sản xuất: (Nước thải từ hoạt động vệ sinh thùng pha hồ + nước thải từ khu vực pha hồ + Nước thải từ quá trình vệ sinh cột lọc của bộ xử lý làm mềm nước trước khi cấp cho hệ thống nồi hơi + Nước xả đáy nồi hơi → Hộp lọc rác → Bể lắng hồ) + (Nước thải từ hoạt động vệ sinh khuôn mực in → Hộp lọc rác → Bể gom) → hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m^3/ngày đêm, gồm: Bể tiếp nhận chung → Tank phản ứng → Bể điều hòa → Bể hiếu khí → Bể lắng → hố ga thu cuối (cùng với nước thải sinh hoạt sau xử lý) → hệ thống thoát nước chung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng → hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

+ Công suất thiết kế:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m^3/ngày đêm

+ Hoá chất vật liệu sử dụng:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm: Mật rỉ đường, Clo viên TCCA
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m^3/ngày đêm: PAC, Polymer, $Ca(OH)_2$.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

+ Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

+ Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ

thống xử lý nước thải.

+ Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; duy trì hiệu suất xử lý của hệ vi sinh vật; bổ sung hoá chất vào bể khử trùng.

+ Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

+ Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong các bể xử lý để tiến hành khắc phục, sửa chữa, không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa trong các bể xử lý thì dừng hoạt động của toàn bộ cơ sở để tiến hành khắc phục.

Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của KCN Nhật Bản – Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ cơ sở quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Công ty.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng để tiếp tục xử lý nước thải xả thải ra môi trường.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải

****Nguồn phát sinh khí thải:***

- Nguồn số 01: Bụi khí thải tại hệ thống nồi hơi

- Nguồn số 02: Bụi tại khu vực máy tạo sóng

- Nguồn số 03: Bụi tại khu vực máy in

- Nguồn số 04: Bụi tại khu vực máy dập

- Nguồn số 05: Giấy vụn tại khu vực máy xay giấy

****Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:***

- Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01. Toạ độ: X(m)= 2312255; Y(m) = 587391.

- Dòng khí thải 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 02, 03, 04, 05. Toạ độ: X(m)= 2312172; Y(m) = 587388.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 49.860 m^3/h.

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 45.000 m^3/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.860 m^3/giờ.

- Phương thức xả thải: bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả gián đoạn theo ca làm việc bằng quạt hút.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ *(C_{max}= C x K_p x K_v, K_p = 0,9, K_v= 1)*, QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải số 01**					
1	Lưu lượng	*m^3/h*	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	*mg/Nm^3*	180	-		
3	CO	*mg/Nm^3*	900	-		
4	SO_2	*mg/Nm^3*	450	-		
5	NO_2	*mg/Nm^3*	765	-		
6	Benzen	*mg/Nm^3*		5		
7	Toluene	*mg/Nm^3*		750		
8	Xylene	*mg/Nm^3*		870		
II	**Dòng khí thải số 02**					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	180	-		

4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

Công trình biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Bụi, khí thải phát sinh tại hệ thống nồi hơi được xả trực tiếp ra ngoài môi trường

thông qua ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh tại khu vực máy máy tạo sóng, máy in, máy dập được thu gom bằng chụp hút cùng với giấy vụn từ máy xay giấy theo đường ống dẫn vào hệ thống lọc cyclone để xử lý. Khí sạch được xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí *(đầu ống có bố trí lắp đặt màng lọc bụi)*.

- Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Bụi, khí thải tại hệ thống nồi hơi → đường ống dẫn → quạt hút → ống thoát khí.
- (Bụi tại khu vực máy in, máy tạo sóng và máy dập → chụp hút → quạt hút → đường ống dẫn) + (Giấy vụn từ máy xay giấy → quạt hút → đường ống dẫn) → thiết bị lọc cyclone → ống thoát khí *(đầu ống có bố trí lắp đặt màng lọc bụi)*.

+ Công suất thiết kế: 49.860 m^3/h

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: màng vải lọc bụi

- Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Định kỳ kiểm tra, theo dõi bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phảu dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

+ Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu theo đúng quy định.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

a. Nội dung cấp phép tiếng ồn, độ rung

****Nguồn phát sinh:***

- Nguồn số 01: Khu vực máy tạo sóng. Toạ độ: X(m) = 2312227, Y(m) = 587938

- Nguồn số 02: Khu vực xay giấy. Toạ độ: X(m) = 2312172, Y(m) = 587398

- Nguồn số 03: Khu vực máy ép giấy. Toạ độ: X(m) = 2312172, Y(m) = 587393

- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống nồi hơi. Toạ độ: X(m) = 2312249, Y(m) = 587389

- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Toạ độ: X(m) = 2312203, Y(m) = 587391

- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. Toạ độ: X(m) = 2312098, Y(m) = 587386

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)

****Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:*** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – đối với độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Stt	**Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)**		**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Ghi chú**
	Từ 6-21 giờ	**Từ 21-6 giờ**		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

- Độ rung:

Stt	**Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB**		**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Ghi chú**
	Từ 6-21 giờ	**Từ 21-6 giờ**		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

b. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

+ Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

+ Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

- Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định.

+ Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

4.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.4.1. Quản lý chất thải

a. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

- Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 4.2. Các loại chất thải nguy hại đăng ký kiểm soát

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Mực in thải	Rắn	24	08 02 01	KS
2	Hộp chứa mực in thải	Rắn	184	08 02 04	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	49,33	16 01 06	NH
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	1.914,67	17 02 03	NH
5	Bao bì mềm thải	Rắn	41,33	18 01 01	KS
6	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	386,67	18 01 02	KS
7	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	3.434,67	18 01 03	KS
8	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	4.446,67	18 02 01	KS
9	Bìa các tông dính dầu	Rắn	180	19 03 02	KS
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	13,33	19 06 01	NH
Tổng			**10.674,47**		

- Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

+ Chủng loại: Giấy vụn, túi nilon, Pallet gỗ, Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải,…

+ Khối lượng: 3.615,38 tấn/năm

- Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh:

+ Chủng loại: chất thải rắn sinh hoạt bao gồm giấy, bọc nylon, thực phẩm thừa, hộp đựng đồ ăn thức uống,...

+ Khối lượng dự báo: 3.946,54 kg/tháng.

b. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

****Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại***

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải chuyên dụng, dung tích 100 -150 lít/thùng có nắp đậy, kết cấu chống rò rỉ, ăn mòn, có dán mã chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa chất thải: 03 kho lưu chứa chất thải

+ Diện tích: 18 m^2 *(mỗi kho có diện tích 6 m^2)*

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông, khay chống chàn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán mã CTNH, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đảm ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất tối thiểu 01 lần/năm.

****Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:***

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có nắp đậy, kết cấu chống rò rỉ, ăn mòn, với dung tích 100 lít/thùng tại các công đoạn sản xuất để thu gom các loại chất thải phát sinh.

- Kho lưu chứa chất thải: 01 kho lưu chứa chất thải

+ 01 Khu vực ép và lưu chứa phế liệu: diện tích 168m^2.

+ 01 kho chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 6 m^2. Kho chứa được thiết kế khép kín, có mái che và được trang bị đầy đủ bình bột chữa cháy.

+ 01 khu vực chứa bùn khô cùng với hệ thống thu gom và xử lý nước thải sản xuất, diện tích 100,55 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo kho: Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo đáp ứng quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

****Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:***

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có dung tích 20-50 lít/thùng chia ngăn phân loại, đặt ở khu vực văn phòng và khu vực tập trung nhiều hoạt động sản xuất; phân loại chất thải tại nguồn.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sụ cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sụ cố khác theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

a. Chương trình quan trắc

Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng đã chấp hành nghiêm chỉnh nội dung của Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được cấp. Định kỳ 3 tháng/lần, Công ty đã tiến hành phối hợp với đơn vị có chức năng để lấy mẫu, phân tích và đánh giá chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng. Chương trình quan trắc và kết quả quan trắc môi trường nước thải tại Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải

Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
Nước thải	NT	+ Đợt 1: 09/02/2023 + Đợt 2: 17/05/2023 + Đợt 3: 23/08/2023 + Đợt 4: 21/12/2023	20º53'59.1"	106º35'31.3"	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tại điểm xả

b. Kết quả quan trắc

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)	TC KCN Nhật Bản – Hải Phòng
			09/02/2023	17/05/2023	23/08/2023	21/12/2023		
1	Nhiệt độ	*^oC*	24,9	30,3	32	25,9	**40**	**40**
2	Độ màu	*Pt/Co*	28	38	26	22	**150**	**50**
3	pH	-	6,8	7,3	7,2	7,7	**5,5 – 9**	**5 – 9**
4	BOD_5	*mg/L*	20,7	24,7	22,4	20,6	**50**	**500**
5	COD	*mg/L*	61,4	64	57,6	51,2	**150**	**500**
6	TSS	*mg/L*	43,5	48,9	40,7	6,8	**100**	**600**
7	As	*mg/L*	<0,0005	<0,0005	<0,001	<0,001	**0,1**	**0,055**
8	Cd	*mg/L*	<0,0004	<0,0004	<0,001	<0,001	**0,1**	**0,055**
9	Pb	*mg/L*	<0,003	<0,003	<0,001	<0,001	**0,5**	**0,11**
10	Hg	*mg/L*	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	**0,01**	**0,0055**
11	Cr^{6+}	*mg/L*	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	**0,1**	**0,055**
12	Cr^{3+}	*mg/L*	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	**1**	**0,22**
13	Cu	*mg/L*	<0,09	<0,09	<0,005	<0,005	**2**	**2,2**
14	Dầu mỡ khoáng	*mg/L*	1,5	1,2	1,3	1,1	**10**	**5,5**
15	CN^-	*mg/L*	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	**0,1**	**0,077**
16	Amoni	*mg/L*	4,605	6,34	4,125	3,86	**10**	**30**
17	Tổng N	*mg/L*	17,23	15,4	16,54	15,3	**40**	**40**
18	Tổng P	*mg/L*	0,306	0,617	0,295	0,278	**6**	**4,4**
19	Coliform	*mg/L*	3.100	3.800	3.400	3.200	**5.000**	**-**

(Phiếu kết quả quan trắc định kỳ được đính kèm tại Phụ lục)

c. Tiêu chuẩn so sánh

- Đơn vị lấy mẫu: Công ty Cổ phần kỹ thuật và phân tích môi trường (Vilas 327 – Vimcerts 006)

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp *(Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt).*

+ TC KCN Nhật Bản – Hải Phòng: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

d. Nhận xét chung

Quá trình lấy mẫu phân tích tại thời điểm các hoạt động kinh doanh sản xuất của Công ty diễn ra bình thường. Căn cứ vào kết quả quan trắc và phân tích môi trường nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tại điểm xả của Công ty cho thấy: Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải của Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) và Tiêu chuẩn KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

a. Chương trình quan trắc

Công ty đã phối hợp với đơn vị có chức năng tiến hành quan trắc môi trường định kỳ 06 tháng/lần đối với không khí và 03 tháng/lần đối với khí thải tại khu vực nồi hơi. Cụ thể được trình bày như sau:

Bảng 5.3. Thống kê vị trí điểm quan trắc môi trường không khí và khí thải

Stt	Điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Không khí xung quanh	K1	+ Đợt 1: 17/05/2023 + Đợt 2: 23/08/2023	20º54'00.5"	106º35'34.4"	Khu vực ngoài tường rào khu đất công ty về phía Đông Nam
		K2		20º54'5.1"	106º35'30.5"	Khu vực ngoài tường rào khu đất công ty về phía Tây
2	Không khí làm việc	K3		20º54'3.7"	106º35'31.8"	Khu vực máy tạo sóng
		K4		20º54'1.2"	106º35'33.7"	Khu vực máy in và máy dán
3	Khí thải	OK	+ Đợt 1: 09/02/2023 + Đợt 2: 17/05/2023 + Đợt 3: 23/08/2023 + Đợt 4: 21/12/2023	20º53'59.1"	106º35'31.3"	Khí thải ống khói lò hơi

b. Kết quả quan trắc

b1. Kết quả quan trắc không khí xung quanh

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2023/BTNMT
			Đợt 1: 17/05/2023		Đợt 2: 23/08/2023		
			K1	K2	K1	K2	
1	TSP	mg/m^3	0,3	0,3	0,3	0,3	***300***
2	CO	mg/m^3	30	30	30	30	***30.000***
3	Tiếng ồn	*Dba*	-	-	-	-	***70[(b)]***
4	SO_2	mg/m^3	0,35	0,35	0,35	0,35	***350***
5	NO_2	mg/m^3	0,2	0,2	0,2	0,2	***200***
6	NH_3	mg/m^3	0,2[a]	0,2[a]	0,2[a]	0,2[a]	**-**
7	Hydrocacbon	mg/m^3	5[a]	5[a]	5[a]	5[a]	**-**

(Phiếu kết quả quan trắc định kỳ được đính kèm tại Phụ lục)

****Tiêu chuẩn so sánh:***

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);

- (b) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- (a): QCVN 06:2009/BTNTM – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một só chất độc hại trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ)

- (-): Không quy định.

b2. Kết quả quan trắc không khí làm việc

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN/ TCVN
			Đợt 1: 17/05/2023		Đợt 2: 23/08/2023		
			K3	K4	K3	K4	
1	Nhiệt độ	^oC	31,5	31,1	25	26,2	**18 – 32[a]**
2	Độ ẩm	*%*	64,2	65,5	51,7	47,9	**40 – 80[a]**
3	Tiếng ồn	*dBA*	84,9	51,9	83,8	82,3	**85[b]**
4	Ánh sáng	*Lux*	450	789	473	406	**≥300[c]**
5	Cường độ điện trường	*Kv/m*	0,83	0,91	0,83	0,91	**5[d]**
6	Tổng bụi lơ lửng	mg/m^3	0,286	0,238	0,273	0,275	**8[e]**
7	CO	mg/m^3	4,6	4,64	4,54	4,41	**40[f]**
8	SO_2	mg/m^3	0,039	0,037	0,041	0,047	**10[f]**
9	NO_2	mg/m^3	0,048	0,036	0,057	0,06	**10[f]**

10	Hydrocacbon	*mg/m³*	0,37	0,52	0,63	0,75	**300**
11	Cường độ từ trường	*A/m*	1,25	0,77	1,05	0,88	**400[g]**
12	Bụi hô hấp	*mg/m³*	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	**4[e]**
13	NH_3	*mg/m³*	<0,0075	<0,0075	<0,0075	<0,0075	**25[f]**

(Phiếu kết quả quan trắc định kỳ được đính kèm tại Phụ lục)

Tiêu chuẩn so sánh:

- TCVLĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;

- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- (c) QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;

- (d) QCVN 25:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ truòng tần số công nghiệp – Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc, bảng 1;

- (e) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

- (f) QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc;

- (g) QCVN 25:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp – Mức tiếp xúc chp phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc, bảng 2.

b3. Kết quả quan trắc khí thải

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc khí thải

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
			09/02/2023	17/05/2023	23/08/2023	21/12/2023		
1	Bụi tổng	*mg/Nm³*	<0,05	38,3	35,2	44,66	**200**	**-**
2	CO	*mg/Nm³*	6,69	20,8	18,62	71,14	**1.000**	**-**
3	SO_2	*mg/Nm³*	<2,62	<2,62	16,42	0	**500**	**-**
4	NO_2	*mg/Nm³*	84,24	104,7	79,6	10,8	**850**	**-**
5	Benzen	*mg/Nm³*	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	**-**	**5**
6	Toluene	*mg/Nm³*	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	**-**	**750**
7	Xylene	*mg/Nm³*	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	**-**	**870**

(Phiếu kết quả quan trắc định kỳ được đính kèm tại Phụ lục)

Tiêu chuẩn so sánh:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với mộ số chất hữu cơ (Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16/01/2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01/01/2015)

- (-): Không quy định.

c. Nhận xét chung

Căn cứ theo bảng thống kê kết quả phân tích môi trường định kỳ cho thấy: nồng độ các chất ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn hiện hành.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

- Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm:

+ Hệ thống lọc bụi cyclone công suất 45.000 m^3/ngày đêm.

+ Hệ thống thoát khí thải nồi hơi, công suất 4.860 m^3/ngày đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m^3/ngày đêm.

- Quy mô, công suất tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm: 100% công suất theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7681464086 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 30/6/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 14/03/2023.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải sau xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường diễn ra trong 3 ngày liên tiếp trong quá trình vận hành thử nghiệm.

- Vị trí, số lượng mẫu và thông số giám sát được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 6.1. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm

Stt	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Giá trị giới hạn cho phép
I	**Khí thải**			
1.1	Mẫu khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi cyclone	Lưu lượng, bụi tổng	03 lần trong 03 ngày liên tiếp	+ QCVN 19:2009/BTNMT + QCVN 20:2009/BTNMT
1.2	Mẫu khí thải tại ống thoát khí của nồi hơi	Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO_2, NOx, Benzen, toluen, Xylene		
II	**Nước thải**			
2.1	Mẫu nước thải tại hố gom trước khi bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm	Nhiệt độ, pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni, Coliform	01 lần trong 03 ngày liên tiếp	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Nhật Bản - Hải Phòng
2.2	Mẫu nước thải tại bể tiếp nhận chung *(bể chứa nước*	Nhiệt độ, Độ màu, pH, BOD_5, COD,		

	thô) của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m^3/ngày đêm	TSS, As, Cd, Pb, Hg, Cr^{6+}, Cr^{3+}, Cu, Dầu mỡ khoáng, CN^-, Amoni, Tổng N, Tổng P, Coliform		
2.3	Mẫu nước thải tại hố ga cuối trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Nhật - Bản Hải Phòng	Nhiệt độ, Độ màu, pH, BOD_5, COD, TSS, As, Cd, Pb, Hg, Cr^{6+}, Cr^{3+}, Cu, Dầu mỡ khoáng, CN^-, Amoni, Tổng N, Tổng P, Coliform	03 lần trong 03 ngày liên tiếp	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Nhật Bản - Hải Phòng

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch: Đơn vị đủ điều kiện hoạt động theo quy định và cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Quan trắc nước thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ *(theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).*

b. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
I	**Dòng khí thải số 01**				
1	Lưu lượng	*m^3/h*	-	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	*mg/Nm^3*	180	-	
3	CO	*mg/Nm^3*	900	-	
4	SO_2	*mg/Nm^3*	450	-	
5	NO_2	*mg/Nm^3*	765	-	
6	Benzen	*mg/Nm^3*		5	
7	Toluene	*mg/Nm^3*		750	
8	Xylene	*mg/Nm^3*		870	
II	**Dòng khí thải số 02**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	180	-	

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

a. Quan trắc nước thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục *(theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).*

b. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục *(theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).*

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm:

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của Công ty khoảng 50.000.000 VNĐ *(Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng chẵn)*

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong vòng 02 năm trở lại đây trước thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của "***Dự án sản xuất bao bì cao cấp"*** của Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng: Cơ sở không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Với quan điểm phát triển bền vững, thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu nguồn thải đã nêu trong hồ sơ và chấp hành đầy đủ các quy định hiện hành;

- Vận hành thường xuyên các công trình bảo vệ môi trường theo đúng cam kết;

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thị hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

- Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng chống sự cố hỏa hoạn, sự cố cháy nổ trong suốt quá trình hoạt động.

- Cam kết thực hiện quản lý và phân loại chất thải rắn theo đúng Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Ban hành quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Đào tạo hướng dẫn và tập huấn cho nhân viên ở các vị trí làm việc dễ có nguy cơ xảy ra cháy nổ và chập điện về khả năng xử lý nhanh các tình huống tai nạn và sử dụng thuần thục trang thiết bị cứu hoả, cứu hộ.

- Thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất theo Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; công khai thông tin môi trường và công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Cam kết đền bù và khắc phục các sự cố môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

- Cam kết không sử dụng các loại hoá chất trong danh mục cấm của Việt Nam và trong các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường và để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường thì Công ty chúng tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

PHỤ LỤC

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0200575693

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 21, ngày 18 tháng 05 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: OJITEX HAIPHONG CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: *0225.3743020* Fax: *0225.3743021*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 1.184.215.251.440 đồng

Bằng chữ: Một nghìn một trăm tám mươi bốn tỷ hai trăm mười lăm triệu hai trăm năm mươi mốt nghìn bốn trăm bốn mươi đồng

Giá trị tương đương: 56.000.000 usd (Năm mươi sáu triệu đô la Mỹ).

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: OJI HOLDINGS CORPORATION

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *0100-01-034743*

Ngày cấp: *01/10/2012* Nơi cấp: *Nhật Bản*

Địa chỉ trụ sở chính: *7-5, Ginza 4-chome, Chuo-ku, Tokyo, 104-0061, NHẬT BẢN*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: YASUKI SHIGESAKA Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *10/11/1961* Dân tộc: Quốc tịch: *Nhật Bản*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *TZ1256122*

Ngày cấp: *08/01/2018* Nơi cấp: *Ấn Độ*

Địa chỉ thường trú: *Số 1-4-6-201 phường Nouninbashi, thành phố Osaka, tỉnh Osaka, Nhật Bản*

Địa chỉ liên lạc: *Khu đô thị Vinhomes Central Park, 720A Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

21-06-2024

Số chứng thực 6516 quyển số 01-SCT/BS

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Phạm Đình Phúc

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Thị Hoàn

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 05 năm 2023

Số:

20991/23

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Thành phố Hải Phòng*
Địa chỉ trụ sở: *Số 1 Đinh Tiên Hoàng, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*
Điện thoại: *0225 3823769* Fax:
Email: *dkkdhaiphong@gmail.com* Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0200575693

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

Người đại diện theo ủy quyền

STT	Chủ sở hữu/Cổ đông là tổ chức nước ngoài	Tên người đại diện theo ủy quyền	Quốc tịch của người đại diện theo ủy quyền	Địa chỉ liên lạc	Số giấy CMND *(hoặc giấy tờ pháp lý của cá nhân hợp pháp khác)*	Vốn được ủy quyền		
						Tổng giá trị vốn được đại diện *(VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài nếu có)*	Tỷ lệ (%)	Thời điểm đại diện phần vốn
1	OJI HOLDINGS CORPORATION	YASUKI SHIGESAKA	Nhật Bản	Khu đô thị Vinhomes Central Park, 720A Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	TZ1256122	11842152 51440	100,00%	08/05/2023

Nơi nhận:
-CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG. Địa chỉ:Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
-.....;
- Lưu: Nguyễn Thị Thùy Dương.....

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Phạm Đình Phúc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

22 -05- 2023

Số chứng thực 3987 quyển số 01 -SCT/BS

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Trường Thuật

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: **7681464086**

Chứng nhận đăng ký lại : Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Chứng nhận thay đổi lần thứ 09 : Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-TTg ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thay đổi tên gọi Khu công nghiệp Nomura – Hải Phòng thành Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 022 043 000058 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận đăng ký lại ngày 30/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015;

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng nộp ngày 03/03/2023,

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư DỰ ÁN SẢN XUẤT BAO BÌ CAO CẤP; Giấy chứng nhận đầu tư số 022 043 000058 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận đăng ký lại ngày 30/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 06/05/2015;

Được đăng ký điều chỉnh người đại diện theo pháp luật nhà đầu tư và địa điểm thực hiện dự án.

Nhà đầu tư:

OJI HOLDINGS CORPORATION Giấy phép thành lập số: 0100-01-034743 cấp ngày 01/10/2012 tại Tokyo, Nhật Bản.

Địa chỉ trụ sở chính: 7-5, Ginza 4-Chome, Chuo-ku, Tokyo, 104-0061 Nhật Bản.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật:

Họ tên: DILUN TAN Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc đại diện

Sinh ngày: 01/09/1959 Quốc tịch: Canada

Hộ chiếu số: AC735775

Ngày cấp: 04/08/2017 Nơi cấp: Canada

Địa chỉ thường trú: 1657 Carrington Road, Mississauga, L5M, 2J7, Ontario, Canada

Chỗ ở hiện tại: S31-5, Banyan Tree Residences, 2, Jalan Conlay, Kuala Lumpur, 50450, Malaysia.

Điện thoại +60-3-2389-1295; email: dilun-tan@ojipaperasia.com

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200575693 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 17/02/2023.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN SẢN XUẤT BAO BÌ CAO CẤP

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành (Ghi tên ngành cấp 4 theo VSIC)	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất các sản phẩm dùng cho việc bao gói hàng hóa có chất lượng cao, bao gồm: thùng, hộp các tông sóng; sản phẩm bọt xốp đúc ép; sản phẩm bọt chân không; hộp nhỏ trong thùng lớn; bìa các tông tấm; các sản phẩm bằng giấy và bao bì khác	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	1702

3. Quy mô dự án (cho năm sản xuất ổn định):

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng/năm	Tỷ lệ xuất khẩu
1	Thùng, hộp các tông sóng	1.000 m^2	24.000	20%
2	Bìa các tông tấm	1.000 m^2	12.000	10%
3	Các sản phẩm bằng giấy và bao bì khác (bao bì, túi giấy...)	1.000 kg	1.800	10%

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất B-1,2,7,8, Khu công nghiệp Nhật Bản-Hải Phòng (trước là Khu công nghiệp Nomura – Hải Phòng), huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

5. Diện tích đất dự kiến sử dụng: 30.000 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 493.530.000.000 (bốn trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm ba mươi triệu) đồng, tương đương 30.000.000 (ba mươi triệu) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 197.412.000.000 (một trăm chín mươi bảy tỷ, bốn trăm mười hai triệu) đồng, tương đương, 12.000.000 (mười hai triệu) đô la Mỹ bằng tiền mặt, bằng tiền mặt do nhà đầu tư đã góp đủ tính đến tháng 10 năm 2006.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Hải Phòng cấp Giấy phép đầu tư số 34/GP-KCN-HP ngày 24 tháng 12 năm 2003 đến ngày 23/12/2044.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Dự án đã chính thức đi vào hoạt động từ tháng 01 năm 2005 và hiện đang sản xuất kinh doanh.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;

+ Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Được áp dụng ưu đãi đối với hàng hoá của doanh nghiệp chế xuất

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

+ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

+ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

+ Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

+ Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 3: Các quy định đối với Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng khi thực hiện dự án:

1. Chấp hành quy định của Luật Đầu tư, pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

2. Dự án đầu tư sẽ bị chấm dứt hoạt động theo một trong các trường hợp quy định tại Điều 48, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình triển khai thực hiện dự án cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế quy định về nội dung dự án đầu tư tại Giấy chứng nhận đầu tư số 022 043 000058 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận đăng ký lại ngày 30/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản, 01 bản cấp cho Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG BAN

Lê Trung Kiên

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

23 -03- 2023

Số chứng thực 2088 quyển số 01 - SCT/BS

CHỦ TỊCH

Đoàn Văn Hữu

CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
LÔ B-1,2,7,8 KCN NHẬT BẢN HẢI PHÒNG, AN DƯƠNG, HP
Điện thoại : 0225 -3743020 Fax : 0225 -3743021

Số: 2108 - 24/ UQ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 21 tháng 08 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN

POWER OF ATTORNEY

Kính gửi : - CÁC CƠ QUAN HỮU QUAN

TO : - ALL CONCERNS

Trước hết, thay mặt Ban lãnh đạo công ty TNHH Ojitex Hải Phòng, tôi - Yasuki Shigesaka, Tổng giám đốc, đại diện pháp luật Công ty TNHH Ojitex Hải phòng - xin gửi lời cảm ơn chân thành về sự giúp đỡ và hợp tác của Quý cơ quan trong suốt thời gian vừa qua. Chúng tôi cũng hy vọng trong thời gian tới sẽ nhận được sự giúp đỡ và hợp tác của Quý cơ quan nhiều hơn nữa để doanh nghiệp chúng tôi ngày các phát triển. Bằng công văn này, tôi xin trình bày một việc như sau:

First of all, on behalf of Ojitex Haiphong Co.,Ltd, my name is Yasuki Shigesaka, General Director of Legal Representative Officer of Ojitex Haiphong Co., Ltd, I would like to express warm thanks for your cooperation and supports in the past. We also hope that we continue receive more your cooperation and supports in the near future. We would like to inform you that:

Kể từ 21/08/2024, do điều kiện công tác tôi thường xuyên phải đi công tác vắng và ít có mặt tại công ty, do đó để các công việc không bị gián đoạn và ảnh hưởng, tôi xin ủy quyền cho người khác thay tôi ký, xác nhận các văn bản, chứng từ theo quy định. Cụ thể như sau:

From 21st August 2024, due to working conditions, I have to often go on business trips and be absent at the company, so that for keeping works is not interrupted and affected, I hereby authorize another person to sign and certify documents. Details are as follows:

Người ủy quyền/*Mandator:*	**YASUKI SHIGESAKA**
Sinh ngày/ *Date of birth* :	10/11/1961
Quốc tịch/*Nationality* :	Nhật Bản/*Japan*
Hộ chiếu số/*Passport number* :	TZ1256122
Chức vụ/*Position*:	Tổng giám đốc/ *General Director*
Người được ủy quyền/ *Authorized person:*	**ĐỖ QUÝ MINH**
Sinh ngày/ *Date of birth* :	08/09/1974
Quốc tịch/*Nationality* :	Việt Nam/*Vietnam*
Hộ chiếu số/*Passport number* :	031074013938
Chức vụ/*Position*:	Giám đốc nhà máy/*Factory Manager*

Chúng tôi cam kết xác nhận và phê chuẩn bất cứ điều gì Người Được Ủy Quyền làm hoặc có ý định làm nhờ vào Ủy Quyền này, bao gồm việc xác nhận và phê chuẩn bất cứ điều gì được thực hiện vì lợi ích của công ty.

We hereby undertake to confirm and ratify whatsoever the Authorized Person shall do or purport to do by virtue of this Power of Attorney including the confirmation and ratification of anything done for the benefit of our company.

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước Quý cơ quan và Pháp luật Việt Nam về việc ủy quyền này và cam kết thực hiện đúng các quy định đề ra.

We take full responsibility under the law of Vietnam for this authorization and commitment to comply with regulations.

Ủy quyền này có giá trị từ ngày ký đến khi có văn bản ủy quyền khác thay thế.

This Power of Attorney shall have full force and effect immediately upon or until revoked by further notice in writing by us.

NGƯỜI ỦY QUYỀN/ *Mandator*	NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN/ *Authorized person*
YASUKI SHIGESAKA	ĐỖ QUÝ MINH

CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI ĐẤT
CỦA CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NOMURA-HẢI PHÒNG

Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng (Sau đây gọi tắt là "NHIZ"), là một doanh nghiệp Việt nam có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập hợp lệ theo Giấy phép Đầu tư số 1091/GP do ủy ban Hợp tác và Đầu tư của Việt nam (nay gọi là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 23/12/1994, được sửa đổi vào từng thời gian, và Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng (Sau đây gọi tắt là "Doanh nghiệp"), là một Doanh nghiệp Việt nam có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập hợp lệ theo Giấy phép đầu tư số 34/GP-KCN-HP do Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Hải phòng (HEPIZA) cấp ngày 24 tháng 12 năm 2003, lập và ký hợp đồng này ("Hợp đồng") theo các điều khoản và điều kiện dưới đây:

Điều 1 (Mô tả việc cho thuê lại)

Doanh nghiệp dưới đây thuê lại của NHIZ các Lô Đất số **B-1/2/7/8** với diện tích **30.000 m2** ("Lô Đất") trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng tại Huyện An Dương, Thành phố Hải phòng với thời hạn từ ngày 30/3/2004 đến ngày 23/12/2044. Trong trường hợp diện tích này khác với diện tích trên thực tế, thì NHIZ và Doanh nghiệp sẽ tăng hoặc giảm Tiền Thuê Đất do việc tăng hay giảm diện tích thực của Lô Đất.

Điều 2 (Mục đích sử dụng)

Doanh nghiệp không được sử dụng Lô Đất ngoài mục đích nêu trong Giấy phép Đầu tư do HEPIZA cấp, trừ phi để sử dụng vào một hay nhiều mục đích khác đã được NHIZ và cơ quan Chính phủ có thẩm quyền của Việt nam đồng ý bằng văn bản trước khi sử dụng vào các mục đích đó.

Điều 3 (Tiền Thuê Đất)

Tiền Thuê Đất trả cho Quyền sử dụng Lô Đất sẽ là:

25 Đô la Mỹ/m^2 x 30.000 m^2 = 750.000 Đô la Mỹ (chưa bao gồm thuế).

Điều 4 (Phương thức thanh toán)

Việc thanh toán khoản Tiền Thuê Đất được thực hiện như sau:

1. 10% Tiền Thuê Đất (75.000 Đô la Mỹ) đã được thanh toán cho NHIZ ngày 11 tháng 3 năm 2004 bởi nhà đầu tư của Doanh nghiệp.

2. 40% Tiền Thuê Đất (300.000 Đô la Mỹ) sẽ do Doanh nghiệp trả cho NHIZ trong vòng 01 năm kể từ ngày 9 tháng 12 năm 2003.

3. 50% Tiền Thuê Đất còn lại (375.000 Đô la Mỹ) sẽ do Doanh nghiệp trả cho NHIZ trong vòng 05 năm kể từ ngày 9 tháng 12 năm 2003, vào ngày do các bên cùng thỏa thuận.

Điều 5 (Loại tiền thanh toán)

Loại tiền dùng để thực hiện tất cả các nghĩa vụ tiền bạc phát sinh từ Hợp đồng này sẽ là đồng Việt nam. Các khoản phải trả của Doanh nghiệp phát sinh từ Hợp đồng này sẽ được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm thanh toán.

Điều 6 (Bàn giao Lô Đất)

1. NHIZ sẽ chính thức bàn giao Lô Đất cho Doanh nghiệp sau khi Doanh nghiệp hoàn tất thanh toán khoản Tiền Thuê Đất nêu tại Điều 4 và thông báo cho NHIZ thời gian xây dựng. Khi bàn giao, NHIZ và

Doanh nghiệp sẽ trao đổi cho nhau giấy chứng nhận bàn giao (từ NHIZ) và giấy chứng nhận tiếp nhận (từ Doanh nghiệp).

2. Trách nhiệm quản lý Lô Đất sẽ được NHIZ chuyển giao cho Doanh nghiệp tại thời điểm bàn giao Lô Đất mô tả ở đoạn trên. Doanh nghiệp sẽ quản lý Lô Đất theo trách nhiệm và bằng chi phí của Doanh nghiệp.

Điều 7 (Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất)

NHIZ và Doanh nghiệp sẽ bắt đầu tiến hành các thủ tục cần thiết với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký Quyền Sử dụng Lô Đất sau khi Doanh nghiệp thanh toán đầy đủ Tiền Thuê Đất được mô tả tại Điều 4. Mọi chi phí phát sinh từ việc tiến hành thủ tục đăng ký này sẽ do Doanh nghiệp chịu.

Điều 8 (Thời điểm thủ đắc Quyền Sử dụng Lô Đất)

Doanh nghiệp sẽ có được Quyền Sử dụng Lô Đất vào thời điểm Doanh nghiệp hoàn tất (i) việc thanh toán Tiền Thuê Đất và (ii) bất cứ và tất cả thủ tục cần thiết nào theo pháp luật Việt nam.

Điều 9 (Bảo đảm của NHIZ)

NHIZ bảo đảm những vấn đề sau có lợi cho Doanh nghiệp:

(1) NHIZ giữ Quyền Sử dụng Đất đối với toàn bộ Khu Công nghiệp theo Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất số 308467 do UBND Thành phố Hải Phòng cấp ngày 16/7/1999.

(2) Ngoài các hạn chế do Luật pháp Việt Nam quy định, ràng buộc việc thực hiện Quyền Sử dụng Đất, Lô Đất hoàn toàn không bị cầm giữ bởi bất cứ một hình thức nào như cầm cố, cầm cố có điều kiện, thế chấp, cho thuê, tịch biên hay tịch biên tạm thời.v.v. (không phân biệt tên hay loại hình nào).

Điều 10 (Bảo đảm của Doanh nghiệp)

Doanh nghiệp bảo đảm vấn đề sau có lợi cho NHIZ rằng căn cứ theo Giấy phép Đầu tư, Doanh nghiệp được cấp giấy phép quyền sử dụng Lô Đất và thực hiện trong Khu Công nghiệp các mục đích sản xuất kinh doanh được mô tả trong Giấy phép Đầu tư.

Điều 11 (Chuyển giao và/hoặc cho thuê Quyền sử dụng Lô Đất)

Doanh nghiệp có thể, tuỳ thuộc vào các qui định của luật pháp Việt Nam và sau khi có được mọi sự chuẩn thuận cần thiết của NHIZ và chính phủ, chuyển giao quyền sử dụng Lô Đất hay cho bên thứ ba thuê lại Lô Đất. Bất kỳ sự chuyển giao hay cho thuê lại nào đều không có hiệu lực khi chưa có chấp thuận của NHIZ.

Điều 12 (Các vấn đề được tuân thủ và xác nhận)

1. Các Bên ở đây xác nhận với nhau rằng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này và việc sử dụng, quản lý và vận hành Lô Đất, các bên sẽ tuân thủ luật pháp Việt nam, các quy định nêu trong Sổ tay Sử dụng, Quản lý và Vận hành các Tiện ích chung trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng ("Sổ tay Vận hành").

2. Bất kỳ bên nào vi phạm Hợp đồng này, Sổ tay Vận hành hay luật pháp Việt Nam phải chịu trách nhiệm bồi thường mọi tổn thất trực tiếp gây ra cho bên kia. Trong trường hợp việc vi phạm đó do nhiều bên gây ra thì các bên phải tự chịu trách nhiệm về phần vi phạm của mình.

3. Việc quản lý các Tiện ích Chung sẽ do NHIZ thực hiện theo luật pháp Việt nam, theo và theo Sổ tay Vận hành.

4. Các quyền và nghĩa vụ giữa NHIZ và Doanh nghiệp liên quan đến việc sử dụng và quản lý các Tiện ích Chung, bao gồm việc cung cấp điện, cung cấp nước, xử lý nước thải, sẽ được quy định trong Sổ tay Vận hành.

5. NHIZ và Doanh nghiệp khẳng định rằng Sổ tay Vận hành là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này và nó cũng ràng buộc trách nhiệm các bên như các điều khoản quy định trong Hợp đồng.

Điều 13 (Doanh nghiệp duy trì việc mua bảo hiểm)

1. NHIZ đồng ý rằng bất cứ đơn bảo hiểm nào do NHIZ mua liên quan đến Các Tiện ích Chung và Khu Công nghiệp phải qui định việc công ty bảo hiểm từ bỏ quyền khiếu nại đòi bồi thường đối với Doanh nghiệp.

2. Trong trường hợp NHIZ bị thiệt hại do hỏa hoạn, NHIZ sẽ được bồi thường đầu tiên theo các đơn bảo hiểm do NHIZ mua.

3. Doanh nghiệp sẽ mua và duy trì đơn bảo hiểm hỏa hoạn do NHIZ thông qua đối với bất cứ tài sản nào của Doanh nghiệp (với việc khiếu nại đòi bồi thường của công ty bảo hiểm được từ bỏ đối với NHIZ và các bên do NHIZ ủy thác làm các dịch vụ về vận hành, giám sát, bảo dưỡng và sửa chữa các Tiện ích chung). Trong trường hợp Doanh nghiệp bị thiệt hại do hỏa hoạn, Doanh nghiệp sẽ được bồi thường đầu tiên theo các đơn bảo hiểm đó.

4. Doanh nghiệp đồng ý rằng bất cứ đơn bảo hiểm nào do Doanh nghiệp duy trì, ngoài bảo hiểm được mua nêu trong Đoạn trên, phải qui định về việc công ty bảo hiểm từ bỏ quyền khiếu nại đòi bồi thường thiệt hại của mình đối với NHIZ và bất cứ người nào nêu ở Đoạn trên.

5. Doanh nghiệp sẽ giải thích cho công ty bảo hiểm về các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này trước khi ký đơn mua bảo hiểm của công ty bảo hiểm đó.

Điều 14 (Chấm dứt Hợp đồng)

1. Hợp đồng này có thể chấm dứt như sau:

a. Doanh nghiệp có thể yêu cầu chấm dứt Hợp đồng này bằng cách gửi một thông báo bằng văn bản cho NHIZ không muộn hơn một năm trước khi dề nghị chấm dứt Hợp đồng này. Nếu thông báo đã được gửi đi như vậy, Hợp đồng này sẽ chấm dứt vào ngày kết thúc của thời hạn thông báo.

b. NHIZ có thể chấm dứt Hợp đồng này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Doanh nghiệp trong trường hợp:

(1) Doanh nghiệp ngưng thanh toán các khoản nợ với NHIZ trong thời gian 12 tháng.

(2) Doanh nghiệp vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này, Sổ tay Vận hành hoặc luật pháp Việt nam, hay vào thời điểm xảy ra bất cứ một vấn đề nào gây ra khó khăn cho Doanh nghiệp trong việc thực hiện Hợp đồng này.

c. Hợp đồng hết hạn.

d. Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng.

2. Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo Đoạn 1 của Điều này, Quyền Sử dụng Lô Đất sẽ mặc nhiên và đồng thời phải trả lại cho NHIZ vào thời điểm chấm dứt đó và không một phần nào của Tiền Thuê Đất đã thanh toán theo Điều 4 sẽ được trả lại.

3. Khi chấm dứt Hợp đồng này, mọi khoản phải trả bất kỳ chưa thanh toán sẽ lập tức đáo hạn và Doanh nghiệp sẽ phải lập tức thanh toán các khoản đó và các khoản tương tự cho NHIZ như bất kỳ tổn thất nào gây ra cho NHIZ, và các nghĩa vụ khác của Doanh nghiệp còn nợ NHIZ nêu ra ở đây và trong Sổ tay Vận hành.

Điều 15 (Hoàn trả Lô Đất trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng)

1. Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo Điều 14, Doanh nghiệp sẽ tiến hành các thủ tục do NHIZ qui định. Tất cả các chi phí cần thiết để tiến hành các thủ tục đó sẽ do Doanh nghiệp chịu.

2. Trong các trường hợp nêu trong Đoạn 1 trên, Doanh nghiệp sẽ nhanh chóng di chuyển tất cả các tài sản đang tồn tại trên Lô Đất ra khỏi Lô Đất, và trả lại cho NHIZ Lô Đất với đúng tình trạng như khi Lô Đất được NHIZ bàn giao cho Doanh nghiệp theo Điều 6; tuy nhiên, với điều kiện là với sự đồng ý bằng văn bản của NHIZ, bất cứ tài sản nào như vậy cũng có thể để lại trên Lô Đất sau khi bất cứ các quyền hay quyền lợi của Doanh nghiệp và tất cả các bên thứ ba liên quan trong Hợp đồng này đã được từ bỏ. Doanh nghiệp sẽ không tự mình hay không cho phép bên thứ ba nêu ra bất cứ sự phản đối hay khiếu nại nào đối với NHIZ liên quan đến bất cứ tài sản nào để lại trên Lô Đất theo qui định ở câu trên.

3. Trong trường hợp Doanh nghiệp không thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào của mình nêu trong Đoạn 2 trên, NHIZ có thể vào Lô Đất và di chuyển ra khỏi Lô Đất các tài sản đang tồn tại trên Lô Đất, chi phí cho việc di chuyển đó sẽ do Doanh nghiệp chịu. Trong trường hợp này, tất cả các quyền hạn, quyền và quyền lợi đối với các tài sản đó sẽ coi như được Doanh nghiệp từ bỏ, và Doanh nghiệp sẽ không tự mình hay không cho phép bên thứ ba đưa ra bất cứ sự phản đối hay khiếu nại nào đối với NHIZ về việc NHIZ khôi phục lại Lô Đất.

Điều 16 (Trả lại Tiền Thuê Đất trong thời hạn Quyền Sử dụng Lô Đất)

Trong trường hợp ngừng hoạt động vì bất cứ lý do nào trong thời hạn Hợp đồng, Doanh nghiệp không thể khiếu nại NHIZ để đòi lại bất cứ phần Tiền Thuê Đất nào tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng.

Điều 17 (Trả lại Quyền Sử dụng Lô Đất khi hết thời hạn)

1. Khi kết thúc thời hạn Hợp đồng, Doanh nghiệp sẽ, vào hoặc trước ngày kết thúc đó, khôi phục lại Lô Đất về đúng tình trạng của Lô Đất vào thời điểm bàn giao theo Điều 6 và bàn giao lại Lô Đất cho NHIZ. Đoạn 2 của Điều 6 sẽ được áp dụng cho việc khôi phục đó với sự thay đổi thích hợp.

2. Trong trường hợp Doanh nghiệp không tuân thủ nghĩa vụ của mình để khôi phục lại Lô Đất theo Đoạn 1 trên, NHIZ có thể vào Lô Đất và di chuyển tất cả các tài sản đang tồn tại trên Lô Đất ra khỏi Lô Đất, chi phí cho việc này sẽ do Doanh nghiệp chịu. Trong trường hợp đó, tất cả các quyền sở hữu, quyền và lợi ích đối với các tài sản này sẽ coi như bị Doanh nghiệp từ bỏ, và Doanh nghiệp sẽ không tự mình hay không cho phép bên thứ ba nêu ra bất cứ sự phản đối hay khiếu nại nào đối với NHIZ về các hành động của NHIZ để khôi phục lại Lô Đất.

Điều 18 (Tiền phạt vi phạm)

Nếu Doanh nghiệp chậm trễ trong việc thanh toán bất cứ khoản phải trả nào theo Hợp đồng này, Sổ tay Vận hành hoặc theo các hợp đồng khác có liên quan đến Hợp đồng này, Doanh nghiệp sẽ phải trả cho NHIZ một khoản tiền phạt vi phạm là 14,6% một năm (hoặc một tỷ lệ cao nhất mà pháp luật Việt nam cho phép, tuỳ theo tỷ lệ nào thấp hơn), khoản tiền phạt này được tính trên cơ sở khoản tiền nghĩa vụ bị phạt bằng đô la Mỹ và trên cơ sở số ngày vi phạm thực tế trong năm có 365 ngày.

Điều 19 (Chuyển nhượng)

Các bên trong Hợp đồng này sẽ không chuyển nhượng Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào phát sinh từ Hợp đồng này cho bất cứ bên thứ ba nào mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.

Điều 20 (Thông báo)

Các thông báo được đưa ra có liên quan đến Hợp đồng này sẽ được gửi bằng bưu điện tới địa chỉ nêu dưới đây, sẽ coi như có hiệu lực vào ngày tiếp theo ngày gửi đi (trong trường hợp gửi thư trong nước), hoặc vào ngày thứ bảy kể từ ngày gửi đi kể cả ngày gửi đi (trong trường hợp gửi thư quốc tế), tùy từng trường hợp:

(1) Thông báo tới NHIZ

Nhà Điều hành, Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng
Huyện An Dương, Thành phố Hải phòng, Việt Nam

(2) Thông báo tới Doanh nghiệp

Lô đất B-1/2/7/8, Khu công nghiệp Nomura-Hải phòng
Huyện An Dương, Thành phố Hải phòng, Việt Nam

Điều 21 (Cơ quan tài phán)

Bất cứ tranh chấp nào phát sinh ngoài hay có liên quan đến Hợp đồng này sẽ được chuyển tới toà án có thẩm quyền của Việt nam để giải quyết.

Điều 22 (Luật điều chỉnh)

Hợp đồng sẽ được luật pháp của Việt nam điều chỉnh.

Điều 23 (Toàn bộ thỏa thuận)

Đối với các vấn đề nêu trong đây, Hợp đồng này và các Phụ lục không tách rời của Hợp đồng được coi là thoả thuận duy nhất và toàn bộ giữa các bên và sẽ chấm dứt các thoả thuận trước đó, rõ ràng hay ngụ ý, giữa các bên.

Điều 24 (Sửa đổi)

Các điều khoản nêu trong Hợp đồng này chỉ có thể được sửa đổi trên cơ sở thoả thuận bằng văn bản giữa các bên.

Điều 25 (Ngôn ngữ)

Hợp đồng này sẽ được làm thành 02 bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị ngang nhau. Mỗi bên sẽ giữ một bản gốc Hợp đồng bằng tiếng Anh và bằng tiếng Việt.

Điều 26 (Các vấn đề tham khảo ý kiến lẫn nhau)

Các bên sẽ giải quyết bất cứ vấn đề nào không quy định trong Hợp đồng này hoặc trong các tài liệu khác được soạn thảo có liên quan đến Hợp đồng này thông qua việc tham khảo ý kiến lẫn nhau trên tinh thần thiện chí và bằng cách thức nhằm làm cho Khu Công nghiệp hoạt động thuận lợi.

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký.

Ngày 09 tháng 9 năm 2004

Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng

Do: _____

Ông Tetsushi Inomae, *Tổng Giám đốc*

Do: _____

Ông Hoàng Phụng, *Phó Tổng Giám đốc thứ nhất*

Doanh nghiệp

Do: _____

Ông Shigeto Sano, *Tổng Giám đốc*

Phụ lục:

1- *Sổ tay Vận hành Lô đất của NHIZ;*

2- *Bản sao Thư của NHIZ gửi Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng ngày 21/4/2004, ngày 18/5/2004 và ngày 02/8/2004 giải thích nội dung các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng cho thuê lại đất trong Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng.*

ỦBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BẢN SAO

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

CHỦ NGUỒN THẢI:
CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Lô B 1, 2, 7, 8 KCN Nomura, huyện An Dương
Mã số QLCTNH: 31.000036.T

TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 158 /2014/SĐK-STNMT
Cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2007
Cấp lại lần 1 ngày 09 tháng 10 năm 2014

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 158 /2014/SĐK - STNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 10 năm 2014

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 31.000036.T

(Cấp lần đầu, ngày 31 tháng 10 năm 2007
Cấp lại lần 1 ngày 09 tháng 10 năm 2014)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

Chủ nguồn thải:

CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Trụ sở: Lô B 1, 2, 7, 8 KCN Nomura, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0313.743020 Fax: 0313.743021

Tài khoản số: 3008300-002 tại Ngân hàng Indovina – Chi nhánh Hải Phòng.

Giấy chứng nhận đầu tư số 022 043 000058 chứng nhận đăng ký lại ngày 30/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 07 ngày 08/5/2014 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp.

Ngành nghề sản xuất hiện tại: Sản xuất thùng bìa Carton.

Địa chỉ cơ sở phát sinh CTNH: Lô B 1, 2, 7, 8 KCN Nomura, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Giấy xác nhận đã hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường của dự án xây dựng Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng tại Khu công nghiệp Nomura số 73/STNMT ngày 28/8/2004 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp.

II. Nội dung đăng ký: Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định khác tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Định kỳ 06 (sáu) tháng một lần, lập báo cáo về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại gửi Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng theo mẫu tại Phụ lục 4 (A) Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi

trường;

4. Sao gửi Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại cho Uỷ ban nhân dân cấp quận/huyện và Uỷ ban nhân dân cấp phường/xã nơi có địa điểm cơ sở phát sinh chất thải nguy hại;

5. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại đến Sở Tài nguyên và Môi trường một trong các trường hợp sau:

- Thay đổi, bổ xung về loại hoặc tăng từ 15% trở lên đối với số lượng chất thải nguy hại đã đăng ký;

- Thay đổi địa điểm cơ sở phát sinh chất thải nguy hại trong phạm vi thành phố nhưng không thay đổi chủ nguồn thải chất thải nguy hại hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở;

- Bổ sung thêm cơ sở phát sinh chất thải nguy hại hoặc giảm các cơ sở đã đăng ký;

- Thay đổi, bổ sung công trình bảo vệ môi trường để tự xử lý chất thải nguy hại phát sinh nội bộ;

- Phát hiện việc kê khai không chính xác khi đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại so với thực tế hoạt động.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH 31.000036.T cấp lần đầu ngày 31/10/2007./.

Nơi nhận:
- Chủ cơ sở;
- CCBVMTHP (03);
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Ka

BẢN SAO

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1951 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 14 tháng 10 năm 2019
TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP HUYỆN AN DƯƠNG

PHÒNG TƯ PHÁP

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Văn Thọ

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 31.000036.T
Cấp lần đầu ngày 31/10/2007, cấp lại lần 1 ngày 09 /10 /2014
tại Sở Tài nguyên và Môi trường.)

1. Cở sở phát sinh chất thải nguy hại:

Tên cơ sở : Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng.

Địa chỉ cơ sở: Lô B 1-2, 7, 8 KCN Nomura, huyện An Dương, Hải Phòng.

Điện thoại: 0313.743020 Fax: 0313.743021

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn, lỏng, bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì mềm thải dính hóa chất	Rắn	20	18 01 01
2	Mực in Laser thải	Rắn	10	08 02 01
3	Dầu động cơ hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	500	17 02 03
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ phuy đựng dầu)	Rắn	50	18 01 02
5	Hộp mực in Laser thải	Rắn	15	08 02 04
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (vỏ thùng đựng mực in Flexo)	Rắn	1.500	18 01 03
7	Sản phẩm loại bỏ dính dầu thải (bìa carton dính dầu)	Rắn	200	19 03 02
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	180	16 01 06
9	Giẻ lau dính chất thải nguy hại	Rắn	900	18 02 01
10	Pin, ắc qui chì thải	Rắn	360	19 06 01
Tổng số lượng			3.735	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

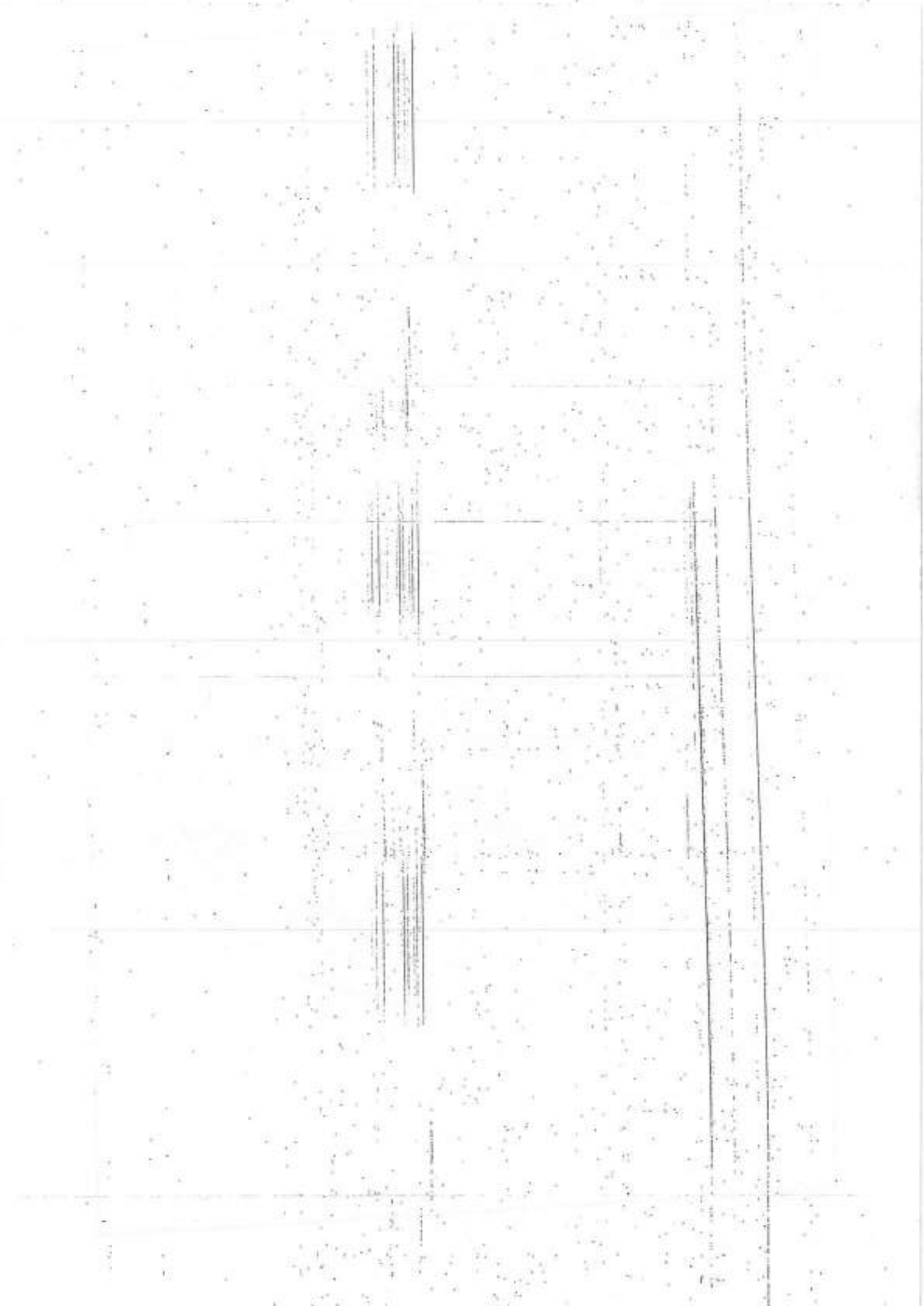
TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn, lỏng, bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)

1	Rác thải công nghiệp (bìa phế liệu, gỗ phế liệu, bùn thải)	Rắn	2.452.800
2	Rác thải sinh hoạt	Rắn	2.030
Tổng số lượng		**2.454.830**	

4. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại của Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng "kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại có Mã số QLCTNH: 31.000036.T cấp lại lần 1 ngày 09/10/2014 tại Sở Tài nguyên và Môi trường" được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không thể tách rời kèm theo Sổ đăng ký này./.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1738 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 27 tháng 7 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với Công ty TNHH OJITEX Hải Phòng tại Khu công nghiệp Nomura, huyện An Dương

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 3091
Ngày: 28 tháng 7 năm 2015

SỞ TN & MT HP
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 5456
Ngày 29/7/2015
NGƯỜI NHẬN | CT | PH
SỞ
VĂN PHÒNG
THANH TRA
KẾ HOẠCH TC
CHI CỤC BVMT
CHI CỤC BĐ
VP ĐKĐĐ
PHÒNG TNMT
PHÒNG CNTT-TN&MT
PHÒNG PTQĐ
TRUNG TÂM KTTN-MT
TRUNG TÂM QLĐA
CHI CỤC BVMT

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định 161/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thành lập Đoàn kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH OJITEX Hải Phòng tại Khu công nghiệp Nomura, huyện An Dương;

Xét nội dung Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty TNHH OJITEX Hải Phòng tại Khu công nghiệp Nomura, huyện An Dương đã được Công ty TNHH OJITEX Hải Phòng chỉnh sửa, bổ sung tại Văn bản số 02/ĐABVMT-OJITEX ngày 26/6/2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 556/TTr-STNMT ngày 08/7/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết (sau đây gọi là Đề án) của Công ty TNHH OJITEX Hải Phòng (sau đây gọi là Chủ cơ sở) tại Khu công nghiệp Nomura, huyện An Dương, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình duyệt tại Tờ trình số 556/TTr-STNMT ngày 08/7/2015 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Vị trí, quy mô, công suất hoạt động:

- Địa điểm thực hiện Dự án: Lô B-1/2/7/8, Khu công nghiệp Nomura, huyện An Dương.

- Diện tích sử dụng đất: 30.000 m^2 .

- Mục đích: Cơ sở sản xuất bao bì carton.

- Công suất: Bìa carton tấm và thùng, hộp carton tấm: 36.000.000 m^2 sản phẩm/năm; các sản phẩm giấy và bao bì khác: 1.800 tấn sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Chủ cơ sở:

- Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong Đề án đã được phê duyệt.

- Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường.

- Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện Đề án bảo vệ môi trường chi tiết gửi Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận theo quy định.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu nội dung hoạt động của cơ sở, nội dung Đề án có thay đổi, Chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và chỉ được thay đổi khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Trách nhiệm của Sở, ngành, địa phương.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chứng thực vào mặt sau của trang phụ bìa Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và gửi tới chủ cơ sở một (01) bản, Ủy ban nhân dân huyện An Dương một (01) bản, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng một (01) bản và lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường (01) bản kèm theo một (01) đĩa CD lưu toàn bộ dữ liệu. Quản lý hồ sơ thẩm định và các tài liệu liên quan đến Đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo quy định.

- Kiểm tra xác nhận việc thực hiện Đề án và những yêu cầu Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân huyện An Dương, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp, khiếu

nại tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với cơ sở thuộc địa bàn quản lý của mình theo thẩm quyền quy định tại Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Dương, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng, Công ty TNHH OJITEX Hải Phòng và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch;
- PCT Đỗ Trung Thoại;
- Như Điều 4;
- CVP, PCVP Bùi Bá Sơn;
- CV: MT;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Trung Thoại

Ký bởi: Văn phòng
Email: vpubnd@haiphong.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng
Thời gian ký:27.07.2015 17:33:26 +07:00

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TP HẢI PHÒNG
-------***-------

Số: 101/NT-PCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------***-------

Hải Phòng, ngày 30 tháng 12 năm 2004.

GIẤY CHỨNG NHẬN
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/ 2003/ NĐ- CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/ 2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an.
- Căn cứ biên bản nghiệm thu PCCC ngày 15/12/2004.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY- CÔNG AN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG CHỨNG NHẬN:

Công trình : NHÀ MÁY HỘP CÁT TÔNG GỢN SÓNG.

Chủ đầu tư : CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG.

Địa điểm : KHU CÔNG NGHIỆP NOMURA HẢI PHÒNG.

Đã được nghiệm thu về PCCC theo các nội dung sau:

- Hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy bên trong, bên ngoài.
- Hệ thống điện; Hệ thống thu lôi chống sét.
- Trang thiết bị PCCC tại chỗ.

Các yêu cầu kèm theo:

- Cơ quan chủ đầu tư phải duy trì thường xuyên các điều kiện an toàn PCCC như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu. Thực hiện đúng chế độ vận hành, sử dụng, bảo dưỡng các hệ thống PCCC.
- Hoàn thiện điểm kiến nghị 1,2,3 tại Biên bản kiểm tra ngày 15/12/2004.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư.
- Lưu PC23.

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC-CATP HẢI PHÒNG

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
Th.S. Thượng tá: Phạm Gia Dân

BỘ CÔNG AN
CATP HẢI PHÒNG
Số: 17 /TD-PCCC (K1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số ...../CV ngày 26/5/2010

của: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Anh.

Người đại diện là ông/ bà: Hoàng Thế Anh Chức danh Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC-CATP HẢI PHÒNG

CHỨNG NHẬN:

(2) CÔNG TRÌNH : XƯỞNG KHO GIẤY NHÀ MÁY OJITEX HẢI PHÒNG

Địa điểm: Lô B1,2,7,8 khu công nghiệp Nomura, Hải Phòng.

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH OJITEX Hải Phòng.

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Anh.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

1. Địa điểm xây dựng; bậc chịu lửa; giải pháp thoát nạn; khoảng cách an toàn.
2. Hệ thống nước chữa cháy tự động, chữa cháy vách tường.
3. Hệ thống điện, thu lôi chống sét; hệ thống thông gió, thoát khói.
4. Hệ thống báo cháy tự động.
5. Phương tiện chữa cháy xách tay.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)

1. Thi công theo đúng thiết kế đã được thẩm duyệt.
2. Công trình phải được cơ quan PCCC kiểm tra thi công và nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào hoạt động.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 6 năm 20 10

(4) **TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC**

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Đại tá. Th.S: Đoàn Văn Nhe

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư.
- C66-BCA.
- Lưu PC23.

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

CÔNG AN TP. HẢI PHÒNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC10
Ban hành theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020

BIÊN BẢN KIỂM TRA
AN TOÀN VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi 09 giờ 00 phút, ngày 05 tháng 12 năm 2023.

Tại: Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Chúng tôi gồm:

*** Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - CATP Hải Phòng:**

1. Thượng úy Phạm Trung Nghĩa - Cán bộ, Đội Công tác phòng cháy.

Đã tiến hành kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng, địa chỉ: Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

*** Đại diện Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng:**

1. Ông Takashi Nishimoto - Giám đốc nhà máy (người được ủy quyền)

2. Ông Đỗ Quý Minh - Giám đốc nhà máy Ojitex Vĩnh Phúc, kiêm phiên dịch.

3. Ông Nguyễn Quý Bình - Trưởng bộ phận bảo trì, phụ trách công tác PCCC và CNCH;

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

Thực hiện Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy; Kế hoạch số 3556/KH-PC07-Đ2 ngày 28/11/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm tra định kỳ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tháng 12/2023.

Qua nghe báo cáo của đại diện cơ sở, kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế, chúng tôi cùng thống nhất ghi nhận tình hình công tác PCCC và CNCH tại cơ sở như sau:

I. Trình bày của cơ sở

- Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng có địa chỉ trụ sở chính tại Lô đất B-1,2,7,8 Khu công nghiệp Nhật Bản Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 020000575693, đăng ký lần đầu: 30/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 17/2/2023; nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng. Người đại diện

theo pháp luật của công ty là ông Yasuki Shigesaka, chức danh: Tổng Giám đốc.

- Tại thời điểm kiểm tra theo báo cáo của đại diện công ty tổng số cán bộ, công nhân viên làm việc là 283 người, có 01 bộ phận làm theo giờ hành chính và 01 bộ phận làm việc theo 03 ca, có 02 bảo vệ thường trực.

- Tính chất hoạt động của cơ sở: sản xuất bao bì carton. Công ty đi vào hoạt động chính thức từ năm 2004.

II. Kiểm tra hồ sơ và thực tế

- Về đặc điểm kiến trúc xây dựng: Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng nằm trong khu đất có diện tích khoảng 30.000m^2, gồm các khu vực chính:

+ Khu vực văn phòng: Diện tích khoảng 616 m^2, 02 tầng, kết cấu bê tông cốt thép, tường xây gạch.

+ Nhà xưởng sản xuất: Diện tích 11.000 m^2, 01 tầng, kết cấu khung thép mái tôn, tường gạch, trên bưng tôn.

+ Nhà kho giấy có diện tích khoảng 3.200m^2, 01 tầng, kết cấu khung thép mái tôn, tường gạch, trên bưng tôn.

+ Các công trình có kiến trúc đơn giản khác: Nhà bảo vệ, trạm bơm, nhà để xe,....

- Công ty đã xuất trình các Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế, văn bản nghiệm thu về PCCC đối với các hạng mục, công trình.

- Đã niêm yết nội quy PCCC, tiêu lệnh chữa cháy, biển cấm lửa, cấm hút thuốc tại các khu vực.

- Đã thành lập đội PCCC cơ sở gồm 30 thành viên, các thành viên Đội PCCC cơ sở đã được huấn luyện và cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và CNCH.

- Đã xây dựng phương án chữa cháy và phương án cứu nạn, cứu hộ cơ sở. Năm 2023 đã tổ chức tuyên truyền và thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định.

- Đã mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc Công ty TNHH Bảo hiểm Tokyo Marine Việt Nam, thời hạn bảo hiểm đến ngày 30/11/2024.

- Đã lắp đặt hệ thống chống sét và thực hiện đo, kiểm tra tiếp địa của hệ thống chống sét theo quy định, thời gian đo gần nhất vào tháng 12/2022.

- Tại thời điểm kiểm tra, các cổng ra vào và đường nội bộ của cơ sở thông thoáng, không bị vật tư, hàng hoá, phương tiện giao thông cản trở, đường trải nhựa rộng. Phía ngoài cơ sở là đường nội bộ của khu công nghiệp, mặt đường rộng đảm bảo cho xe chữa cháy, cứu nạn cứu hộ di chuyển vào cơ sở khi xảy ra sự cố.

- Bên ngoài cơ sở có trụ nước chữa cháy của khu công nghiệp và bể nước

cung cấp nước cho KCN, xe chữa cháy lấy nước thuận lợi. Bên trong có bể nước ngầm khối tích khoảng 300m^3, xe chữa cháy có thể lấy nước.

- Tại các khu vực có các cửa thoát nạn ra trực tiếp đường nội bộ của cơ sở qua các hướng khác nhau, tại các cửa thoát nạn đều được lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

- Nguồn điện trong công ty được cấp từ nguồn điện chung của khu công nghiệp, từ máy biến áp cấp đến các tủ điện tổng các khu vực sản xuất, văn phòng làm việc.

- Hệ thống PCCC được trang bị, lắp đặt tại cơ sở gồm: Hệ thống báo cháy tự động (tủ trung tâm báo cháy có người thường trực 24/24h), hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường (các họng nước chữa cháy kèm thao lăng vòi đựng trong tủ chứa, được bố trí phân tán), hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước. Trạm bơm cấp nước chữa cháy gồm 01 bơm điện, 01 bơm Diezel có cùng thông số.

- Tại các khu vực đều được bố trí bình chữa cháy xách tay phân tán. Ngoài ra, cơ sở có dụng cụ phá dỡ như rìu, búa, xà beng, các bộ quần áo chữa cháy, mặt nạ phòng độc,....

- Cơ sở đã lắp đặt thiết bị truyền tin báo sự cố, thực hiện việc cập nhật cơ sở dữ liệu trực tuyến về PCCC và kết nối truyền tin báo sự cố theo quy định.

Thực hiện Luật Phòng cháy và chữa cháy, các văn bản quy phạm pháp luật về PCCC, để đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình hoạt động kinh doanh, sản xuất tại cơ sở. Yêu cầu người đứng đầu Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng thực hiện nghiêm các nội dung sau:

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở được quy định tại Luật PCCC và các văn bản pháp luật hiện hành về công tác PCCC và CNCH. Củng cố hồ sơ quản lý PCCC tại cơ sở. Thường xuyên duy trì chế độ tự kiểm tra an toàn PCCC phát hiện kịp thời các thiếu sót, vi phạm về PCCC để khắc phục ngay (việc kiểm tra phải được ghi nhận bằng văn bản). Định kỳ 06 tháng báo cáo kết quả tự kiểm tra an toàn PCCC về Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH theo quy định.

2. Trước khi người lao động vào làm việc trong công ty phải được đào tạo an toàn PCCC, an toàn lao động, thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở người lao động chấp hành nghiêm nội quy, quy định về PCCC, an toàn trong lao động và hướng dẫn người lao động sử dụng thành thạo phương tiện chữa cháy tại chỗ để xử lý kịp thời khi có cháy xảy ra. Tổ chức thực tập các tình huống trong phương án chữa cháy, CNCH đã được phê duyệt theo định kỳ.

3. Thường xuyên duy trì điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối

với cơ sở được quy định tại Điều 5, Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

4. Bố trí, sắp xếp hàng hóa đúng quy định và đảm bảo khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy và ngăn cháy theo quy định. Không để hàng hóa, nguyên liệu, vật tư gây cản trở lối thoát nạn và cản trở giao thông phục vụ chữa cháy. Cửa thoát nạn tại các khu vực không được khóa khi có người làm việc.

5. Khi xây dựng mới, thay đổi tính chất sử dụng hoặc cải tạo dẫn đến nâng cao các yêu cầu về an toàn cháy, thay đổi về giải pháp thoát nạn, tăng hạng nguy hiểm cháy,... thì phải thực hiện thẩm duyệt lại về PCCC theo quy định. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện theo đúng thiết kế PCCC đã được phê duyệt.

6. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống điện để kịp thời phát hiện hư hỏng để có giải pháp xử lý ngay. Duy trì các điều kiện đảm bảo an toàn hệ thống điện đã được trang bị. Nghiêm cấm phát sinh việc đấu mắc hệ thống dây dẫn điện không đảm bảo an toàn PCCC.

7. Bổ sung, chỉnh lý phương án chữa cháy của cơ sở đảm bảo theo tình hình thực tế. Duy trì hoạt động thường xuyên và định kỳ thực hiện việc kiểm tra, bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống PCCC đã được trang bị theo quy định.

8. Phối hợp chặt chẽ với Công ty phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng trong công tác PCCC và CNCH. Xây dựng kế hoạch công tác đảm bảo an toàn PCCC, CNCH trong mùa hanh khô, những ngày nghỉ, ngày lễ.

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 15 phút cùng ngày gồm 04 trang được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	PHIÊN DỊCH	CÁN BỘ KIỂM TRA
CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG		
TAKASHI NISHIMOTO		
GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY		Thượng úy Phạm Trung Nghĩa

Nguyễn Quý Bình

CÔNG TY TNHH TÂN TRƯỜNG HƯNG	BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU (MSDS) **TINH BỘT KHOAI MÌ**	MSDS 9005-25-8 01/01/2023 Page:1

1. NHẬN DẠNG SẢN PHẨM & CÔNG TY

1.1 NHẬN DẠNG SẢN PHẨM

Tên sản phẩm: Tinh bột sắn
Thương hiệu: Quả núi và cây sắn
Công thức phân tử: $(C_6H_{10}O_5)_n$

Số CAS: 9005-25-8 ; 100% nguyên liệu là củ mì tươi.

1.2 NHẬN DẠNG CÔNG TY

Tên công ty: Công ty TNHH Tân Trường Hưng
Địa chỉ: ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên. Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
Điện thoại: +842763.746155 Fax: +842763.746118
Email: tantruonghung@gmail.com Website : www.tantruonghung.com

2. ĐẶT TÍNH LÝ & HÓA CỦA SẢN PHẨM

Trạng thái: Dạng bột
Màu sắc: Có màu trắng sáng tự nhiên
Mùi vị: Có mùi đặc trưng của tinh bột, không có mùi lạ.
Trị số pH của huyền phù tinh bột 10% (khối lượng/thể tích) trong nước: 5 - 7
Điểm nóng chảy: Không áp dụng
Sôi: Không áp dụng
Độ hòa tan trong nước: hòa tan
Nhiệt độ bốc cháy: không có thông tin
Điểm chớp cháy: Không áp dụng
Giới hạn nổ trên và dưới: Không có thông tin

3. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA SẢN PHẨM

Sản phẩm là hàng hóa không có khả năng gây mất an toàn, trong điều kiện vận chuyển, lưu trữ, bảo quản sử dụng hợp lý và đúng mục đích, không gây hại cho người, động thực vật, tài sản, môi trường.

4. ỔN ĐỊNH & PHẢN ỨNG

Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ cao (bị phân hủy)
Hóa chất cần tránh: NHững chất oxy hóa mạnh
Những sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có thông tin.

5. BẢO QUẢN & LƯU TRỮ

Bảo quản: bảo quản ở nhiệt độ phòng, tại nơi khô ráo, thoáng mát có mái che.
Lưu trữ: trong tình trạng được bao gói kín. Lưu ở nơi thoáng mát, khu vực khô ráo tránh nhiệt, tia lửa.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Biện pháp phòng ngừa liên quan đến người: tránh sự phát sinh ra nhiều bụi. Không được hít bụi
Biện pháp làm sạch/ hấp thụ: Lau khô. Xúc tiến việc hủy bỏ, ngăn chặn sự thâm nhập bằng đường nước, cống thoát nước, tầng hầm hoặc vùng bị hạn chế. Làm sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh phát sinh ra bụi, bề mặt có thể trở nên trơn sau khi bị tràn. Sử dụng bơm nén hoặc chổi quét và chuyển vào hầm chứa tiêu hủy.

7. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI & YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Thiết bị bảo vệ cá nhân: quần áo bảo bộ nên chọn loại phù hợp với nơi làm việc.

Bảo vệ hô hấp: Yêu cầu thực hiện khi bụi phát sinh.
Bảo vệ mắt: Yêu cầu thực hiện.
Bảo vệ tay: Đề nghị sử dụng.
Vệ sinh công nghiệp: Rửa sạch tay sau khi làm việc với hóa chất. Thay quần áo bị nhiễm bẩn.

Scanned with CamScanner

8. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tố cấp tính: dữ liệu số lượng về độc tố của sản phẩm này là không xác định.

Những ảnh hưởng có thể xảy ra:

Tiếp xúc da: tiếp xúc lặp lại và kéo dài sẽ gây hậu quả nóng rát nhẹ.

Hít thở: có thể gây ảnh hưởng phụ dị ứng hô hấp. Sản phẩm có thể sinh ra bụi mà nó có thể kéo dài được cân nặng trung bình 10mg/m3. Tránh hít thở lặp lại và kéo dài mùi và bụi. Sử dụng tốt ở khu vực thông thoáng.

Ăn vào: Không chắc bị ngộ độc nếu nuốt vào(tính độc khi ăn vào miệng thấp)

9. BIỆN PHÁP SƠ CẤP CỨU

Sau khi tiếp xúc với mắt: Loại bỏ các phần tử bằng cách làm ướt mắt với nước cất hoặc nước sạch, giữ xa mí mắt. Nếu có triệu chứng, chú ý đi khám.

Sau khi tiếp xúc da: Rửa với xà bông và nước. Nếu có triệu chứng, chú ý đi khám.

Sau khi hít phải: thở bằng không khí sạch, chú ý đi khám nếu có dị ứng.

Sau khi nuốt phải một lượng lớn: tham vấn bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

10. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Sự phân hủy sinh học: Có thể bị vi khuẩn làm cho thối rữa dễ dàng.

Những ảnh hưởng về sinh thái: ảnh hưởng đến sinh thái của sản phẩm này là không xác định.

Không có vấn đề về sinh thái khi sản phẩm được sử dụng cẩn thận và chú ý.

11. LƯU Ý LOẠI BỎ

Sản phẩm: Không có nguyên tắc thống nhất nào cho sự thải bỏ sản phẩm hoặc cặn bã. Cặn bã của sản phẩm thường được tính như là chất thải đặc biệt. Khi bạn có yêu cầu, Và được xử lý bởi một số cơ quan có thẩm quyền phụ trách hoặc các công ty xử lý chất thải.

Bao bì: Xử lý bao bì bị nhiễm bẩn cũng giống như việc xử lý bản thân sản phẩm đó. Nếu không có gì khác thường, bao bì nhiễm bẩn có thể xử lý giống như chất thải sinh hoạt hoặc tái sử dụng.

12. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Phân hạng DOT: không quy định

Phân hạng TDG: không quy định.

Phân hạng IMDG: không quy định

Phân hạng IATA-DGR: không quy định

TẤT CẢ DỮ LIỆU Ở ĐÂY LÀ TRÊN MỐI NHÀ CUNG CẤP CỦA CHÚNG TÔI. Nó đặc trưng cho sản phẩm với sự quan tâm đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Nó không đại diện cho sự đảm bảo về các đặc tính của sản phẩm.

CÔNG TY TNHH TÂN TRƯỜNG HƯNG

M.S.D.N: 3900377117 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH TÂN TRƯỜNG HƯNG - H. TÂN BIÊN - T. TÂY NINH

Nguyễn Thị Thảo Nguyên

PHÓ GIÁM ĐỐC

Scanned with CamScanner

SAKATA INX
Visual Communication Technology

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Ngày cập nhật ban hành: 30/08/2018 (ngày/tháng/năm).

Ngày cập nhật gần nhất: 01/01/2024 (ngày/tháng/năm).

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP.

Tên sản phẩm: OPV INK

Các phương tiện nhận dạng khác:
Số UN: Không áp dụng.

Kiến nghị và hạn chế khi sử dụng:
Cách sử dụng được khuyến cáo: Mực in thùng carton.

Thông tin nhà sản xuất/ nhà cung cấp:

Tên công ty:	Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam.
Địa chỉ:	Số 33 Đại lộ Tự Do, KCN Việt Nam – Singapore, TX. Thuận An, Bình Dương.
Điện thoại:	(84 – 274) 37678 11 ~ 14.
Điện thoại khẩn cấp:	(84 – 274) 37678 11 ~ 14.
Email:	sakata@inx.com.vn

2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM.

Phân loại theo GHS:

- Kích thích/ ăn mòn da: Nhóm 2
- Tổn thương mắt nghiêm trọng/ kích ứng mắt: Nhóm 2
- Độc tính đối với cơ quan trên cơ thể (tiếp xúc một lần): Nhóm 2
- Độc tính đối với cơ quan trên cơ thể (tiếp xúc nhiều lần): Nhóm 1
- Độc tính thủy sinh cấp tính: Nhóm 3
- Độc tính thủy sinh mãn tính: Nhóm 3

Thành phần nhãn theo GHS:

Ký hiệu cảnh báo:



Từ ngữ nhận dạng: NGUY HẠI

Cảnh báo nguy hiểm

- Nguyên nhân gây kích ứng da.
- Nguyên nhân gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- Nguyên nhân gây tổn thương cho các cơ quan trên cơ thể khi tiếp xúc lâu dài hoặc tiếp xúc nhiều lần.

Cảnh báo phòng ngừa – phòng ngừa

- Có hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
- Không được sử dụng cho đến khi tất cả các cảnh báo an toàn đã được đọc và hiểu.
- Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu.
- Vệ sinh mặt, tay và bất kỳ vùng da nào tiếp xúc sau khi sử dụng.
- Không ăn, uống hay hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
- Tránh xả bỏ trực tiếp ra môi trường.

Cảnh báo phòng ngừa - Ứng phó tình huống

- Nếu bị phơi nhiễm hoặc có tiếp xúc: tham khảo ý kiến/ nhận lời khuyên từ bác sĩ.

Điều trị đặc biệt

- Nếu văng vào mắt: rửa mắt thật cẩn thận với thật nhiều nước trong vòng vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng mắt vẫn tiếp tục xảy ra, gọi cho bác sĩ hoặc đưa bệnh nhân đến trạm y tế gần nhất.
- Nếu văng vào qua da: rửa sạch vùng da bị tiếp xúc với thật nhiều nước và xà phòng. Nếu kích ứng da xảy ra: gọi cho bác sĩ hoặc đưa bệnh nhân đến trạm y tế gần nhất. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.
- Nếu tiếp xúc qua đường tiêu hóa/ nuốt phải: gọi ngay cho bác sĩ hoặc đưa bệnh nhân đến trạm y tế gần nhất nếu bệnh nhân cảm thấy không khỏe. Rửa sạch miệng.
- Trong trường hợp xảy ra cháy: sử dụng nước, bình chữa cháy CO_2, hóa chất khô hoặc foam (dạng bọt) để chữa.

Cảnh báo phòng ngừa – Lưu trữ

- Kho lưu trữ được khóa.

Cảnh báo phòng ngừa – Xử lý/ thải bỏ

- Thành phần/ bao bì chứa sản phẩm phải được xử lý bởi các đơn vị có chức năng được phê duyệt.

Các mối nguy hại không được phân loại khác (HNOC)

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN.

Đơn chất hoặc hỗn hợp: Hỗn hợp.

Thành phần hỗn hợp:

Tên hóa chất	Tên khác	Số CAS	Hàm lượng - %
Styrene acrylic resin solution	-	-	94 - 97
Ammonium hydroxide	-	1336-21-6	< 1
Polyethylene wax	-	-	3 – 4
Silicone compound (Defoamer)	-	-	< 1

4. BIỆN PHÁP SƠ CẤP CỨU KHI GẶP NẠN.

Tiếp xúc với mắt:
- Ngay lập tức rửa với thật nhiều nước. Tháo kính áp tròng và tiếp tục rửa trong ít nhất 15 phút.

Tiếp xúc với da:
- Tham khảo ý kiến của bác sĩ nếu cần thiết.
- Trong trường hợp tiếp xúc với đơn chất, hãy lau da ngay lập tức; Rửa da hoặcmất bằng nước với dòng chảy liên tục ít nhất 20 phút.

Tiếp xúc khi hít phải:
- Chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí.
- Nếu nạn nhân vẫn thấy không khỏe, đưa nạn nhân đến trạm y tế gần nhất.

Lời khuyên chung:
- Không hít phải bụi/ khói/ khí/ hơi…
- Không được để hóa chất văng vào mắt, trên da, hoặc trên quần áo.

Tiếp xúc qua tiêu hóa:
- Rửa sạch miệng bằng nước sau đó uống thật nhiều nước.
- Nếu triệu chứng không giảm hãy gọi bác sĩ hoặc đưa nạn nhân đến trạm y tế gầnnhất.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ CHÁY.

Các tính chất dễ cháy: Vật liệu không cháy

Phương tiện chữa cháy:

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ SỰ CỐ.

Tràn đổ, rò rỉ nhỏ

Cảnh báo cá nhân
- Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn.
- Không chạm vào các thùng chứa bị hư hỏng hoặc chất tràn đổ, trừ khi được trang bị bảo vệ thích hợp.
- Tắm, rửa sạch sau khi xử lý.

Tràn đổ, rò rỉ lớn

Cảnh báo môi trường
- Ngăn chặn sự xâm nhập vào đường thủy, cống rãnh, tầng hầm hoặc các khu vực hạn chế.
- Không xả hoá chất tràn đổ vào nước mặt hoặc hệ thống cống thoát nước. Xử lý hóa chất/ bảo bì hóa chất tại các nhà máy xử lý rác thải có chức năng đã được phê duyệt.
- Không xả thải trực tiếp ra môi trường
- Thu gom các hóa chất tràn đổ.

Các biện pháp ngăn ngừa
- Đảm bảo tuân thủ nguyên tắc lao động an toàn để ngăn chặn sự tràn đổ/ rò rỉ hóa chất trong tương lai.

Các phương pháp làm sạch	- Cô lập hóa chất tràn đổ/ rò rỉ bằng cát, đất hoặc vật liệu hấp thụ không cháy. - Cô lập bột bị đổ bằng tấm nhựa hoặc vải bạc để ngăn cản sự phát tán vào môi trường. - Thu gom hóa chất tràn đổ và chuyển đến khu vực chứa có nhãn nhận dạng thích hợp.
THÔNG TIN KHÁC	Thông gió tốt cho khu vực.

7. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Khuyến cáo sử dụng an toàn

- Tránh tiếp xúc trực tiếp với da, mắt và quần áo.
- Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu tại mục 8.
- Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
- Không hít bụi/ khói/ khí/ hơi của hóa chất.
- Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này.
- Chỉ sử dụng ở nơi được thông gió tốt.
- Nếu nuốt phải có thể gây kích ứng đường tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.
- Rửa tay thật kỹ và súc miệng sau khi sử dụng.
- Thiêu hủy vải lau dùng để làm sạch hóa chất đúng qui định.

Điều kiện bảo quản an toàn và sự không tương thích

Điều kiện bảo quản

- Sản phẩm cần phải được đóng nắp và giữ nơi khô ráo, thông gió tốt.
- Giữ xa tầm tay của trẻ em.
- Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lử trần và các nguồn gây cháy khác (vd: đèn báo, động cơ điện, tĩnh điện…).
- Sản phẩm nên được chứa trong thùng/ bao bì gốc của sản phẩm.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ YÊU CẦU BẢO HỘ CÁ NHÂN.

Kỹ thuật kiểm soát:

- Đảm bảo thông gió đầy đủ, đặc biệt là khu vực hạn chế
- Vòi tắm
- Khu vực rửa mắt
- Hệ thống thông gió

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ đường hô hấp	- Trong trường hợp không khí không đầy đủ, mặc thiết bị hô hấp phù hợp. Miếng che mặt nạn cần được thay đổi thường xuyên hoặc thời gian thích hợp.
Bảo vệ tay	- Đeo gang tay bảo hộ.
Bảo vệ mắt/ mặt	- Đeo kính bảo hộ phù hợp.
Bảo vệ da và cơ thể	- Mặc quần áo bảo hộ phù hợp. - Mang giày hoặc ủng bảo hộ.
Dành cho nhân viên sơ cứu	- Sử dụng dụng cụ bảo vệ cá nhân phù hợp được đề nghị ở mục 8.

9. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	- Chất lỏng.
Màu sắc	- Không màu.
Mùi	- Có mùi nhẹ.
Áp suất hóa hơi	- Không có dữ liệu.
Mật độ hơi	- Không có dữ liệu.
Khả năng hòa tan	- Khả năng hòa tan trong nước: Hòa tan trong nước - Khả năng hòa tan trong dung môi hữu cơ: Không có dữ liệu
pH	- 7.5 – 9.5
Tỷ trọng	- Không có dữ liệu
Khối lượng riêng	- 1.0 – 2.0 (ở 25°C)
Điểm sôi	- Không có dữ liệu
Điểm nóng chảy/ đóng băng	- Không có dữ liệu
Điểm chớp cháy	- Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	- Không có dữ liệu
Giới hạn nổ	- Giới hạn nổ trên: Không có dữ liệu. - Giới hạn nổ dưới: Không có dữ liệu
Tốc độ bay hơi	- Không có dữ liệu
Khả năng đốt cháy	- Không cháy
Độ nhớt động học	- Không có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG.

Tính ổn định: Ổn định trong điều kiện bình thường.

Khả năng phản ứng

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tác dụng chậm trễ và ngay lập tức cũng như các ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Mòn da/ kích ứng da:	không có thông tin,
Tổn thương mắt nghiêm trọng kích ứng mắt:	không có thông tin
Nhạy cảm:	không có thông tin
Khả năng gây đột biến tế bào:	không có thông tin.
Khả năng gây ung thư :	không có thông tin.

Chú ý IARC:

- Nhóm 1: chất gây ung thư cho người;
- Nhóm 2A: khả năng gây ung thư cao cho người;
- Nhóm 2B: có thể gây ung thư cho người;
- Nhóm 3: Không được phân loại là gây ung thư ở người.

Độc tính sinh sản:	Không có thông tin.
Độc tính phát triển:	Không có thông tin
STOT – tiếp xúc một lần:	Không có thông tin
STOT - tiếp xúc nhiều lần:	Không có thông tin
Ảnh hưởng thần kinh:	Không có thông tin
Khả năng kích ứng:	Không có thông tin
Khả năng ăn mòn:	Không có thông tin

Thông tin các con đường tiếp xúc

Qua đường hô hấp:	Tham khảo mục khác; 4

Qua đường tiêu hóa:	Tham khảo mục khác; 4
Tiếp xúc qua da:	Tham khảo mục khác; 4
Tiếp xúc với mắt:	Tham khảo mục khác; 4

Số đo các độc tính

Thông tin sản phẩm

Độc tính cấp chưa biết: 27,9% hỗn hợp gồm có (các) chất độc chưa biết (ví dụ: mực đỏ)

Các giá trị sau đây được tính toán dựa trên chương 3.1 của tài liệu GHS

- Hít phải qua đường miệng LD50: 2,005.00 mg/kg (ví dụ: mực đỏ)
- Sương: 7.22 mg/l (ví dụ: mực đỏ)

Ghi chú phân loại GHS/ CLP:

Acute Tox. Der.: Độc tính cấp tính - Da, **Acute Tox. Inh. (D/M)**: Độc tính cấp tính - Hít phải- bụi và sương, **Acute Tox. Inh. (Gas)**: Độc tính cấp tính - Hít phải - Khí, **Acute Tox. Inh. (Vap)**: Độc tính cấp tính - Hít phải - Hơi, **Acute Tox. Oral**: Độc tính cấp tính – Ăn phải, **Aquatic acute**: Nguy hiểm cấp tính đến môi trường nước, **Aquatic chronic**: Nguy hiểm mãn tính đến môi trường thủy sinh, **Asp. Tox.**: Nguy cơ ngạt thở, **Carc.**: Gây ung thư, **Expl.**: Chất nổ, **EyeDam.**: Tổn thương mắt nghiêm trọng, **Eye Irrit.**: Kích ứng mắt, **Flam. Gas**: Khí dễ cháy (kể cả khí không ổn định về mặt hoá học), **Flam. Liq.**: Chất lỏng dễ cháy, **Flam. Solid**: chất rắn dễ cháy, **Lact.**: Tác động lên hoặc qua chu kỳ sữa,**Met. Corr.**: Ăn mòn kim loại, **Muta.**: khả năng gây đột biến tế bào mầm, **Org. Perox.**: Peroxit hữu cơ, **Ox. Gas**: Khí oxy hóa, **Ox. Liq.**: Chất lỏng oxy hóa, **Ox. Sol.**: Chất rắn oxy hóa, **Press. Gas**: Khí áp suất, **Pyr. Liq.**: Chất lỏng tự cháy, **Pyr. Sol.**: Chất rắn tự cháy, **Repr.**: Độc tính sinh sản, **Resp. Sens.**: Nhạy cảm với đường hô hấp, **Self-heat.**: Cácchất và hỗn hợp tự tỏa nhiệt, **Self-react.**: Các chất và hỗn hợp tự phản ứng, **Skin Corr.**: Ăn mòn da, **Skin Irrit.**: Kích ứng da, **Skin Sens.**: Nhạy cảm với da, **STOT RE**: độc tính với cơ quan trên cơ thể, Tiếp xúc nhiều lần, **STOT SE**: độctính với cơ quan trên cơ thể - tiếp xúc một lần, **Water-act.**: Chất và Hỗn hợp khi tiếp xúc với nước thải ra khí dễ cháy.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

Vật liệu được sử dụng ở dạng lỏng và không được phép xả tự do trong hệ thống thoát nước để tránh ô nhiễm.

13. BIỆN PHÁP VÀ QUI ĐỊNH TIÊU HỦY HÓA CHẤT

Chất thải từ sản phẩm dư thừa / các sản phẩm chức được sử dụng	- Không nên thải bỏ vào môi trường - Việc xử lý phải tuân theo các luật và quy định hiện hành của khu vực, quốc gia và địa phương
Bao bì bị nhiễm bẩn	- Việc vứt bỏ hoặc tái sử dụng thùng chứa này có thể nguy hiểm và bất hợp pháp.
Thông tin khác	- Lưu trữ trong thùng được đậy kín để ngăn ngừa sự rò rỉ/ tràn đổ.

14. QUI ĐỊNH VẬN CHUYỂN

Bao bì chứa sản phẩm không được rò rỉ. Việc lên hàng cần thực hiện cẩn thận tránh việc ngã đổ, rơi rớt hoặc hư hỏng Thực hiện các bước cần thiết để ngăn ngừa đổ vỡ

Số UN: không áp dụng.
Nhóm bao bì: không áp dụng.
Mã ERG: không áp dụng.
Phương tiện vận chuyển thích hợp: không áp dụng

	42/2020/ND-CP	IMDG
Số UN	-	Không áp dụng
Phương tiện vận chuyển thích hợp	-	Không qui định
Nhóm nguy hiểm	-	Không qui định
Nhóm nguy hiểm phụ thuộc	-	-
Nhóm bao bì	-	Không áp dụng
Qui định đặc biệt	-	-

IMDG Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng
ICAO (Air) Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng
IATA Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng
DOT Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng
TDG Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng
MEX Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng
RID Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng
ADR Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng
ADN Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng

15. THÔNG TIN LUẬT PHÁP

Các quy định về an toàn, sức khoẻ và môi trường cụ thể đối với đơn chất hoặc hỗn hợp

Qui định quốc gia

Luật hóa chất	Hóa chất nguy hiểm phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó trong tình huống khẩn cấp xảy ra.
Luật lao động	Không áp dụng
Luật bảo vệ môi trường	Không áp dụng

16. THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu tham khảo Cơ sở dữ liệu LOLI (ChemADVISOR, Inc.)

Tên công ty	Địa chỉ	Điện thoại
SAKATA INX VIETNAM CO., LTD. Technical Dept. .	33 TU DO AVENUE, VIETNAM SINGAPORE INDUSTRIAL PARK, THUAN AN CITY, BINH DUONG PROVINCE, VIETNAM.	+84-274-3767811

Ngày cập nhật ban hành: 30/08/2018 (ngày/tháng/năm).

Ngày cập nhật gần nhất: 01/01/2024 (ngày/tháng/năm).

Lưu ý cho người sử dụng

- Thông tin được cung cấp trong bảng dữ liệu an toàn nguyên vật liệu này là đúng theo những hiểu biết, thông tin và sự tin tưởng của chúng tôi và ngày công bố.
- Thông tin được cung cấp chỉ được thiết kế để hướng dẫn xử lý, sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, thiêu hủy và thải bỏ an toàn; và không được coi là một kỹ thuật về bảo hành hay chất lượng.
- Thông tin chỉ liên quan đến nguyên liệu cụ thể được chỉ định và có thể không hợp lệ với các nguyên liệu được sử dụng kết hợp với bất kỳ nguyên liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào, trừ khi được nêu cụ thể trong văn bản..

SAKATA INX
Visual Communication Technology

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Ngày ban hành lần đầu: 26/02/2010 (ngày/tháng/năm).
Ngày cập nhật gần nhất: 20/07/2023 (ngày/tháng/năm).

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

Tên sản phẩm: V-FLEX series

Các phương tiện nhận dạng khác

- Số UN: Không áp dụng

Kiến nghị và hạn chế khi sử dụng:

Cách sử dụng được khuyến cáo: Mực in thùng carton

Thông tin nhà sản xuất/ nhà cung cấp:

Tên công ty: Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam
Địa chỉ: Số 33 Đại lộ Tự Do, KCN Việt Nam – Singapore, TP. Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: (84 – 274) 37678 11 – 14
Điện thoại khẩn cấp: (84 – 274) 37678 11 – 14
Email: sakata@inx.com.vn

2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

Phân loại theo GHS

- Chất lỏng dễ cháy Nhóm 4
- Độc tính cấp tính Nhóm 4
- Kích thích/ ăn mòn da Nhóm 2
- Tổn thương mắt nghiêm trọng/ kích ứng mắt Nhóm 2
- Độc tính sinh sản Nhóm 2
- Độc tính đối với cơ quan trên cơ thể (tiếp xúc một lần) Nhóm 2
- Độc tính đối với cơ quan trên cơ thể (tiếp xúc nhiều lần) Nhóm 1
- Độc tính thủy sinh cấp tính Nhóm 3
- Độc tính thủy sinh mãn tính Nhóm 3

Thành phần nhãn theo GHS

Ký hiệu cảnh báo:



Từ ngữ nhận dạng: NGUY HẠI

Cảnh báo nguy hiểm

- Nguy hiểm nếu nuốt phải.
- Nguyên nhân gây kích ứng da.
- Nguyên nhân gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- Nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
- Có thể gây hại cho các cơ quan trên cơ thể.
- Nguyên nhân gây tổn thương cho các cơ quan trên cơ thể khi tiếp xúc lâu dài hoặc tiếp xúc nhiều lần.
  Có hại đối với sinh vật thủy sinh dưới tác động lâu dài. Chất lỏng dễ cháy.

Cảnh báo phòng ngừa – phòng ngừa

- Có hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
- Không được sử dụng cho đến khi tất cả các cảnh báo an toàn đã được đọc và hiểu.
- Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu.
- Vệ sinh mặt, tay và bất kỳ vùng da nào tiếp xúc sau khi sử dụng.
- Không ăn, uống hay hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
- Tránh hít phải bụi, khói, khí, hơi của sản phẩm.
- Tránh xả bỏ trực tiếp ra môi trường.
- Để sản phẩm tránh xa nguồn nhiệt/ tia lửa/ ngọn lửa trần/ bề mặt nóng – không hút thuốc.

Cảnh báo phòng ngừa - Ứng phó tình huống

- Nếu bị phơi nhiễm hoặc có tiếp xúc: tham khảo ý kiến/ nhận lời khuyên từ bác sĩ.

Điều trị đặc biệt

- Nếu văng vào mắt: rửa mắt thật cẩn thận với thật nhiều nước trong vòng vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng mắt vẫn tiếp tục xảy ra, gọi cho bác sĩ hoặc đưa bệnh nhân đến trạm y tế gần nhất.
- Nếu văng vào qua da: rửa sạch vùng da bị tiếp xúc với thật nhiều nước và xà phòng. Nếu kích ứng da xảy ra: gọi cho bác sĩ hoặc đưa bệnh nhân đến trạm y tế gần nhất. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.
- Nếu tiếp xúc qua đường tiêu hóa/ nuốt phải: gọi ngay cho bác sĩ hoặc đưa bệnh nhân đến trạm y tế gần nhất nếu bệnh nhân cảm thấy không khỏe. Rửa sạch miệng.
- Trong trường hợp xảy ra cháy: sử dụng bình chữa cháy CO_2, hóa chất khô hoặc foam (dạng bọt) để chữa.

Cảnh báo phòng ngừa – Lưu trữ

- Kho lưu trữ được khóa.
- Lưu trữ ở nơi được thông gió tốt và giữ cho thoáng mát.

Cảnh báo phòng ngừa – Xử lý/ thải bỏ

- Thành phần/ bao bì chứa sản phẩm phải được xử lý bởi các đơn vị có chức năng được phê duyệt.

Các mối nguy hại không được phân loại khác (HNOC)

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Đơn chất hoặc hỗn hợp: Hỗn hợp

Thành phần hỗn hợp:

Tên hóa chất	Tên khác	Số CAS	Hàm lượng - %
Titanium dioxide	-	13463-67-7	50-60
1-Naphthalenesulfonic acid, 2-[(2-hydroxy-1-naphthalenyl)azo]-,	-	1103-38-4	0-20
barium salt (2:1)			
Phthalocyanine blue	-	147-14-8	0-20
Phthalocyanine green	-	1328-53-6	0-20
C.I. Pigment Red 169	-	12237-63-7	0-20
2-Naphthalenecarboxylic acid, 3-hydroxy-4-[(4-methyl-2-sulfophenyl)a zo]-, calcium salt (1:1)	-	5281-04-9	0-20
Butanamide, 2,2'-[(3,3'-dimethoxy[1,1'-biphenyl]-4,4' -diyl)bis(azo)]bis[3-oxo-N-phenyl-	-	6505-28-8	0-20
Diethylene glycol	-	111-46-6	0-10
Carbonic acid, calcium salt (1:1)	-	471-34-1	0-5
Isopropyl alcohol	-	67-63-0	0-5
Ammonia	-	7664-41-7	< 1
Carbon black	-	1333-86-4	0-20

4. PHÁP SƠ CẤP CỨU KHI GẶP NẠN

Tiếp xúc với mắt:
- Ngay lập tức rửa với thật nhiều nước. Tháo kính áp tròng và tiếp tục rửa trong ít nhất 15 phút.
- Giữ mắt luôn mở khi rửa, rửa sạch mi mắt trên và mi mắt dưới ít nhất 15 phút. Nếu triệu chứng không giảm, gọi cho bác sĩ hoặc đưa nạn nhân đến trạm y tế gần nhất.

Tiếp xúc với da:
- Tham khảo ý kiến của bác sĩ nếu cần thiết.
- Rửa ngay bằng xà phòng với thật nhiều nước, đồng thời cởi bỏ quần áo và giày dép bị nhiễm bẩn.
- Đưa nạn nhân đến trạm y tế gần nhất nếu kích ứng tiếp tục phát triển hoặc triệu chứng vẫn còn tồn tại.
- Trong trường hợp tiếp xúc với đơn chất, hãy lau da ngay lập tức; Rửa da hoặc mắt bằng nước với dòng chảy liên tục ít nhất 20 phút.

Tiếp xúc khi hít phải:
- Chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí.
- Gọi ngay bác sĩ.
- Nếu nạn nhân thấy khó thở hoặc ngừng thở, tránh tiếp xúc trực tiếp với da của nạn nhân, dùng vải che hoặc dụng cụ ngăn cách để thực hiện hô hấp nhân tạo cho nạn nhân.
- Nếu hít phải, chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và để nạn nhân nghỉ ngơi trong tư thế thoải mái để dễ thở.
- Nếu nạn nhân vẫn thấy không khỏe, đưa nạn nhân đến trạm y tế gần nhất.

Lời khuyên chung:	- Nếu triệu chứng không giảm hãy gọi bác sĩ hoặc đưa bệnh nhân đến trạm y tế gần nhất. - Không hít phải bụi/ khói/ khí/ hơi… - Không được để hóa chất văng vào mắt, trên da, hoặc trên quần áo.
Tiếp xúc qua tiêu hóa:	- Rửa sạch miệng bằng nước sau đó uống thật nhiều nước. - Nếu triệu chứng không giảm hãy gọi bác sĩ hoặc đưa nạn nhân đến trạm y tế gần nhất. - Không được gây nôn.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ CHÁY

Các tính chất dễ cháy: Vật liệu dễ cháy/ dẫn bắt lửa

Phương tiện chữa cháy:

Phương tiện chữa cháy thích hợp	- CO_2, hóa chất khô, cát khô, bọt kháng cồn và dạng sương của nước muối kiềm. - Trong điều kiện an toàn cho phép, di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực có cháy. - Sử dụng các phương tiện chữa cháy thích hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. - Loại bỏ các nguyên liệu dễ bắt cháy ra khỏi khu vực có cháy ngay lập tức.
Phương tiện chữa cháy không thích hợp	- Không sử dụng nước để chữa cháy vì có thể gây ra phát tán và lan truyền lửa sang khu vực xung quanh.
Phương tiện chữa cháy đặc biệt	- Bình chữa lạnh có đầu phun.
Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy	- Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu. - Trong trường hợp cháy/ nổ không được hít khói. - Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ SỰ CỐ

Tràn đổ, rò rỉ nhỏ

Cảnh báo cá nhân	- Đứng trên hướng gió. - Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn. - Loại bỏ tất cả các nguồn gây ra lửa (không hút thuốc lá, không đánh lửa, tia lửa điện… ở khu vực gần nhất. - Sử dụng dụng cụ bảo hộ cá nhân theo cầu. - Tránh tiếp xúc với mắt, da và hít phải hơi, khói. - Trong trường hợp hình thành khói (hơi), sử dụng mặt nạ có đầu lọc. - Trong trường hợp xảy ra hỏa hoạn: trong phạm vi an toàn cho phép, dừng ngay việc rò rỉ hóa chất. - Không chạm vào các thùng chứa bị hư hỏng hoặc chất tràn đổ, trừ khi được trang bị bảo vệ thích hợp. - Tắm, rửa sạch sau khi xử lý.

Tràn đổ, rò rỉ lớn

Cảnh báo môi trường	- Ngăn chặn sự xâm nhập vào đường thủy, cống rãnh, tầng hầm hoặc các khu vực hạn chế. - Không xả hoá chất tràn đổ vào nước mặt hoặc hệ thống cống thoát nước. Xử lý hóa chất/ bao bì hóa chất tại các nhà máy xử lý rác thải có chức năng đã được phê duyệt. - Không xả thải trực tiếp ra môi trường - Thu gom các hóa chất tràn đổ.

Các biện pháp ngăn ngừa	- Đảm bảo tuân thủ nguyên tắc lao động an toàn để ngăn chặn sự tràn đổ/ rò rỉ hóa chất trong tương lai.
Các phương pháp làm sạch	- Cô lập hóa chất tràn đổ/ rò rỉ bằng cát, đất hoặc vật liệu hấp thụ không cháy. - Cô lập bột bị đổ bằng tấm nhựa hoặc vải bạc để ngăn cản sự phát tán vào môi trường. - Thu gom hóa chất tràn đổ và chuyển đến khu vực chứa có nhãn nhận dạng thích hợp. - Hấp thụ bằng chất hấp thụ trơ.
THÔNG TIN KHÁC	Thông gió tốt cho khu vực.

7. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Khuyến cáo sử dụng an toàn

- Tránh tiếp xúc trực tiếp với da, mắt và quần áo.
- Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu tại mục 8.
- Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
- Không hít bụi/ khói/ khí/ hơi của hóa chất.
- Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này.
- Chỉ sử dụng ở nơi được thông gió tốt.
- Nếu nuốt phải có thể gây kích ứng đường tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.
- Rửa tay thật kỹ và súc miệng sau khi sử dụng.
- Thiêu hủy vải lau dùng để làm sạch hóa chất đúng qui định.

Điều kiện bảo quản an toàn và sự không tương thích

Điều kiện bảo quản

- Sản phẩm cần phải được đóng nắp và giữ nơi khô ráo, thông gió tốt.
- Giữ xa tầm tay của trẻ em.
- Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác (vd: đèn báo, động cơ điện, tĩnh điện…).
- Sản phẩm nên được chứa trong thùng/ bao bì gốc của sản phẩm.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ YÊU CẦU BẢO HỘ CÁ NHÂN

Kỹ thuật kiểm soát

- Đảm bảo thông gió đầy đủ, đặc biệt là khu vực hạn chế
- Vòi tắm
- Khu vực rửa mắt
- Hệ thống thông gió

Thông số kiểm soát

Tên hóa chất	Việt nam	ACGIH TLV	OSHA PEL	Nhật bản
Titanium dioxide	6 mg/m³ TWA (inhalable dust); 5 mg/m³ TWA (respirable dust) 10 mg/m³ STEL (inhalable dust)	TWA: 10 mg/m³	TWA: 15 mg/m³ total dust	0.3 mg/m³ (Provisional)
1-Naphthalenesulfonic acid, 2-[(2-hydroxy-1-naphthalenyl)azo]-, barium salt (2:1)	-	TWA: 0.5 mg/m³ Ba	TWA: 0.5 mg/m³ Ba	-
Carbonic acid, calcium salt (1:1)	10 mg/m³ TWA	-	-	-
Phthalocyanine blue	0.5 mg/m³ TWA 1 mg/m³ STEL	TWA: 1 mg/m³ Cu dust and mist	-	-
C.I. Pigment Red 169	0.5 mg/m³ TWA 1 mg/m³ STEL	TWA: 1 mg/m³ Cu dust and mist	-	-
Phthalocyanine green	0.5 mg/m³ TWA 1 mg/m³ STEL	TWA: 1 mg/m³ Cu dust and mist	-	-
Carbon black	3.5 mg/m³ TWA 7 mg/m³ STEL	TWA: 3 mg/m³ inhalable fraction	TWA: 3.5 mg/m³	4 mg/m³ (class 2 Dust; total dust) 1 mg/m³ (class 2 dust, respirable dust)
Isopropyl alcohol	-	STEL: 400 ppm TWA: 200 ppm	TWA: 400 ppm TWA: 980 mg/m³	Ceiling: 400 ppm Ceiling: 980 mg/m³
Ammonia	17 mg/m³ TWA 25 mg/m³ STEL	STEL: 35 ppm TWA: 25 ppm	TWA: 50 ppm TWA: 35 mg/m³	25 ppm 17 mg/m³

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ đường hô hấp	-	Trong trường hợp không khí không đầy đủ, mặc thiết bị hô hấp phù hợp. Miếng che mặt nạn cần được thay đổi thường xuyên hoặc thời gian thích hợp.
Bảo vệ tay	-	Đeo gang tay bảo hộ.
Bảo vệ mắt/ mặt	-	Đeo kính bảo hộ phù hợp.
Bảo vệ da và cơ thể	-	Mặc quần áo bảo hộ phù hợp. Mang giày hoặc ủng bảo hộ.
Dành cho nhân viên sơ cứu	-	Sử dụng dụng cụ bảo vệ cá nhân phù hợp được đề nghị ở mục 8.

9. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	-	Chất lỏng.
Màu sắc	-	Có màu.
Mùi	-	Có mùi nhẹ.
Áp suất hóa hơi	-	Không có dữ liệu.
Mật độ hơi	-	Không có dữ liệu.
Khả năng hòa tan	-	Khả năng hòa tan trong nước: Hòa tan trong nước
	-	Khả năng hòa tan trong dung môi hữu cơ: Không có dữ liệu
pH	-	7.5 – 9.5
Tỷ trọng	-	Không có dữ liệu
Khối lượng riêng	-	1.0 – 2.0 (ở 25°C)
Điểm sôi	-	Không có dữ liệu

Điểm nóng chảy/ đóng băng	-	Không có dữ liệu
Điểm chớp cháy	-	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	-	Không có dữ liệu
Giới hạn nổ	-	Giới hạn nổ trên: Không có dữ liệu.
	-	Giới hạn nổ dưới: Không có dữ liệu
Tốc độ bay hơi	-	Không có dữ liệu
Khả năng đốt cháy	-	Không cháy
Độ nhớt động học	-	Không có dữ liệu

Tên hóa chất	Điểm sôi °C	Tỷ trọng	Áp suất hơi	Tỷ trọng hơi	Điểm chớp cháy	Nhiệt độ tự bốc cháy
Titanium dioxide	2500 - 3000 °C	3.9 - 4.1 g/cm³	-	-	-	-
Isopropyl alcohol	82.5 °C	0.784 - 0.786 g/cm³ at 20 °C	42 hPa at 20 °C	2.07	12 °C	399°C
Carbonic acid, calcium salt (1:1)	-	2.7 - 2.9 g/cm³ at 20 °C	-	-	-	-
Phthalocyanine blue	-	-	0.0004 hPa at 384 °C	-	-	>350°C
2-Naphthalenecarboxylic acid,	-	1.65 g/cm³		-		
3-hydroxy-4-[(4-methyl-2sulfophenyl)azo]-, calcium salt (1:1)						
Diethylene glycol	245.8 °C	1.115 - 1.117 g/cm³ at 20 °C	<0.013 hPa at 20 °C	-	124 °C	228.89 °C
Carbon black	-	1.86 g/cm³	-	-	-	-
Ammonia	-33.4 °C	0.682 g/cm³ at -33 °C	8570 hPa at 20 °C	0.6	-	651

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Tính ổn định

- Ổn định trong điều kiện bình thường

Khả năng phản ứng

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

- Có thể phát ra khói độc hại trong điều kiện hỏa hoạn

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tác dụng chậm trễ và ngay lập tức cũng như các ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Mòn da/ kích ứng da: không có thông tin,

Tổn thương mắt nghiêm trọng kích ứng mắt: không có thông tin

Nhạy cảm: không có thông tin

Khả năng gây đột biến tế bào: không có thông tin.

Khả năng gây ung thư : không có thông tin.

Độc tính sinh sản:	Không có thông tin.
Độc tính phát triển:	Không có thông tin
STOT – tiếp xúc một lần:	Không có thông tin
STOT - tiếp xúc nhiều lần:	Không có thông tin

Ảnh hưởng thần kinh: Không có thông tin
Khả năng kích ứng: Không có thông tin
Khả năng ăn mòn: Không có thông tin

Thông tin các con đường tiếp xúc
Qua đường hô hấp: Tham khảo mục khác; 4
Qua đường tiêu hóa: Tham khảo mục khác; 4
Tiếp xúc qua da: Tham khảo mục khác; 4
Tiếp xúc với mắt: Tham khảo mục khác; 4

Số đo các độc tính
Thông tin sản phẩm
Độc tính cấp chưa biết: 27,9% hỗn hợp gồm có (các) chất độc chưa biết (ví dụ: mực đỏ)
Các giá trị sau đây được tính toán dựa trên chương 3.1 của tài liệu GHS
- Hít phải qua đường miệng LD50: 2,005.00 mg/kg (ví dụ: mực đỏ)
- Sương: 7.22 mg/l (ví dụ: mực đỏ)

Thông tin thành phần

Tên hóa chất	LD50 qua đường miệng	LD50 qua da	LC50 qua hô hấp	Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP] PHỤ LỤC VI Bảng 3.1/ Khác	Phân loại theo GHS Nhật Bản
Titanium dioxide	> 10000 kg/kg (Chuột)	-	-	-	-
Ammonium hydroxide	350 mg/kg (Chuột)	-	-	Skin corr. 1B (H314) Aquatic Acute 1 (H400) Acute Tox. 4 (H302) Eye Dam. 1 (H318) STOT SE 2 (H371) STOT RE 2 (H373) Aquatic Chronic 1 (H410)	Aquatic Chronic 1 Skin Corr. 1A-1C Eye Dam. 1 Aquatic Acute 1 STOT RE 2 STOT SE 2 Acute Tox. Oral 4 Met. Corr. 1
Diethylene glycol	12565 mg/kg (Chuột)	11890 mg/kg (Thỏ)	-	Acute Tox. 4 (H302) Repr. 2 (H361) STOT RE 1 (H372)	Repr. 2 STOT RE 1
Carbonic acid, calcium salt (1:1)	6450 mg/kg (Chuột)	-	-		-
Isopropyl alcohol	1870 mg/kg (Chuột)	4059 mg/kg (Thỏ)	72600 mg/m^3 (Chuột) 4 h	Eye Irrit. 2 (H319) Flam. Liq. 2 (H225) Acute Tox. 4 (H302) Acute Tox. 5 (H313) Repr. 2 (H361) STOT SE 3 (H336) STOT RE 1 (H372) STOT RE 2 (H373)	Repr. 2 Eye Irrit. 2 STOT RE 1 STOT RE 2 STOT SE 1 STOT SE 3 Flam. Liq. 2
1-Naphthalenesulfonic acid, 2-[(2-hydroxy-1-naphthalenyl) azo]-, barium salt (2:1)	-	-	-	Acute Tox. 4 (H302) Acute Tox. 4 (H332)	-

2-Naphthalenecarboxylic acid, 3-hydroxy-4-[(4methyl-2-sulfo phenyl)azo]-, calcium salt (1:1)	1000 mg/kg (Chuột)	> 2500 mg/kg (Chuột)	> 5.4 mg/L (Chuột) 4 h	Acute Tox. 4 (H302) Acute Tox. 5 (H313) Acute Tox. 5 (H333	-
Phthalocyanine green	> 3000 mg/kg (Chuột)	-	-		-
Carbon black	-	-	-	STOT RE 1 (H372)	STOT RE 1 Self-heat. 1 Self-heat. 2
Butanamide, 2,2'-[(3,3'dimethoxy[1,1'-biphenyl]-4,4'-diyl)bis(azo)]bis[3-ox o-N-phenyl-	-	-	-	Acute Tox. 4 (H302)	-

Ghi chú phân loại GHS/ CLP:
Acute Tox. Der.: Độc tính cấp tính - Da, **Acute Tox. Inh. (D/M)**: Độc tính cấp tính - Hít phải- bụi và sương, **Acute Tox. Inh. (Gas)**: Độc tính cấp tính - Hít phải - Khí, **Acute Tox. Inh. (Vap)**: Độc tính cấp tính - Hít phải - Hơi, **Acute Tox. Oral**: Độc tính cấp tính – Ăn phải, **Aquatic acute**: Nguy hiểm cấp tính đến môi trường nước, **Aquatic chronic**: Nguy hiểm mãn tính đến môi trường thủy sinh, **Asp. Tox.**: Nguy cơ ngạt thở, **Carc.**: Gây ung thư, **Expl.**: Chất nổ, **Eye Dam.**: Tổn thương mắt nghiêm trọng, **Eye Irrit.**: Kích ứng mắt, **Flam. Gas**: Khí dễ cháy (kể cả khí không ổn định về mặt hoá học), **Flam. Liq.**: Chất lỏng dễ cháy, **Flam. Solid**: chất rắn dễ cháy, **Lact.**: Tác động lên hoặc qua chu kỳ sữa, **Met. Corr.**: Ăn mòn kim loại, **Muta.**: khả năng gây đột biến tế bào mầm, **Org. Perox.**: Peroxit hữu cơ, **Ox. Gas**: Khí oxy hóa, **Ox. Liq.**: Chất lỏng oxy hóa, **Ox. Sol.**: Chất rắn oxy hóa, **Press. Gas**: Khí áp suất, **Pyr. Liq.**: Chất lỏng tự cháy, **Pyr. Sol.**: Chất rắn tự cháy, **Repr.**: Độc tính sinh sản, **Resp. Sens.**: Nhạy cảm với đường hô hấp, **Self-heat.**: Các chất và hỗn hợp tự tỏa nhiệt, **Self-react.**: Các chất và hỗn hợp tự phản ứng, **Skin Corr.**: Ăn mòn da, **Skin Irrit.**: Kích ứng da, **Skin Sens.**: Nhạy cảm với da, **STOT RE**: độc tính với cơ quan trên cơ thể, Tiếp xúc nhiều lần, **STOT SE**: độc tính với cơ quan trên cơ thể - tiếp xúc một lần, **Water-act.**: Chất và Hỗn hợp khi tiếp xúc với nước thải ra khí dễ cháy.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

Độc tính sinh thái: 45,2% hỗn hợp bao gồm (các) thành phần của các mối nguy không biết ảnh hưởng đến môi trường nước (ví dụ: mực đỏ).

Tên hóa chất	Hệ số phân chia
Phthalocyanine blue	6.6
Isopropyl alcohol	0.05
Diethylene glycol	-1.98

13. BIỆN PHÁP VÀ QUI ĐỊNH TIÊU HỦY HÓA CHẤT

Chất thải từ sản phẩm dư thừa / các sản phẩm chức được sử dụng	- Không nên thải bỏ vào môi trường - Việc xử lý phải tuân theo các luật và quy định hiện hành của khu vực, quốc gia và địa phương
Bao bì bị nhiễm bẩn	- Việc vứt bỏ hoặc tái sử dụng thùng chứa này có thể nguy hiểm và bất hợp pháp.
Thông tin khác	- Lưu trữ trong thùng được đậy kín để ngăn ngừa sự rò rỉ/ tràn đổ.

14. QUI ĐỊNH VẬN CHUYỂN

Bao bì chứa sản phẩm không được rò rỉ. Việc lên hàng cần thực hiện cẩn thận tránh việc ngã đổ, rơi rớt hoặc hư hỏng
Thực hiện các bước cần thiết để ngăn ngừa đổ vỡ
Số UN: không áp dụng.
Nhóm bao bì: không áp dụng.
Mã ERG: 133.
Phương tiện vận chuyển thích hợp: không áp dụng

	104/2009/ND-CP	29/2005/ND-CP	IMDG
Số UN	-	-	Không áp dụng
Phương tiện vận chuyển thích hợp	-	-	Không qui định
Nhóm nguy hiểm	-	-	Không qui định
Nhóm nguy hiểm phụ thuộc	-	-	-
Nhóm bao bì	-	-	Không áp dụng
Qui định đặc biệt	-	-	-

IMDG Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng

ICAO (Air) Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng

IATA Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng

DOT Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng

TDG Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng

MEX Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng

RID Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng

ADR Không qui định
Số UN Không áp dụng
Nhóm bao bì Không áp dụng

ADN	Không qui định
Số UN	Không áp dụng
Nhóm bao bì	Không áp dụng

15. THÔNG TIN LUẬT PHÁP

Các quy định về an toàn, sức khoẻ và môi trường cụ thể đối với đơn chất hoặc hỗn hợp

Qui định quốc gia

Luật hóa chất	Hóa chất nguy hiểm phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó trong tình huống khẩn cấp xảy ra.
Luật lao động	Không áp dụng
Luật bảo vệ môi trường	Không áp dụng

16. THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu tham khảo Cơ sở dữ liệu LOLI (ChemADVISOR, Inc.)

Tên công ty	Địa chỉ	Điện thoại
Tập đoàn Sakata Inx Bộ phận Chất lượng & Môi trường	4-1-12, Kitagawara, Itami, Hyogo 664-8507 Japan	+81-72-785-7703

Ngày ban hành lần đầu: 26/02/2010 (ngày/tháng/năm).

Ngày cập _nật gần nhất: 20/07/2023 (ngày/tháng/năm).

Lưu ý cho người sử dụng

- Thông tin được cung cấp trong bảng dữ liệu an toàn nguyên vật liệu này là đúng theo những hiểu biết, thông tin và sự tin tưởng của chúng tôi và ngày công bố.
- Thông tin được cung cấp chỉ được thiết kế để hướng dẫn xử lý, sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, thiêu hủy và thải bỏ an toàn; và không được coi là một kỹ thuật về bảo hành hay chất lượng.
- Thông tin chỉ liên quan đến nguyên liệu cụ thể được chỉ định và có thể không hợp lệ với các nguyên liệu được sử dụng kết hợp với bất kỳ nguyên liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào, trừ khi được nêu cụ thể trong văn bản.

BẢNG AN TOÀN VẬT LIỆU

Phiên bản: 10.2
Cập nhật: 01/01/2024

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

TÊN CÔNG TY: **CÔNG TY TNHH SX-TM TÂN ĐÔNG DƯƠNG.**
Đường số 3, KCN Biên Hòa I, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : (+84) 251.3933204-208 (5 lines) Fax : (+84) 251.3933209
Email : info@tdd.vn

Sản phẩm: Mực in Flexo hệ nước (hỗn hợp)	Kí hiệu: WK-INK

PHẦN 2: THÀNH PHẦN

Nguyên vật liệu	Tỉ lệ
7732-18-5: Nước	10-30%
25212-88-8: Styrene/acrylic copolymer	30-60%
52831-04-6: Acrylic Solution	
141-43-5: MEA (Methylethanoamine)	0.3-10%
25322-69-4: Polypropylene glycol	
147-14-8: Blue 15.3	0.2- 40.0%
5160-02-1: Red 53.1	
6358-85-6: Yellow 12	
13463-67-7: White 6	
1103-38-4: Red 49.1	
1328-53-6: Green 7	
1333-86-4: Carbon Black	
1325-82-2: Violet 3	
12237-63-7: Red 169 (Pink)	
3520-72-7: Orange 13	

PHẦN 3: TÍNH ĐỘC HẠI

Sức khỏe:	Có thể gây phản ứng khó thở nếu hít phải
Môi trường:	Không ảnh hưởng.
Cháy nổ:	Không cháy nổ





PHẦN 4: SƠ CẤP CỨU

Dính vào mắt:	Có thể gây sót mắt khi tiếp xúc Rửa nhiều bằng nước sạch, có thể dùng thuốc nhỏ mắt theo hướng dẫn
Tiếp xúc da:	Không nhận biết Rửa nhiều bằng nước sạch, cởi bỏ quần áo và giặt sạch trước khi dùng lại.
Uống phải:	Không có tính độc Uống nhiều nước và khám bác sĩ.
Hít phải:	Không nguy hiểm, di chuyển tới khu vực thoáng mát.

PHẦN 5: NGUY CƠ CHÁY NỔ

Điểm bắt cháy:	Không xác định (hệ nước)
Điểm bắt cháy tối thiểu:	Không xác định (hệ nước)
Giới hạn nổ:	Không xác định (hệ nước)
Chất dập cháy:	Không cháy, xảy ra hiện tượng bốc hơi nước
Độc hại khi cháy nổ:	Không xác định
Qui trình chữa cháy:	Thông thường

PHẦN 6: NGUY CƠ ĐỘC HẠI

Phương pháp xử lý khi bị tràn đổ, rò rỉ:	Thấm vào cát, đất, chứa vào các thùng chứa thích hợp.

PHẦN 7: VẬN CHUYỂN – LƯU KHO

Vận chuyển và lưu kho:	Đóng kín thùng chứa, tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng mặt trời, nhiệt độ cao (không quá 45°) hoặc đông lạnh (không dưới 8°)
Lưu ý khác:	Không mở nắp thùng hoặc để bay hơi

PHẦN 8: SỬ DỤNG BẢO HỘ LAO ĐỘNG

Bảo vệ mắt:	Khuyến cáo nên sử dụng mắt kính
Bảo vệ tay:	Sử dụng bao tay
Thông khí:	Dùng phương pháp thông gió phù hợp

Rửa sạch:	Rửa bằng nước sạch và xà phòng

PHẦN 9: HÓA LÝ TÍNH

Điểm sôi: Không áp dụng	Tỉ trọng: > 1
Áp suất bay hơi: Không áp dụng	Thành phần không bay hơi: 30-45%
Cảm quan: Hỗn hợp màu có mùi nhẹ	

PHẦN 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Sản phẩm ổn định ở điều kiện thông thường và không có các phản ứng nguy hại

PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ CHẤT ĐỘC HẠI

I. Các nguyên liệu dùng sản xuất sản phẩm này không được liệt kê trong danh sách hóa chất độc hại của hiệp hội sản xuất mực in nhật bản.

II. Sản phẩm phù hợp với các qui định của mỹ đối với kim loại nặng.

PHẦN 12: MÔI TRƯỜNG

Sản phẩm ở thể lỏng có thể đổ vào các hệ thống xử lý phù hợp để không ảnh hưởng đến môi trường.

PHẦN 13: LƯU Ý VỀ QUI TRÌNH THẢI

Phương pháp:	Qui trình thải bỏ phải tuân thủ các qui định môi trường của đại phương, nhà nước.

PHẦN 14: LƯU Ý TRONG VẬN CHUYỂN

U.N no:	Không áp dụng
Đóng gói:	Tất cả sản phẩm phải được dán nhãn "MỰC IN"
Lưu kho:	Lưu kho trong điều kiện khô ráo và thoáng mát
Vận chuyển :	Thông thường
	Đối với việc vận chuyển thông thường, sản phẩm này không nằm trong danh mục hàng cấm vận chuyển của tổ chức hàng không IATA.

PHẦN 15: CÁC THÔNG TIN TRÊN NHÃN

Phân loại và dán nhãn: Mực in Flexo hệ nước

Thông tin an toàn:	Dính vào mắt:
	Rửa nhiều lần bằng nước sạch cho đến khi hết xót, nếu không hết để nghị liên hệ tư vấn y tế.
	Tiếp xúc da:
	Rửa nhiều lần bằng nước sạch, cởi bỏ quần áo và bảo hộ lao động.

PHẦN 16: CÁC THÔNG TIN KHÁC

Tất cả các thông tin khác liên quan đến sản phẩm, vui lòng liên hệ điện thoại số (+84) 251.3933204 -208 (5lines) yêu cầu gặp phòng kỹ thuật.

TAN DONG DUONG CO., LTD
We understand your need of printing inks

CÔNG TY TNHH KOATSU GAS KOGYO VIỆT NAM
PEGAR KV242

Lập ngày : 2.8.2023
Ngày sửa: 21.05.2024
Phiên bản 2

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Tên sản phẩm	:	PEGAR KV242
Nhà sản xuất/nhà cung cấp	:	CÔNG TY TNHH KOATSU GAS KOGYO VIỆT NAM
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại	:	+84-251-368-1261
FAX	:	+84-251-368-1262
Số điện thoại khẩn cấp	:	+84-251-368-1261
Ứng dụng của sản phẩm	:	Keo dán

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

PHÂN LOẠI THEO HỆ THỐNG HÀI HÒA TOÀN CẦU GHS

Sản phẩm này không đáp ứng tiêu chí để phân loại vào bất kỳ loại nguy hiểm nào theo tiêu chí GHS.

NHÃN DÁN

Đồ hình cảnh cáo	:	Không có
Thuật ngữ cần chú ý	:	Không có

CHÚ Ý

: Để thông thoáng khí trong quá trình dử dụng cũng như làm khô
: Tránh để dính vào da trong quá trình sử dụng
: Dùng rẻ lau sạch sau khi làm đổ và thu lại vào hộp đựng kín phù hợp
: Rửa tay và xúc miệng sạch sau khi sử dụng xong
: Không được sử dụng sai với mục đích cho phép

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Phân loại(đơn chất/hợp chất)	:	Hợp chất
Tên gọi chung	:	Dung dịch nhũ tương

Tên hóa học	Công thức	Tỷ lệ chứa(%)	CAS No.
Poly Vinyl Axetate	$(C_4H_6O_2)_x$	35～39	Bí mật thương mại
Nước	H_2O	61～65	7732-18-5

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Trường hợp hít phải	:	Thể trạng xấu đi do hít phải gas hoặc khí hơi lập tức đến nơi thoáng đãng nghỉ ngơi, sau đó nhanh chóng nhận sự chăm sóc y tế.
Trường hợp dính vào da	:	Lập tức dùng xà bông rửa, nếu có triệu chứng đau nhức hoặc da bị biến đổi màu thì đến bệnh viện cho bác sĩ kiểm tra. Đối với quần áo, giầy bị dính thì dùng nước hoặc nước nóng rửa.
Trường hợp vào mắt		Lập tức dùng nước sạch rửa ngay ít nhất trong 15 phút, sau đó nhanh chóng nhận sự chăm sóc của bác sĩ nhãn khoa.
Trường hợp uống phải	:	Lập tức dùng nước rửa sạch trong miệng, sau đó nhanh chóng nhận sự chăm sóc y tế.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Chất chữa cháy	:	Nước, chất chữa cháy dạng bọt, dạng bột khô, dạng hợp chất halogen.
Phương pháp chữa cháy	:	Bản thân sản phẩm này không cháy được nhưng khi nước bị bốc hơi hết thì chất rắn còn lại có thể cháy. Khi cháy dùng các chất chữa cháy dập lửa. Dùng nước làm lạnh các vùng lân cận tránh để lửa cháy trở lại. Ngoài ra nên để ý hướng gió khi chữa cháy.
Phương tiện bảo hộ cần thiết khi chữa cháy	:	Mặt nạ cung cấp khí, quần áo bảo hộ phù hợp.

6. BIỆN PHÁP ĐỐI PHÓ VỚI SỰ CỐ RÒ RỈ

Đối với người lao động	:	Nhất thiết phải đi giầy bảo hộ, đeo gang tay, keo kính bảo hộ.
Đối với môi trường	:	Dùng nệm bông hay đất ngăn ngừa không cho chảy xuống cống, ra sông hay ngấm vào lòng đất. Trong trường hợp không thể ngăn chặn được thì nhanh chóng thông báo với chính quyền địa phương.
Phương pháp xử lý	:	Trường hợp lượng rò rỉ nhiều thì dùng máy hút lên, lượng ít thì trộn với đất cát hoặc đá trân châu,sau đó gom lại đưới dạng chất thải rắn. Dùng dây khoanh vùng, ngăn không cho người không có phận sự ra vào .

7. THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN

THAO TÁC

Dụng cụ , thiết bị	:	Sử dụng đụng cụ bảo hộ phù hợp.(tham khảo phần biện pháp bảo hộ và ngăn cháy nổ).Lắp đặt các thiết bị để có thể vệ sinh thân thể (rửa tay, mặt, súc miệng).
Lưu ý	:	Sử dụng nơi thoáng mát, thông gió tốt. Dung dịch dư thừa hay nước dùng tẩy rửa thì không được phép đổ xuống cống. Phải xử lý theo quy định của chính quyền địa phương.
Người lao động	:	Sau khi sử dụng xong thì phải rửa mặt, tay và súc miệng.

BẢO QUẢN

Mặt kỹ thuật	:	Đậy kín nắp hộp để tránh tạo váng keo.
Hóa chất cần tránh tiếp xúc hay trộn	:	Không có
Điều kiện bảo quản	:	Tránh ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp vào, bảo quản ở trong phòng từ5～35℃, tránh bị đông.
Hộp đựng	:	Vì sản phẩm có chứa nước nên hộp đựng cần phải được phủ lớp nhựa polymer phía trong.

8. BIỆN PHÁP BẢO HỘ

Cơ sở, thiết bị	:	Khi sử dụng trong phòng thì phải cài đặt thiết bị thông gió trong phòng.
Quản lý nồng độ	:	Không có
Phạm vi nồng độ cho phép	:	Không có
Dụng cụ bảo hộ		
Bảo hộ cơ quan hô hấp	:	Khẩu trang
Bảo hộ tay	:	Gang tay(Gang tay bằng vinyl hoặc cao su)
Bảo hộ mắt	:	Kính bảo hộ
Bảo hộ da và cơ thể	:	Quần áo dài, mũ, giầy bảo hộ
Vệ sinh	:	Để dụng cụ bảo hộ đúng nơi quy định, sử dụng sạch sẽ.
	:	Gần nơi sử dụng thì có lắp các thiết bị để thể vệ sinh thân thể.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

TRẠNG THÁI VẬT LÝ

Hình thể	:	Thể lỏng
Màu sắc	:	Nhũ tương màu trắng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ đặc trưng
Điểm sôi	:	Khoảng 100℃
Điểm nóng chảy	:	Khoảng 0℃
Khả năng cháy	:	Không có
Giới hạn cháy/ phát nổ	:	Không có dữ liệu
Điểm chớp cháy	:	Không có
Điểm tự bốc cháy	:	Không có
Nhiệt độ phân giải	:	Không có dữ liệu
pH	:	3.0～5.5
Độ nhớt	:	2,600 mPa・s
Tính hòa tan	:	Có khả năng hòa tan vô hạn trong nước
Áp suất hơi	:	Không có dữ liệu
Mật độ/mật độ tương đối	:	Khoảng 1.1g/cm^3 (23℃)
Mật độ khí gas	:	Không có dữ liệu

10.TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Tính ổn định	:	Trong cách bảo quản và sử dụng thông thường thì keo có tính ổn định cao.
Điều kiện phát sinh ra phản ứng nguy hiểm	:	Không có dữ liệu
Điều kiện cần tránh	:	Tránh bị đông cứng
Phân hủy ra sản phẩm nguy hiểm	:	Không có dữ liệu

11.THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

HỢP CHẤT

Độc tính cấp	:	Qua đường miệng	Không có dữ liệu
	:	Qua da	Không có dữ liệu
	:	Qua đường hô hấp	Không có dữ liệu
Ăn mòn, gây kích ứng da	:	Không có dữ liệu	
Tổn hại , gây kích ứng mắt	:	Không có dữ liệu	
Mẫn cảm hệ hô hấp	:	Không có dữ liệu	
Mẫn cảm với da	:	Không có dữ liệu	
Gây đột biến tế bào	:	Không có dữ liệu	
Gây ung thư	:	Không có dữ liệu	
Độc tính tới sinh sản	:	Không có dữ liệu	
Độc tính với toàn thân cũng như từng cơ quan cụ thể (Phơi nhiễm một lần)	:	Không có dữ liệu	
Độc tính với toàn thân cũng như từng cơ quan cụ thể (Phơi nhiễm nhiều lần)	:	Không có dữ liệu	
Độc tính đến cơ quan hô hấp	:	Không có dữ liệu	

12.THÔNG TIN SINH THÁI

Tính lây truyền	:	Có khả năng lây truyền qua môi trường nước
Độc tính cấp với môi trường thủy sinh vật	:	Không có dữ liệu
Mãn tính cấp với môi trường thủy sinh vật	:	Không có dữ liệu
Gây tác hại đến tầng ozon	:	Không có dữ liệu

13.XỬ LÝ CHẤT THẢI

Loại bỏ chất thải và hộp chứa	:	Trong trường hợp ủy quyền xử lý cho công ty khác, thì công ty này phải được chính quyền địa phương cấp phép về xử lý loại chất thải này. Trong trường hợp đốt thì để tránh không gây ô nhiễm không khí, hay phát sinh ra các bệnh bắt buộc phải lắp đặt các thiết bị đốt đạt tiêu chuẩn của chính quyền địa phương.

14.LƯU Ý KHI VẬN CHUYỂN

Mối nguy hiểm khi vận chuyển	:	Không được phân loại là hang hóa nguy hiểm khi vận chuyển
Vận chuyển đường bộ	:	Không phân loại được chỉ định
Vận chuyển đường biển	:	Không phân loại được chỉ định
Vận chuyển đường không	:	Không phân loại được chỉ định
Mã số/Phân loại liên quốc	:	Không áp dụng
Vận chuyển thể lỏng theo phụ lục II của **MARPOL** 73/78 và luật IBC	:	Không áp dụng
Điều kiện an toàn khi vận chuyển	:	Kiểm tra không có rò rỉ chồng xếp sao cho không bị tổn hại, rơi đổ.

15.THÔNG TIN PHÁP LUẬT VÀ QUẢN LÝ

Luật phòng cháy	:	Chất không nguy hiểm.
Luật kiểm soát các chất độc	:	Không thuộc
Luật an toàn vệ sinh lao động	:	Không thuộc
Luật quản lý hóa chất	:	Tuân thủ và thi hành theo luật hóa chất 06/2007/QH12,nghị định 82/2022/ND-CP của Chính Phủ.

16.CÁC THÔNG TIN KHÁC

Thông tin và khuyến nghị trong SDS này dựa trên kiến thức tốt nhất của chúng tôi tại thời điểm phát hành, sử dụng cho mục đích bảo vệ sức khỏe, an toàn và môi trường. Tuy nhiên, không có bảo đảm nào được đưa ra về tính đúng đắn hoặc đầy đủ về kết quả của việc dựa vào SDS này. Hóa chất trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo điều kiện sử dụng và tiếp xúc.

CÔNG TY TNHH KOATSU GAS KOGYO VIỆT NAM
PEGAR KV244

Lập ngày : 20.5.2023
Ngày sửa : 20.05.2024
Phiên bản 2

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Tên sản phẩm	:	PEGAR KV244
Nhà sản xuất/nhà cung cấp	:	CÔNG TY TNHH KOATSU GAS KOGYO VIỆT NAM
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại	:	+84-251-368-1261
FAX	:	+84-251-368-1262
Số điện thoại khẩn cấp	:	+84-251-368-1261
Ứng dụng của sản phẩm	:	Keo dán

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

PHÂN LOẠI THEO HỆ THỐNG HÀI HÒA TOÀN CẦU GHS

Sản phẩm này không đáp ứng tiêu chí để phân loại vào bất kỳ loại nguy hiểm nào theo tiêu chí GHS.

NHÃN DÁN

Đồ hình cảnh cáo	:	Không có
Thuật ngữ cần chú ý	:	Không có

CHÚ Ý

: Để thông thoáng khí trong quá trình sử dụng cũng như làm khô
: Tránh để dính vào da trong quá trình sử dụng
: Dùng rẻ lau sạch sau khi làm đổ và thu lại vào hộp đựng kín phù hợp
: Rửa tay và xúc miệng sạch sau khi sử dụng xong
: Không được sử dụng sai với mục đích cho phép

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Phân loại(đơn chất/hợp chất)	:	Hợp chất
Tên gọi chung	:	Dung dịch nhũ tương

Tên hóa học	Công thức	Tỷ lệ chứa(%)	METI No	CAS No.
Poly Vinyl Acetate	$(C_4H_6O_2)_n$	32~36	6-295	9003-20-7
Nước	H_2O	64~68	—	7732-18-5

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Trường hợp hít phải	:	Thể trạng xấu đi do hít phải gas hoặc khí hơi lập tức đến nơi thoáng đãng nghỉ ngơi, sau đó nhanh chóng nhận sự chăm sóc y tế.
Trường hợp dính vào da	:	Lập tức dùng xà bông rửa, nếu có triệu chứng đau nhức hoặc da bị biến đổi màu thì đến bệnh viện cho bác sĩ kiểm tra. Đối với quần áo, giầy bị dính thì dùng nước hoặc nước nóng rửa.
Trường hợp vào mắt		Lập tức dùng nước sạch rửa ngay ít nhất trong 15 phút, sau đó nhanh chóng nhận sự chăm sóc của bác sĩ nhãn khoa.
Trường hợp uống phải	:	Lập tức dùng nước rửa sạch trong miệng, sau đó nhanh chóng nhận sự chăm sóc y tế.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Chất chữa cháy	:	Nước, chất chữa cháy dạng bọt, dạng bột khô, dạng hợp chất halogen.
Phương pháp chữa cháy	:	Bản thân sản phẩm này không cháy được nhưng khi nước bị bốc hơi hết thì chất rắn còn lại có thể cháy. Khi cháy dùng các chất chữa cháy dập lửa. Dùng nước làm lạnh các vùng lân cận tránh để lửa cháy trở lại. Ngoài ra nên để ý hướng gió khi chữa cháy.
Phương tiện bảo hộ cần thiết khi chữa cháy	:	Mặt nạ cung cấp khí, quần áo bảo hộ phù hợp.

6. BIỆN PHÁP ĐỐI PHÓ VỚI SỰ CỐ RÒ RỈ

Đối với người lao động	:	Nhất thiết phải đi giầy bảo hộ, đeo gang tay, keo kính bảo hộ.
Đối với môi trường	:	Dùng nệm bông hay đất ngăn ngừa không cho chảy xuống cống, ra sông hay ngấm vào lòng đất. Trong trường hợp không thể ngăn chặn được thì nhanh chóng thông báo với chính quyền địa phương.
Phương pháp xử lý	:	Trường hợp lượng rò rỉ nhiều thì dùng máy hút lên, lượng ít thì trộn với đất cát hoặc đá trân châu,sau đó gom lại dưới dạng chất thải rắn. Dùng dây khoanh vùng, ngăn không cho người không có phận sự ra vào .

7. THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN

THAO TÁC

Dụng cụ , thiết bị	:	Sử dụng dụng cụ bảo hộ phù hợp.(tham khảo phần biện pháp bảo hộ và ngăn cháy nổ).Lắp đặt các thiết bị để có thể vệ sinh thân thể (rửa tay, mặt, súc miệng).
Lưu ý	:	Sử dụng nơi thoáng mát, thông gió tốt. Dung dịch dư thừa hay nước dùng tẩy rửa thì không được phép đổ xuống cống. Phải xử lý theo quy định của chính quyền địa phương.
Người lao động	:	Sau khi sử dụng xong thì phải rửa mặt, tay và súc miệng.

BẢO QUẢN

Mặt kỹ thuật	:	Đậy kín nắp hộp để tránh tạo váng keo.
Hóa chất cần tránh tiếp xúc hay trộn	:	Không có
Điều kiện bảo quản	:	Tránh ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp vào, bảo quản ở trong phòng từ 5～35℃, tránh bị đông.
Hộp đựng	:	Vì sản phẩm có chứa nước nên hộp đựng cần phải được phủ lớp nhựa polymer phía trong.

8. BIỆN PHÁP BẢO HỘ

Cơ sở, thiết bị	:	Khi sử dụng trong phòng thì phải cài đặt thiết bị thông gió trong phòng.
Quản lý nồng độ	:	Không có
Phạm vi nồng độ cho phép	:	Không có
Dụng cụ bảo hộ		
Bảo hộ cơ quan hô hấp	:	Khẩu trang
Bảo hộ tay	:	Gang tay(Gang tay bằng vinyl hoặc cao su)
Bảo hộ mắt	:	Kính bảo hộ
Bảo hộ da và cơ thể	:	Quần áo dài, mũ, giầy bảo hộ
Vệ sinh	:	Để dụng cụ bảo hộ đúng nơi quy định, sử dụng sạch sẽ.
	:	Gần nơi sử dụng thì có lắp các thiết bị để thể vệ sinh thân thể.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

TRẠNG THÁI VẬT LÝ

Hình thể	:	Thể lỏng
Màu sắc	:	Nhũ tương màu trắng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ đặc trưng
Điểm sôi	:	Khoảng 100℃
Điểm nóng chảy	:	Khoảng 0℃
Khả năng cháy	:	Không có
Giới hạn cháy/ phát nổ	:	Không có dữ liệu
Điểm chớp cháy	:	Không có
Điểm tự bốc cháy	:	Không có
Nhiệt độ phân giải	:	Không có dữ liệu
pH	:	2.5～5.5
Độ nhớt	:	110 Pa・s
Tính hòa tan	:	Có khả năng hòa tan vô hạn trong nước
Áp suất hơi	:	Không có dữ liệu
Mật độ/mật độ tương đối	:	Khoảng 1.1g/cm^3 (23℃)
Mật độ khí gas	:	Không có dữ liệu

10.TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Tính ổn định	:	Trong cách bảo quản và sử dụng thông thường thì keo có tính ổn định cao.
Điều kiện phát sinh ra phản ứng nguy hiểm	:	Không có dữ liệu
Điều kiện cần tránh	:	Tránh bị đông cứng
Phân hủy ra sản phẩm nguy hiểm	:	Không có dữ liệu

11.THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

HỢP CHẤT

Độc tính cấp	:	Qua đường miệng	Không có dữ liệu
	:	Qua da	Không có dữ liệu
	:	Qua đường hô hấp	Không có dữ liệu
Ăn mòn, gây kích ứng da	:	Không có dữ liệu	
Tổn hại , gây kích ứng mắt	:	Không có dữ liệu	
Mẫn cảm hệ hô hấp	:	Không có dữ liệu	
Mẫn cảm với da	:	Không có dữ liệu	
Gây đột biến tế bào	:	Không có dữ liệu	
Gây ung thư	:	Không có dữ liệu	
Độc tính tới sinh sản	:	Không có dữ liệu	
Độc tính với toàn thân cũng như từng cơ quan cụ thể (Phơi nhiễm một lần)	:	Không có dữ liệu	
Độc tính với toàn thân cũng như từng cơ quan cụ thể (Phơi nhiễm nhiều lần)	:	Không có dữ liệu	
Độc tính đến cơ quan hô hấp	:	Không có dữ liệu	

12.THÔNG TIN SINH THÁI

Tính lây truyền	:	Có khả năng lây truyền qua môi trường nước
Độc tính cấp với môi trường thủy sinh vật	:	Không có dữ liệu
Mãn tính cấp với môi trường thủy sinh vật	:	Không có dữ liệu
Gây tác hại đến tầng ozon	:	Không có dữ liệu

13.XỬ LÝ CHẤT THẢI

Loại bỏ chất thải và hộp chứa	:	Trong trường hợp ủy quyền xử lý cho công ty khác, thì công ty này phải được chính quyền địa phương cấp phép về xử lý loại chất thải này. Trong trường hợp đốt thì để tránh không gây ô nhiễm không khí, hay phát sinh ra các bệnh bắt buộc phải lắp đặt các thiết bị đốt đạt tiêu chuẩn của chính quyền địa phương.

14.LƯU Ý KHI VẬN CHUYỂN

Mối nguy hiểm khi vận chuyển	:	Không được phân loại là hang hóa nguy hiểm khi vận chuyển
Vận chuyển đường bộ	:	Không phân loại được chỉ định
Vận chuyển đường biển	:	Không phân loại được chỉ định
Vận chuyển đường không	:	Không phân loại được chỉ định
Mã số/Phân loại liên quốc	:	Không áp dụng
Vận chuyển thể lỏng theo phụ lục II của **MARPOL** 73/78 và luật IBC	:	Không áp dụng
Điều kiện an toàn khi vận chuyển	:	Kiểm tra không có rò rỉ chồng xếp sao cho không bị tổn hại, rơi đổ.

15.THÔNG TIN PHÁP LUẬT VÀ QUẢN LÝ

Luật phòng cháy	:	Chất không nguy hiểm.
Luật kiểm soát các chất độc	:	Không thuộc
Luật an toàn vệ sinh lao động	:	Không thuộc
Luật quản lý hóa chất	:	Tuân thủ và thi hành theo luật hóa chất 06/2007/QH12,nghị định 82/2022/ND-CP của Chính Phủ.

16.CÁC THÔNG TIN KHÁC

Thông tin và khuyến nghị trong SDS này dựa trên kiến thức tốt nhất của chúng tôi tại thời điểm phát hành, sử dụng cho mục đích bảo vệ sức khỏe, an toàn và môi trường. Tuy nhiên, không có bảo đảm nào được đưa ra về tính đúng đắn hoặc đầy đủ về kết quả của việc dựa vào SDS này. Hóa chất trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo điều kiện sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.4
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 21.01.2023
Ngày in 22.01.2023

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm : Boric acid 99.9999 Suprapur®

Số sản phẩm : 1.00765
Số Danh Mục : 100765
Nhãn hiệu : Millipore
Chỉ số-Số : 005-007-00-2
REACH số : 01-2119486683-25-XXXX
Số CAS : 10043-35-3

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Thuốc thử để phân tích

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty : Cty TNHH Hóa Chất Đức Giang Việt Hùng

Tổ Vĩnh Quang 2 Phường Tràng Minh,Quận Kiến An,TP Hải Phòng

Địa chỉ e-mail: ducgiangviethung@gmail.com

1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : 02253 546 000

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Độc tính sinh sản (Cấp 1B), H360FD

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình	
Từ cảnh báo	Nguy hiểm
Cảnh báo nguy hiểm	
H360FD	Có thể có hại đến khả năng sinh sản. Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.
Các lưu ý phòng ngừa	
P201	Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P202	Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.
P280	Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ.
P308 + P313	NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P405	Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.
P501	Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.
Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung	không có gì
	Giới hạn cho người sử dụng chuyên nghiệp.

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	:	H3BO3
Trọng lượng phân tử	:	61.83 g/mol
Số CAS	:	10043-35-3
Số EC	:	233-139-2
Chỉ số-Số	:	005-007-00-2

Thành phần		Phân loại	Nồng độ
Boric acid Được bao gồm trong Danh sách Ứng cử các Chất có mức Quan ngại Rất Cao (SVHC) theo Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH)			
Số CAS	10043-35-3	Repr. 1B; H360FD	<= 100 %
Số EC	233-139-2		
Chỉ số-Số	005-007-00-2		

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Boran/oxit boran

Không dễ cháy.

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

hợp chất bo

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

5.4 Thông tin khác

Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết trân. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Cẩm cẩn thận. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xfi lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sfi dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sfi dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rfia tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất. Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô. Để tại nơi thông gió tốt. Để trong khu vực được khoá kín hoặc ở nơi chỉ có người có thẩm quyền hoặc đủ tiêu chuẩn mới được vào.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 6.1D: Các chất nguy hiểm không cháy, độc cấp tính loại 3/độc hoặc các chất nguy hiểm gây phản ứng mãn tính

7.3 Sfi dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sfi dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sfi dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Mức độ không bị ảnh hưởng. (DNEL)

Đối tượng áp dụng	Đường tiếp xúc	Ảnh hưởng đối với sức khoẻ	Giá trị
DNEL đối với công nhân, lâu dài	hít	Ảnh hưởng hệ thống	8.3 mg/m3
DNEL đối với công nhân, lâu dài	da	Ảnh hưởng hệ thống	
DNEL đối với người sfi dụng, lâu dài	hít	Ảnh hưởng hệ thống	4.15 mg/m3
DNEL đối với người sfi dụng, lâu dài	da	Ảnh hưởng hệ thống	
DNEL đối với người	bằng miệng	Ảnh hưởng hệ thống	

sfi dụng, lâu dài			
DNEL đối với người sfi dụng, cấp tính	bằng miệng	Ảnh hưởng hệ thống	

Nồng độ không gây ảnh hưởng theo dự báo (PNEC)

Môi trường	Giá trị
Nước ngọt	2.02 mg/l
Nước biển	2.02 mg/l
Xả nước không liên tục	13.7 mg/l
Nhà máy xfi lý nước thải	10 mg/l
Đất	5.4 mg/kg

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sfi dụng thiết bị bảo vệ mắt được thfi nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha

liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thfi nghiệmKCL 741 Dermatril® L

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thfi nghiệmKCL 741 Dermatril® L

Bảo vệ cơ thể

quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sfi dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P3

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

a)	Trạng thái vật lý	rắn
b)	Màu sắc	màu trắng
c)	Mùi đặc trưng	không mùi
d)	Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	Điểm nóng chảy: > 1,000 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.1
e)	Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	chưa có dữ liệu
f)	Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Sản phẩm không dễ cháy. - Tính dễ cháy (các chất rắn)
g)	Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
h)	Điểm cháy	Không áp dụng được
i)	Nhiệt độ tự bốc cháy	chưa có dữ liệu
j)	Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
k)	Độ pH	5.1 ở 1.8 g/l ở 25 °C
l)	Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
m)	Độ hòa tan trong nước	49.2 g/l ở 20 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.6- hòa tan

		hoàn toàn
n)	Hệ số phân tán: n-octanol/nước	log Pow: -1.09 ở 22 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.8 - Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.
o)	Áp suất hóa hơi	< 0.1 hPa ở 25 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.4
p)	Mật độ	1.48 g/cm3 ở 23 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 109
	Tỷ trọng tương đối	1.49 ở 23 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.3
q)	Tỷ trọng hơi tương đối	
r)	Đặc điểm hạt	chưa có dữ liệu
s)	Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t)	Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Thông tin an toàn khác

Mật độ lớn	Khoảng400 - 600 kg/m3
Hằng số phân ly	8.94 ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 112

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

Anhydrit axetic

Có thể phản ứng mạnh với:

tác nhân oxi hóa mạnh

Bazơ

10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Vật liệu không tương thích

Kali, Axit anhydrit

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - Đực và cái - 3,450 mg/kg

Ghi chú: (ECHA)

LC50 Hít phải - Chuột - Đực và cái - 4 h - > 2.12 mg/l - bụi / hơi sương

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403)

LD50 Da - Thỏ - Đực và cái - > 2,000 mg/kg

Ghi chú: (ECHA)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da - 24 h

Ghi chú: (ECHA)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt - 24 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Kích thích hô hấp hoặc da

Thfi nghiệm Buehler - Chuột lang

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm trao đổi nhiễm sắc tfi chị em

Hệ thống thfi nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Kết quả: Âm tính

Ghi chú: (ECHA)

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thfi nghiệm: S. typhimurium

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gien tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Hệ thống thfi nghiệm: các tế bào u lympho của chuột

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú):

Hệ thống thfi nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 482

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân

Loài: Chuột nhắt

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474

Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Có thể có hại đến khả năng sinh sản.

Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá	Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Uỷ quyền của Uỷ ban Châu Âu (EU)

2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Lượng độc lặp lại - Chuột - Đực và cái - Đường miệng - 2 yr - Mức ảnh hưởng có hại không quan sát được - 17.5 mg/kg - Mức ảnh hưởng có hại thấp nhất có thể quan sát được - 58.5 mg/kg
Ghi chú: (ECHA)

Độc tính được báo cáo đối với borat ở người: nuốt phải hoặc hấp thu có thể gây buồn nôn, nôn mfia, tiêu chảy, co thắt bụng, tổn thương anderythematous trên da và niêm mạc. Các triệu chứng khác bao gồm: co rút tuần hoàn, nhịp tim nhanh, chứng xanh tím, mê sảng, co giật, và hôn mê. Theo báo cáo, đã xảy ra tfi vong ở trẻ sơ sinh dưới 5 gram và ở người lớn từ 5 đến 20 gram.
Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Sau khi hấp thụ lượng lớn:

Nôn mfia
Buồn nôn
Tiêu chảy
lo âu, co thắt
Mệt
mất điều hòa (phối hợp vận động kém)
giảm nhiệt độ

Chất này phải được xfi lý một cách đặc biệt thận trọng.

Gan - Bất thường - Dựa vào Kết quả ở Người

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá	Thfi nghiệm tĩnh LC50 - Pimephales promelas (cá tuế đầu to) - 79.7 mg/l - 96 h (US-EPA)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thfi nghiệm tĩnh EC50 - Daphnia magna (Bọ nước) - 133 mg/l - 48 h Ghi chú: (Cơ sở dữ liệu ECOTOX)
Độc đối với tảo	Thfi nghiệm tĩnh EC50 - Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục) - 52.4 mg/l

- 74.5 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Phương thức xác định khả năng phân huỷ sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá : Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Uỷ quyền của Uỷ ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.7 Các tác hại khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xfi lý chất thải

Sản phẩm

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chú ng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Hàng hóa không nguy hiểm
IATA: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không IMDG Chất ô nhiễm đại dương: không IATA: không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sfi dụng cần lưu ý

Thông tin khác

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiểu theo các quy định về vận tải.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

Cấp phép và/ hoặc Hạn chế sfi dụng

REACH - Danh sách các chất cần quan tâm đặc biệt của nhà chức trách (Điều 59). : Boric acid

REACH - Các hạn chế về sản xuất, lưu hành trên thị trường và sfi dụng một số chất, hỗn hợp chất và sản phẩm nguy hiểm (Phụ lục XVII) : Boric acid

Các quy định khác

Tuân thủ các giới hạn công việc về bảo hộ sinh đẻ theo Chỉ thị 92/85/EE C hợp.

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đã tiến hành Đánh giá An toàn Hóa chất cho chất này.

Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H360FD Có thể có hại đến khả năng sinh sản. Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thfi nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng sống; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hài hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thfi nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thfi nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thfi nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sfi dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xfi lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sfi dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

SODIUM HYDROXIDE 99%

Số CAS:1310-73-2

Số UN: 1823,1824

Số đăng ký EC: 215-185-5

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại :

- Nguy hiểm đến sức khỏe: 1
- Biện pháp bảo vệ cá nhân: C

Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):

PHẦN I: Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp

- Tên thường gọi của chất: Xút vảy	Tên nhà sản xuất/ phân phối và địa chỉ: **Công Ty TNHH Hóa Chất Đức Giang Việt Hùng.** **Địa Chỉ: Tổ Vinh Quang 2, P. Tràng Minh, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng** **ĐT: 0916104 600 hoặc: 02253 546 000**
- Tên thương mại: Sodium Hydroxit, Caustic soda Flake	
- Công thức hóa học: NaOH	
- Mục đích sử dụng: Sử dụng trong hầu hết các nghành công nghiệp và xử lý nước thải.	

PHẦN II: Thông tin về thành phần nguy hiểm

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Caustic soda Flake	1310-73-2	NaOH	99%
Nước	7732-18-5	H2O	1%

PHẦN III: Nhận dạng nguy hiểm

Có khả năng làm hỏng mắt; tiếp xúc kéo dài với da có thể gây viêm da.

Hình đồ cảnh báo theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS)



PHẦN IV: Biện pháp sơ cứu khi gặp tai nạn

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): dùng nước sạch rửa nhiều lần tối thiểu 10 phút. Yêu cầu giúp đỡ về y tế.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Trút bỏ quần áo dính sản phẩm và xối rửa vùng cơ thể bị thương bằng nước.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Nhanh chóng rời khỏi khu vực bị ảnh hưởng . Yêu cầu y tế giúp đỡ.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): cho súc miệng nước sạch nhiều lần, sau đó bằng dung dịch Natri Bicarbonate 5% , và bằng thuốc làm dịu chống viêm như sữa. **5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** (nếu có) : Cần có sự theo dõi về mặt y tế.

PHẦN V: Biện pháp chữa cháy

1. Xếp loại về tính cháy : Không cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: không

3. Các chất sinh ra trong quá trình cháy, nổ : Chưa có thông tin

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: không **5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy**: Mặc đồ bảo hộ toàn thân **6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ** (nếu có) :

PHẦN VI: Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, đò rỉ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: tìm chỗ rò rỉ bịt lại, dụng dụng cụ như xô, ca nhựa múc thu hồi rồi dùng nước xối rửa sạch mặt bằng nơi tràn chảy hóa chất.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: Dựng cát, đất tạo bờ chắn xung quanh không để chảy lan rộng, dùng dụng cụ múc thu gom chứa vào thiết bị chứa khác chở về nơi sản xuất xử lý, sau đó dụng nước vôi hoặc soda trung hòa, phun nước làm sạch nơi bị tràn chảy.

PHẦN VII: Sử dụng và bảo quản

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Phải có đầy đủ trang bị phòng hộ cỡ nhỏ, cách ly khỏi kim loại; các chất hữu cơ, nitrate, chlorate và carbide. **2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:** Thiết bị chứa đảm bảo có độ chắc chắn, vật liệu là nhựa, thủy tinh, thép phủ composit, khu vực chứa phải có bờ ngăn, phương tiện thu hồi khi có tràn chảy.

PHẦN VIII: Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết: Không được tiếp xúc trực tiếp

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: dùng kính
- Bảo vệ thân thể: Mặc quần áo BHLĐ
- Bảo vệ tay: đi găng tay
- Bảo vệ chân: Đi giày hoặc ủng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Mũ, kính, quần áo, găng tay cao su, ung

4. Các biện pháp vệ sinh : Tắm rửa vệ sinh thân thể sau khi tiếp xúc với hóa chất.

PHẦN IX: Đặc tính hóa lý

Trạng thái vật lý: dạng lỏng	Điểm sôi (^{0}C): 140^{0}C
Màu sắc: trắng đục hoặc ngà vàng	Điểm nóng chảy (^{0}C): 12^{0}C
Mùi đặc trưng: mùi hăng	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định: chưa có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 1.5mm Hg ở 25 ^{0}C	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): Chưa có thông tin
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: chưa có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin
Độ tan trong nước : tan nhiều và tỏa nhiều nhiệt	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin
Độ pH: 14-15	Tỷ lệ hoá hơi: chưa có thông tin
Khối lượng riêng (g/ml): 1,5 (dung dịch 50%)	Các tính chất khác: chưa có thông tin

PHẦN X: Tính ổn định và khả năng phản ứng

1. Tính ổn định: ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy:
- Các phản ứng : Tránh tiếp xúc với các chất có tính axit như H2SO4, HCL, HNO3. Các kim loại

PHẦN XI: Thông tin về độc tính

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Sodium Hydroxit 99%	LD 50	1.000mg/kg	Miệng	Thỏ
Sodium Hydroxit 99%	LD 50	600mg/kg	Miệng	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người : Chưa có thông tin

2. Các ảnh hưởng độc khác : Chưa có thông tin

PHẦN XII: Thông tin về sinh thái môi trường

1. Độc tính với sinh vật : làm tổn thương các sinh vật trong hệ sinh thái khi với lượng lớn. 2. Tác động trong môi trường.

- Một lượng lớn chất thải ra có thể gây ra sự axit hóa các dòng chảy, là một chất gây đông có thể gây ra sự lắng đọng các thể rắn trong hệ.
- Mức độ phân hủy sinh học: Không bị vi khuẩn phân hủy
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin

PHẦN XIII: Biện pháp và quy định về tiêu hủy hóa chất

1. Thông tin quy định tiêu hủy: Tuân thủ theo quy định Pháp luật Việt Nam
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : chưa có thông tin
3. Biện pháp tiêu hủy: Chưa có thông tin
4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Chưa có thông tin

PHẦN XIV: Quy định về vận chuyển

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm, hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - 13/2003/NĐ-CP	1823, 1824	Sodium Hydroxide	5 + 8	II + III		Chưa có thông tin

- 29/2005/NĐ-CP - 02/2004/TT-BCN						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	1823, 1824	Sodium Hydroxide	5 + 8	II + III		Chưa có thông tin

PHẦN XV: Thông tin về luật pháp

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới: chưa có thông tin **2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký:** chưa có thông tin

PHẦN XVI: Thông tin khác

Ngày tháng biên soạn phiếu: Ngày 28 tháng 09 năm 2016

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: Ngày 02 tháng 01 năm 2022

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **Công ty TNHH Hóa Chất Đức Giang Việt Hùng**

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các hiểu biết kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn, tuy nhiên chúng không thể đảm bảo cho sự an toàn một cách tuyệt đối, nội dung trên phiếu an toàn này chỉ có giá trị lưu hành nội bộ, không có giá trị khi phát hành rộng rãi, Công ty TNHH Hóa Chất Đức Giang Việt Hùng không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với cá nhân và tổ chức khác phát hành.

Hóa chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tuỳ theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc. Trách nhiệm của người sử dụng là phải biết áp dụng, xác định những thông tin cần thiết và sử dụng chúng thật thận trọng trong từng mục đích.

SAFETY DATA SHEET (BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN)

Phụ gia kết dính CA-8001

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT

Tên sản phẩm	Phụ gia kết dính
Mã sản phẩm	CA-8001
Tên hóa chất	Amino Copolymer Resin
Tên hóa học	Amino Copolymer
CAS NO.	Copolymer Mixture
Mục đích sử dụng	Cải thiện độ kết dính cho tinh bột hổ
Thông tin nhà sản xuất	CHUEN HUAH CHEMICAL CO.,LTD. No. 365, Da Jen North Rd., Gangshan, Kaohsiung, Taiwan, 82054 Tel : +886-76217177 Fax : +886-76220593 Hỗ trợ 24 giờ : +886-911347985

2. THÔNG TIN NHẬN BIẾT NGUY HIỂM

Biểu tượng GHS	
Phân loại nguy hiểm	Không được phân loại
Phân loại nguy cơ hóa chất	Chất độc cấp 4 (nuốt) Chất độc cấp 4 (uống) Chất độc cấp 1 (Nhạy cảm với da) Chất độc cấp 2A (Khích ứng mắt)
Lời cảnh báo	Cảnh báo

SAFETY DATA SHEET (BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN)

Phụ gia kết dính CA-8001

Thông tin cảnh báo nguy hiểm	H302 : Có hại nếu nuốt phải. H317 : Tiếp xúc với da có thể có hại. H332 : Hít phải có thể có hại. H319 : Gây kích ứng mắt. H335 : Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Các biện pháp phòng ngừa	**Phòng ngừa** Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa tay kỹ càng sau khi cầm đồ vật. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong một khu vực thông gió tốt. Tránh hít bụi / khói / khí / sương / hơi / phun. Mang găng tay bảo vệ. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép ra khỏi nơi làm việc. Đeo mắt kính hoặc bảo vệ mặt.
	Phản ứng **Nếu Nuốt phải** : Gọi cho Trung tâm ngộ độc hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. Súc miệng. **Nếu hít phải :** Di chuyển đến nơi thoáng khí và giữ yên ở tư thế thoải mái để thở. Gọi cho Trung tâm Ngộ độc hoặc bác sĩ, nếu gặp các triệu chứng hô hấp. **Nếu trên da:** Rửa bằng nhiều xà phòng và nước. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. Nếu kích ứng da hoặc phát ban xảy ra: Hãy tìm tư vấn y tế. **Nếu vào mắt**: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có. Nếu kích ứng mắt vẫn còn, hãy tìm tư vấn y tế.
Lưu trữ	Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 40°C / 104°F.

SAFETY DATA SHEET (BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN)

Phụ gia kết dính CA-8001

3. THÔNG TIN NHẬN DẠNG THÀNH PHẦN

Tên thành phần hỗn hợp	Số đăng ký CAS (CAS NO.)	Tỉ lệ thành phần
Amino Copolymer	25036-13-9	41~43%
Additives	8050-81-5	0~2%
Nước	7732-18-5	~55%

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tiếp xúc với mắt	Nếu tiếp xúc với mắt, hãy rửa bằng nhiều nước ấm. Cẩn thận không rửa bằng nước bị ô nhiễm. Nếu kích thích vẫn còn, hãy tìm đến bác sĩ. Không nên đeo kính áp tròng khi làm việc với sản phẩm này.
Tiếp xúc với da	Rửa vùng da bị tổn thương bằng nhiều xà phòng và nước và loại bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Nếu tác dụng vẫn còn, hãy tìm đến bác sĩ.
Hít phải	Di chuyển người ra khỏi khu vực bị ô nhiễm đến khu vực thoáng mát ngay lập tức. Nếu không cải thiện, hãy tìm tư vấn y tế.
Ăn phải	Rửa miệng với nhiều nước. Ăn vào có thể gây buồn nôn và kích ứng đường tiêu hóa. Hãy tìm tư vấn y tế và đưa ra các chi tiết liên quan đến sản phẩm
Lời khuyên	Sản phẩm này chỉ sử dụng trong công nghiệp và không dành cho con người. Đảm bảo rằng nhân viên y tế nhận thức được các tài liệu liên quan và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tự bảo vệ mình. Nếu có tiếp xúc : Nhận tư vấn / chăm sóc y tế. Trong trường hợp khó thở, cho thở bằng oxy. Và quan sát nạn nhân.

SAFETY DATA SHEET (BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN)

Phụ gia kết dính CA-8001

5. CÁC BIỆN PHÁP DẬP LỬA

Thuộc tính dễ cháy	Không dễ cháy theo tiêu chí OSHA. Không cháy theo tiêu chí OSHA
Biện pháp dập lửa	Nước, sương mù hoặc bột hóa chất khô
Thiết bị bảo vệ cho linh cứu hỏa	Mặc đồ bảo hộ phù hợp.
Quy trình chữa cháy	Sử dụng thiết bị thở độc lập và quần áo bảo hộ đầy đủ khi chữa cháy. Làm mát vật chứa tiếp xúc với lửa bằng phun nước hoặc phun sương.
Sản phẩm đốt cháy độc hại	CO, CO2 và NOx.

6. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ

Phòng ngừa cá nhân	Tránh tiếp xúc trực tiếp. Không chạm vào các thùng chứa bị hư hỏng hoặc vật liệu bị đổ trừ khi có mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Khu vực phải thông gió. Tránh xa các khu vực thấp.
Phòng ngừa môi trường	Tránh xa tất cả các nguồn đánh lửa (không hút thuốc, tia lửa hoặc ngọn lửa trong khu vực ngay lập tức). Thu thập các sản phẩm bị đổ trở lại vào một thùng chứa có dán nhãn càng nhiều càng tốt, đảm bảo không có rủi ro. Ngăn chặn vật liệu xâm nhập vào đường thủy hoặc làm ô nhiễm đất. Vệ sinh khu vực bị ô nhiễm bằng nước ấm và xà phòng và thu gom nước thải để xử lý trong nhà máy xử lý được ủy quyền theo quy định của địa phương. Sự cố tràn nhỏ: Lau sạch bằng vật liệu thấm nước và làm sạch bề mặt kỹ lưỡng. Sự cố tràn lớn: Ngăn chặn dòng chảy của vật liệu. Dùng cát khô hoặc đất thấm hút và thu thập vào thùng chứa. Khu vực rửa sách bằng nước.

SAFETY DATA SHEET (BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN)

Phụ gia kết dính CA-8001

7. LƯU TRỮ AN TOÀN

Xử lý	Mặc quần áo bảo hộ và bảo vệ đầy đủ để giảm thiểu tiếp xúc với da và mắt. Không xử lý, lưu trữ hoặc mở gần ngọn lửa, nguồn nhiệt hoặc nguồn bắt lửa. Bảo vệ vật liệu khỏi ánh nắng mặt trời trực tiếp. Không sử dụng trong khu vực không có thông gió đầy đủ. Rửa kỹ sau khi xử lý.
Lưu trữ	Tránh nhiệt độ bảo quản> 95 ° F (35 ° C) hoặc <32 ° F (0 ° C). Tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng mặt trời. Giữ kín thùng chứa. Tránh tiếp xúc với nhiệt, tia lửa và ngọn lửa. Tránh xa tầm tay trẻ em. Mở nắp phuy từ từ để tránh có áp lực hơi. Lưu trữ ở nới có thông gió tốt.
Thời hạn sử dụng	8 tháng và niêm phong ở nhiệt độ bảo quản thích hợp> 95 ° F (35 ° C) hoặc <32 ° F (0 ° C). Không lưu trữ bên ngoài hoặc dưới ánh nắng mặt trời trực tiếp. Lưu trữ trong thời gian dài hơn hoặc vượt quá phạm vi nhiệt độ có thể làm giảm hiệu quả sản phẩm.

SAFETY DATA SHEET (BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN)

Phụ gia kết dính CA-8001

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / BẢO VỆ CÁ NHÂN

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp			
Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH của Hoa Kỳ			
Loại	Thành phần	Giá trị	
Formaldehyde (50-00-0)	Ceiling	0.3ppm	
U.S.-OSHA			
Vật liệu	Loại	Giá trị	Hình thức
Aldehyde Resin	PEL-STEL	2.0ppm	Foromaldehyde dạng khí
	PEL-TWA	0.75ppm	Foromaldehyde dạng khí
Các chất được quy định cụ thể của OSHA Hoa Kỳ (29 CFR 1910.1001-1050)			
Thành phần	Loại	Giá trị	
Formaldehyde	STEL	2.0ppm	
	TWA	0.75ppm	

Khi tiếp xúc	
Các chất được quy định cụ thể của OSHA Hoa Kỳ: Cấp độ hành động và tài liệu tham khảo	
Formaldehyde (CAS 50-00-0)	0.5ppm
	29 CFR 1910.1048

Kiểm soát kỹ thuật	Đảm bảo thông gió đầy đủ
Kiểm soát phơi nhiễm	
Bảo vệ hô hấp	Không cần thiết nếu sản phẩm được giữ ở nhiệt độ thích hợp và ở nơi thoáng mát. Nếu không thể duy trì thông gió thích hợp, thì nên sử dụng mặt nạ lọc formaldehyde.
Bảo vệ mắt	Kính an toàn có tấm chắn bên, kính bảo hộ hoặc tấm chắn toàn mặt
Bảo vệ da	Găng tay bằng vật liệu không thấm nước (ví dụ: cao su polychloroprene hoặc nitril). Quần áo không thấm nước.
Vệ sinh chung	Tránh xa thực phẩm và đồ uống. Xử lý theo thực hành an toàn vệ sinh công nghiệp tốt.

SAFETY DATA SHEET (BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN)

Phụ gia kết dính CA-8001

9. TÍNH CHẤT LÝ HÓA

Hình dáng ngoài	Màu trong suốt đến trắng sữa.
Dạng	Chất lỏng
Mùi	Hơi hăng
Điểm nóng chảy	Không xác định.
Điểm sôi	>212°F (>100°C)
Độ hòa tan	Hoàn toàn hòa tan trong nước.
Hòa tan trong dung môi	Không hòa tan.
Giá trị pH (77°F/25°C)	7.0~9.0 (by pH meter)
Áp suất hơi	Không xác định.
Mật độ hơi	Không xác định.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không xác định.
Giới hạn dễ cháy – Thấp	Không xác định.
Giới hạn dễ cháy – Cao	Không xác định.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không xác định.
Độ nhớt（77°F/25°C）	80~1000 cps
Hàm lượng rắn	43.0±2.0%

10. ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Tính Ổn định	Ổn định trong điều kiện bình thường
Điều kiện nên tránh	Các nguồn nhiệt gần đó. Nhiệt độ kéo dài> 95°F (35°C) hoặc <32°F (0°C).
Vật liệu không tương thích	Kiềm mạnh, chất oxy hóa và axit mạnh.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Các sản phẩm phân hủy nhiệt bao gồm CO, CO2, H 2 O và NOx.
Polyme hóa nguy hiểm	Không xảy ra

SAFETY DATA SHEET (BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN)

Phụ gia kết dính CA-8001

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Thông tin độc tính	Không có nghiên cứu độc tính chính xác về sản phẩm này.

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Thông tin sinh thái	Không có thông tin cụ thể.
Độc tính sinh thái	Chứa một chất gây nguy cơ ảnh hưởng nguy hiểm đến môi trường.
Ảnh hưởng môi trường	Trong trường hợp xử lý hoặc xử lý không chuyên nghiệp sẽ ảnh hưởng đến môi trường.
Kiên trì và xuống cấp	Không có.
Tích lũy sinh học	Không đáng kể.

13. TƯ VẤN TRANH CHẤP

Mã chất thải	Thành phần : Formaldehyde Danh sách U Chất thải nguy hại ECRA của Hoa Kỳ: Tham khảo Formaldehyde (CAS50-00-0) U122
Phương pháp xử lý	Sản phẩm này, ở trạng thái hiện tại, khi bị loại bỏ hoặc xử lý, không phải là chất thải nguy hại theo quy định của Liên bang [40 CFR 261.4 (b) (4)]. Vứt bỏ sản phẩm và chất thải theo tất cả các quy định hiện hành.
Bao bì nhiễm bẩn	Các thùng rỗng nên được đưa đến nơi xử lý chất thải được phê duyệt để tái chế hoặc xử lý.

SAFETY DATA SHEET (BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN)

Phụ gia kết dính CA-8001

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Bộ Giao thông Hoa Kỳ (DOT) Dữ liệu được cung cấp trong phần này chỉ dành cho thông tin và có thể không cụ thể đối với kích thước gói hàng hoặc phương thức vận chuyển của bạn. Bạn sẽ cần áp dụng các quy định phù hợp để phân loại đúng lô hàng của mình để vận chuyển.	
A. Vận chuyển xe tải thùng	
Tên vận chuyển	Không có quy định.
Số UN/NA	Không có
Nguy hiểm	Không có
Đóng gói	Không có
B. Bao và Phuy	
Tên vận chuyển	Không có
Số UN/NA	Không có
Nguy hiểm	Không có
Đóng gói	Không có

DOT LABEL / Chất gây ô nhiễm biển



SAFETY DATA SHEET (BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN)

Phụ gia kết dính CA-8001

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

QUY ĐỊNH LIÊN QUAN	
Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm OSHA 29CFR1910.1200 Tài liệu này trình bày các mối nguy hiểm sức khỏe có thể được xác định khi được xem xét theo các yêu cầu của Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động 29 CFR Phần 1910.1200 Tiêu chuẩn về truyền thông nguy hiểm.	
FDA Sản phẩm này được phê duyệt theo 21 CFR 175.105 (c) (5) để sử dụng trong chất kết dính được sử dụng làm thành phần của các vật phẩm hoặc được sử dụng trong đóng gói, vận chuyển hoặc giữ thực phẩm.	
Luật sửa đổi và tái thẩm định Superfund năm 1986 (SARA)	
Danh mục nguy hiểm	Nguy hiểm trước mắt - Không Nguy hiểm bị trì hoãn- Có Nguy hiểm hỏa hoạn- Không Nguy cơ áp lực- Không Nguy cơ phản ứng- Không
Mục 311 Hóa chất độc hại	Không
TSCA hàng tồn kho Tất cả các chất hóa học báo cáo được liệt kê trên TSCA Inventory.	

SAFETY DATA SHEET (BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN)

Phụ gia kết dính CA-8001

16. THÔNG TIN KHÁC

Trách nhiệm của người dùng Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm OSHA 29CFR 1910.1200 và Hệ thống thông tin tài liệu nguy hiểm tại nơi làm việc (WHMIS) yêu cầu thông tin có trong các tờ này phải được cung cấp cho nhân viên. Giáo dục và đào tạo nhân viên của bạn về các biện pháp phòng ngừa OSHA và WHMIS. Hướng dẫn công nhân của bạn xử lý sản phẩm này đúng cách. Tham khảo ý kiến các chuyên gia thích hợp để bảo vệ chống lại các mối nguy liên quan đến việc sử dụng sản phẩm này.
Khước từ Dữ liệu và thông tin được trình bày trong bảng dữ liệu an toàn vật liệu này được chuẩn bị dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất của chúng tôi hiện có. Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật, theo tiến bộ kỹ thuật và phát triển mới. Các thông tin trong tài liệu này được cung cấp mà không có bảo hành dưới bất kỳ hình thức nào. Người dùng có trách nhiệm điều tra và hiểu các nguồn thông tin thích hợp khác, tuân thủ tất cả các luật và quy trình áp dụng cho việc xử lý và sử dụng an toàn sản phẩm và xác định sự phù hợp của sản phẩm cho mục đích sử dụng.

Ngày lập bảng	03/01/2021

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

GREEN EX960

Số CAS	: 7732-18-5;	1310-58-3;	1401-55-4;	7601-54-9;	584-08-7; 124-68-5
Số UN	: UN3267				

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có) : Không có thông tin

Số đăng ký danh mục quốc gia khác (nếu có) : Không có thông tin

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất	: **GREEN EX960**	Mã sản phẩm	: **EX 960**
Tên thương mại	: **GREEN EX960**		
Tên nhà sản xuất	: CTY TNHH TETSUGEN VN		
Địa chỉ	: Lô đất J1, kcn Nhật Bản - Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng		
Số điện thoại	: 0225. 3743 100 (Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp)		
Fax	: 0225. 3743 101		
Mục đích sử dụng	: Hóa chất xử lý nước nồi hơi		

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Potassium hydroxide	1310-58-3	KOH	1 ~ 10
Tannic acid	1401-55-4	C76H52O46	1 ~ 10
Trisodium phosphate	7601-54-9	Na3PO4	1 ~ 10
Potassium carbonate	584-08-7	K2CO3	1 ~ 10
2-Amino-2-methyl-1-propanol	124-68-5	C4H11NO	1 ~ 10
Nước	7732-18-5	H2O	Lượng còn lại

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm

(Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)



2. Cảnh báo nguy hiểm

Là hoá chất có thể gây kích ứng và ăn mòn. Gây kích ứng cho da và tổn thương giác mạc.

Phản ứng mạnh với axit

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt	: Có thể gây kích ứng mắt và tổn thương giác mạc
Đường thở	: Hít phải hơi hoặc sương có thể gây kích ứng đường hô hấp nặng sẽ tổn thương đường hô hấp, tổn thương phổi hoặc ngạt thở.
Đường da	: Tiếp xúc với da gây viêm da và phồng rộp.
Đường tiêu hóa	: Có thể gây kích ứng đường tiêu hóa.
Đường tiết sữa	: Không có thông tin

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng bắn vào mắt): Hãy lập tức rửa mắt cho nạn nhân với thật nhiều nước và cần có sự chuẩn đoán và theo dõi của bác sỹ nhãn khoa.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Hãy rửa sạch ngay vùng da bị dính hóa chất với thật nhiều nước.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân ngừng thở, đưa ngay tới bệnh viện gần nhất.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất): Hãy rửa sạch miệng cho nạn nhân, cho nạn nhân uống thật nhiều nước, cần có sự chuẩn đoán và theo dõi của bác sỹ.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): Không có thông tin.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): Sản phẩm không gây cháy nổ.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Không có thông tin

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): Không có thông tin

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Đây là sản phẩm không bắt cháy, nhưng nếu có trường hợp cháy ở khu vực lân cận, thì hãy làm mát sản phẩm bằng nước và chuyển toàn bộ sản phẩm đến nơi an toàn nếu có thể .Nên sử dụng các chất chữa cháy phù hợp với những đám cháy ở khu vực lân cận như nước dạng sương mù, CO2 và bình chữa cháy dạng bột, bọt khí CO2, hoặc các bình chữa cháy dạng bọt.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Cứu hỏa phải mang thiết bị bảo hộ và dụng cụ thở khép kín.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy nổ (nếu có): Không có thông tin

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: Hãy mặc thiết bị bảo hộ lao động như kính bảo hộ, găng tay. Hãy cố gắng pha loãng và rửa sạch lượng hoá chất bị rò rỉ bằng thật nhiều nước và trung hoà lượng kiềm đó, sau đó lại pha loãng bằng thật nhiều nước tới trung tính.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng: Hãy mặc thiết bị bảo hộ lao động như kính bảo hộ, găng tay. Hãy cố gắng pha loãng và rửa sạch lượng hoá chất bị rò rỉ bằng thật nhiều nước và trung hoà lượng kiềm đó sau đó lại pha loãng bằng thật nhiều nước. Lượng nước thải hỗn hợp đó nên được bỏ đi sao cho phù hợp với luật kiểm soát ô nhiễm nước và các luật có liên quan khác.

VII.YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (Thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Hãy đeo các trang thiết bị bảo hộ lao động như kính, mặt lạ, găng ủng cao su và quần áo bảo hộ lao động. Phải có khu vực tắm rửa an toàn ở khu vực gần nơi thao tác.

2. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (Nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh để bảo quản chung...): Hãy nắp chặt các bình đựng hoá chất, lưu giữ ở những nơi thoáng mát có bóng dâm, tránh để chất này với các chất xung khắc. Nơi để phải dấu hiệu cảnh báo hóa chất nguy hại.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1.Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết: Khu lưu trữ phải thông thoáng, tiếp xúc phải có trang bị bảo vệ cá nhân, không ăn uống hút thuốc khi đang làm việc.

2.Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc:

Bảo vệ mắt	: Đeo kính bảo vệ, mặt nạ phòng độc
Bảo vệ thân thể	: Mặc quần áo bảo hộ
Bảo vệ tay	: Đeo găng tay
Bảo vệ chân tay	: Đi ủng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Sử dụng các thiết bị bảo hộ thông thường và chuyên dụng.

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...): Lắp đặt khu vực rửa mắt, khu vực tắm rửa để thuận tiện xử lý khi có sự cố xảy ra.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CHẤT CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng	Điểm sôi (°C)	: Không đề cập đến
Màu sắc	: Màu nâu đen	Điểm nóng chảy (°C)	: Không đề cập đến
Mùi đặc trưng	: Mùi nhẹ	Nhiệt độ tự cháy (°C)	: Không bắt cháy
Độ pH (100%)	: >13	Tỷ lệ hóa hơi	: Không có thông tin
Độ pH (1%)	: 11.20 ~ 12.20	Độ hòa tan trong nước	: Dễ hòa tan trong nước
Khối lượng riêng (kg/m^3)	: 1.13 ~ 1.19		

Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí)	: Không có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn	: Không có thông tin
Điểm bùng cháy(°C) theo phương pháp xác định	: Không có thông tin

Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí)	: Không có thông tin
Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn	: Không có thông tin
Các tính chất khác nếu có	: Không đề cập đến

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...)	: Ổn định ở nhiệt độ và áp suất bình thường
2. Khả năng phản ứng:	
Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy	: Không có thông tin
Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ, phản ứng với môi trường xung quanh)	: Không có thông tin
Các chất có phản ứng phân nhiệt (khí độc các chất không bảo quản chung...)	: Phản ứng và sinh nhiệt với các chất có tính axit
Phản ứng trùng hợp	: Không có thông tin

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Potassium hydroxide	LD50	273mg/kg	Da	Chuột
2-Amino-2-methyl-1-propanol	LD50	2,900mg/kg	Miệng	Chuột
Tannic acid	LD50	2,260mg/kg	Miệng	Chuột
	LD50	120mg/kg	Da	Chuột

1.Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...): Không gây độc mãn tính với người

2.Các ảnh hưởng độc khác: Không có thông tin

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Potassium hydroxide	Cá muỗi	LC50	80mg/l, 24 giờ
2-Amino-2-methyl-1-propanol	Cá	LC50	190 mg/l, 96 giờ
Tannic acid	Cá muỗi	LC50	37mg/l, 96 giờ

2. Tác động trong môi trường

Mức độ phân hủy sinh học	: Không đề cập
Chỉ số BOD và COD	: Không đề cập
Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học	: Không đề cập
Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học	: Không có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định thiêu hủy (thông tin về luật pháp): Luật về an toàn đối với hoá chất ăn mòn và luật về an toàn đối với các công cụ chứa hoá chất ăn mòn.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Không đề cập

3. Biện pháp tiêu hủy: Đối với số lượng lớn nên được xử lý như rác thải công nghiệp và do các công ty có chức năng xử lý rác thải công nghiệp

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Không đề cập

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định:	Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa: Số:42/2020/NĐ-CP
Số UN	: UN3267
Tên vận chuyển	: Bằng đường bộ
Loại nhóm hàng nguy hiểm	: Hóa chất ăn mòn
Quy cách đóng gói	: 20kg/Can
Nhãn vận chuyển	: Bằng tiếng việt
Thông tin bổ sung	: -

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới
(Liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo) : Chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : Chưa có thông tin

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:

Nghị định 113/2017 NĐ-CP. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất
Nghị định số 42/2020/NĐ-CP của Chính phủ : Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa
Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn phiếu : Ngày 4 tháng 11 năm 2008
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất : Ngày 30 tháng 2 năm 2023
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo : Công ty TNHH TETSUGEN VN

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

BẢNG AN TOÀN VẬT LIỆU

Phiên bản: 9.1
Cập nhật: 01/01/2024

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

TÊN CÔNG TY:	**CÔNG TY TNHH SX-TM TÂN ĐÔNG DƯƠNG.** Đường số 3, KCN Biên Hòa I, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại : (+84) 251.3933204-208 (5 lines) Fax : (+84) 251.3933209 Email : info@tdd.vn

Sản phẩm: Chất tẩy mực in Flexo hệ nước	Kí hiệu: WFR-001

PHẦN 2: THÀNH PHẦN

Nguyên vật liệu	Tỷ lệ
151-21-3: Sodium lauryl Sulfate	< 7%
7732-18-5: Water	> 40%
141-43-5: MEA (Methylethanoamine)	< 6.0%

PHẦN 3: TÍNH ĐỘC HẠI

Sức khỏe:	Có thể gây phản ứng khó thở nếu hít phải
Môi trường:	Không ảnh hưởng.
Cháy nổ:	Khi tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa, có thể gây cháy.

PHẦN 4: SƠ CẤP CỨU

Dính vào mắt:	Có thể gây sót mắt khi tiếp xúc Rửa bằng nước sạch ít nhất trong 15 phút cho đến khi hết xốt, có thể dùng thuốc nhỏ mắt theo hướng dẫn
Tiếp xúc da:	Có thể gây ăn da khi tiếp xúc với trực tiếp với hàm lượng lớn. Rửa nhiều bằng nước sạch, cởi bỏ quần áo và giặt sạch trước khi dùng lại.
Uống phải:	Uống nhiều nước và khám bác sĩ.
Hít phải:	Có thể gây khó thở, di chuyển tới khu vực thoáng mát.

PHẦN 5: NGUY CƠ CHÁY NỔ

Điểm bắt cháy:	Không xác định (hệ nước)
Điểm bắt cháy tối thiểu:	Không xác định (hệ nước)
Giới hạn nổ:	Không xác định (hệ nước)
Chất dập cháy:	Thông thường

Độc hại khi cháy nổ:	Không xác định
Qui trình chữa cháy:	Thông thường

PHẦN 6: NGUY CƠ ĐỘC HẠI

Phương pháp xử lý khi bị tràn đổ, rò rỉ:	Thấm vào cát, đất, chứa vào các thùng chứa thích hợp.

PHẦN 7: VẬN CHUYỂN – LƯU KHO

Vận chuyển và lưu kho:	Đóng kín thùng chứa, tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng mặt trời, nhiệt độ cao hoặc đông lạnh
Lưu ý khác:	Không mở nắp thùng hoặc để bay hơi

PHẦN 8: SỬ DỤNG BẢO HỘ LAO ĐỘNG

Bảo vệ mắt:	Khuyến cáo nên sử dụng mắt kính
Bảo vệ tay:	Sử dụng bao tay
Thông khí:	Dùng phương pháp thông gió phù hợp
Rửa sạch:	Rửa bằng nước sạch và xà phòng

PHẦN 9: HÓA LÝ TÍNH

Điểm sôi: Không áp dụng	Tỉ trọng: < 1
Áp suất bay hơi: Không áp dụng	Thành phần không bay hơi: 6-8%
Cảm quan:	Hỗn hợp màu có mùi nhẹ

PHẦN 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Sản phẩm ổn định ở điều kiện thông thường và không có các phản ứng nguy hại

PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ CHẤT ĐỘC HẠI

I. Các nguyên liệu dùng sản xuất sản phẩm này không được liệt kê trong danh sách hóa chất độc hại của hiệp hội sản xuất mực in Nhật Bản.

II. Sản phẩm phù hợp với các qui định của Mỹ đối với kim loại nặng.

PHẦN 12: MÔI TRƯỜNG

Sản phẩm ở thể lỏng không nên thải đổ trực tiếp vào hệ thống nước thải để tránh sự độc hại về môi trường.

PHẦN 13: LƯU Ý VỀ QUI TRÌNH THẢI

Phương pháp:	Qui trình thải bỏ phải tuân thủ các qui định môi trường của đại phương, nhà nước.

PHẦN 14: LƯU Ý TRONG VẬN CHUYỂN

U.N no:	Không áp dụng
Đóng gói:	Tất cả sản phẩm phải được dán nhãn.
Lưu kho:	Lưu kho trong điều kiện khô ráo và thoáng mát

PHẦN 15: CÁC THÔNG TIN TRÊN NHÃN

Phân loại và dán nhãn:	Dung dịch vệ sinh mực in Flexo hệ nước
Thông tin an toàn:	Dính vào mắt: Rửa nhiều lần bằng nước sạch cho đến khi hết xót, nếu không hết đề nghị liên hệ tư vấn y tế. Tiếp xúc da: Rửa nhiều lần bằng nước sạch, cởi bỏ quần áo và bảo hộ lao động.

PHẦN 16: CÁC THÔNG TIN KHÁC

Tất cả các thông tin khác liên quan đến sản phẩm, vui lòng liên hệ điện thoại số (+84)251.3933204-208 (5line) yêu cầu gặp phòng kỹ thuật.

TAN DONG DUONG CO., LTD
We understand your need of printing inks

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

DẦU DIESEL (CÁC LOẠI)

Số CAS: 68334-30-5
Số UN: 1993

PETROLIMEX

I. NHẬN DẠNG HOÁ CHẤT, THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên thường gọi của chất: Dầu diesel.

Tên thương mại: Dầu diesel DO (DO 0,001S - V; DO 0,05S - II).

Tên khác (không là tên khoa học): Gasoil.

Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ	**Liên hệ trong trường hợp khẩn cấp**
TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM PETROLIMEX Số 1-P.Khâm Thiên-Q.Đống Đa-TP.Hà Nội	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Số 1-P.Khâm Thiên-Q.Đống Đa-TP.Hà Nội ĐT. 04 38512 603 Fax. 04 38512 902

Tên nhà sản xuất và địa chỉ:

Mục đích sử dụng: Làm nhiên liệu cho các loại động cơ diesel.

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM

1. Mức xếp loại nguy hiểm: NFPA Flammable liquids: 3.

2. Cảnh báo nguy hiểm:

- Dầu diesel là loại sản phẩm dễ cháy nổ khi tiếp xúc với ngọn lửa trần ở điều kiện nhiệt độ bình thường.
- Đối với sức khỏe con người, dầu diesel gây kích thích và ức chế hệ thần kinh. Hơi dầu diesel gây kích thích hệ hô hấp.
- Trường hợp xảy ra sự cố tràn dầu, dầu diesel gây ô nhiễm môi trường, nguồn nước và vùng đất đá.
- ***Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng:*** Dầu diesel là sản phẩm dễ cháy nổ ở nhiệt độ thường, được tồn trữ ở thể lỏng trong các thiết bị chứa đựng chuyên dụng, tuyệt đối tránh xa các nguồn nhiệt, nguồn lửa trần và tầm với của trẻ em. Khi tiếp xúc với dầu diesel phải sử dụng phương tiện bảo hộ lao động phù hợp. Trong quá trình vận chuyển có thể xảy ra hiện tượng tĩnh điện trong dầu diesel, vì vậy trước khi bơm nạp, xả hàng từ các phương tiện vận chuyển phải sử dụng các thiết bị chuyên dụng tiếp địa chống tĩnh điện để phòng ngừa sự cố cháy nổ do hiện tượng tĩnh điện.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng:

Đường mắt: Có thể gây kích thích và các tổn thương cho mắt.

Đường thở: Gây kích thích và ức chế hệ thần kinh. Hơi dầu diesel gây kích thích hệ hô hấp.

Đường da: Tiếp xúc thường xuyên và liên tục có thể sẽ gây kích thích và dị ứng da.

Đường tiêu hóa: Gây độc nhẹ qua đường tiêu hóa. Có thể tràn vào phổi gây nôn mửa, viêm phổi.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
1. Dầu diesel	68334-30-5		100
2. Lưu huỳnh			2 mức: 0,001 - 0,05

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt:

Đưa nạn nhân ra nơi an toàn, thoáng mát. Dùng nước sạch rửa mắt ít nhất 15 phút, sau đó đưa đi cấp cứu kịp thời.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da:

Tháo bỏ giày dép và quần áo. Sử dụng nước và xà phòng rửa sạch vùng da bị nhiễm dầu. Trường hợp vùng da bị dị ứng hoặc bị tổn thương nặng phải đưa đi cấp cứu kịp thời.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp:

Đưa nạn nhân ra nơi an toàn, thoáng mát. Trường hợp nạn nhân bị ngạt thở phải sử dụng các biện pháp trợ thở, hô hấp nhân tạo và đưa đi cấp cứu kịp thời.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa:

Không cho nạn nhân ăn, uống bất cứ thứ gì. Tuyệt đối không được khuyến khích, trợ giúp nạn nhân nôn mửa vì có thể gây biến chứng phổi. Đưa nạn nhân đi cấp cứu kịp thời.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy:

Dầu diesel thuộc loại rất dễ cháy. Điểm chớp cháy cốc kín > 55°C.

2. Sản phẩm tạo ra khi cháy: Dầu diesel khi bị cháy tạo ra các khí: CO_x, SO_x, NO_x, Hydrocacbon.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát sinh tia lửa.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

- **Chất dập cháy:** Sử dụng các bình và thiết bị chữa cháy chuyên dụng (loại ABC hoặc BC), CO_2, cát, chăn thấm nước, phun nước làm mát thiết bị chứa đựng và các thiết bị liền kề.

- **Biện pháp chữa cháy:** Thực hiện khẩn cấp các biện pháp ban đầu để dập tắt đám cháy.

+ Cắt nguồn điện liên quan tới đám cháy.

+ Ưu tiên cứu người bị nạn, tìm cách ngăn chặn, cách ly nguồn rò rỉ dầu diesel, di chuyển các thùng chứa nhiên liệu khác hoặc các trang thiết bị khác liền kề với đám cháy nếu có thể.

+ Sử dụng bình chữa cháy, cát, chăn thấm nước để chữa cháy đối với các đám cháy nhỏ.

+ Không sử dụng nước để chữa cháy, chỉ sử dụng nước để làm mát thiết bị chứa đựng và các thiết bị khác liền kề.

+ Gọi điện thoại thông báo cho lực lượng cảnh sát phòng cháy chữa cháy chuyên nghiệp để hỗ trợ ứng cứu.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

- **Phương tiện chữa cháy:** Thiết bị chữa cháy cố định, xe ôtô chữa cháy, xe đẩy bột ≥ 25kg, bình khí CO_2, bình bột 6-10kg, cát, xô chậu, chăn chiên...
- **Trang phục bảo hộ:** quần áo chống cháy, mũ bảo vệ có kính che mặt, găng tay, ủng ...

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ:

Hơi xăng dầu rất dễ cháy nổ, nặng hơn không khí và di chuyển xa khỏi nguồn rò rỉ. Nếu gặp nguồn lửa có thể gây cháy ngược đến nguồn phát tán.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:

- Tìm mọi cách để ngăn chặn nguồn xăng dầu tràn đổ, rò rỉ. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố.
- Phong tỏa khu vực xảy ra sự cố trản đổ, rò rỉ. Cắt cử người trông coi và cảnh báo cho mọi người cùng biết khu vực đó.
- Ngăn cấm mọi nguồn lửa và tia lửa khi xảy ra sự cố trản đổ, rò rỉ.
- Không được cho xăng dầu chảy lan vào hệ thống kênh rạch.
- Sử dụng cát, giẻ lau, các vật liệu thấm dầu chuyên dụng để làm sạch khu vực xăng dầu rò rỉ càng nhanh càng tốt, sau đó thu gom vào thùng chứa chuyên dụng để tiêu hủy đúng cách.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức lớn trên diện rộng:

- Tìm mọi cách để cắt điện, ngừng các hoạt động xuất nhập, bơm chuyển xăng dầu.
- Cô lập khu vực xăng dầu tràn đổ, rò rỉ. Chuẩn bị các phương án phòng cháy và chữa cháy.
- Lên phương án bảo vệ khu vực sự cố, ngăn ngừa xăng dầu loang rộng và thực hiện các phương án thu hồi xăng dầu tràn theo phương án ứng phó sự cố tràn dầu tại đơn vị.
- Thông bảo cho các cơ quan chức năng tại khu vực xảy ra sự cố để cùng tổ chức hỗ trợ ứng cứu.

VII. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác:

- Mở thùng chứa từ từ để giải phóng áp suất hơi bên trong thùng chứa đựng.
- Chỉ xuất nhập, bơm rót xăng dầu vào các thiết bị chứa đựng xăng dầu chuyên dụng. Phải thực hiện tiếp địa chống tĩnh điện khi xuất nhập xăng dầu vào các phương tiện vận chuyển xăng dầu.
- Trong suốt quá trình xuất nhập xăng dầu vào phương tiện vận chuyển, tuyệt đối nghiêm cấm: nổ máy động cơ xe, kiểm tra nguồn điện, bảo dưỡng và vệ sinh phương tiện.
- Cấm lửa, cấm hút thuốc lá, không sử dụng các thiết bị điện xách tay, thiết bị viễn thông không đảm bảo an toàn phòng nổ trong khu vực tồn chứa, bơm rót xăng dầu.
- Không để xăng dầu tràn đổ, rỏ rỉ, rơi vãi.
- Không hút dầu diesel bằng miệng.
- Sử dụng các phương tiện bảo hộ cá nhân khi tiếp xúc với xăng dầu. Rửa tay và vệ sinh sạch sẽ sau khi làm việc.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:

- Bảo quản xăng dầu trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
- Bảo quản thùng chứa xăng dầu tránh các va đập mạnh, tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa và các chất oxy hóa mạnh.
- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động.
- Tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn của Nhà nước về phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, phòng chống tràn dầu trong quá trình bảo quản, tồn chứa, vận hành, khai thác các công trình xăng dầu.
- Phải trang bị đầy đủ các thiết bị chữa cháy theo quy định của Nhà nước trong quá trình vận chuyển, tồn chứa, xuất nhập xăng dầu.

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM, YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Thông số kiểm soát tại nơi làm việc:

Thành phần	Số CAS	Dạng tiếp xúc	Thông số kiểm soát	Tiêu chuẩn
Dầu diesel	68334-30-5	Hít thở	100 mg/m^3	ACGIH

2. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết:

- Thực hiện thông gió tự nhiên hoặc sử dụng thiết bị phòng nổ để thông gió cưỡng bức khu vực bảo quản, xuất nhập xăng dầu.
- Lắp đặt các trang thiết bị chống sét, chống tĩnh điện, hệ thống điện an toàn phòng nổ theo đúng các quy định của Nhà nước tại các khu vực bảo quản, xuất nhập, vận chuyển xăng dầu.

3. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc:

- Bảo vệ mắt: Không yêu cầu phải có thiết bị bảo vệ mắt đặc biệt. Trong trường hợp cần thiết có thể đeo kính bảo hộ.
- Bảo vệ thân thể: Mặc quần áo bảo hộ lao động.
- Bảo vệ da: Đeo găng tay khi làm việc.

4. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố:

- Người làm công tác ứng cứu sự cố tràn dầu, cứu hỏa phải được trang bị các phương tiện và thiết bị chuyên dụng khi tiếp cận và giải quyết sự cố.

5. Các biện pháp vệ sinh:

- Rửa tay bằng xà phòng và vệ sinh cá nhân sau khi tiếp xúc với xăng dầu.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA

Trạng thái vật lý: Lỏng	**Điểm sôi** (°C): 163-390°C
Màu: Sạch, trong, vàng nhẹ	**Điểm nóng chảy** (°C): Không phù hợp
Mùi: Đặc trưng của diesel	**Điểm chớp cháy cốc kín** (°C): >55°C
Tốc độ bay hơi: Không phù hợp	**Điểm nóng chảy/đóng băng** (°C): -40 -6°C
Áp suất hóa hơi: 0,1kPa ở 21°C	**Nhiệt độ tự cháy** (°C): Không phù hợp
Độ nhớt động học ở 40°C (cst): 2-4,5	**Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên** (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp
Độ hòa tan trong nước: Không tan	**Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới** (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp
Độ pH: Không phù hợp	**Tỷ lệ hóa hơi** (kg/l): 0,70
Khối lượng riêng (kg/m^3) ở 15°C: Báo cáo	**Các tính chất khác:** Tham khảo TCCS 03:2015/PLX

X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

1. Tính ổn định:

- Ổn định trong các điều kiện sử dụng và lưu trữ ở nhiệt độ và áp suất thường.
- Tránh tất cả các nguồn nhiệt, nguồn lửa trần, tĩnh điện và các tác nhân ôxy hóa mạnh.

2. Khả năng phản ứng:

- Không xảy ra phản ứng trùng hợp.
- Sản phẩm tạo ra sau quá trình cháy: CO_x, SO_x, Hydrocacbon.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

- Ngộ độc cấp tính đường ăn uống: LD50 (chuột): 7,600 mg/kg.
- Ngộ độc cấp tính khi hít thở: LC50 (chuột): ≥ 4,1 mg/l.
- Ngộ độc cấp tính qua da: LD50 (thỏ): > 4,222 mg/kg.
- Tính gây ung thư: Có khả năng gây ung thư ở người.
- Ngộ độc mãn tính: Gây kích thích và ức chế hệ thần kinh. Có thể gây tổn hại các cơ quan: Tuyến ức, gan, tủy xương.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

- Độc hại về thủy sinh học: Độc với sinh vật dưới nước có tác dụng lâu dài.
- Tính bị vi khuẩn làm thối rữa: Phân hủy sinh học một cách tự nhiên.

XIII. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

- Không đưa vào các ao, hồ, hệ thống thoát nước chung.
- Việc tiêu hủy phải tuân theo quy trình và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy hóa chất theo đúng quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn cho người và môi trường.

XIV. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

- Số UN: 1993.
- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/11/2009 quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
- Nghị định số 29/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/03/2005 quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.
- DOT (Department of Transportation)

  Proper Shipping Name: Diesel Fuel
  Combustible Class: Yes
  Hazard Class: 3
  NA/UN Number: NA1993
  Packing Group: III
  Reportable Quantity (RQ) Under CERCLA: None
  Placards: Flammable Liquid
  Label: No
- IMDG Code: Dangerous Goods Code for transport by sea

  UN Number: 1993
  Class: 3 Flammable Liquid
  Stowage and Segregation Category: A

XV. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới:

- Liên hợp quốc, EC, Các tổ chức quốc tế Mỹ, Anh, New Zealand... về sản xuất, kinh doanh, vận tải sản phẩm dầu mỏ đã có quy định pháp lý về khai báo MSDS.

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo đăng ký:

- EPA SARA 311/312 Title III Hazard Categories (Superfund Amendments And Reauthorization Act.).
- SARA 313 and 40 CFR 372.
- EU Dangerous substances: Category 3 carcinogen, R40, R65, R66, R51/53, S2, S36/37, S61, S62.

XVI. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng biên soạn phiếu: Ngày 16 tháng 04 năm 2020.
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:
TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM (PETROLIMEX)

LƯU Ý NGƯỜI ĐỌC:

- Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.
- Hoá chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tuỳ theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.
- **Petrolimex sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm nào với những trường hợp sử dụng không đúng với các hướng dẫn trong phiếu cảnh báo an toàn này.**

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

Tên chất hoặc tên sản phẩm: Poly Aluminium Chloride

Số CAS: 1327-41-9
Số UN:
Số đăng ký EC:
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có):
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):

PHẦN I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: PAC - Tên thương mại: PAC - Tên khác (không là tên khoa học): Poly Aluminium Chloride	Mã sản phẩm (nếu có):
- Tên nhà nhập khẩu/kinh doanh, địa chỉ: **CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT ĐỨC GIANG VIỆT HÙNG** **ĐC: Tổ Vinh Quang 2, Phường Tràng Minh Quận Kiến An, TP Hải Phòng.** **ĐT:0225 3546000; 0916 104 600**	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT ĐỨC GIANG VIỆT HÙNG** **ĐC: Tổ Vinh Quang 2, Phường Tràng Minh Quận Kiến An, TP Hải Phòng.** **ĐT:0225 3546000; 0916 104 600**
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: **Pingxiang New Hope Foreign trade Co., Ltd** Building 4, Beida Road, Pingxiang, Guangxi, China Tel: 0086 536 8209667	
- Mục đích sử dụng: Hóa chất Công nghiệp dùng trong xử lý nước	

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Poly Aluminiun Chloride	1327-41-9	$[Al_2(OH)L_nCl_{6-n}]M$	30±2%

PHẦN III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng, kích ứng da nhẹ.
- Kích ứng/hỏng mắt nghiêm trọng: Loại 1
- Ăn mòn kim loại: Loại 1 (Có thể ăn mòn kim loại)

Hình đồ cảnh báo theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS)



Các từ tín hiệu: Cảnh báo Nguy hiểm

2. Cảnh báo nguy hiểm:

Các nguy hại sức khỏe

- Kích ứng mắt nghiêm trọng khi tiếp xúc.
- Kích ứng da, ăn mòn da nhẹ.
- Có thể ăn mòn kim loại.

Các nguy hại về môi trường: Xem phần VIII

Ngăn ngừa

- Không ăn uống, hút thuốc khi làm việc với hóa chất
- Tránh hít bụi, sương của hóa chất
- Sử dụng trang thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu
- Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng, mang vác, tiếp xúc với hoá chất.
- Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông thoáng.
- Quần áo nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc
- Tránh thải hóa chất ra môi trường.

Ứng cứu

- Nếu nuốt phải: súc rửa miệng. Không được kích ứng cho nôn, gọi Trung tâm chống độc hoặc bác sỹ.
- Nếu hít phải: đưa nạn nhân ra chỗ thoáng khi cho nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở
- Nếu bị tiếp xúc với da: Rửa nhiều nước, có thể dùng xà phòng, giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi dùng lại.
- Nếu bị tiếp xúc với mắt: Rửa nhiều nước tối thiểu 15 phút. Tháo bỏ kính sát tròng nếu có thể. Nếu vẫn kích ứng mắt đưa nạn nhân đi cấp cứu.

Lưu trữ

- Lưu trữ trong môi trường thông thoáng, mát mẻ.
- Đóng chặt thùng chứa, khóa kho và tránh ánh nắng mặt trời

Thải bỏ

- Sản phẩm thải loại và phương tiện chứa phải được tồn chứa ở nơi thích hợp hoặc thu hồi/ tái chế theo đúng các quy định của địa phương/ quốc gia.

Tình trạng sức khỏe trầm trọng hơn

- NA

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt

- Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Đường hô hấp

- Gây kích ứng cơ quan hô hấp.

Đường da

- Gây kích ứng da nhẹ.

Đường tiêu hóa

- Không phù hợp.
- Lưu ý
- Chưa có thông tin

PHẦN IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

- Thận trọng rửa mắt ngay bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút trong khi giữ cho mí mắt hở đồng thời di chuyển mí mắt lên và xuống. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các chăm sóc tiếp theo.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

- Rửa nhiều nước, cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Ngâm da vào nước sạch trong ít nhất 15 phút, sau đó rửa cùng với xà phòng nếu có thể. Nếu da trở nên đỏ, sưng, đau và/ hoặc phồng rộp, chuyển bệnh nhân đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở)

- Ngay lập tức chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và cho nghỉ ngơi. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo. Giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm)

- Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu hoặc gọi bác sĩ. Không kích ứng gây nôn, có thể cho uống 1 cốc nước. Nếu nạn nhân nôn ói, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào. Không cho bất cứ gì vào mồm nạn nhân bất tỉnh.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị

- Điều trị theo triệu chứng

PHẦN V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: Không cháy

2. Các mối nguy hại cụ thể phát sinh từ hóa chất: Chưa có thông tin.

3. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: có hơi độc, nhôm oxide, Hydrogen chloride

4. Các tác nhân gây cháy, nổ: Chưa có thông tin

5. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

- Phun nước hay sương. Sử dụng chất chữa cháy theo trường hợp cụ thể. Giải tán những người không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực có hỏa hoạn. Thu hồi nước nhiễm hóa chất vào thùng chứa và tiêu hủy theo quy định sở tại.

6. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

- Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có ôxy (Tham khảo thêm phần VIII). Khi chữa cháy trong không gian kín phải dùng các thiết bị bảo hộ thích hợp, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

7. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ

- Tất cả các khu vực cất chứa đều phải trang bị các phương tiện chống cháy thích hợp. Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

PHẦN VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ: tránh tiếp xúc để hóa chất vào da hoặc mắt hay hít phải. Mặc quần áo, trang bị bảo hộ đầy đủ (Tham khảo phần VIII). Dùng dụng cụ chuyên dụng thu gom bỏ chất thải vào thùng chứa đúng quy định

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng: tránh để tiếp xúc trực tiếp với hóa chất hay hít phải hóa chất, cô lập hóa chất. Mặc quần áo, trang bị bảo hộ đầy đủ. Dùng dụng cụ chuyên dụng thu gom bỏ chất thải vào thùng chứa đúng quy định. Sau đó có thể dùng nhiều nước rửa hóa chất còn xót lại.

3. Cảnh báo môi trường: Ngăn không cho hóa chất thấm vào đất, mương rãnh, cống, luồng nước và/hoặc nước ngầm. Vui lòng xem Phần XII:

PHẦN VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Sử dụng mặt nạ, kính an toàn, quần áo bảo hộ dài tay, găng tay cao su, giầy, ủng để tranh hóa chất tiếp xúc với da, mắt và hít phải.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Chứa hóa chất trong các thùng kín, tránh những nơi có nhiệt độ cao, chứa tại nơi khô ráo và hệ thống thông khí tốt. Không chứa cùng các sản phẩm không tương thích – xem thêm điều 10

- Không chứa, sử dụng hóa chất gần ngọn lửa, nguồn nóng, bảo vệ hóa chất trước sức nóng mặt trời. Không hàn cắt nén các thùng đựng hóa chất. Không sử dụng lại các thùng hóa chất cũ mà chưa qua quá trình xử lý xúc rửa đặc biệt không dùng chứa nước uống.

PHẦN VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Vật liệu	NIOSH	ACGIH	OSHA		Chú giải
Polyaluminium Chloride	NA	NA	NA		

2. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

- Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm ẩn. Lựa chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Tạo sự thông gió phù hợp trong các khu vực cất trữ, sử dụng.

3. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc: Trang bị bảo vệ cá nhân (PPE) phải thỏa mãn các tiêu chuẩn của quốc gia.

Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống bắn dính hóa chất (che toàn mặt).

Bảo vệ thân thể: Sử dụng quần áo bảo hộ dài tay có khả năng kháng hóa chất đối với vật liệu này.

Bảo vệ tay: Găng tay chống hóa chất (EN 374); chất liệu phù hợp là PVC 0.7mm, có thể phủ PVC hoặc tương đương

Bảo vệ chân: Giầy và ủng an toàn cũng cần phải có khả năng kháng hóa chất.

Bảo vệ cơ quan hô hấp: Mặt nạ theo Quy định OSHA trong tiêu chuẩn 29CFR 1910.134 hoặc tiêu chuẩn Châu Âu EN143 hoặc 149, loại P3 hoặc FFP3.

4. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Trang thiết bị bảo hộ cá nhân

5. Các biện pháp vệ sinh: Không hút thuốc, ăn uống nơi làm việc, tránh trực tiếp tiếp xúc với hóa chất rửa tay sau sạch sẽ, lau khô sau khi làm việc với hóa chất. Tránh hít bụi và sương hóa chất. Cởi bỏ ngay quần áo nhiễm bẩn giặt sạch trước khi dùng lại

6. Phương pháp theo dõi: Có thể tham khảo các biện pháp cấp quốc gia. Học viện Quốc gia Hoa Kỳ về An toàn và Vệ sinh lao động (NIOSH):
Sổ tay hướng dẫn Phương pháp phân tích
http://www.cdc.gov/niosh/nmam/nmammenu.html
Cục An toàn và Vệ sinh lao động Hoa Kỳ (OSHA):
Phương pháp chọn mẫu và phân tích
http://www. osha - slc. gov/dts/sltc/methods/toc.html.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Bột	Điểm đông (^{0}C): Không phù hợp
Màu sắc: Màu nâu – vàng sậm – vàng chanh	Điểm chớp cháy (Flash point) (^{0}C): Không phù hợp
Mùi đặc trưng: Có mùi nhẹ	Nhiệt độ tự bốc cháy (^{0}C): Không phù hợp
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ 25^{0}C): Không phù hợp	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không phù hợp	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp
Độ hòa tan trong nước: Tan trong nước	Khối lượng riêng (g/cm^3): 1.2-1.29
Độ PH (25oC) (0.1% dung dịch): 3.5 – 5.0 (Al2O3 0.3% W/v dung dịch)	Độ nhớt: Không phù hợp
Điểm sôi (^{0}C): Không phù hợp	

PHẦN X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: Hấp thụ nước và độ ẩm từ môi trường

2. Khả năng phản ứng: Phản ứng với Chlorate và Chlorite.

3. Các điều kiện cần tránh: Tránh nhiệt độ cao và độ ẩm.

4. Các vật liệu không tương thích: Chlorate và Chlorite.

5. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: hydrogen chloride.

PHẦN XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Polyaluminium Chloride	LD50	2000 mg/kg	Miệng	Chuột cống

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người

Khả năng gây ung thư: Không có thông tin
Độc hại đối với sinh sản và phát triển: Không có thông tin.

2. Các ảnh hưởng độc khác:

Mức độ độc hại cấp tính - đường hô hấp: Gây kích ứng.

Mức độ độc hại cấp tính - đường miệng: Gây kích ứng, buồn nôn, nôn.

Bào mòn / kích ứng da: Kích ứng da nhẹ.

Kích ứng mắt: Kích ứng mắt nghiêm trọng.

Liều độc tính lặp lại: NA
Thông tin thêm: NA

PHẦN XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Polyaluminium Chloride	NA	NA	NA

2. Tác động trong môi trường:

Mức độ phân hủy sinh học: Chưa có thông tin.

Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin

Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin
Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Chưa có thông tin
Độ linh động: Chưa có thông tin
Nguy cơ gây tích lũy sinh học: Chưa có thông tin.

PHẦN XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy: Tiêu hủy theo quy định tại nước sở tại. Không được xả trực tiếp vào cống thoát.

2. Biện pháp tiêu hủy: Chưa có thông tin

3. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Chưa có thông tin

4. Các cân nhắc việc thải bỏ: Chưa có thông tin

PHẦN XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 9/11/2009 quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/03/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	NA	Polyaluminium Chloride	NA	25 kg/ Bao	Polyaluminium Chloride 	
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	TSCA					

PHẦN XV.
QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (theo European Commision)

Tên nhãn hàng : PAC
Số/Kí hiệu : NA
Phân loại nguy hiểm : NA
Số nhận dạng : 1327-41-9
Cụm từ cảnh báo :

- Có thể ăn mòn kim loại chậm
- Kích ứng da
- Kích ứng mắt nghiêm trọng

Cụm từ hướng dẫn :

- H302 Có hại khi nuốt phải
- H315 kích ứng da
- H319 kích ứng mắt nghiêm trọng

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: NA

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

Quy chuẩn Quốc gia: TCVN 5507:2002.

Quy chuẩn Quốc gia: TCVN 5507:2002.

Thông tư số: 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương.

Thông tư 44/2012/TT-BCT quy định Danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

PHẦN XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn phiếu: 01 tháng 08 năm 2011
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 3 tháng 5 năm 2023
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT ĐỨC GIANG VIỆT HÙNG**

Lưu ý người đọc:

Thông tin tham khảo: MSDS – Pingxiang New Hope Foreign Trade Co., Ltd

Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tuỳ theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

Tên chất hoặc tên sản phẩm: Polymer (Specfloc*) A-1110

Số CAS: 9003-05-8
Số UN:
Số đăng ký EC:
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có):
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):

PHẦN I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Polymer A-1110 - Tên thương mại: Polymer A-1110 - Tên khác (không là tên khoa học):	Mã sản phẩm (nếu có) :
- Tên nhà nhập khẩu/kinh doanh, địa chỉ: **CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT ĐỨC GIANG VIỆT HÙNG** **ĐC: Tổ Vinh Quang 2, Phường Tràng Minh Quận Kiến An, TP Hải Phòng.** **ĐT: 0225 3546000; 0916 104 600**	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT ĐỨC GIANG VIỆT HÙNG** **ĐC: Tổ Vinh Quang 2, Phường Tràng Minh Quận Kiến An, TP HP.** **ĐT: 02253546000; 0916 104 600**
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: **KEMIRA CHEMICAL UK LTD** Bradford BD4 7TT, UK	
- Mục đích sử dụng: Hóa chất Công nghiệp dùng trong xử lý nước	

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Polyacrymide	9003-05-8	$(CH_2\text{-}CH\text{-})_n$	70-100%

PHẦN III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm: Gây kích ứng mắt nghiệm trọng, gây kích ứng da.
- Kích ứng mắt nghiêm trọng: Loại 2A
- Kích ứng/ ăn mòn da: Loại 3

Hình đồ cảnh báo theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS)



Các từ tín hiệu: Cảnh báo

2. Cảnh báo nguy hiểm:

Các nguy hại sức khỏe

- Kích ứng mắt nghiêm trọng khi tiếp xúc.
- Kích ứng da, ăn mòn da nhẹ.

Các nguy hại về môi trường: Xem phần VIII

Ngăn ngừa

- Không ăn uống, hút thuốc khi làm việc với hóa chất
- Tránh hít bụi, sương của hóa chất
- Sử dụng trang thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu
- Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng, mang vác, tiếp xúc với hoá chất.
- Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông thoáng.
- Quần áo nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc
- Tránh thải hóa chất ra môi trường.

Ứng cứu

- Nếu nuốt phải: súc rửa miệng. Không được kích ứng cho nôn, gọi Trung tâm chống độc hoặc bác sỹ.
- Nếu hít phải: đưa nạn nhân ra chỗ thoáng khi cho nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở
- Nếu bị tiếp xúc với da: Rửa nhiều nước, có thể dùng xà phòng, giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi dùng lại.
- Nếu bị tiếp xúc với mắt: Rửa nhiều nước tối thiểu 15 phút. Tháo bỏ kính sát tròng nếu có thể. Nếu vẫn kích ứng mắt đưa nạn nhân đi cấp cứu.

Lưu trữ

- Lưu trữ trong môi trường thông thoáng, mát mẻ.
- Đóng chặt thùng chứa, khóa kho và tránh ánh nắng mặt trời

Thải bỏ

- Sản phẩm thải loại và phương tiện chứa phải được tồn chứa ở nơi thích hợp hoặc thu hồi/ tái chế theo đúng các quy định của địa phương/ quốc gia.

Tình trạng sức khỏe trầm trọng hơn

- NA

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt

- Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Đường hô hấp

- Có thể gây kích ứng cơ quan hô hấp.

Đường da

- Gây kích ứng da nhẹ.

Đường tiêu hóa

- Gây kích ứng hệ tiêu hóa như buồn nôn, nôn, tiêu chảy.

Lưu ý

- Chưa có thông tin

PHẦN IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

- Thận trọng rửa mắt ngay bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút trong khi giữ cho mí mắt hở đồng thời di chuyển mí mắt lên và xuống. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các chăm sóc tiếp theo.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

- Rửa nhiều nước, cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Rửa chỗ nhiễm hóa chất với nhiều nước. Nếu da trở nên đỏ, sưng, đau và/ hoặc phồng rộp có thể băng tạm bằng gạc mềm, khô sau đó chuyển bệnh nhân đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở)

- Ngay lập tức chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và cho nghỉ ngơi. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo. Giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm)

- Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu hoặc gọi bác sĩ. Không kích ứng gây nôn, có thể cho uống nước hoặc sữa. Nếu nạn nhân nôn ói, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào. Không cho bất cứ gì vào mồm nạn nhân bất tỉnh.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị

- Điều trị theo triệu chứng

PHẦN V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: Không cháy

2. Các mối nguy hại cụ thể phát sinh từ hóa chất: Chưa có thông tin.

3. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Chưa có thông tin

4. Các tác nhân gây cháy, nổ: Chưa có thông tin

5. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

- Phun nước hay sương. Sử dụng chất chữa cháy theo trường hợp cụ thể. Giải tán những người không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực có hỏa hoạn. Thu hồi nước nhiễm hóa chất vào thùng chứa và tiêu hủy theo quy định sở tại.

6. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

- Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có ôxy (Tham khảo thêm phần VIII). Khi chữa cháy trong không gian kín phải dùng các thiết bị bảo hộ thích hợp, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

7. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ

- Tất cả các khu vực cất chứa đều phải trang bị các phương tiện chống cháy thích hợp. Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

PHẦN VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, đò rỉ ở mức nhỏ: hóa chất dễ trơn, trượt nên không được dẫm lên hóa chất đò rỉ. Mặc quần áo, trang bị bảo hộ đầy đủ (Tham khảo phần VIII). Dùng dụng cụ chuyên dụng thu gom bỏ chất thải vào thùng chứa đúng quy định (là hóa chất khô nên không dùng nước)

2. Khi tràn đổ, đò rỉ lớn ở diện rộng: tránh để tiếp xúc trực tiếp với hóa chất, hóa chất dễ trơn, trượt nên không được dẫm lên hóa chất đò rỉ. Mặc quần áo, trang bị bảo hộ đầy đủ. Dùng dụng cụ chuyên dụng thu gom bỏ chất thải vào thùng chứa đúng quy định. Có thể dùng nhiều nước rửa chỗ hóa chất còn lại đến khi hết trơn.

3. Cảnh báo môi trường: Ngăn không cho hóa chất thấm vào đất, mương rãnh, cống, luồng nước và/hoặc nước ngầm. Vui lòng xem Phần XII:

PHẦN VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Sử dụng mặt nạ, kính an toàn, quần áo bảo hộ dài tay, găng tay cao su, giầy, ủng để tranh hóa chất tiếp xúc với da, mắt và hít phải.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Chứa hóa chất trong các thùng kín, tránh những nơi có nhiệt độ cao, chứa tại nơi khô ráo và hệ thống thông khí tốt. Không chứa cùng các sản phẩm không tương thích – xem thêm điều 10
- Không chứa, sử dụng hóa chất gần ngọn lửa, nguồn nóng, bảo vệ hóa chất trước sức nóng mặt trời. Không hàn cắt nén các thùng đựng hóa chất Không sử dụng lại các thùng hóa chất cũ mà chưa qua quá trình xử lý xúc rửa đặc biệt không dùng chứa nước uống.

PHẦN VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Vật liệu	NIOSH	ACGIH	OSHA		Chú giải
Polymer A-1110	NA	NA	NA		

2. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết
- Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm ẩn. Lựa chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Tạo sự thông gió phù hợp trong các khu vực cất trữ, sử dụng.

3. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc: Trang bị bảo vệ cá nhân (PPE) phải thỏa mãn các tiêu chuẩn của quốc gia.

Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống bắn dính hóa chất (che toàn mặt).

Bảo vệ thân thể: Sử dụng quần áo bảo hộ dài tay có khả năng kháng hóa chất đối với vật liệu này.

Bảo vệ tay: Găng tay chống hóa chất (EN 374); chất liệu phù hợp là PVC 0.7mm, có thể phủ PVC hoặc tương đương

Bảo vệ chân: Giầy và ủng an toàn cũng cần phải có khả năng kháng hóa chất.

Bảo vệ cơ quan hô hấp: Mặt nạ theo Quy định OSHA trong tiêu chuẩn 29CFR 1910.134 hoặc tiêu chuẩn Châu Âu EN143 hoặc 149, loại P3 hoặc FFP3.

4. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Trang thiết bị bảo hộ cá nhân

5. Các biện pháp vệ sinh: Không hút thuốc, ăn uống nơi làm việc, tránh trực tiếp tiếp xúc với hóa chất rửa tay sau sạch sẽ, lau khô sau khi làm việc với hóa chất. Tránh hít bụi và sương hóa chất. Cởi bỏ ngay quần áo nhiễm bẩn giặt sạch trước khi dùng lại

6. Phương pháp theo dõi: Có thể tham khảo các biện pháp cấp quốc gia. Học viện Quốc gia Hoa Kỳ về An toàn và Vệ sinh lao động (NIOSH):
Sổ tay hướng dẫn Phương pháp phân tích
http://www.cdc.gov/niosh/nmam/nmammenu.html
Cục An toàn và Vệ sinh lao động Hoa Kỳ (OSHA):
Phương pháp chọn mẫu và phân tích
http://www. osha - slc. gov/dts/sltc/methods/toc.html.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Bột	Điểm đông (^{0}C): Không phù hợp
Màu sắc: Màu trắng	Điểm chớp cháy (Flash point) (^{0}C): Không phù hợp
Mùi đặc trưng: Không mùi	Nhiệt độ tự bốc cháy (^{0}C): Không phù hợp
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ 25^{0}C): Không phù hợp	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không phù hợp	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp
Độ hòa tan trong nước: có giới hạn tính theo độ nhớt	Khối lượng riêng (g/cm^3): Không có thông tin
Độ PH (25oC) (0.5% dung dịch): 5.5-9	Độ nhớt: (0.5% NaCl) 230 cPs
Điểm sôi (^{0}C): Không phù hợp	

PHẦN X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường.

2. Khả năng phản ứng: Không có thông tin.

3. Các điều kiện cần tránh: Tránh nhiệt độ cao, độ ẩm và nước.

4. Các vật liệu không tương thích: Chất Oxi hóa mạnh.

5. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có nếu sử dụng đúng chỉ định.

PHẦN XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Polymer A-1110	LD50	>900 mg/kg	Miệng	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người

Khả năng gây ung thư: Không có thông tin

Độc hại đối với sinh sản và phát triển: Không có thông tin.

2. Các ảnh hưởng độc khác:

Mức độ độc hại cấp tính - đường hô hấp: Gây kích ứng.

Mức độ độc hại cấp tính - đường miệng: Gây kích ứng, buồn nôn, nôn.

Bào mòn / kích ứng da: Kích ứng da nhẹ.

Kích ứng mắt: Kích ứng mắt nghiêm trọng

Liều độc tính lặp lại: NA
Thông tin thêm: NA

PHẦN XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Polymer A-1110	Cá	48 giờ LC50	300mg/L

2. Tác động trong môi trường:

Mức độ phân hủy sinh học: không dễ phân hủy sinh học. Không được thải trực tiếp hóa chất có nồng độ cao ra môi trường, cần trung hòa trước khi thải vào đường thoát nước.

Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin

Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

Độ linh động: Chưa có thông tin

Nguy cơ gây tích lũy sinh học: Chưa có thông tin.

PHẦN XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy: Tiêu hủy theo quy định tại nước sở tại. Không được xả trực tiếp vào cống thoát.

2. Biện pháp tiêu hủy: Chưa có thông tin

3. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Chưa có thông tin

4. Các cân nhắc việc thải bỏ: Chưa có thông tin

PHẦN XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 9/11/2009 quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/03/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	NA	Polymer A-1110	NA	25 kg/ Bao	Polymer A-1110 	
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	TSCA					

PHẦN XV.
QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (theo European Commision)

Tên nhãn hàng	:	Polymer A-1110
Số/Kí hiệu	:	NA
Phân loại nguy hiểm	:	NA
Số nhận dạng	:	7757-82-6
Cụm từ cảnh báo	:	NA.
Cụm từ hướng dẫn	:	AN.

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Thông báo của Bộ Công nghiệp Thái Lan: Danh mục hàng nguy hiểm 2556; không nằm trong danh mục

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

Quy chuẩn Quốc gia: TCVN 5507:2002.

Thông tư số: 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương.

Thông tư 44/2012/TT-BCT quy định Danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

PHẦN XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn phiếu: 01 tháng 04 năm 2019
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 1 tháng 4 năm 2022
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH Hóa chất Đức Giang Việt Hùng

Lưu ý người đọc:

Thông tin tham khảo:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tuỳ theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHU HUNG TRAWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG
Địa chỉ: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân - Khu đầm Ao La,
xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng
Điện thoại: 0225.6507.999
Email: shmoitruongminhtan@gmail.com Website: http://phuhungjsc-eco.com/

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

=====o0o=====

HỢP ĐỒNG - *CONTRACT*

(V/v: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại
About: Hazardous waste and Industrial waste collection, transportation and treatment)
Số/ *No*: 42/2022/HĐXLCT/PH-OJHP

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;

- Pursuant to Civil Code of Vietnam No. 91/2015/QH13 approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Viet Nam held on November 24th, 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 17/11/2020, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;

- Pursuant to the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14 of the Socialist Republic of Vietnam passed on November 17, 2020, effective from January 1st, 2022;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

- Pursuant to Circular No. 02/2022/TT-BTNMT dated January 10th, 2022 of the Ministry of Natural Resources and Environment detailing the implementation of a number of articles of the Law on Environmental Protection;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Pursuant to the Government's Decree No. 08/2022/ND-CP dated Jamuary 10th, 2022 detailing Articles of the Law on Environmental Protection;

Căn cứ vào Bộ luật thương mại số 36/2005/QH11 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/06/2005;

- Pursuant to the Trade Code No.: 36/2005/QH11 of Socialist Republic of Viet Nam Government promulgated on June 14th, 2005;

Căn cứ Giấy phép hành nghề Quản lý chất thải nguy hại của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ kho vận Phú Hưng do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 12/10/2020, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.108.VX;

- Pursuant to the Business Licence on Hazardous Wastes Management of Phu Hung Trading and Warehouse Services JSC granted by Ministry of Natural Resources ans Environment dated October 12nd, 2020, Code QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.108.VX;

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

- Pursuant to ability and demands of the both Parties.

Hôm nay, ngày 01 tháng 7 năm 2022, chúng tôi gồm có:

Today, July 01st, 2022, we are:

BÊN A: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

PARTY A: OJITEX HAIPHONG CO., LTD

Đại diện	:	**Ông ĐỖ QUÝ MINH**	Chức Vụ: **Giám đốc nhà máy**
Represented by	:	***Mr. DO QUY MINH***	*Title: **Factory director***
Địa chỉ	:	Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	
Address	:	*Lot B-1, 2, 7, 8, Nomura Hai Phong Industrial Zone, An Hung Commune, An Duong District, Hai Phong City, Vietnam*	
Mã số thuế/ *Tax Code*	:	0200575693	
Email	:	adminhp_03@ojitexgroup.net	
Số tài khoản	:	1000176-1 tại Ngân hàng SMBC - Chi nhánh Hà Nội	
Bank account	:	*1000176-1 at SMBC Bank - Hà Nội branch*	

Sau đây được gọi là: "Bên A".

Herein after called: "Party A".

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

PARTY B: PHU HUNG TRADING AND WAREHOUSE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Đại diện	:	**Ông TRẦN TRÍ MINH**	Chức Vụ: **Phó giám đốc**
Represented by	:	***Mr. TRAN TRI MINH***	*Title: **Deputy director***

Căn cứ theo giấy Uỷ quyền ngày 24/08/2021 của Công ty Cổ phần TM và DV kho vận Phú Hưng.

Pursuant to Power of Attorney dated August 24th, 2021 of Phu Hung Trawaco

Địa chỉ	:	Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Address	:	*No. 49 Dinh Tien Hoang, Hoang Van Thu ward, Hong Bang district, Hai Phong city*
Địa chỉ xử lý	:	**Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ kho vận Phú Hưng - Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân**, khu đầm Ao La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
Treatmewnt address	:	***Branch of Phu Hung trawaco - Minh Tân waste treatment plant**, Dam Ao La area, Minh Tan commune, Thuy Nguyen district, Haiphong city*
Mã số thuế/ *Tax Code*	:	0200867992
Tài khoản số	:	020 010101 60203 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Hải Phòng
Bank account no	:	*020 010101 60203 at Vietnam Maritime Commercial Join Stock Bank (MSB) - Hai Phong branch.*

Sau đây được gọi là: "Bên B".

Herein after called: "Party B".

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với những điều khoản sau:

The two parties have agreed to sign this Contract with the following terms and conditions:

Điều 1. Luật và ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng

Article 1. Law and language

1.1. Luật áp dụng: Hợp đồng chịu sự điều tiết của hệ thống Luật của Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Applicable law: The contract is subjected to the regulations of the legal system of the socialist republic of Vietnam.

1.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng này là: Tiếng Việt và Tiếng Anh.

- Language used for this contract is: Vietnamese and English.

Điều 2. Nội dung công việc

Article 2. Scope of works

2.1. Bên A đồng ý giao cho Bên B thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ rác thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của bên A phù hợp với giấy phép của bên B.

Party A agrees to assign Party B to collect, transport and treat industrial waste and hazardous waste arising from Party A's production and business activities in accordance with Party B's license.

2.2. Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý các rác thải công nghiệp và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh có trong danh mục của bên A tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam.

- Party B shall collect, transport and treat industrial wastes and hazardous waste generated from Party A's business activities in accordance with provisions of the Law on Environment Protection of Vietnam.

Điều 3. Địa điểm, thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển

Article 3. Location, time and transportating vehicle

3.1. Địa điểm giao nhận chất thải - *Waste handover location:*

Tại kho lưu trữ chất thải của bên A: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- At waste storage area of Party A: Lot B-1, 2, 7, 8, Nomura Hai Phong Industrial Zone, An Hung Commune, An Duong District, Hai Phong City, Vietnam.

3.2. Địa điểm lưu giữ và xử lý: Tại **Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân** thuộc Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

*- Treatment and storage location: at **Minh Tan Wastes Treatment Plant**, Dam Ao La area, Minh Tan commune, Thuy Nguyen district, Hai Phong city.*

3.3. Thời gian giao nhận - *Time of handover:*

Thời gian giao nhận được thỏa thuận dựa trên khối lượng và sự đồng ý giữa bên A và bên B.

- The delivery time is agreed based on the volume and agreement between Party A and Party B.

3.4. Phương thức giao nhận - *Handover procedure:*

Theo thỏa thuận giữa bên A và bên B và bằng biên bản xác nhận giữa hai bên khi vào cổng và ra cổng, xe vận chuyển có đầy đủ chức năng thu gom tại bên A và được lập biên bản xác nhận theo M^3 bàn giao.

- According to the agreement between Party A and Party B and by the written confirmation between the two parties when entering and leaving the gate, the transport vehicle has full collection function at Party A and is certified according to the handover of M^3.

3.5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dụng, phương tiện có đầy đủ chức năng để thu gom, lưu trữ rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại và bố trí nhân lực sắp xếp chất thải thải lên phương tiện vận chuyển.

- Means of transportation: Party B is responsible for arranging specialized means of transport, means of transport with full functions to collect and store industrial wastes and hazardous wastes, assigning manpower to arrange goods on vehicle.

Điều 4. Đơn giá và loại hợp đồng

Article 4. Unit price and type of contract

4.1. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải:

- Price for wastes collection, transportation and treatment:

TT *Ord*	Danh sách chất thải *Waste list*	Mã Chất thải *Code*	Đơn vị *Unit*	Đơn giá *Unit price*
I	**Danh mục chất thải nguy hại - *Hazardous waste list***			
1	Bao bì mềm thải đựng hóa chất *Wasted soft packaging contains chemicals*	18 01 01	Kg	**3.500** ✓
2	Mực in laser thải *Wasted laser ink*	18 02 01	Kg	**4.200** ✓
3	Dầu động cơ, dầu hộp số bôi trơn tổng hợp thải *Wasted engine oil and gear oil*	17 02 03	Kg	**3.000** ✓
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng mực in Flexo) *Wasted metal packaging (Flexo ink cartridge case)*	18 01 02	Kg	**3.000** ✓
5	Hộp mực in laser thải *Wasted laser toner cartridge*	08 02 04	Kg	**4.500** ✓
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Vỏ thùng mực in Flexo) *Wasted plasticvpackaging (Flexo cartridge case)*	18 01 03	Kg	**3.000** ✓
7	Sản phẩm loại bỏ dính dầu thải (bìa carton dính dầu) *Wasted removal products contains oil (oiled cartons)*	19 03 02	Kg	**3.000** ✓
8	Bóng đèn huỳnh quang thải *Wasted Fluorescent Bulbs*	16 01 06	Kg	**4.500** ✓
9	Giẻ lau dính chất thải nguy hại	18 02 01	Kg	**3.800** ✓

TT *Ord*	Danh sách chất thải *Waste list*	Mã Chất thải *Code*	Đơn vị *Unit*	Đơn giá *Unit price*
	Wasted rags contain hazardous component			
10	Pin, ắc quy chì thải *Wasted batteries*	19 06 01	Kg	**4.500** √
II	**Danh mục chất thải công nghiệp thông thường** - ***Industrial waste list***			
1	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất *Industrial waste removed from the manufacturing process*	CTCN	M^3	**550.000**
			Kg	**2.500**
2	Chất thải công nghiệp bùn thải *Industrial waste (Wasted sludge)*	CTCN	Kg	**3.200**
3	Gỗ thải *Wasted wood*	CTCN	Kg	**1.500**

Đơn giá trên **chưa** bao gồm thuế VAT, đã bao gồm cước vận chuyển.

*- Above price unit is **NOT** include VAT, and inclusive of transportation fees.*

- Đơn trên chỉ áp dụng cho khối lượng chất thải lớn hơn $10m^3$ (hoặc 1.000kg)/01 lần giao nhận trở lên/ *This unit price only applied for waste quantity is 10m3 (or 1,000kg)/time of handover and above.*

- Với khối lượng chất thải nhỏ hơn $10m^3$ (hoặc 1.000kg)/lần giao nhận, ngoài khối lượng thực tế nhân với đơn giá, bên A phải trả cho bên B thêm chi phí là 2.000.000 VNĐ/01 lần vận chuyển/ *In case of waste quantity is less than $10m^3$ (or 1,000kg)/time of handover, Party A must pay to Party B an extra cost is 2,000,000 VND/time of handover.*

4.2. Loại hợp đồng - *Type of Contract*

a) Loại hợp đồng: Hợp đồng dịch vụ.
- Type of contract: Service contract.

Điều 5. Thanh toán

Article 5. Term of Payment

5.1. Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

- Payment term: By cash or banking transfer.

5.2. Phương thức thanh toán – *Payment method*

a) Phương thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B bằng chuyển khoản trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hóa đơn, chứng từ của bên B.
- Payment method: Party A will make payment to Party B by bank transfer within 30 days since the day receiving invoice and related document from Party B .

5.3. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng (VNĐ).

- Currency of payment: Viet Nam dong (VND).

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của các bên

Article 6. Rights and Responsibilities of each party

6.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A - *Rights and responsibilities of Party A*

a) Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo Điều 5 của Hợp đồng.
- Party A has responsibility to pay to Party B as regulated in Article 5 of this contract.

b) Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải tại cơ sở phát sinh chất thải bên A theo đúng quy định pháp luật. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.
- Party A has responsibilities to collect, segregate wastes at the waste generation sources of Party A according to existing regulation. In case of changes in composition of wastes, Party A must to inform in advance to Party B to have alternatives of solve out immediately and adjust the price properly.

c) Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc thu gom và vận chuyển chất thải trong phạm vi của Bên A
- Party A should prepare foundation for Party B to collect, transport and treat wastes within Party A scope

d) Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.
- Party A assign staff to confirm the collected, transported and treated waste quantity as the base for handover minute and contract payment.

e) Bên A có quyền dừng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:
Party A has the right to stop or unilaterally terminate the contract in the following cases:
Bên B tiết lộ thông tin cho bên thứ 3 mà không được sự đồng ý của bên A gây ảnh hưởng đến lợi ích và uy tín của bên A.
- Party B discloses information to a third party without Party A's consent and it affect the interests and credibility of Party A.
Người của bên B vào thu gom và vận chuyển rác thải không tuân thủ nội quy, quy định của bên A gây mất trật tự an ninh và an toàn, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của bên A.
-Party B's staffs do not comply with the rules and regulations of Party A causing disorder of security and safety, affecting the production and business activities of Party A.

f) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật hiện hành.
- Other rights and responsibilities according to existing Laws.

6.2. Quyền và nghĩa vụ của bên B - *Rights and responsibilities of Party B*

a) Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các quy định, văn bản có liên quan về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường của nhà nước Việt Nam hiện hành và các điều khoản trong Hợp đồng.
- Party B has responsibilities of collecting, transportation, storage and treating wastes in compliance with existing regulations and related legal document on wastes and environmental protection of Viet Nam.

b) Nếu có bất kỳ vấn đề, sự cố chất thải thất thoát ra ngoài môi trường, gây ảnh hưởng tới môi trường xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải, Bên B sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Việt Nam
- If there is any problem or incident of waste being released into the environment, affecting the environment during the process of transporting, storing and treating waste, Party B will be fully responsible before the law of Vietnam.

c) Bố trí nhân lực xúc rác lên xe, phương tiện vận chuyển chuyên dụng và xử lý rác thải theo đúng quy định của hợp đồng.
- Assign human force to transfer wastes to specialized vehicle and treat wastes in compliance with regulations in Contract.

d) Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải để cùng phối hợp giải quyết.
- Party B has responsibility to inform to Party A about raising issues in case of happening during collection, transportation and treatment of wastes.

e) Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải theo quy định của luật pháp và giao lại chứng từ lưu cho bên A đúng thời hạn.
- Party B provides adequate receipts of wastes to Party A according to existing regulations and transfer receipts to Party A in time.

f) Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.
- In case of Party B found out some or all wastes types are not consistent with wastes profile, two parties have to negotiate, discuss to solve these wastes according to existing regulation. The treatment of these above new wastes will be implemented according to two parties' agreement and according to the existing regulation, Party B has to be responsible for all costs.

g) Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.
- Party B has right to refuse to collect wastes when Party A does not assigned staff for waste handover and signing on quantity confirmation minutes.

h) Cán bộ nhân viên của Bên B khi làm việc trong phạm vi của Bên A phải thực hiện tuân thủ các nội quy, quy định đối với nhà thầu của bên A.
- Staffs of Party B working within Party A areas should comply with internal rules and regulation for vender of Party A.

i) Phối hợp với bên A trong việc cung cấp các thông tin liên quan khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- Collaborate with Party A in providing related information to authorities as requested.

j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật hiện hành.
- Other rights and responsibilities according to existing Laws.

Điều 7. Thời hạn hợp đồng.

Article 7. Contract validity

7.1. Hợp đồng này có hiệu lực pháp lý kể từ ngày 01/7/2022 đến hết ngày 30/6/2023.

- This contract is valid since 01/7/2022 until 30/6/2023.

7.2. Nếu không có văn bản thông báo chấm dứt hợp đồng, yêu cầu thay đổi nội dung hợp đồng từ các bên thì hợp đồng này sẽ tự động gia hạn cho từng năm tiếp theo.

- If there is no announcement of contract termination, request of changing contract content from two parties, this contract would have automatically been renewed for new each next year.

Điều 8. Tạm dừng và chấm dứt thực hiện hợp đồng

Article 8. Contract halt and contract termination

8.1. Tạm dừng hợp đồng - *Contract halt:*

Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng - *The contract will be halted in the following cases:*

a) Bên B có quyền dừng cung cấp dịch vụ cho bên A khi bên A chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ quá hạn. Trong trường hợp này, bên A có trách nhiệm thanh toán ngay theo qui định và chỉ khi bên B xác nhận việc thanh toán trên thì Hợp đồng mới được tiếp tục thực hiện.

- Party B has a right to stop providing service to Party A when Party A has not completed payment responsibilities of debts in excess of the time limit. In this case, Party A should have resposibilty of paying as regulated in this contract. Only if Party B confirms above payment, the contract will be valid of implementation.

b) Bên A có quyền dừng thanh toán nếu Bên B không thực hiện việc thu gom xử lý rác thải và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 2, 3, 5, 6 của Hợp đồng này. Việc thanh toán chỉ được thực hiện khi Bên B thực hiện đúng và đủ nghĩa vụ nêu trên.

- Party A has right to stop payment if Party B has not implemented the waste collection, transportation and treatment and other responsilities mentioned in Article 2,3,4 and 5 of this contract. The payment only is implemented when Party B has implemented all above responsibilities.

c) Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết; trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại.

- Each party has the right to halt the contract due to the fault of the rest party with official written notice and discuss to solve the matter to continuously implement the contract signed, in case the party that halt the contract without official written notice, they will have to compensate for the loss caused by the halt.

8.2. Chấm dứt hợp đồng - *Contract termination:*

a) Một bên có quyền chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện chấm dứt mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại;

- Each party has the right to terminate the contract without the compensation if the violent of the rest party is the condition for contract termination mentioned in Contract or prescribed in the law. The party that breaks the contract must compensate for the rest party;

b) Một bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo trước cho Bên kia ít nhất 30 ngày và hai Bên phải có xác nhận bằng văn bản, đồng thời hai bên tiến hành thanh quyết toán công nợ và ký biên bản thanh lý Hợp đồng là căn cứ chính thức cho phép Hợp đồng này được chấm dứt. Nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường;

- The terminated Party must immediately inform to other Party about its termination at least 30 days in advance in writing and two parties should proceed all payment procedures and sign the termination contract minute, which is evidences of contract termination. Without written notice, any losses appeared will be covered by terminated Party;

c) Khi hợp đồng bị chấm dứt thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền có liên quan sau khi đã trừ các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện công việc theo hợp đồng.

- When the Contract be terminated, The Contract will have no value at terminated time, and both Parties must settle to each other payment or/and assets after deducting all costs occurred during contract's implementation.

Điều 9. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp.

Article 9. Claims and settlement

10.1. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, các Bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết trên tinh thần hòa giải, có thiện chí và hợp tác.

- When the claims are occurred, Both parties must together deal with the problem in a conciliation and cooperative spirit.

10.2. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, một trong hai bên có quyền yêu cầu Tòa án Nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam. Toàn bộ chi phí xét xử do Bên thua chịu.

- If the two parties can not self settle the claims, one among two parties has the right to request the Hai Phong People Court for settlement based on the regulation of Viet Nam law. The court fee will be born to the failure.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Article 10. Implementation

a) Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản của Hợp đồng
- Two parties commit to strictly comply with contractual terms and conditions.

b) Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản bằng Tiếng Anh và Tiếng Việt. Mỗi bên giữ hai (02) bản để làm cơ sở thực hiện.
- This contract is made into four (04) originals in English and Vietnamese language. Each party shall keep two (02) original for execution.

c) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- This contract come into effect from signing date.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
REPRESENTATIVE OF PARTY A	***REPRESENTATIVE OF PARTY B***
CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG
ĐỖ QUÝ MINH	PHÓ GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY	*Trần Trí Minh*

1/2023

CÔNG TY CPTM VÀ KV PHÚ HƯNG
Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân
Khu đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
------****------

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN TỔNG KHỐI LƯỢNGTHÁNG 01/2023

(Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường)

BÊN A: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
Địa chỉ văn phòng : Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
MST: 0200525693

- Ông/Bà : **Chức vụ:**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG
Địa chỉ xử lý: **Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân** - Khu Đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Ông/Bà : TRẦN TRÍ MINH **Chức vụ: Phó giám đốc**

Cùng đối chiếu, xác nhận và cam kết về khối lượng chất thải công nghiệp thông thường tháng thu gom khối lượng tháng 01/2023 chi tiết theo nội dung sau:

STT	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	18	550,000	9,900,000
2	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	3,000	3,200	9,600,000
	Tổng cộng				**19,500,000**
	Thuế GTGT (10%)				**1,950,000**
	Tổng cộng tiền thanh toán				**21,450,000**

Bằng chữ: Hai mươi mốt triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, đóng dấu)

Đào Thị Hạnh

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Trí Minh

2/2023

CÔNG TY CPTM VÀ KV PHÚ HƯNG
Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân
Khu đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
------****------

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ THU GOM, XỬ LÝ THÁNG 02/2023

(Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường)

BÊN A: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng : Lô B-1,2,7,8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0200575693

- Ông/Bà : **Chức vụ:**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

Địa chỉ xử lý: **Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân** - Khu Đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Ông/Bà : TRẦN TRÍ MINH **Chức vụ: Phó giám đốc**

Cùng đối chiếu, xác nhận và cam kết về khối lượng chất thải công nghiệp thông thường tháng thu gom tháng 02/2023 chi tiết theo nội dung sau:

STT	Ngày, tháng	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	07/2/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	11	550,000	6,050,000
02	07/2/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	3,000	3,200	9,600,000
03	22/2/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	10	550,000	5,500,000
04	22/2/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	3,000	3,200	9,600,000
	Tổng cộng					**30,750,000**
	Thuế GTGT (10%)					**3,075,000**
	Tổng cộng tiền thanh toán					**33,825,000**

Bằng chữ: Ba mươi ba triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn ./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, đóng dấu)

Trần Thị Hạnh

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Trí Minh

CÔNG TY CPTM VÀ KV PHÚ HƯNG
Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân
Khu đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
------****------

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ THU GOM, XỬ LÝ THÁNG 03/2023

(Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường)

BÊN A: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Lô B-L2,7,8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0200575693

- Ông/Bà : **Chức vụ:**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

Địa chỉ xử lý: **Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân** - Khu Đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Ông/Bà : TRẦN TRÍ MINH **Chức vụ: Phó giám đốc**

Cùng đối chiếu, xác nhận và cam kết về khối lượng chất thải công nghiệp thông thường tháng thu gom tháng 03/2023 chi tiết theo nội dung sau:

STT	Ngày, tháng	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	08/03/023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	10	550,000	5,500,000
02	08/03/023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	2,000	3,200	6,400,000
04	16/03/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	3	550,000	1,650,000
05	16/03/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	1,000	3,200	3,200,000
03	29/03/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	10	550,000	5,500,000
04	29/03/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	3,000	3,200	9,600,000
	Tổng cộng					**31,850,000**
	Thuế GTGT (10%)					**3,185,000**
	Tổng cộng tiền thanh toán					**35,035,000**

Bằng chữ: Ba mươi mốt triệu, không trăm ba mươi năm nghìn đồng chẵn./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Trí Minh

CÔNG TY CPTM VÀ KV PHÚ HƯNG
Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân
Khu đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
------****------

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ THU GOM, XỬ LÝ THÁNG 04/2023

(Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường)

BÊN A: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Lô B-1,2,7,8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0200575693

- Ông/Bà : **Chức vụ:**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

Địa chỉ xử lý: **Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân** - Khu Đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Ông/Bà : TRẦN TRÍ MINH **Chức vụ: Phó giám đốc**

Cùng đối chiếu, xác nhận và cam kết về khối lượng chất thải công nghiệp thông thường thu gom tháng 04/2023 chi tiết theo nội dung sau:

STT	Ngày, tháng	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	11/04/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	7	550,000	3,850,000
02	11/04/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	2,000	3,200	6,400,000
03	25/04/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	16	550,000	8,800,000
04	25/04/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	3,500	3,200	11,200,000
.	**Tổng cộng**					**30,250,000**
	Thuế GTGT (10%)					**3,025,000**
	Tổng cộng tiền thanh toán					**33,275,000**

Bằng chữ: Ba mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi năm nghìn đồng./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Trí Minh

CÔNG TY CPTM VÀ KV PHÚ HƯNG
Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân
Khu đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
------****------

Hải Phòng, ngày 31 tháng 05 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ THU GOM, XỬ LÝ THÁNG 05/2023

(Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường)

BÊN A: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng : Lô B-1,2,7,8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0200575693

- Ông/Bà : **Chức vụ:**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

Địa chỉ xử lý: **Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân** - Khu Đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Ông/Bà : TRẦN TRÍ MINH **Chức vụ: Phó giám đốc**

Cùng đối chiếu, xác nhận và cam kết về khối lượng chất thải công nghiệp thông thường thu gom tháng 05/2023 chi tiết theo nội dung sau:

STT	Ngày, tháng	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	10/05/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	12	550,000	6,600,000
02	10/05/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	3,000	3,200	9,600,000
03	19/05/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	13	550,000	7,150,000
04	19/05/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	2,500	3,200	8,000,000
	Tổng cộng					**31,350,000**
	Thuế GTGT (10%)					**3,135,000**
	Tổng cộng tiền thanh toán					**34,485,000**

Bằng chữ: Ba mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi năm nghìn đồng chẵn./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, đóng dấu)

Đoàn Thị Hạnh

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Trí Minh

CÔNG TY CPTM VÀ KV PHÚ HƯNG
Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân
Khu đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
------****------

Hải Phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ THU GOM, XỬ LÝ THÁNG 06/2023

(Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường)

BÊN A: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng : Lô B-1,2,7,8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0200575693

- Ông/Bà : **Chức vụ:**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

Địa chỉ xử lý: **Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân** - Khu Đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Ông/Bà : TRẦN TRÍ MINH **Chức vụ: Phó giám đốc**

Cùng đối chiếu, xác nhận và cam kết về khối lượng chất thải công nghiệp thông thường thu gom tháng 06/2023 chi tiết theo nội dung sau:

STT	Ngày, tháng	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	08/06/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	12	550,000	6,600,000
02	08/06/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	3,000	3,200	9,600,000
03	14/06/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	6	550,000	3,300,000
04	14/06/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	1,500	3,200	4,800,000
05	20/06/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	kg	8	550,000	4,400,000
06	20/06/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	1,500	3,200	4,800,000
07	26/06/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	6	550,000	3,300,000
08	26/06/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	2,000	3,200	6,400,000
	Tổng cộng					**43,200,000**
	Thuế GTGT (10%)					**4,320,000**
	Tổng cộng tiền thanh toán					**47,520,000**

Bằng chữ: Bốn mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Trần Trí Minh

CÔNG TY CPTM VÀ KV PHÚ HƯNG
Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân
Khu đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
------****------

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ THU GOM, XỬ LÝ THÁNG 07/2023

(Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường)

BÊN A: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Lô B-1.2,7,8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0200575693

- Ông/Bà : **Chức vụ:**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

Địa chỉ xử lý: **Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân** - Khu Đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

- Ông/Bà : TRẦN TRÍ MINH **Chức vụ: Phó giám đốc**

Cùng đối chiếu, xác nhận và cam kết về khối lượng chất thải công nghiệp thông thường thu gom tháng 07/2023 chi tiết theo nội dung sau:

STT	Ngày, tháng	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	10/07/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	6	550,000	3,300,000
02	10/07/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	2,500	3,200	8,000,000
03	18/7/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	9	550,000	4,950,000
04	18/7/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	1,500	3,200	4,800,000
05	25/07/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	kg	6	550,000	3,300,000
06	25/07/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	2,000	3,200	6,400,000
	Tổng cộng					**30,750,000**
	Thuế GTGT (8%)					**2,460,000**
	Tổng cộng tiền thanh toán					**33,210,000**

Bằng chữ: Ba mươi ba triệu, hai trăm mười nghìn đồng chẵn ./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, đóng dấu)

Đoàn Thị Hạnh

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Trí Minh

CÔNG TY CPTM VÀ KV PHÚ HƯNG
Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân
- Khu đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
------****------

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ THU GOM, XỬ LÝ THÁNG 08/2023

(Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường)

BÊN A: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Lô B-1,2,7,8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0200575693

- Ông/Bà : **Chức vụ:**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

- Ông/Bà : NGUYỄN QUANG HỨA **Chức vụ: Phó giám đốc**

Cùng đối chiếu, xác nhận và cam kết về khối lượng chất thải công nghiệp thông thường thu gom tháng 08/2023 chi tiết theo nội dung sau:

STT	Ngày, tháng	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	02/08/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	7	550,000	3,850,000
02	02/08/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	1,000	3,200	3,200,000
03	09/08/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	8	550,000	4,400,000
04	09/08/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	3,000	3,200	9,600,000
05	23/08/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	7	550,000	3,850,000
06	23/08/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	2,000	3,200	6,400,000
	Tổng cộng					**31,300,000**
	Thuế GTGT (8%)					**2,504,000**
	Tổng cộng tiền thanh toán					**33,804,000**

Bằng chữ: Ba mươi ba triệu, tám trăm linh tư nghìn đồng chẵn ./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, đóng dấu)

Đoàn Thị Hạnh

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Hứa

CÔNG TY CPTM VÀ KV PHÚ HƯNG
Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân
Khu đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
------****------

Hải Phòng, ngày 27 tháng 09 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ THU GOM, XỬ LÝ THÁNG 09/2023

(Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường)

BÊN A: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Lô B-L2,7,8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
MST: 0200575093
- Ông/Bà : **Chức vụ:**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG
- Ông/Bà : NGUYỄN QUANG HỨA **Chức vụ: Phó giám đốc**

Cùng đối chiếu, xác nhận và cam kết về khối lượng chất thải công nghiệp thông thường thu gom tháng 09/2023 chi tiết theo nội dung sau:

STT	Ngày, tháng	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	09/09/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	9	550,000	4,950,000
02	09/09/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	3,000	3,200	9,600,000
03	21/09/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	9	550,000	4,950,000
04	21/09/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	3,000	3,200	9,600,000
	Tổng cộng					**29,100,000**
	Thuế GTGT (8%)					**2,328,000**
	Tổng cộng tiền thanh toán					**31,428,000**

Bằng chữ: Ba mươi mốt triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn ./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, đóng dấu)

Doãn Thị Hạnh

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hứa

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG
Số 49 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
------****------

Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ THU GOM, XỬ LÝ THÁNG 10/2023

(Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường)

BÊN A: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Lô B-1.2,7,8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0200575693

-Ông/ Bà:..... Chức vụ: .....

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

- Ông: Nguyễn Quang Hứa **Chức vụ: Giám đốc**

Cùng đối chiếu, xác nhận và cam kết về khối lượng chất thải công nghiệp thông thường thu gom tháng 10/2023 chi tiết theo nội dung sau:

STT	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	17	550,000	9,350,000
2	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	6,000	3,200	19,200,000
					28,550,000
					2,284,000
					30,834,000

Bằng chữ: Ba mươi triệu tám trăm ba mươi bốn ngàn đồng chẵn ./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, đóng dấu)

Doãn Thị Hoan

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hứa

CÔNG TY CPTM VÀ KV PHÚ HƯNG
Nhà máy xử lý chất thải Minh tân
Khu đầm Ao La,Xã Minh Tân,Huyện Thủy Nguyên, HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
-----****-----

Hai phòng, ngày 24 tháng 11 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG ,GIÁ TRỊ THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI

(Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường và nguy hại)

(Từ ngày 25/10/2023 đến ngày 25/11/2023)

BÊN A: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng : Lô B-1,2,7,8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0200575693

Đại diện: **Chức vụ: Giám đốc**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

Địa chỉ : Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0200867992

Đại diện: ông Nguyễn Quang Hứa **Chức vụ: Giám đốc**

Hai bên nhất trí cùng lập biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải từ ngày 25/10/2023 đến ngày 25/11/2023 với khối lượng chất thải như sau:

Số TT	Ngày tháng	Tên hàng hóa dịch vụ	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	30/10/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	8	550.000	4.400.000
2	30/10/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	3.000	3.200	9.600.000
3	16/11/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	11	550.000	6.050.000
4	16/11/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	3.500	3.200	11.200.000
	Tổng					**31.250.000**
	Thuế GTGT (8%)					**2.500.000**
	Tổng cộng tiền thanh toán					**33.750.000**
	Bằng chữ: Ba mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./					

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, đóng dấu)

Đoàn Thị Hạnh

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hứa

CÔNG TY CPTM VÀ KV PHÚ HƯNG
Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân
Số 49 Đình Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
------****------

Hải Phòng, ngày 25 tháng 12 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ THU GOM, XỬ LÝ THÁNG 12/2023

(Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường)
(Từ ngày 25/11/2023 đến ngày 25/12/2023)

BÊN A: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng : Lô B-1,2,7,8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0200575693

-Ông/ Bà:..... Chức vụ: .....

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

- Ông: Nguyễn Quang Hứa **Chức vụ: Giám đốc**

Cùng đối chiếu, xác nhận và cam kết về khối lượng chất thải công nghiệp thông thường từ ngày 25/11/2023 đến ngày 25/12/2023 chi tiết theo nội dung sau:

STT	Ngày tháng	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	30/11/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	12	550.000	6.600.000
2	30/11/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	3.000	3.200	9.600.000
3	14/12/2023	Chất thải công nghiệp thông thường loại bỏ từ quá trình sản xuất	m3	9	550.000	4.950.000
4	14/12/2023	Chất thải công nghiệp bùn thải	kg	2.500	3.200	8.000.000
	Tổng					**29.150.000**
	Thuế GTGT (8%)					**2.332.000**
	Tổng cộng tiền thanh toán					**31.482.000**

Bằng chữ: Ba mươi một triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng ./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, đóng dấu)

Doãn Thị Hạnh

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hứa

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 132.../2023/1-2-3-4-5-6.108.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG** — Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.108.VX

Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng — Điện thoại: 0225.3282309

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân – Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — Điện thoại: 0225.6507.999

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... — Điện thoại: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... — Điện thoại: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG** — Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam — Điện thoại: 02253743020

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam — Điện thoại: 02253743020

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có đính thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	916	TĐ
2	Bao bì cứng thải nhựa	x			18 01 03	493	Tẩy rửa
3	Dầu động cơ thải, dầu số bơi trơn thải tổng hợp		x		17 02 03	420	TC
4	Thùng phuy đựng dầu	x			18 01 02	85	Tẩy rửa
5	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	10	Cơ học
6	Hộp mực in thải	x			08 02 04	65	TĐ
7	Bìa carton dính dầu	x			19 03 02	45	TĐ
8	Mực in thải	x			08 02 04	6	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: .....
Cửa khẩu nhập ..... Số hiệu phương tiện: .....
Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-26602

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Thị Thúy Trang Ký..... Ngày: 07/02/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 07 tháng 02 năm 2023
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

TAKASHI NISHIMOTO
GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Phòng, ngày 09 tháng 02 năm 2023
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Tori Minh

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 089 /2023/73/GPMT/BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG**
Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 73/GPMT/BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3282309
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân – Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
Điện thoại: 0225.6507.999

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....
Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Điện thoại: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....
Điện thoại: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH : .....
Địa chỉ văn phòng: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản- Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: 02253743020
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản- Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: 02253743020

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	1.100	TĐ
2	Bao bì cứng thải nhựa	x			18 01 03	846	Tẩy rửa
3	Dầu động cơ thải, dầu số hơi tron thải tổng hợp		x		17 02 03	530	TC
4	Bao bì mềm thải đựng hóa chất	x			18 01 01	15	TĐ
5	Thùng phuy đựng dầu	x			18 01 02	85	Tẩy rửa
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	5	Cơ học
7	Hộp mực in thải	x			08 02 04	25	TĐ
8	Bìa carton dính dầu	x			19 03 02	30	TĐ
9	Mực in thải	x			08 02 01	3	TĐ
10	Pin, ắc quy thải	x			19 06 01	2	CL

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: .....
Cửa khẩu nhập ..... Số hiệu phương tiện: .....
Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15H-04110

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Vũ Thị Phương Ký: ..... Ngày: 29/05/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Hải Phòng, ngày 29 tháng 05 năm 2023
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

TAKASHI NISHIMOTO
GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Hải Phòng, ngày 04 tháng 06 năm 2023
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Tới Minh

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1319.../2023/73/GPMT/BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG** — Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 73/GPMT/BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng — Điện thoại: 0225.3282309

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân – Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — Điện thoại: 0225.6507.999

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... — Điện thoại: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... — Điện thoại: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG** — Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản- Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam — Điện thoại: 02253743020

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản- Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam — Điện thoại: 02253743020

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	645	TĐ
2	Bao bì cứng thải nhựa	x			18 01 03	582	Tẩy rửa
3	Dầu động cơ thải, dầu số bơi trơn thải tổng hợp		x		17 02 03	260	TC
4	Bao bì mềm thải đựng hóa chất	x			18 01 01	16	TĐ
5	Thùng phuy đựng dầu	x			18 01 02	56	Tẩy rửa
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	15	Cơ học
7	Hộp mực in thải	x			08 02 04	26	TĐ
8	Bìa carton dính dầu	x			19 03 02	35	TĐ
9	Mực in thải	x			08 02 01	3	TĐ
10	Pin, ắc quy thải	x			19 06 01	3	CL

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: .....

Cửa khẩu nhập ..... Số hiệu phương tiện: .....

Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-26602

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Vũ Đức Nghĩa Ký:.....Nghĩa..... Ngày: 21/09/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 21 tháng 09 năm 2023

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

TAKASHI NISHIMOTO

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Phòng, ngày 30 tháng 9 năm 2023

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỮU CƯỜNG

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑



TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 1891/2023/73/GPMT/BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG** — Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 73/GPMT/BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng — Điện thoại: 0225.3282309

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân – Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — Điện thoại: 0225.6507.999

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... — Điện thoại: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... — Điện thoại: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG** — Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: Lô B-1-2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản- Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam — Điện thoại: 02253743020

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô B-1-2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản- Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam — Điện thoại: 02253743020

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	674	TĐ
2	Bao bì cứng thải nhựa	x			18 01 03	655	Tẩy rửa
3	Dầu động cơ thải, dầu số bơi trơn thải tổng hợp		x		17 02 03	226	TC
4	Bao bì mềm thải đựng hóa chất	x			18 01 01	0	TĐ
5	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	7	Cơ học
6	Hộp mực in thải	x			08 02 04	22	TĐ
7	Bìa carton dính dầu	x			19 03 02	25	TĐ
8	Mực in thải	x			08 02 01	6	TĐ
9	Pin, ắc quy thải	x			19 06 01	5	CL
10	Bao bì cứng thải kim loại	x			18 01 02	64	Tẩy rửa

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: .....
Cửa khẩu nhập ..... Số hiệu phương tiện: .....
Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15H-06684

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Văn Vinh Ký: ..... Ngày: 26/12/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 26 tháng 12 năm 2023
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

TAKASHI NISHIMOTO
GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Phòng, ngày 28 tháng 12 năm 2023
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hưa

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑



Đơn vị nhật, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00000050

Ngày (date) 10 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: *002B342E8CDCCD4D14A2D7D8C4D34A832C*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Trụ sở điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 16/01/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (29/12/23 – 10/01/24)				
1	Giờ bình thường :29/12/23 – 10/01/24	kwh	42.440	1.669	70.832.360
2	Giờ cao điểm :29/12/23 – 10/01/24	kwh	16.720	3.093	51.714.960
3	Giờ thấp điểm: 29/12/23 – 10/01/24	kwh	9.040	1.084	9.799.360

Cộng tiền *(Total amount)*: **132.346.680**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%** **Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*: **10.587.734**
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*: **142.934.414**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm bốn mươi hai triệu chín trăm ba mươi bốn ngàn bốn trăm mười bốn đồng chẵn*

NGƯỜI MUA HÀNG	CƠ QUAN THUẾ	NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên) *(Signature, full name)*	*(Ký, đóng dấu)* *(Signature, stamp)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)* *(Signature, stamp and full name)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG C… THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN Ký ngày: 10/01/2024 14:52:09	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY … PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG Ký ngày: 10/01/2024 14:52:09

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://nanara-tt78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A010000000105596*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00000090

Ngày (date) 22 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: *00279A082DDF5A4B1E8A6FB72F88FAA3A1*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 26/01/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (10/01/24 – 20/01/24)				
1	Giờ bình thường :10/01/24 – 20/01/24	kwh	45.680	1.669	76.239.920
2	Giờ cao điểm :10/01/24 – 20/01/24	kwh	17.400	3.093	53.818.200
3	Giờ thấp điểm: 10/01/24 – 20/01/24	kwh	10.080	1.084	10.926.720
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**140.984.840**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**11.278.787**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**152.263.627**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm năm mươi hai triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm hai mươi bảy đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 22/01/2024 14:00:57

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 22/01/2024 14:00:56

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://easyinvoice-t78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A010000000106879*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
số: 00000311

Ngày (date) 31 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: *0078D5B6AB890140CDA18D38E6DA00CE7A*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3745026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 06/02/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (20/01/24 – 31/01/24)				
1	Giờ bình thường :20/01/24 – 31/01/24	kwh	44.920	1.669	74.971.480
2	Giờ cao điểm :20/01/24 – 31/01/24	kwh	17.720	3.093	54.807.960
3	Giờ thấp điểm: 20/01/24 – 31/01/24	kwh	8.440	1.084	9.148.960
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**138.928.400**
Thuế suất GIGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GIGT** *(VAT amount)*:	**11.114.272**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**150.042.672**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm năm mươi triệu không trăm bốn mươi hai ngàn sáu trăm bảy mươi hai đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 31/01/2024 16:52:18

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 31/01/2024 16:52:18

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://tcomera-tt78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A0106000000107341*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT); Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00000422

Ngày (date) 29 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: *00063997 2C6A174AF2BDB8E98340DE10E5*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 26/02/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (31/01/24 – 20/02/24)				
1	Giờ bình thường :31/01/24 – 20/02/24	kwh	53.240	1.669	88.857.560
2	Giờ cao điểm :31/01/24 – 20/02/24	kwh	20.680	3.093	63.963.240
3	Giờ thấp điểm: 31/01/24 – 20/02/24	kwh	9.840	1.084	10.666.560
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**163.487.360**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**13.078.989**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**176.566.349**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn ba trăm bốn mươi chín đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 20/03/2024 15:20:00

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 20/03/2024 15:20:00

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://tracuu-tt78.vnpt-invoice.com.vn* ***Mã tra cứu:*** *A0100000107839*

Đơn vị nhập, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (date) 29 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00000635

Mã của cơ quan thuế: *00B6BC633148B34AF49D25EA2CFA616794*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 06/03/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (20/02/24 – 29/02/24)				
1	Giờ bình thường 20/02/24 – 29/02/24	kwh	36.520	1.669	60.951.880
2	Giờ cao điểm 20/02/24 – 29/02/24	kwh	14.600	3.093	45.157.800
3	Giờ thấp điểm: 20/02/24 – 29/02/24	kwh	6.760	1.084	7.327.840
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**113.437.520**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**9.075.002**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**122.512.522**

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm hai mươi hai triệu năm trăm mười hai ngàn năm trăm hai mươi hai đồng chẵn*

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 29/02/2024 17:07:46

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 29/02/2024 17:46:39

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://hoanan-tt78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A010000000100016*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00000750

Mã của cơ quan thuế: *00779C3689B01B4C59BB2B6B3A742D8CF7*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 15/03/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (29/02/24 – 11/03/24)				
1	Giờ bình thường :29/02/24 – 11/03/24	kwh	45.080	1.669	75.238.520
2	Giờ cao điểm :29/02/24 – 11/03/24	kwh	16.920	3.093	52.333.560
3	Giờ thấp điểm: 29/02/24 – 11/03/24	kwh	10.840	1.084	11.750.560
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**139.322.640**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**11.145.811**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**150.468.451**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm năm mươi triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn bốn trăm năm mươi mốt đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CỤC THUẾ, BỘ TÀI CHÍNH
Ký ngày: 11/03/2024 14:30:07

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 11/03/2024 14:30:07

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://nonuro-tt78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A910000000108331*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00000788

Ngày (date) 20 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: *000BF29883BDED4939BC785F1447F29F64*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 26/03/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (11/03/24 – 20/03/24)				
1	Giờ bình thường :11/03/24 – 20/03/24	kwh	45.360	1.669	75.705.840
2	Giờ cao điểm :11/03/24 – 20/03/24	kwh	17.760	3.093	54.931.680
3	Giờ thấp điểm: 11/03/24 – 20/03/24	kwh	8.960	1.084	9.712.640
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**140.350.160**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**11.228.013**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**151.578.173**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm năm mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi tám ngàn một trăm bảy mươi ba đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 20/03/2024 13:53:28

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 20/03/2024 13:53:28

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://noonsw-tt78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A01000000108514*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00001013

Ngày (date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: *0028FCE1F608084D11B0898805C7416B0*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 05/04/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (20/03/24 – 01/04/24)				
1	Giờ bình thường :20/03/24 – 01/04/24	kwh	46.120	1.669	76.974.280
2	Giờ cao điểm :20/03/24 – 01/04/24	kwh	18.280	3.093	56.540.040
3	Giờ thấp điểm: 20/03/24 – 01/04/24	kwh	9.320	1.084	10.102.880
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**143.617.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**11.489.376**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**155.106.576**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm năm mươi lăm triệu một trăm lẻ sáu ngàn năm trăm bảy mươi sáu đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 01/04/2024 16:45:47

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 01/04/2024 16:45:47

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://noname-tt78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A010000000108930*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00001134

Ngày (date) 10 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00056950913886 46C4961A543FA688C71B

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 16/04/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (01/04/24 – 10/04/24)				
1	Giờ bình thường :01/04/24 – 10/04/24	kwh	40.720	1.669	67.961.680
2	Giờ cao điểm :01/04/24 – 10/04/24	kwh	15.800	3.093	48.869.400
3	Giờ thấp điểm: 01/04/24 – 10/04/24	kwh	7.920	1.084	8.585.280
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**125.416.360**
Thuế suất GIGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GIGT** *(VAT amount)*:	**10.033.309**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**135.449.669**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 10/04/2024 14:06:17

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 10/04/2024 14:06:16

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: https://nunuva-tt78.vnpt-invoice.com.vn. Mã tra cứu: A010000000109199

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
số: 00001173

Ngày (date) 22 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: *00102E04A6F87941ED9055C33BECF7C49C*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 26/04/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (10/04/24 ~ 20/04/24)				
1	Giờ bình thường :10/04/24 – 20/04/24	kwh	42.880	1.669	71.566.720
2	Giờ cao điểm :10/04/24 – 20/04/24	kwh	17.200	3.093	53.199.600
3	Giờ thấp điểm: 10/04/24 – 20/04/24	kwh	8.840	1.084	9.582.560

Cộng tiền *(Total amount)*: **134.348.880**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%** **Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*: **10.747.910**
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*: **145.096.790**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm bốn mươi lăm triệu không trăm chín mươi sáu ngàn bảy trăm chín mươi đồng chẵn*

NGƯỜI MUA HÀNG	CƠ QUAN THUẾ	NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên) *(Signature, full name)*	*(Ký, đóng dấu)* *(Signature, stamp)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)* *(Signature, stamp and full name)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN Ký ngày: 22/04/2024 10:59:28	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG Ký ngày: 22/04/2024 10:59:28

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://tracuu-ti78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A010000000109417*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (date) 02 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00001392

Mã của cơ quan thuế: *00D1CE1F4A43064432AF4CFCA9302DEC28*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(A/C No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 08/05/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (20/04/24 – 02/05/24)				
1	Giờ bình thường :20/04/24 – 02/05/24	kwh	38.920	1.669	64.957.480
2	Giờ cao điểm :20/04/24 – 02/05/24	kwh	15.480	3.093	47.879.640
3	Giờ thấp điểm: 20/04/24 – 02/05/24	kwh	7.440	1.084	8.064.960
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**120.902.080**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**9.672.166**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**130.574.246**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm ba mươi triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn hai trăm bốn mươi sáu đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 02/05/2024 16:09:08

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 02/05/2024 16:09:08

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://hoanva-tt78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A01000000105810*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00001505

Ngày (date) 10 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0084B96EB24F6E49739E3102754754F8A8

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(A/C No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 16/05/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (02/05/24 – 10/05/24)				
1	Giờ bình thường :02/05/24 – 10/05/24	kwh	39.360	1.669	65.691.840
2	Giờ cao điểm :02/05/24 – 10/05/24	kwh	15.960	3.093	49.364.280
3	Giờ thấp điểm: 02/05/24 – 10/05/24	kwh	8.600	1.084	9.322.400
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**124.378.520**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**9.950.282**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**134.328.802**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm ba mươi bốn triệu ba trăm hai mươi tám ngàn tám trăm lẻ hai đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 10/05/2024 15:17:21

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 10/05/2024 15:17:21

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: https://noomva-tt78.vnpt-invoice.com.vn. Mã tra cứu: A01000000110029

Đơn vị phát hành, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (date) 20 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00001542

Mã của cơ quan thuế: *00CED0678C26294E788029DDD160D41F2A*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107965
Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(A/C No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 24/05/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (10/05/24 – 20/05/24)				
1	Giờ bình thường :10/05/24 – 20/05/24	kwh	40.160	1.669	67.027.040
2	Giờ cao điểm :10/05/24 – 20/05/24	kwh	16.120	3.093	49.859.160
3	Giờ thấp điểm: 10/05/24 – 20/05/24	kwh	7.880	1.084	8.541.920
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**125.428.120**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**10.034.250**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**135.462.370**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 20/05/2024 14:27:24

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 20/05/2024 14:27:22

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://tvanuro-tt78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A010000000110210*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (date) 31 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00001761

Mã của cơ quan thuế: *00283356796F534BE6AB3434D89F811EBC*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 06/06/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (20/05/24 – 31/05/24)				
1	Giờ bình thường 20/05/24 – 31/05/24	kwh	50.640	1.669	84.518.160
2	Giờ cao điểm 20/05/24 – 31/05/24	kwh	20.680	3.093	63.963.240
3	Giờ thấp điểm: 20/05/24 – 31/05/24	kwh	9.560	1.084	10.363.040
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**158.844.440**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**12.707.555**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**171.551.995**

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm năm mươi mốt nghìn chín trăm chín mươi lăm đồng chẵn*

NGƯỜI MUA HÀNG	CƠ QUAN THUẾ	NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, đóng dấu)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*
(Signature, full name)	*(Signature, stamp)*	*(Signature, stamp and full name)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN Ký ngày: 31/05/2024 16:35:24	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG Ký ngày: 31/05/2024 16:35:25

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://nosura-tt78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *AB10000000110566*

Đơn vị nhận truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00001872

Ngày (date) 10 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: *00F49EC4B9D4A4451498AB2488CD7D9156*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(A/C No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 14/06/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (31/05/24 ~ 10/06/24)				
1	Giờ bình thường :31/05/24 – 10/06/24	kwh	39.840	1.669	66.492.960
2	Giờ cao điểm :31/05/24 – 10/06/24	kwh	16.480	3.093	50.972.640
3	Giờ thấp điểm: 31/05/24 – 10/06/24	kwh	7.840	1.084	8.498.560
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**125.964.160**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**10.077.133**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**136.041.293**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm ba mươi sáu triệu không trăm bốn mươi mốt ngàn hai trăm chín mươi ba đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 10/06/2024 15:12:00

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 10/06/2024 15:12:00

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://hoanvu-tt78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A0100000001107B6*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (date) 20 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00001916

Mã của cơ quan thuế: 00337357237549 4B28B47C461705B446ED

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 26/06/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (10/06/24 – 20/06/24)				
1	Giờ bình thường :10/06/24 – 20/06/24	kwh	48.960	1.669	81.714.240
2	Giờ cao điểm :10/06/24 – 20/06/24	kwh	19.440	3.093	60.127.920
3	Giờ thấp điểm: 10/06/24 – 20/06/24	kwh	10.200	1.084	11.056.800
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**152.898.960**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**12.231.917**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**165.130.877**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm sáu mươi lăm triệu một trăm ba mươi ngàn tám trăm bảy mươi bảy đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 20/06/2024 14:59:26

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 20/06/2024 14:59:24

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: https://hoanvu-tt78.vnpt-invoice.com.vn. Mã tra cứu: A0100000001110S8

0200575693-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00002142

Ngày (date) 01 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00135799B6EF447DA830992776DB4879D

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 05/07/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Tiền điện EVN (20/06/24 – 01/07/24)				
1	Giờ bình thường :20/06/24 – 01/07/24	kwh	43.160	1.669	72.034.040
2	Giờ cao điểm :20/06/24 – 01/07/24	kwh	17.400	3.093	53.818.200
3	Giờ thấp điểm: 20/06/24 – 01/07/24	kwh	8.880	1.084	9.625.920
				Cộng tiền *(Total amount)*:	135.478.160
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	10.838.253
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	146.316.413
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm mười sáu ngàn bốn trăm mười ba đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN
Ký ngày: 01/07/2024 18:26:11

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 01/07/2024 18:26:11

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: https://nonuro-tt78.vnpt-invoice.com.vn. Mã tra cứu: A910000000111431

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00000134

Ngày (date) 30 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0024BB66CA6E3548F7B5A8757400C75CCD

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 23/02/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Phí kết nối nước cấp tháng 01/2024; Phí xử lý nước thải từ (29/12/23 – 29/01/24)				
1	Phí kết nối nước cấp	m3	1.383	3.600	4.978.800
2	Nước thải	m3	1.106,4	13.479	14.913.166

Cộng tiền *(Total amount)*: **19.891.966**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%** **Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*: **1.591.357**
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*: **21.483.323**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai mươi mốt triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn ba trăm hai mươi ba đồng chẵn*

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN
Ký ngày: 30/01/2024 14:05:11

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 30/01/2024 14:05:11

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://hoanvu-tt78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A6100000000107005*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00000554

Ngày (date) 29 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: *0079E5A886D47F40C884175E74C2A17B96*

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225 3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 25/03/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Phí kết nối nước cấp tháng 02/2024; Phí xử lý nước thải từ (29/01/24 – 27/02/24)				
1	Phí kết nối nước cấp	m3	1.061	3.600	3.819.600
2	Nước thải	m3	848,8	13.479	11.440.975
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**15.260.575**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:	**8%**			**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**1.220.846**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**16.481.421**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Mười sáu triệu bốn trăm tám mươi mốt ngàn bốn trăm hai mươi mốt đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 29/02/2024 14:16:35

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 29/02/2024 14:16:35

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://hoanva-tt78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A01000000107930*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00000926

Ngày (date) 30 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00605D2498788E4275B3D8F1D48FD6AC83

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(A/C No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 25/04/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Phí kết nối nước cấp tháng 03/2024; Phí xử lý nước thải từ (27/02/24 ~ 28/03/24)				
1	Phí kết nối nước cấp	m3	1.407	3.600	5.065.200
2	Nước thải	m3	1.125,6	13.479	15.171.962
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**20.237.162**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**1.618.973**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**21.856.135**
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai mươi mốt triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn một trăm ba mươi lăm đồng chẵn*					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 30/03/2024 13:52:17

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 30/03/2024 13:52:17

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
***Tra cứu hóa đơn tại website:** https://nomura-tt78.vnpt-invoice.com.vn. **Mã tra cứu:** A010000000189792*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (date) 27 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00001213

Mã của cơ quan thuế: 006AA2353ED54046EC9680F7FFAA445B95

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 25/05/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Phí kết nối nước cấp tháng 04/2024; Phí xử lý nước thải từ 28/3/24 – 26/4/24				
1	Phí kết nối nước cấp	m3	1.337	3.800	5.080.600
2	Nước thải	m3	1.069,6	13.479	14.417.138
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**19.497.738**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**1.559.819**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**21.057.557**

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai mươi mốt triệu không trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm năm mươi bảy đồng chẵn*

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=HÀ NỘI,C=VN
Ký ngày: 27/04/2024 14:39:11

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 27/04/2024 14:39:10

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: *https://nanura-tt78.vnpt-invoice.com.vn.* ***Mã tra cứu:*** *A0109000001095570*

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800 1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu: 1C24TNB
Số: 00001675

Ngày (date) 31 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00DD0E649352304FD0AB6CD9D15B83D1D9

Tên đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200107945
Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà điều hành, Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại *(Tel)*: 0225.3743026

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị mua hàng *(Company's name)*: **CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 0200575693
Địa chỉ *(Address)*: Lô B-1, 2, 7, 8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số tài khoản *(AC No)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Thời hạn thanh toán *(Deadline for payment)*: 25/06/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)
	Phí kết nối nước cấp tháng 05/2024; Phí xử lý nước thải từ 26/4/24 – 29/5/24				
1	Phí kết nối nước cấp	m3	1.480	3.800	5.624.000
2	Nước thải	m3	1.184	13.479	15.959.136
				Cộng tiền *(Total amount)*:	**21.583.136**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **8%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**1.726.651**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**23.309.787**

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai mươi ba triệu ba trăm lẻ chín ngàn bảy trăm tám mươi bảy đồng chẵn*

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)
(Signature, stamp)

Signature Valid
Ký bởi: CỤC THUẾ-BỘ TÀI CHÍNH
Ký ngày: 31/05/2024 13:53:02

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
(Signature, stamp and full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
Ký ngày: 31/05/2024 13:53:01

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: https://noanvu-tt78.vnpt-invoice.com.vn. Mã tra cứu: A91000000110459

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
ĐC: Số 311 Võ Văn Dũng Phan, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598[illegible] Email: kythuatmoitruong@eatc.com.vn

BM-01-7.3

Số: HPH263/23.100-2/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

ĐỊA CHỈ: LÔ B-1,2,7,8, KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	NT1: Nước thải sau HTXL tại điểm xả
Tọa độ	N: 20°53'59,1" E: 106°35'31,3"
Đặc điểm mẫu	Nước có cặn, có mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 9 tháng 2 năm 2023
Người quan trắc, lấy mẫu	Lê Văn Thành, Nguyễn Đình Hồng, Nguyễn Văn Hậu
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa
Ngày phân tích	Từ ngày 10/02/2023 đến ngày 17/02/2023
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011 /BTNMT, Cột B	NHIZ Giá trị giới hạn
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	24,9	40	45
2	Độ màu	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	28	150	150
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6,8	5,5 ÷ 9	5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20,7	50	500
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	61,4	150	500
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	43,5	100	600
7	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	<0,0005	0,1	0,1
8	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,0004	0,1	0,1
9	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,003	0,5	0,5
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,0005	0,01	0,01
11	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	<0,003	0,1	0,1
12	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3114B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	<0,003	1	1
13	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,09	2	2
14	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,5	10	10
15	Xyanua (CN^-)	mg/L	SMEWW.4500-CN- B&E:2017	<0,002	0,1	0,1
16	Amoni (NH_4^+)- Tính theo N	mg/L	SMEWW.4500-NH3.B&F:2017	4,605	10	10
17	Tổng Nitơ	mg/L	SMEWW.4500N.C:2017	17,23	40	40
18	Tổng Photpho	mg/L	SMEWW.4500-P.B&E:2017	0,306	6	6
19	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.100	5.000	-

Ghi chú:
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
(Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;)
- NHIZ: Tiêu chuẩn nước thải KCN Nomura Hải Phòng;
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này có giá trị trên mỗi mẫu phân tích;
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ;
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chúng tôi;
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

Lần ban hành: 02

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
ĐC: Số 311 Vũ Tông Phan, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795 Email: kythuatmoitruong@eatc.com.vn

Số: HPH263/23.100-1/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

ĐỊA CHỈ: LÔ B-1,2,7,8, KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	OK1: Khí thải ống khói lò hơi	
Tọa độ	N: 20°54'04,6"	E: 106°35'30,6"
Đặc điểm mẫu	Khí nhiệt độ cao, có mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 9 tháng 2 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Lê Văn Thành, Nguyễn Đình Hùng, Nguyễn Văn Hậu	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 10/02/2023 đến ngày 17/02/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B	QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 5	0,058	200	-
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm³	PPNB 07	6,69	1.000	-
3	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	mg/Nm³	PPNB 06	<2,62	500	-
4	Nitơ oxit, (NO_x) (tính theo NO_2)	mg/Nm³	PPNB 05	84,24	850	-
5	Benzene	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	0,003	-	5
6	Toluene	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	0,003	-	750
7	Xylene	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	0,003	-	870

Ghi chú:
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ,
(Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp có thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ,
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này có giá trị trên mẫu mẫu phân tích);
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ;
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư;
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

Lần ban hành: 02

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
Đ/C: Số 311 Vũ Tông Phan, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795, Fax: 0243.5593120 Email: kythuatmoitruong@eatc.com.vn

BM-01-7.3

Số: HPH263/23.803-3/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

ĐỊA CHỈ: LÔ B-1,2,7,8, KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	KI: Khu vực ngoài tường rào khu đất công ty về phía Đông Nam	
Tọa độ	N: 20°54'00,5"	E: 106°35'34,4"
Đặc điểm mẫu	Khu vực rộng, thoáng	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 16 tháng 5 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Công Hoan, Nguyễn Gia Tuấn	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 17/05/2023 đến ngày 24/05/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT
					Trung bình 1 giờ	Giới hạn tối đa cho phép
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,239	0,3	-
2	CO	mg/m³	PPNB 03	4,24	30	-
3	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	TCVN 7878-2:2010	52	-	70
4	SO_2	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,046	0,35	-
5	NO_2	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,093	0,2	-
6	NH_3	mg/m³	TCVN 5293:1995	<0,0075	0,2*	-
7	Hydrocacbon (THC)	mg/m³	NIOSH Method 1500	0,18	5*	-

Ghi chú:
- QCVN 05:2013/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- (a) QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ).;
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này có giá trị trên mỗi mẫu phân tích;
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ;
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư;
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

Lần ban hành: 02

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
Đ/C: Số 311 Vũ Tông Phan, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795, Fax: 0243.5593120 Email: kythuatmoitruong@eatc.com.vn

BM-01-7.3

Số: HPH263/23.803-4/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
ĐỊA CHỈ: LÔ B-1,2,7,8, KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	K2: Khu vực ngoài tường rào khu đất công ty về phía Tây	
Tọa độ	N: 20°54'5,1"	E: 106°35'30,5"
Đặc điểm mẫu	Khu vực cạnh hàng rào, rộng, thoáng, giáp đường đi của khu công nghiệp	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 16 tháng 5 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Công Hoan, Nguyễn Gia Tuấn	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 17/05/2023 đến ngày 24/05/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT Trung bình 1 giờ	QCVN 26:2010/BTNMT Giới hạn tối đa cho phép
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,267	0,3	-
2	CO	mg/m³	PPNB 03	5,14	30	-
3	Tiếng ồn (Leq)	dBA	TCVN 7878-2:2010	69,5		70
4	SO_2	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,048	0,35	-
5	NO_2	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,06	0,2	-
6	NH_3	mg/m³	TCVN 5293:1995	<0,0075	0,2*	-
7	Hydrocacbon (THC)	mg/m³	NIOSH Method 1500	0,21	5*	-

Ghi chú:
- QCVN 05:2013/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- (a) QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ).;
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này có giá trị trên mỗi mẫu phân tích;
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ;
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư;
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

Lần ban hành: 02

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 008
Đ/C: Số 311 Vũ Tông Phan, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795, Fax: 0243.5393120 Email: kythuatmoitruong@eatc.com.vn

EN-01-7.3

Số: HPH263/23.803-1/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
ĐỊA CHỈ: LÔ B-1,2,7,8, KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	K3: Khu vực máy tạo sóng	
Tọa độ	N: 20°54'3,7"	E: 106°35'31,8"
Đặc điểm mẫu	Khu vực rộng, có ồn lớn, có xe nâng qua lại	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 16 tháng 5 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Công Hoan, Nguyễn Gia Tuấn	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 17/05/2023 đến ngày 24/05/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,5	18 ÷ 32[b]
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	64,2	40 ÷ 80[b]
3	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	TCVN 7878-2:2010	84,9	85[b]
4	Ánh sáng	Lux	TCVN 5176:1990	450	≥ 300[c]
5	Cường độ điện trường	kV/m	QCVN 25:2016/BYT	0,83	5[d]
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,286	8[e]
7	CO	mg/m³	PPNB 03	4,6	40[f]
8	SO_2	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,039	10[f]
9	NO_2	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,048	10[f]
10	Hydrocacbon (THC)	mg/m³	NIOSH Method 1500	0,37	300
11	Cường độ từ trường	A/m	QCVN 25:2016/BYT	1,25	400[g]
12	Bụi hô hấp	mg/m³	40 CFR Part 50 Appendix J	<0,05	4[e]
13	NH_3	mg/m³	TCVN 5293:1995	<0,0075	25[f]

Ghi chú:
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (c) QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;
- (d) QCVN 25:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc, bảng 1;
- (e) QCVN 02:2019/BYT:Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.;
- (f) QCVN 03:2019/BYT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (g) QCVN 25:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc, bảng 2;
- (i) TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này có giá trị trên mỗi mẫu phân tích;
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ
Lần ban hành: 02
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư;
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 005
Đ/C: Số 311 Vũ Tông Phan, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795, Fax: 0243.5593120 Email: kythuatmoitruong@eatc.com.vn

EN-01-7.3

Số: HPH263/23.803-2/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

ĐỊA CHỈ: LÔ B-1,2,7,8, KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	K4: Khu vực máy in và máy dán	
Tọa độ	N: 20°54'1,2"	E: 106°35'33,7"
Đặc điểm mẫu	Khu vực rộng, thoáng, có ồn	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 16 tháng 5 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Công Hoan, Nguyễn Gia Tuấn	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 17/05/2023 đến ngày 24/05/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,1	18 ÷ 32[a]
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	65,5	40 ÷ 80[a]
3	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	TCVN 7878-2:2010	51,9	85[b]
4	Ánh sáng	Lux	TCVN 5176 : 1990	789	≥ 300[c]
5	Cường độ điện trường	kV/m	QCVN 25:2016/BYT	0,91	5[d]
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,238	8[e]
7	CO	mg/m³	PPNB 03	4,64	40[f]
8	SO_2	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,037	10[f]
9	NO_2	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,036	10[f]
10	Hydrocacbon (THC)	mg/m³	NIOSH Method 1500	0,52	300[g]
11	Cường độ từ trường	A/m	QCVN 25:2016/BYT	0,77	400[g]
12	Bụi hô hấp	mg/m³	40 CFR Part 50 Appendix J	<0,05	4[e]
13	NH_3	mg/m³	TCVN 5293:1995	<0,0075	25[f]

Ghi chú:

- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (c) QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;
- (d) QCVN 25:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc - vùng 1;
- (e) QCVN 02:2019/BYT:Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.;
- (f) QCVN 03:2019/BYT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (g) QCVN 25:2016/BYT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc - vùng 2;
- (i) TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này có giá trị trên mỗi mẫu phân tích;
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ;
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư;
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

Lần ban hành: 02

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
Đ/C: Số 311 Vũ Tông Phan, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598785 - Fax: 0243.5593120 Email: kythuatmoitruong@eatc.com.vn

BM-01-7.3

Số: HPH263/23.803-9/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
ĐỊA CHỈ: LÔ B-1,2,7,8, KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	NT1: Nước thải sau HTXL tại điểm xả	
Tọa độ	N: 20°53'59,1"	E: 106°35'31,1"
Đặc điểm mẫu	Nước có cặn, có mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 16 tháng 5 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Công Hoan, Nguyễn Gia Tuấn	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 17/05/2023 đến ngày 24/06/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011 /BTNMT, Cột B	NHIZ Giá trị giới hạn
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,3	40	40
2	Độ màu	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	38	150	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 ÷ 9	6 ÷ 9
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	24,7	50	500
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	64	150	500
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	48,9	100	600
7	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3500-As B:2017	<0,0003	0,1	0,055
8	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,0015	0,1	0,055
9	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,003	0,5	0,11
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	<0,0003	0,01	0,0055
11	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr B:2017	<0,003	0,1	0,055
12	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3125B:2015 + SMEWW 3500-Cr B:2017	<0,003	1	0,22
13	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,09	2	2,2
14	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,2	10	5,5
15	Xyanua (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) + SMEWW 4500-CN- B&E:2017	<0,002	0,1	0,077
16	Amoni (NH_4^+)- Tính theo N	mg/L	SMEWW 4500-NH_3 B&F:2017	6,34	10	30
17	Tổng Nitơ	mg/L	SMEWW 4500-N B:2017	15,4	40	40
18	Tổng Photpho	mg/L	SMEWW 4500-P B&E:2017	0,617	6	4,4
19	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	3.800	5.000	-

Ghi chú:
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
(Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;)
- NHIZ: Tiêu chuẩn nước thải KCN Nhật Bản - Hải Phòng.
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này có giá trị trên mỗi mẫu phân tích;
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ;
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư;
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

Lần ban hành: 02

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
Đ/C: Số 311 Văn Cao, Phú Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795, Fax: 0243.5593120 Email: kythuatmoitruong@eatc.com.vn

EM-01-7.3

Số: HPH263/23.803-7/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
ĐỊA CHỈ: LÔ B-1,2,7,8, KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	OK1: Khí thải ống khói lò hơi	
Tọa độ	N: 20°54'04,8"	E: 106°35'30,7"
Đặc điểm mẫu	Khí thải nhiệt nóng	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 29 tháng 5 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Trọng Thiện, Nguyễn Gia Tuấn	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 30/05/2023 đến ngày 05/06/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B	QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 5	[illegible]	200	-
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm³	PPNB 07	20,8	1.000	-
3	Lưu huỳnh dioxit (SO_2)	mg/Nm³	PPNB 06	<2,62	500	-
4	Nitơ oxit, (NO_x) (tính theo NO_2)	mg/Nm³	PPNB 08	104,7	850	-
5	Benzene	mg/Nm³	PD CEN/TS [illegible]	0,003	-	5
6	Toluene	mg/Nm³	PD CEN/TS 16649:2014	[illegible]	-	750
7	Xylene	mg/Nm³	PD CEN/TS 16649:2014	[illegible]	-	870

Ghi chú:
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
(Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp [illegible] hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này có giá trị trên mỗi mẫu phân tích;
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ;
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư;
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

Lần ban hành: 02

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 008
Đ/C: số 311 Võ Tông Phan, Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795 Fax: 0243.5593120 Email: kythuat_moitruong@eatc.com.vn

BM 01-7.8

Số: HPH263/23.1746.3/GSMT-EATC

CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
ĐỊA CHỈ: LÔ B-1,2,7,8, KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	NT1: Nước thải sau HTXL tại điểm xả	
Tọa độ	N: 20°53'59,6"	E: 106°35'33,8"
Đặc điểm mẫu	Nước có cặn, có mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 22 tháng 8 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Công Hoan, Trần Trọng Thiện, Đoàn Đình Bình	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng	
Ngày phân tích	Từ ngày 23/08/2023 đến ngày 30/08/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh, Trần Trọng Thiện	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40: 2011/BTNMT	NHIZ
					Cột B	Giá trị giới hạn
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	32	40	40
2	Độ màu	Pt/Co	SMEWW 2120B:2023	26	150	50
3	pH	-	TCVN:6492:2011	7,2	5,5 ÷ 9	6 ÷ 9
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	22,4	50	500
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	50,6	150	500
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2023	40,7	100	600
7	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,1	0,055
8	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,1	0,055
9	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,5	0,11
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0005	0,01	0,0055
11	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,003	0,1	0,055
12	Crom (III)	mg/L	US EPA Method 200.8 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	1	0,22
13	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,005	2	2,2
14	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW5520B&F:2023	1,3	10	5,5
15	Xyanua (CN^-)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.B&E:2023	<0,002	0,1	0,077
16	Amoni (NH_4^+)- Tính theo N	mg/L	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023	4,125	10	30
17	Tổng Nitơ	mg/L	SMEWW 4500N.C:2023	16,54	40	40
18	Tổng Photpho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,295	6	4,4
19	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3.400	5.000	-

Ghi chú:
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- *Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;*
- NHIZ: Tiêu chuẩn nước thải KCN Nhật Bản - Hải Phòng;
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mỗi mẫu phân tích.
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

Lần ban hành: 03

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
Đ/C: số 311 Vũ Tông Phan, Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795 Fax: 0243.5593120 Email: kythuat_moitruong@eatc.com.vn

Số: HPH263/23.1746-1/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
ĐỊA CHỈ: LÔ B-1,2,7,8, KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	KK1: Khí thải ống khói lò hơi	
Tọa độ	N: 20°54'02,6"	E: 106°35'30,2"
Đặc điểm mẫu	Ống khói ít bụi, có mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 22 tháng 8 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Công Hoan, Trần Trọng Thiện, Đoàn Đình Bình	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng	
Ngày phân tích	Từ ngày 23/08/2023 đến ngày 30/08/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh, Trần Trọng Thiện	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19: 2009/BTNMT	QCVN 20: 2009/BTNMT
					Cột B	Nồng độ tối đa
1	Bụi (PM)	mg/Nm³	US EPA Method 5	[illegible]552	200	-
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm³	PPNB 07	18,62	1.000	-
3	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	mg/Nm³	PPNB 06	16,24	500	-
4	Nitơ oxit, (NO_x) (tính theo NO_2)	mg/Nm³	PPNB 05	79,6	850	-
5	Benzene	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	[illegible]	-	5
6	Toluene	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	[illegible]	-	750
7	Xylene	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	[illegible]	-	870

Ghi chú:
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- *Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian [illegible] kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;*
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mỗi mẫu phân tích.
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
LK C số 311 Võ Tông Phan, Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795 Fax: 0243.5593120 Email: kythuat_moitruong@eatc.com.vn

Số: HPH263/23.2566-4/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
ĐỊA CHỈ : LÔ B-1.2.2.8, KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	**K2: Khu vực ngoài tường rào khu đất công ty về phía Tây**	
Tọa độ	N: 20°54'3,9"	E: 106°35'29,5"
Đặc điểm mẫu	Khu vực rộng, thoáng	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 16 tháng 11 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Trọng Thiện, Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Nguyễn Đình Hùng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 17/11/2023 đến ngày 28/11/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh, Trần Trọng Thiện	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT
					Trung bình 1 giờ	Giới hạn tối đa cho phép
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,237	0,3	-
2	CO	mg/m³	PPNB 03	4,28	30	-
3	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,2	70	70
4	SO_2	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,043	0,35	-
5	NO_2	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,058	0,2	-
6	NH_3	mg/m³	TCVN 5293:1995	<0,0075	0,2	-
7	Hydrocacbon (THC)	mg/m³	NIOSH Method 1500	0,26	5	-

Ghi chú:
- QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mỗi mẫu phân tích.
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
Đ/C: số 311 Vũ Tông Phan, Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795 Fax: 0243.5593120 Email: kythuat_moitruong@eatc.com.vn

BM 01-7.8

Số: HPH263/23.2566-1/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
ĐỊA CHỈ : LÔ B-1.2.7.8, KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	**K3: Khu vực máy tạo sóng**	
Tọa độ	N: 20°54'5,9"	E: 106°35'31,3"
Đặc điểm mẫu	Khu vực trong nhà xưởng, công nhân đang làm việc, hơi ồn	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 16 tháng 11 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Trọng Thiện, Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Nguyễn Đình Hùng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 17/11/2023 đến ngày 28/11/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh, Trần Trọng Thiện	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN/TCVN
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2023/BTNMT	25	18 ÷ 32[a]
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2023/BTNMT	51,7	40 ÷ 80[a]
3	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	83,8	85[b]
4	Ánh sáng	Lux	TCVN 5176 : 1990	473	≥ 300[c]
5	Cường độ điện trường	kV/m	QCVN 25:2016/BYT	0,83	5[d]
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,273	8[e]
7	CO	mg/m³	PPNB 03	4,54	40[f]
8	SO_2	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,041	10[f]
9	NO_2	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,057	10[f]
10	Hydrocacbon (THC)	mg/m³	NIOSH Method 1500	0,63	300
11	Cường độ từ trường	A/m	QCVN 25:2016/BYT	1,05	400[g]
12	Bụi hô hấp	mg/m³	40 CFR Part 50 Appendix J	<0,05	4[e]
13	NH_3	mg/m³	TCVN 5293:1995	<0,0075	25[f]

Ghi chú:
- TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (c) QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;
- (d) QCVN 25:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc, bảng 1;
- (e) QCVN 02:2019/BYT:Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.;
- (f) QCVN 03:2019/BYT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (g) QCVN 25:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc, bảng 2.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mỗi mẫu phân tích.
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

Lần ban hành: 03

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 008
Đ/C: số 311 Vũ Tông Phan, Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795 Fax: 0243.5593120 Email: kythuat_moitruong@eatc.com.vn

BM 01-7.8

Số: HPH263/23.2566-2/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
ĐỊA CHỈ : LÔ B-1,2,7,8, KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	**K4: Khu vực máy in và máy dán**	
Tọa độ	N: 20°54'1,2"	E: 106°35'32,9"
Đặc điểm mẫu	Khu vực trong nhà xưởng, công nhân đang làm việc, hơi ồn	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 16 tháng 11 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Trọng Thiện, Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Nguyễn Đình Hùng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 17/11/2023 đến ngày 28/11/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh, Trần Trọng Thiện	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN/TCVN
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2023/BTNMT	26,2	18 ÷ 32[a]
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2023/BTNMT	47,9	40 ÷ 80[a]
3	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	82,3	85[b]
4	Ánh sáng	Lux	TCVN 5176 : 1990	406	≥ 300[c]
5	Cường độ điện trường	kV/m	QCVN 25:2016/BYT	0,91	5[d]
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,275	8[e]
7	CO	mg/m³	PPNB 03	4,41	40[f]
8	SO_2	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,047	10[f]
9	NO_2	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,06	10[f]
10	Hydrocacbon (THC)	mg/m³	NIOSH Method 1500	0,75	300
11	Cường độ từ trường	A/m	QCVN 25:2016/BYT	0,88	400[g]
12	Bụi hô hấp	mg/m³	40 CFR Part 50 Appendix J	<0,05	4[e]
13	NH_3	mg/m³	TCVN 5293:1995	<0,0075	25[f]

Ghi chú:
- TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (c) QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;
- (d) QCVN 25:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc, bảng 1;
- (e) QCVN 02:2019/BYT:Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.;
- (f) QCVN 03:2019/BYT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (g) QCVN 25:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc, bảng 2.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mỗi mẫu phân tích.
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
Đ/C: số 311 Vũ Tông Phan, Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795 Fax: 0243.5593120 Email: kythuat_moitruong@eatc.com.vn

Số: HPH263/23.3181-2/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
ĐỊA CHỈ: LÔ B-1,2,7,8, KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	**NT1: Nước thải sau HTXL tại điểm xả**	
Tọa độ	N: 20°52'51,2"	E: 106°35'24,1"
Đặc điểm mẫu	Nước có cặn, có mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 20 tháng 12 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Đoàn Đình Bình	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 21/12/2023 đến ngày 29/12/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh, Trần Trọng Thiện	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	NHIZ (Nomura)
					Cột B	Giá trị giới hạn
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	25,9	40	45
2	Độ màu	Pt/Co	SMEWW 2120BC:2023	22	150	150
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	5,5 ÷ 9	5 ÷ 9
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20,6	50	500
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	51,2	150	500
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	36,8	100	600
7	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,1	0,1
8	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,1	0,1
9	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,5	0,5
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0005	0,01	0,01
11	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,003	0,1	0,1
12	Crom (III)	mg/L	US EPA Method 200.8 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	1	1
13	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,005	2	2
14	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW5520B&F:2023	1,1	10	10
15	Xyanua (CN^-)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.B&E:2023	<0,002	0,1	0,1
16	Amoni (NH_4^+)- Tính theo N	mg/L	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023	3,86	10	10
17	Tổng Nitơ	mg/L	SMEWW 4500N.C:2023	15,3	40	40
18	Tổng Photpho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,278	6	6
19	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3.200	5.000	-

Ghi chú:
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
(Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)
(NHIZ (Nomura): Tiêu chuẩn nước thải KCN Nomura Hải Phòng)
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mỗi mẫu phân tích.
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
Đ/C: số 311 Võ Tông Phan, Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795 Fax: 0243.5593120 Email: kythuat_moitruong@eatc.com.vn

BM 01-7.8

Số: HPH263/23.2566-7/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG
ĐỊA CHỈ: LÔ B-1,2,7,8, KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vị trí quan trắc	**OK1: Khí thải ống khói lò hơi**	
Tọa độ	N: 20°54'04,5"	E: 106°35'30,9"
Đặc điểm mẫu	Khí thải có bụi, có mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 16 tháng 11 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Trọng Thiện, Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Nguyễn Đình Hùng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 17/11/2023 đến ngày 28/11/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh, Trần Trọng Thiện	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT
					Cột B	Nồng độ tối đa
1	Bụi (PM)	mg/Nm³	US EPA Method 5	44,66	200	-
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm³	PPNB 07	71,14	1.000	-
3	Lưu huỳnh dioxit (SO_2)	mg/Nm³	PPNB 06	0	500	-
4	Nitơ oxit, (NO_x) (tính theo NO_2)	mg/Nm³	PPNB 08	10,8	850	-
5	Benzene	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	<0,003	-	5
6	Toluene	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	<0,003	-	750
7	Xylene	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	<0,003	-	870

Ghi chú:
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
(Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015)
- (-): không quy định.

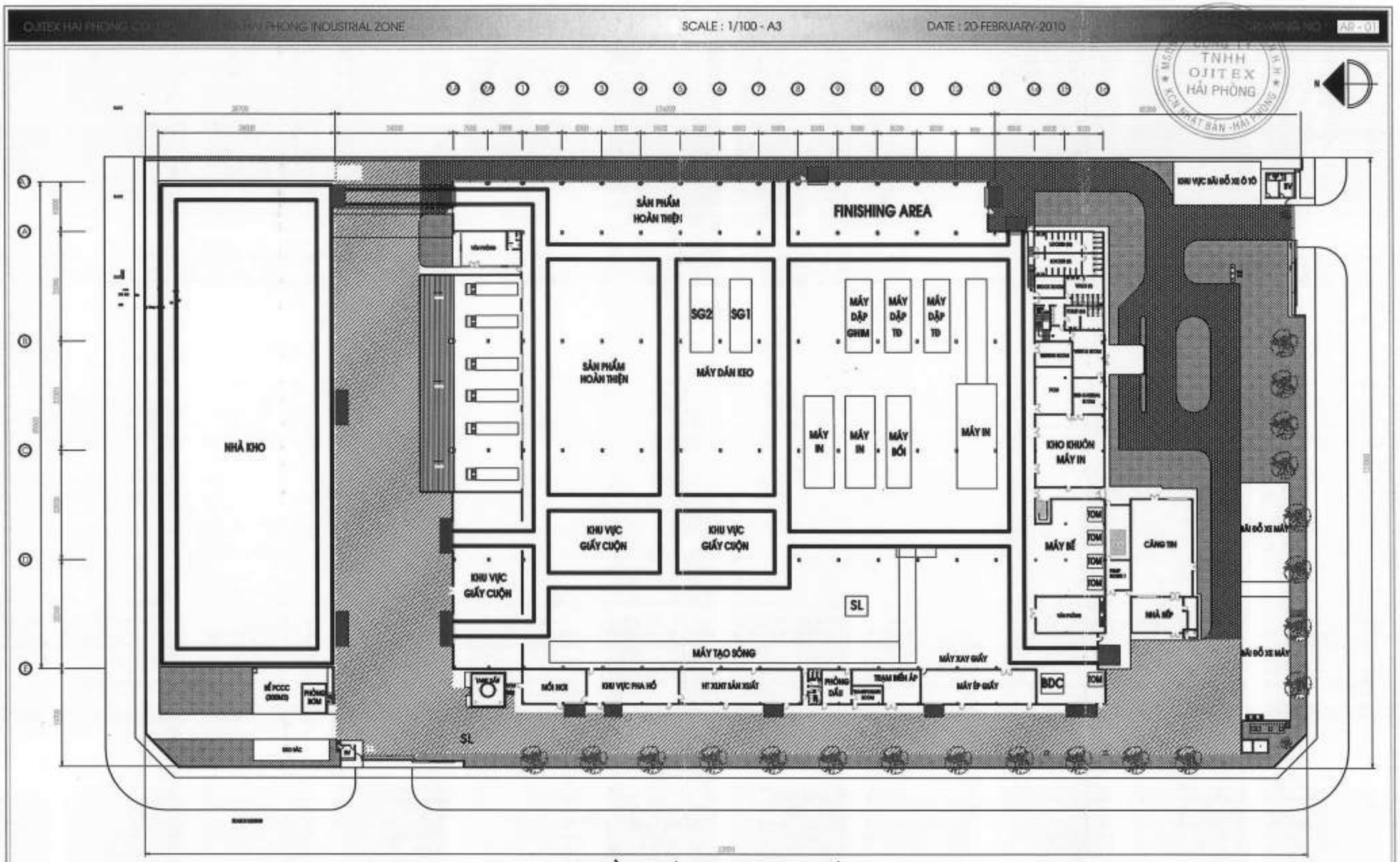
Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Văn Tâm	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mỗi mẫu phân tích.
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
3. Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận (hoặc lấy) mẫu.

Lần ban hành: 03

OJITEX HAI PHONG CO., LTD — HAI PHONG INDUSTRIAL ZONE | SCALE : 1/100 - A3 | DATE : 20-FEBRUARY-2010 | A2 - 01



MẶT BẰNG BỐ TRÍ MÁY MÓC, THIẾT BỊ

CÔNG TY TNHH XD VÀ TM HOÀNG ANH HOANG ANH CONSTRUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED ADDRESS: 340C NGO GIA TU ROAD, HAI AN DIST, HAI PHONG CITY, VIET NAM TEL/FAX: 84-31 3615168 EMAIL : HOANGANHCORTEM@YAHOO.COM.VN WEBSITE: WWW.HOANGANHCORTEMCO.COM.VN HOANGANH CORTEM CO	DIRECTOR : GIÁM ĐỐC - KS. HOÀNG THẾ ANH / DESIGN : THIẾT KẾ - KTS. ĐỖ KHẢI / CHECKED : KIỂM TRA - KS. PHẠM ANH PHÚC /	PROJECT NAME : (TÊN CÔNG TRÌNH) PAPER STORAGE OWNER : (CHỦ ĐẦU TƯ) OJITEX HAI PHONG CO.,LTD. DRAWING NAME : EXISTING GENERAL PLAN OF OJITEX FACTORY	DATE (NGÀY) / / / / / / / /	REVISION (CHỈNH SỬA)	LEGEND (GHI CHÚ) : CÂY XANH HÀNG RÀO EXISTING CEMENT BRICK CỔNG CHÍNH

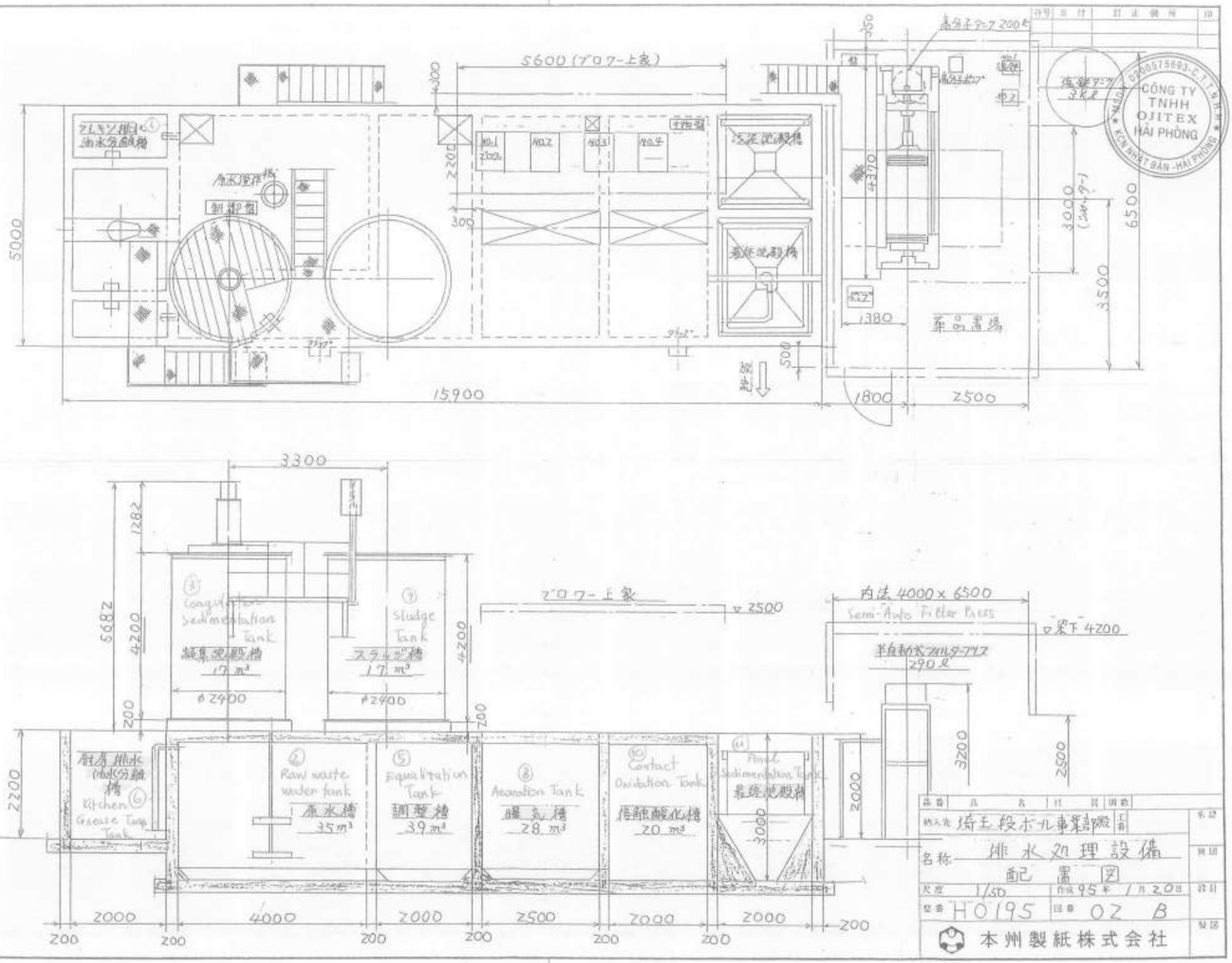
符号	日 付	訂 正 箇 所	印

CÔNG TY TNHH OJITEX HẢI PHÒNG

Polymer Tank
高分子槽 200ℓ
Coagulation Sedimentation
② 凝集沈殿槽 17㎥ Tank
Filter Tank
(活性炭) 塩鉄ろ過 3㎥
NO.1 塩鉄ポンプ 0.2kw
NO.2 0.2kw
③ Sludge Tank
スラッジ槽 17㎥
スラッジポンプ 1.5kw
Flow waste water
汚水槽 17㎥
汚水ポンプ 2.2kw
5㎥/h 循環水 Shock Waste Water
塩鉄
原水ポンプ 1.5kw
油水分離槽 ④ Grease Trap Tank
原水槽 30㎥ ② Raw waste Water Tank
循環ポンプ 0.25kw
循環ポンプ 0.75kw
④ 凝集沈殿槽 10㎥ Clurch Sedimentation Tank
⑤ 調整槽 35㎥ Equalization Tank
⑥ 油水分離槽 Grease Trap Tank
Semi-Auto Filter Press
半自動式フィルタープレス 290ℓ
ドラフコンテナ (見積外)
清水
汚水ピット Sump Pit
ろ過水ピット Filtered Pit
汚水ポンプ 0.4kw
ろ過水ポンプ 0.4kw
Boiler Drainage ボイラブロー水 0.5㎥/h
⑬ PH 調整槽 Neutralization Tank
撹拌ポンプ 0.75kw
B1 2.2kw
B2 2.2kw
B3 3.7kw
B4 3.7kw
⑦ 曝気槽 30㎥ Aeration Tank
エアリフト
厨房排水 5㎥/h Kitchen Waste water
⑧ 沈殿槽 6㎥ Sedimentation Tank
返送ポンプ 0.25kw
返送ライン
⑭ 最終沈殿槽 9㎥ Final Sedimentation Tank
⑩ 接触酸化槽 25㎥ Contact Oxidation Tank
Discharge 放流
放流ポンプ 0.75kw

品番	品名	材質	個数
納入先	埼玉段ボール事業部殿	工番	184
名称	排水処理設備 フローシート		
尺度		作成	94年10月12日
登番	H0195	図番	01 B
	本州製紙株式会社		

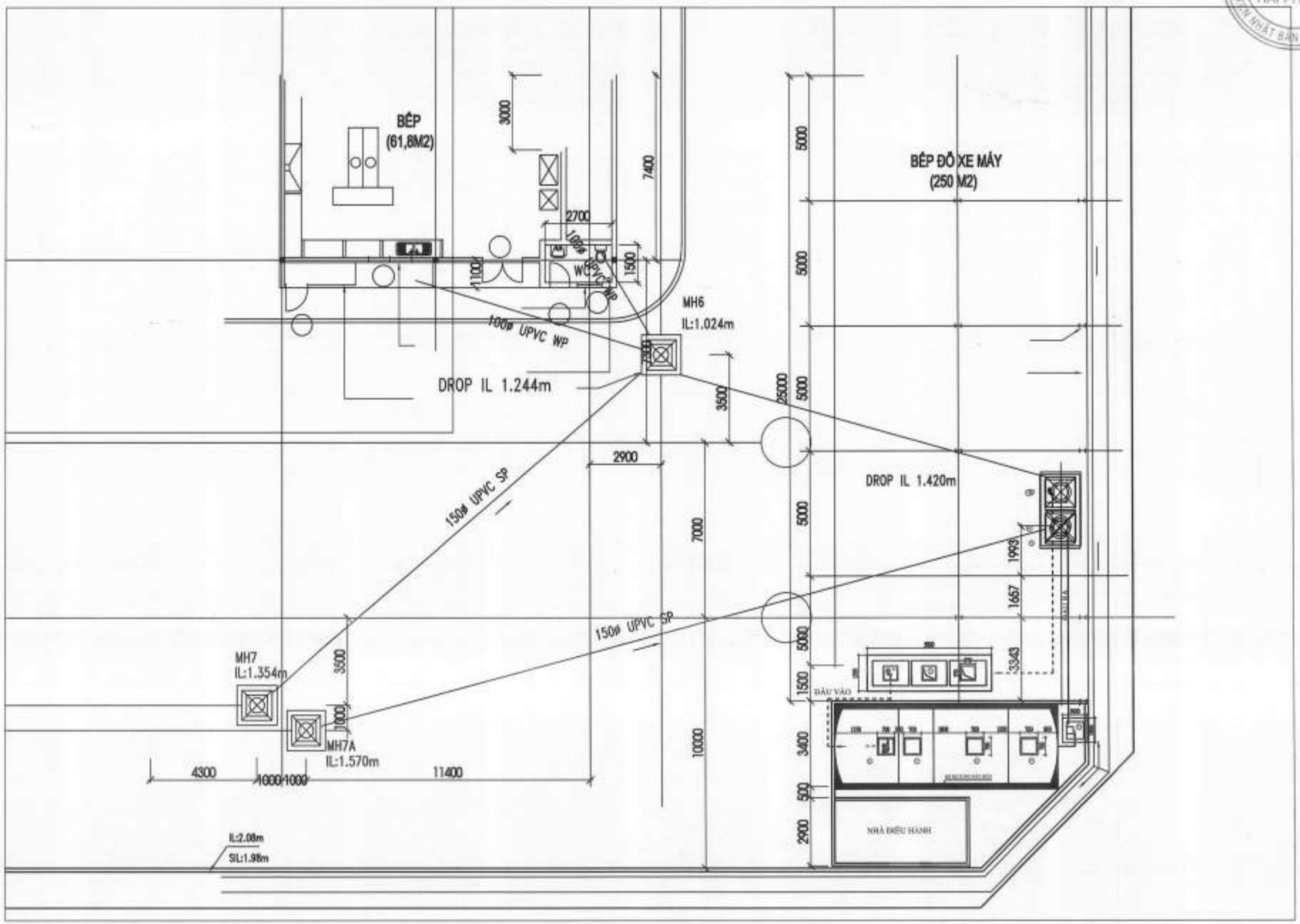
承認 検図 設計 製図



納入先	埼玉段ボール事業協同組合殿	工番	
名称	排水処理設備 配置図		
尺度	1/50	作成	95年 1月20日
型番	H0195	図番	02 B

本州製紙株式会社

MASTER PLAN OF WASTEWATER TREATMENT PLANT
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



HAI VIET
ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO.,LTD

OWNER
OJITEX HAI PHONG CO.,LTD

PROJECT NAME:
WASTEWATER TREATMENT SYSTEM

AS - BUILT DRAWINGS
ITEM
MASTER PLAN

DIRECTOR
KHONG MINH THANH

CONTRACTOR
KHONG MINH THANH

DESIGN
HOANG VAN AN

DRAWING
NGUYEN THI THUY MINH

CORRECTION	
NO	TIME
1	
2	
3	

COMPLETION TIME	02 - 2017
ITEM NO	**01**

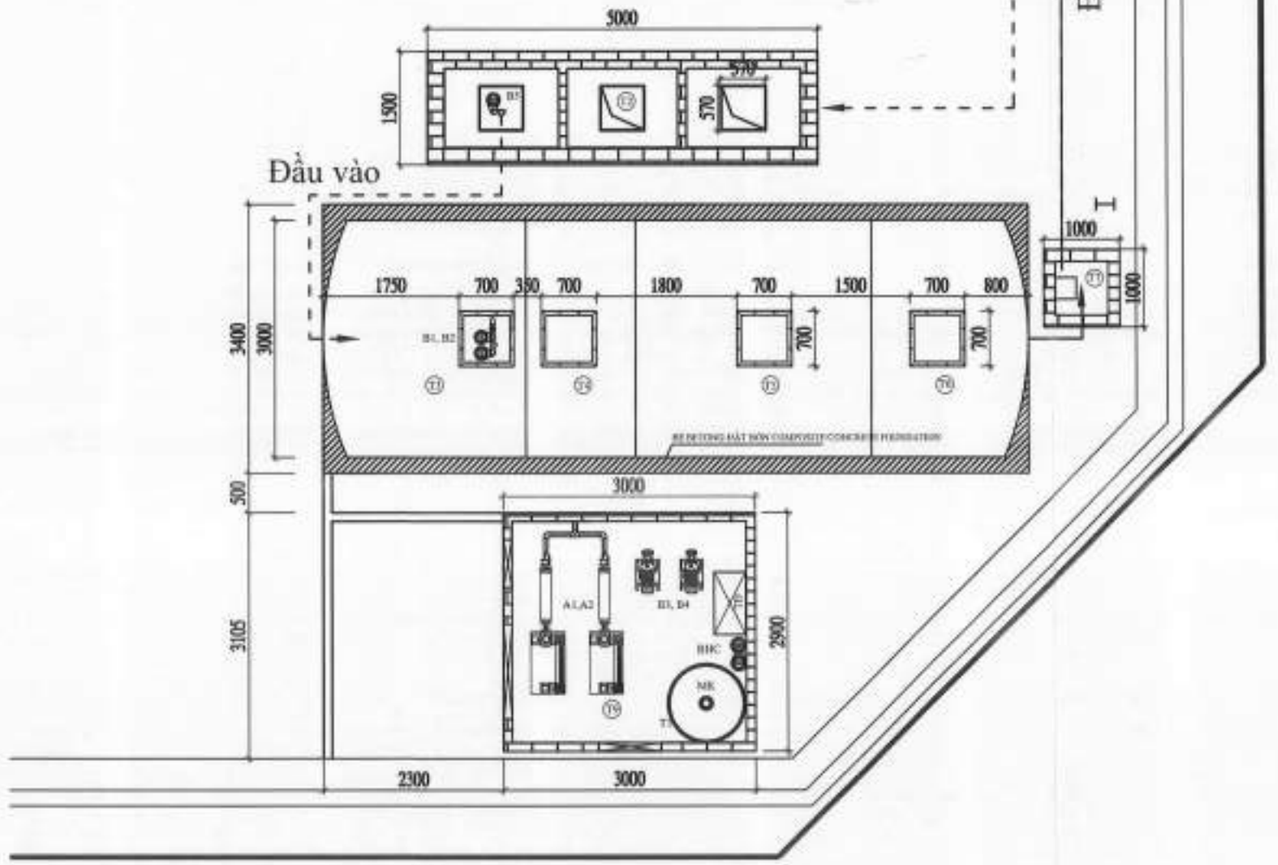
WASTE WATER SYSTEM PLAN / MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

REMARK/ GHI CHÚ:

NAME/TÊN	TANK LIST / DANH MỤC CÁC BỂ XỬ LÝ
T1	SUMP MANHOLE / HỐ GA THU NƯỚC THẢI
T2	OIL SEPARATKIN TANK/ BỂ TÁCH DẦU MỠ
T3	ANOXIC TANK / BỂ THIẾU KHÍ
T4	SLUDGE TANK / BỂ CHỨA BÙN
T5	AEROTEN CHAMBER / NGĂN HIẾU KHÍ
T6	CLARIFITER TANK / BỂ LẮNG
T7	DISINFECTION TANK / BỂ KHỬ TRÙNG
T8	DISCHARGED MANHOLE / HỐ GA THOÁT NƯỚC THẢI
T9	EXECUTIVE HOMES / NHÀ ĐIỀU HÀNH

REMARK/ GHI CHÚ:

NAME/TÊN	EQUIPMENT LIST/DANH MỤC THIẾT BỊ
B1, B2	SUBMERSIBLE PUMP IN ANOXIC TANK/ BƠM CHÌM TRONG BỂ THIẾU KHÍ
B3, B4	PUMP IN CALRIFIER TANK /BƠM CẤP CHO BỂ LẮNG
B5	SUBMERSIBLE PUMP IN OIL SEPARATION TANK/ BƠM CHÌM TRONG BỂ TÁCH DẦU MỠ
B6	SUBMERSIBLE PUMP IN SUMP MANHOLE / BƠM CHÌM CHO HỐ GA THU GOM
A1, A2	AIR BLOWER/MÁY THỔI KHÍ
BHC	CHEMICAL PUMP/ BƠM HÓA CHẤT
MK	MIXER MOTOR IN CHEMICAL TANK/ MO TO KHUẤY HÓA CHẤT
T1	CHEMICAL TANK/ TANK HÓA CHẤT
TD	CONTROL PANEL/ TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN
	MICROORGANISM/ VẬT LIỆU MANG VI SINH



HAI VIET
ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO.,LTD

OWNER
OJITEX HAI PHONG CO.,LTD

PROJECT NAME:
WASTEWATER TREATMENT SYSTEM

AS - BUILT DRAWINGS

ITEM
WASTEWATER SYSTEM PLAN

DIRECTOR
KHONG MINH THANH

CONTRACTOR
KHONG MINH THANH

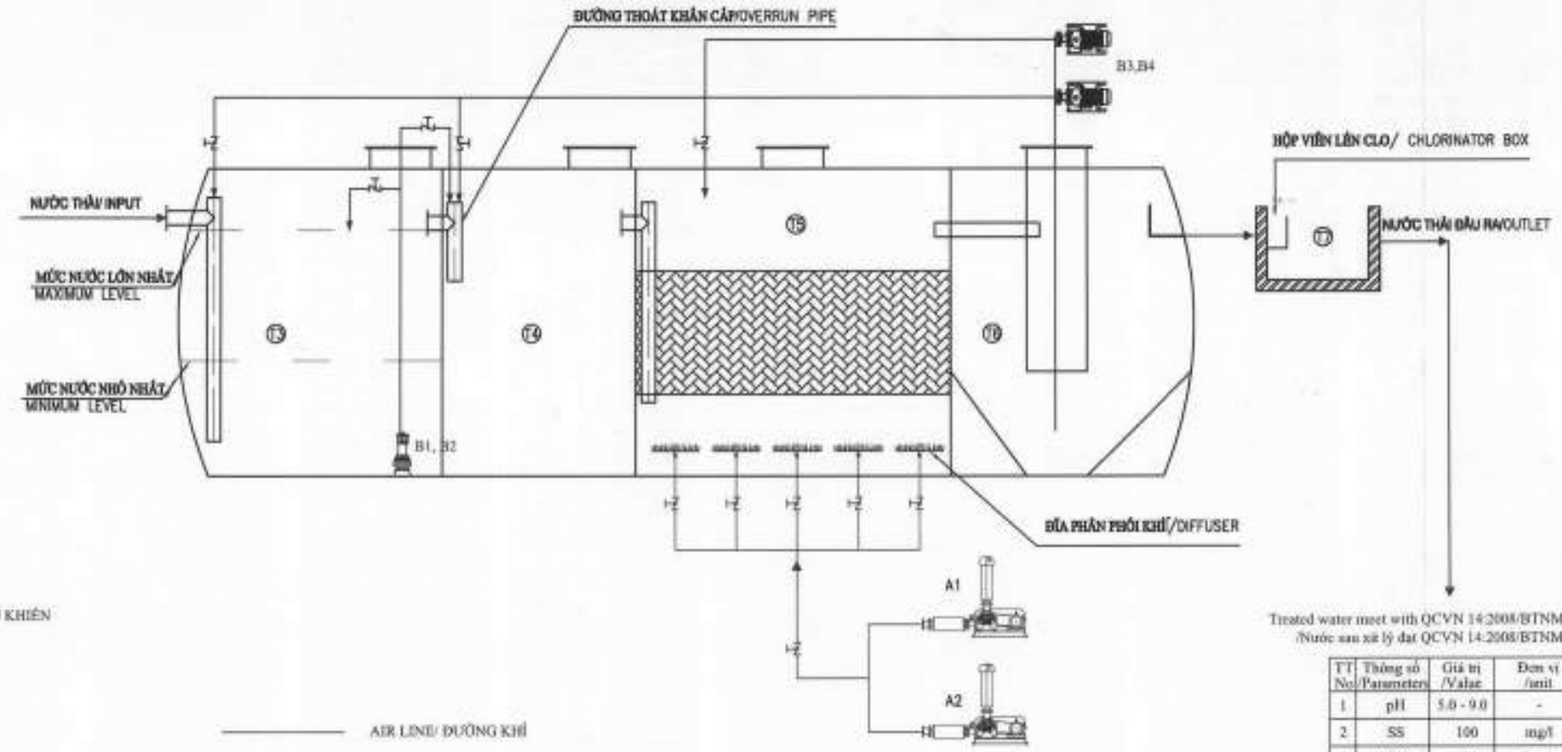
DESIGN
HOANG VAN AN

DRAWING
NGUYEN THI THUY MINH

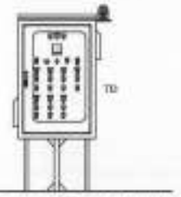
CORRECTION	
NO	TIME
1	
2	
3	

COMPLETION TIME	02 - 2017
ITEM NO	**02**

FLOW SHEET FOR DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT, CAPACITY 30 M3/DAY
SƠ ĐỒ DÒNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 30 M3/ NGÀY ĐÊM



CONTROL PANEL/TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN



POWER SUPPLY FROM FACTORY
CẤP CẤP NGUỒN CHO HỆ THỐNG
50Hz,380V,___KW

——— AIR LINE/ ĐƯỜNG KHÍ

——— SLUDGE LINE/ ĐƯỜNG BÙN

——— WASTE WATER LINE / ĐƯỜNG NƯỚC

Treated water meet with QCVN 14:2008/BTNMT (Column B)
/Nước sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)

TT No./	Thông số /Parameters	Giá trị /Value	Đơn vị /unit
1	pH	5.0 - 9.0	-
2	SS	100	mg/l
3	BOD5	50	mg/l
4	NH4+	10	mg/l
5	Sulfua	4.0	mg/l
6	Nitrate	50	mg/l
7	Phosphate	10	mg/l
8	Coliform	5000	MPN/100ML

REMARK/ GHI CHÚ:

EQUIPMENT LIST AND SPECIFICATION / DANH MỤC THIẾT BỊ

NAME/TÊN	EQUIPMENT LIST/DANH MỤC THIẾT BỊ	NAME/TÊN	
B1, B2	SUBMERSIBLE PUMP IN ANOXIC TANK/ BƠM CHÌM TRONG BỂ THIẾU KHÍ	T3	ANOXIC TANK / BỂ THIẾU KHÍ
B3, B4	PUMP IN CALRIFIER TANK /BƠM CẤN CHO BỂ LẮNG	T4	SLUDGE TANK / BỂ CHỨA BÙN
A1, A2	AIR BLOWER/MÁY THỔI KHÍ	T5	AEROTEN TANK/ BỂ HIẾU KHÍ
TĐ	CONTROL PANEL/ TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN	T6	CLARIFITER TANK / BỂ LẮNG
		T7	DISINFECTION TANK / BỂ KHỬ TRÙNG
	MICROOGRANISM/ VẬT LIỆU MANG VI SINH		

HAI VIET
ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO.,LTD

OWNER
OJITEX HAI PHONG CO.,LTD

PROJECT NAME:
WASTEWATER TREATMENT SYSTEM

AS - BUILT DRAWINGS

ITEM
FLOW SHEET

DIRECTOR
KHONG MINH THANH

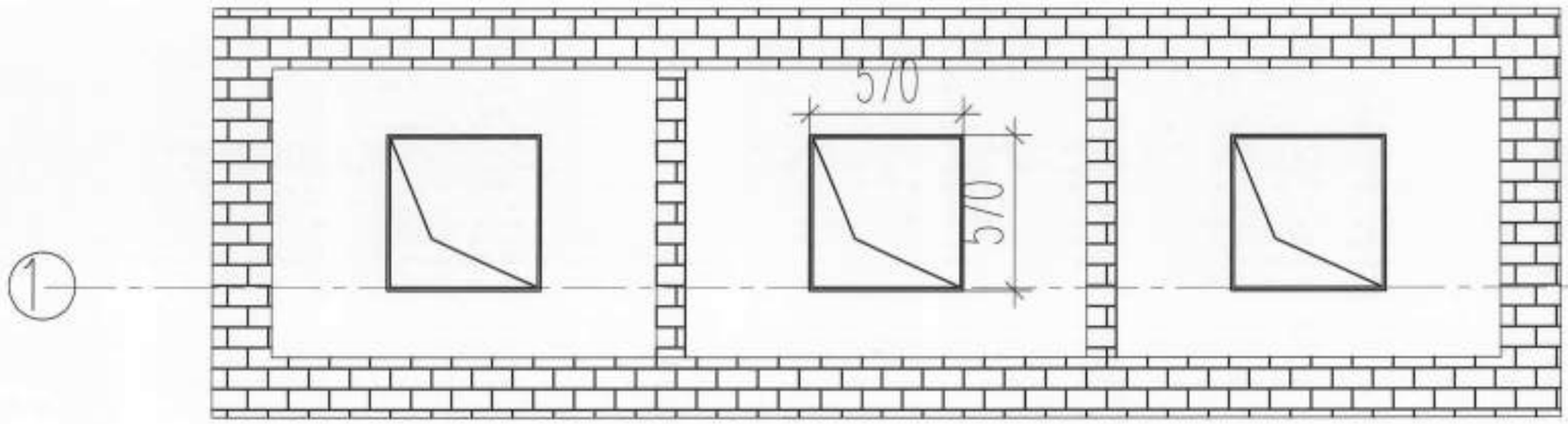
CONTRACTOR
KHONG MINH THANH

DESIGN
HOANG VAN AN

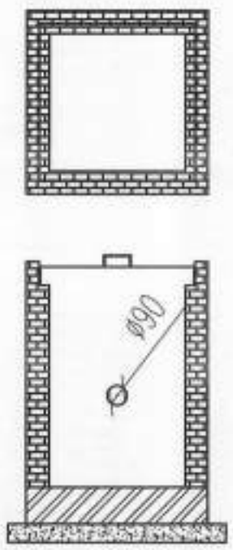
DRAWING
NGUYEN THI THUY MINH

CORRECTION	
NO	TIME
1	
2	
3	

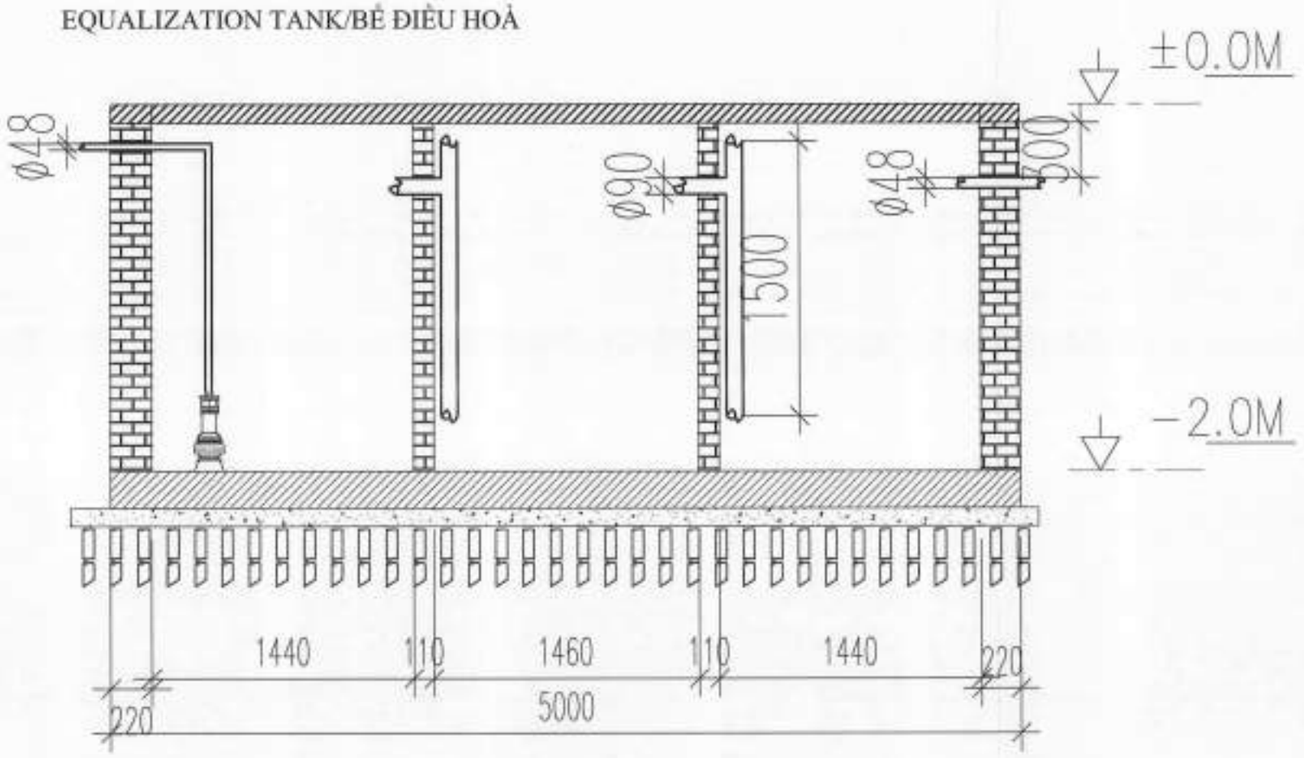
COMPLETION TIME	02 - 2017
ITEM NO	3



EQUALIZATION TANK/BỂ ĐIỀU HOÀ



DISINFECTION TANK DETAIL / CHI TIẾT BỂ KHỬ TRÙNG



SECTION 1-1 /MẶT CẮT 1-1

HAI VIET
ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO.,LTD

OWNER
OJITEX HAI PHONG CO.,LTD

PROJECT NAME:
WASTEWATER TREATMENT SYSTEM

AS - BUILT DRAWINGS
ITEM
OIL SEPARATION TANK DISINFECTION TANK DETAIL

DIRECTOR
KHONG MINH THANH

CONTRACTOR
KHONG MINH THANH

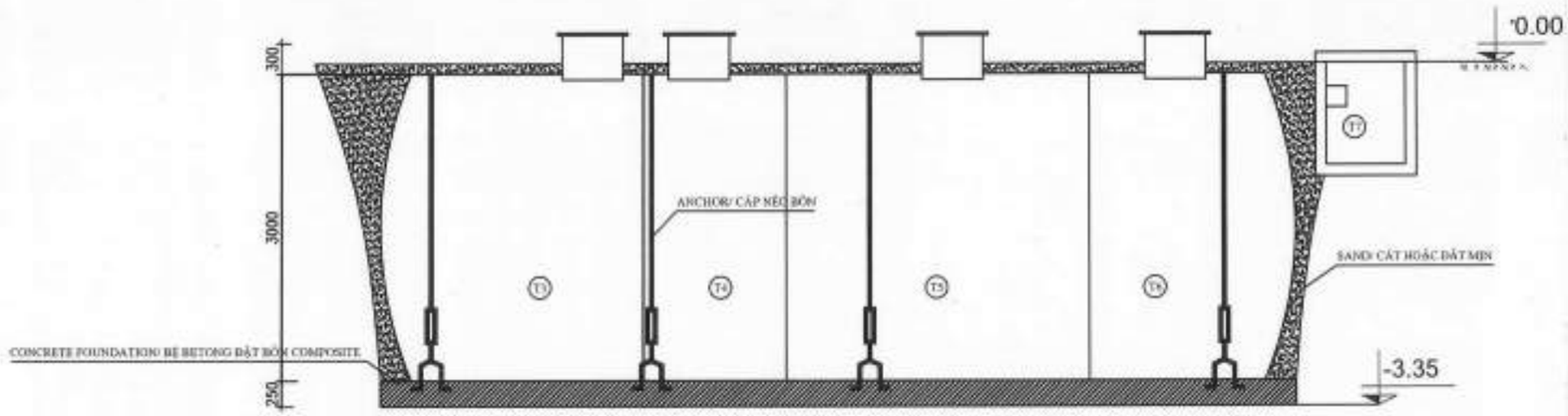
DESIGN
HOANG VAN AN

DRAWING
NGUYEN THI THUY MINH

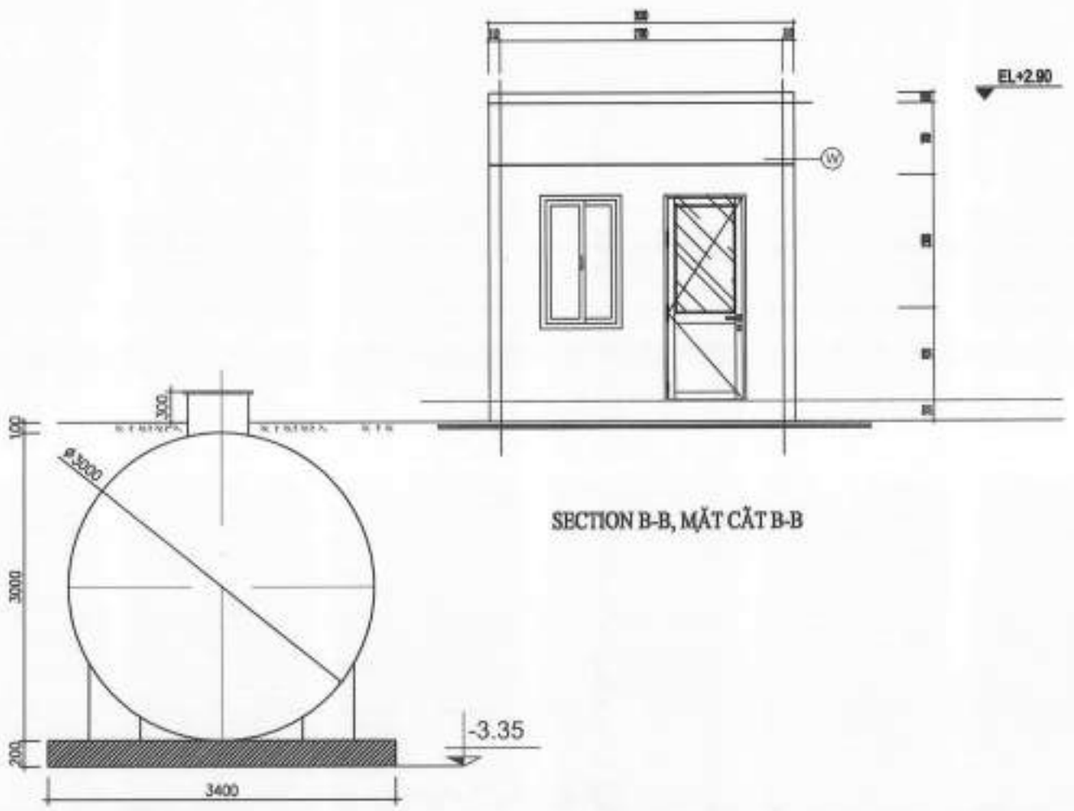
CORRECTION	
NO	TIME
1	
2	
3	

COMPLETION TIME	02 - 2017
ITEM NO	4

SECTION OF WASTEWATER SYSTEM



SECTION A-A MẶT CẮT A-A



SECTION B-B, MẶT CẮT B-B

HAI VIET
ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO.,LTD

OWNER

OJITEX HAI PHONG CO.,LTD

PROJECT NAME:

WASTEWATER TREATMENT SYSTEM

AS - BUILT DRAWINGS

ITEM

TANK SECTION

DIRECTOR

KHONG MINH THANH

CONTRACTOR

KHONG MINH THANH

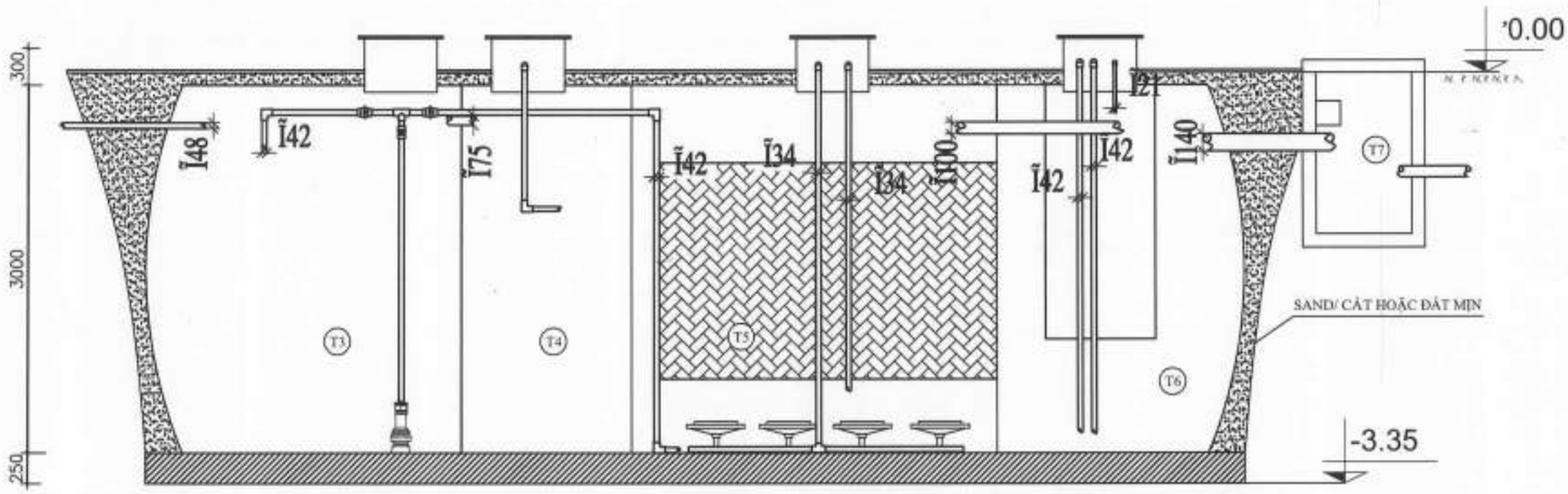
DESIGN

HOANG VAN AN

DRAWING

NGUYEN THI THUY MINH

CORRECTION	
NO	TIME
1	
2	
3	
COMPLETION TIME	02 - 2017
ITEM NO	5



SECTION DETAIL /MẶT CẮT CHI TIẾT BỂ

HAI VIET
ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO.,LTD

OWNER

OJITEX HAI PHONG CO.,LTD

PROJECT NAME:

WASTEWATER TREATMENT SYSTEM

AS - BUILT DRAWINGS

ITEM

TANK SECTION

DIRECTOR

KHONG MINH THANH

CONTRACTOR

KHONG MINH THANH

DESIGN

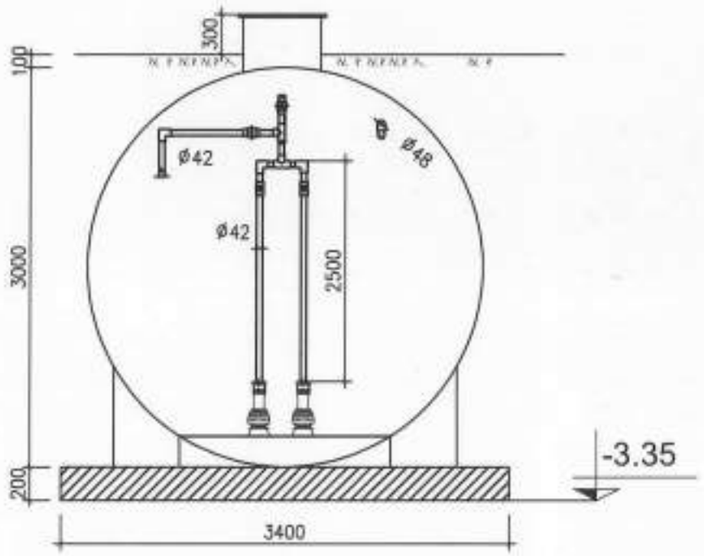
HOANG VAN AN

DRAWING

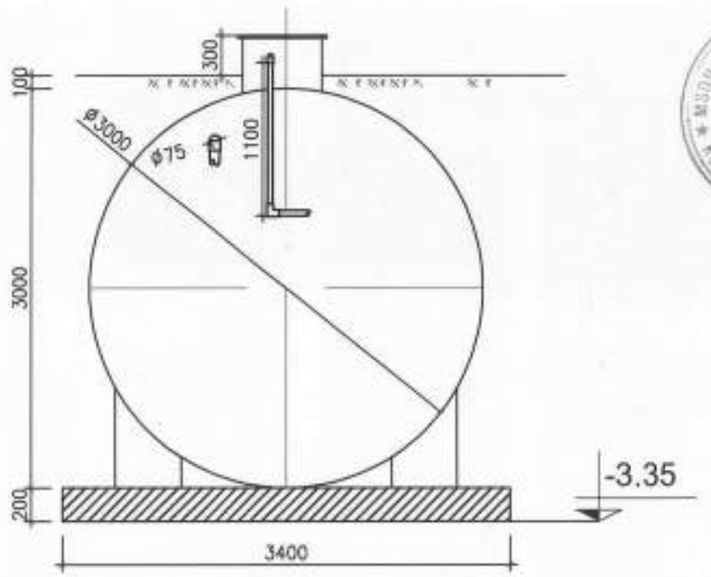
NGUYEN THI THUY MINH

CORRECTION	
NO	TIME
1	
2	
3	

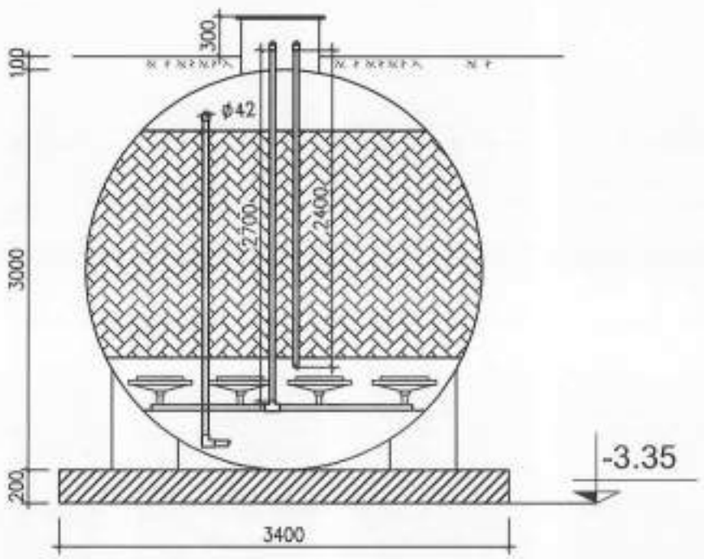
COMPLETION TIME	02 - 2017
ITEM NO	6



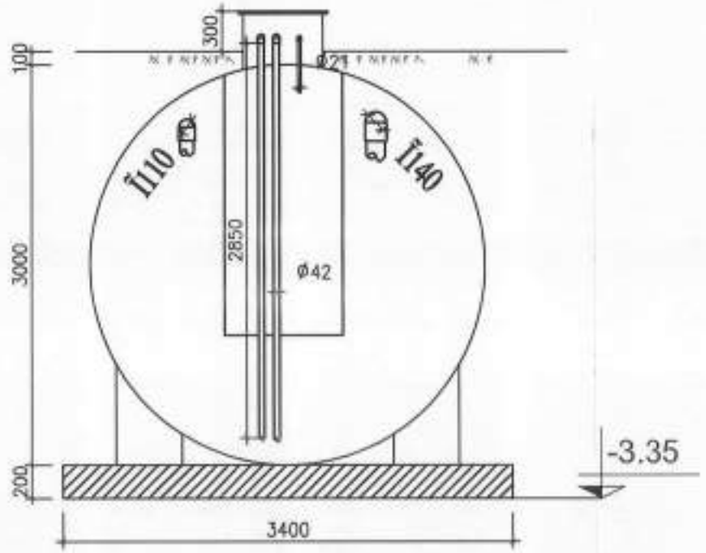
ANOXIC TANK / BỂ THIẾU KHÍ



SLUDGE TANK / BỂ CHỨA BÙN



AEROTEN TANK / BỂ HIẾU KHÍ



CLARIFITER TANK / BỂ LẮNG

HAI VIET
ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO.,LTD

OWNER

OJITEX HAI PHONG CO.,LTD

PROJECT NAME:

WASTEWATER TREATMENT SYSTEM

AS - BUILT DRAWINGS

ITEM

TANK SECTION

DIRECTOR

KHONG MINH THANH

CONTRACTOR

KHONG MINH THANH

DESIGN

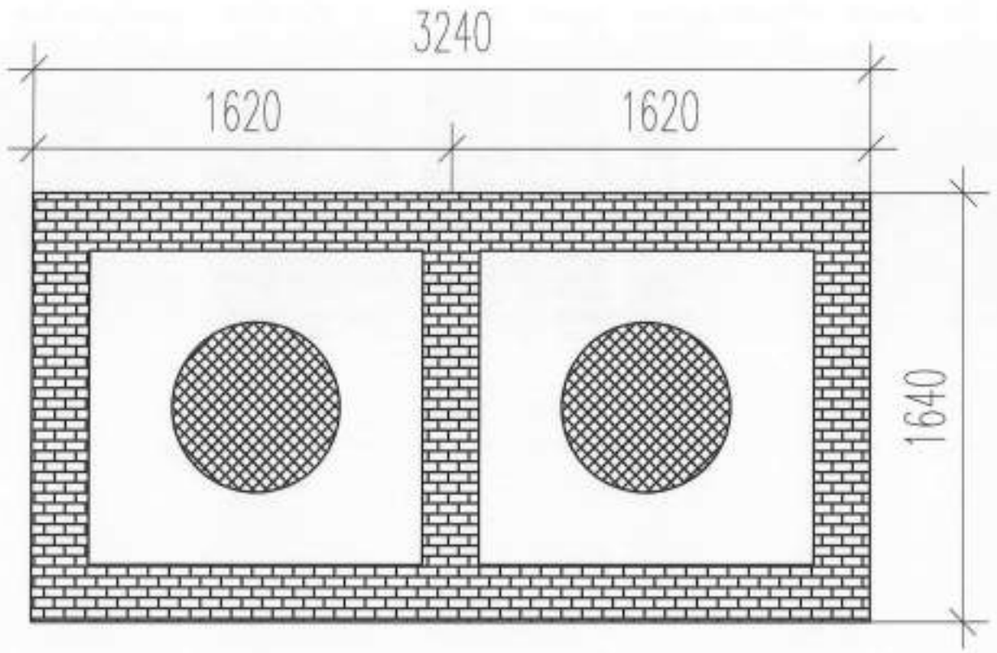
HOANG VAN AN

DRAWING

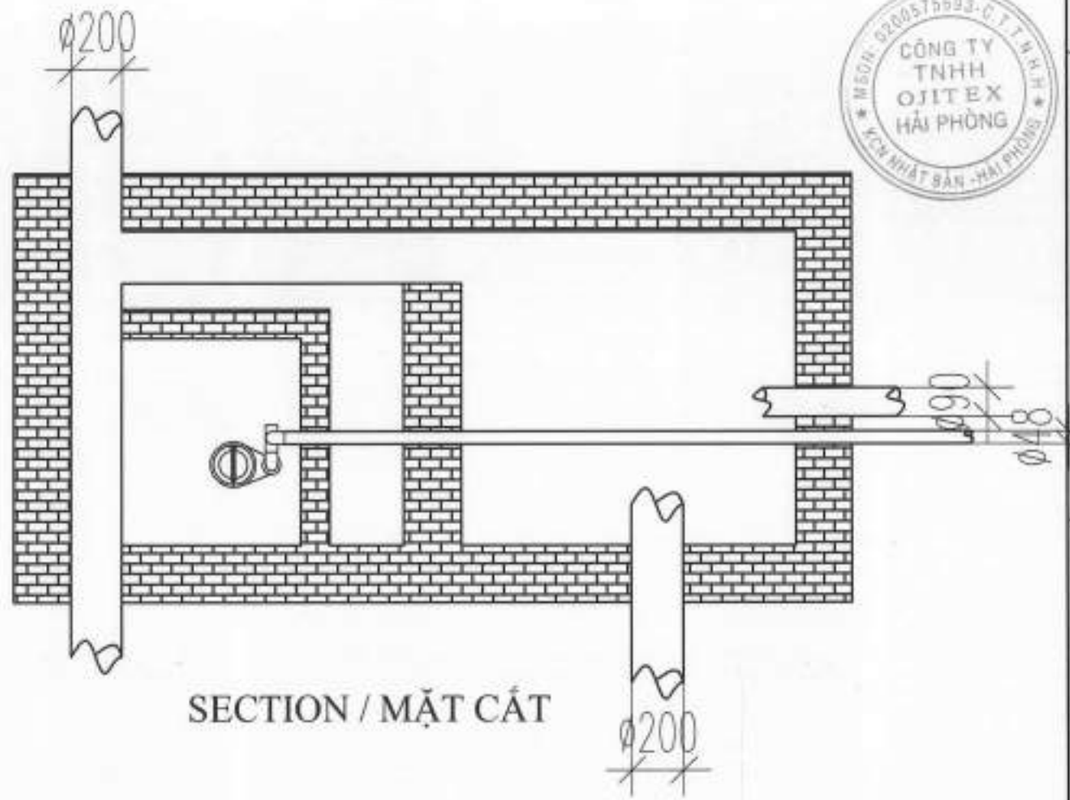
NGUYEN THI THUY MINH

CORRECTION	
NO	TIME
1	
2	
3	

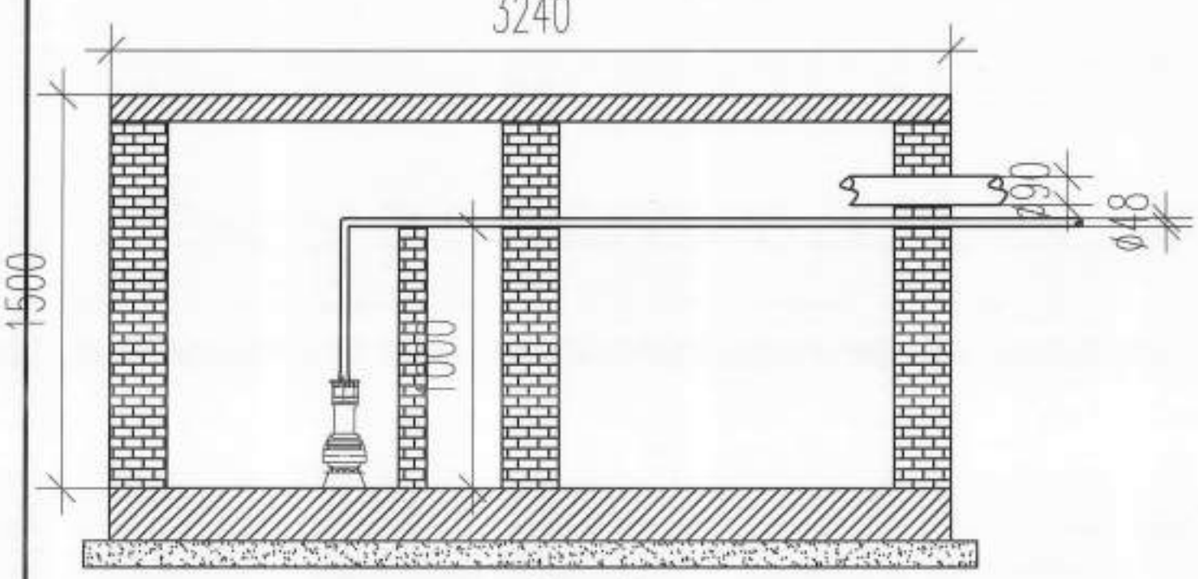
COMPLETION TIME	02 - 2017
ITEM NO	7



TOP VIEW/MẶT BẰNG



SECTION / MẶT CẮT



SECTION / MẶT CẮT

SUMP MANHOLE AND DISCHARGED MANHOLE / HỐ GA THU GOM VÀ HỐ GA THOÁT NƯỚC THẢI

HAI VIET
ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO.,LTD

OWNER
OJITEX HAI PHONG CO.,LTD

PROJECT NAME
WASTEWATER TREATMENT SYSTEM

AS - BUILT DRAWINGS

ITEM
SUMP MANHOLE DISCHARGED MANHOLE

DIRECTOR
KHONG MINH THANH

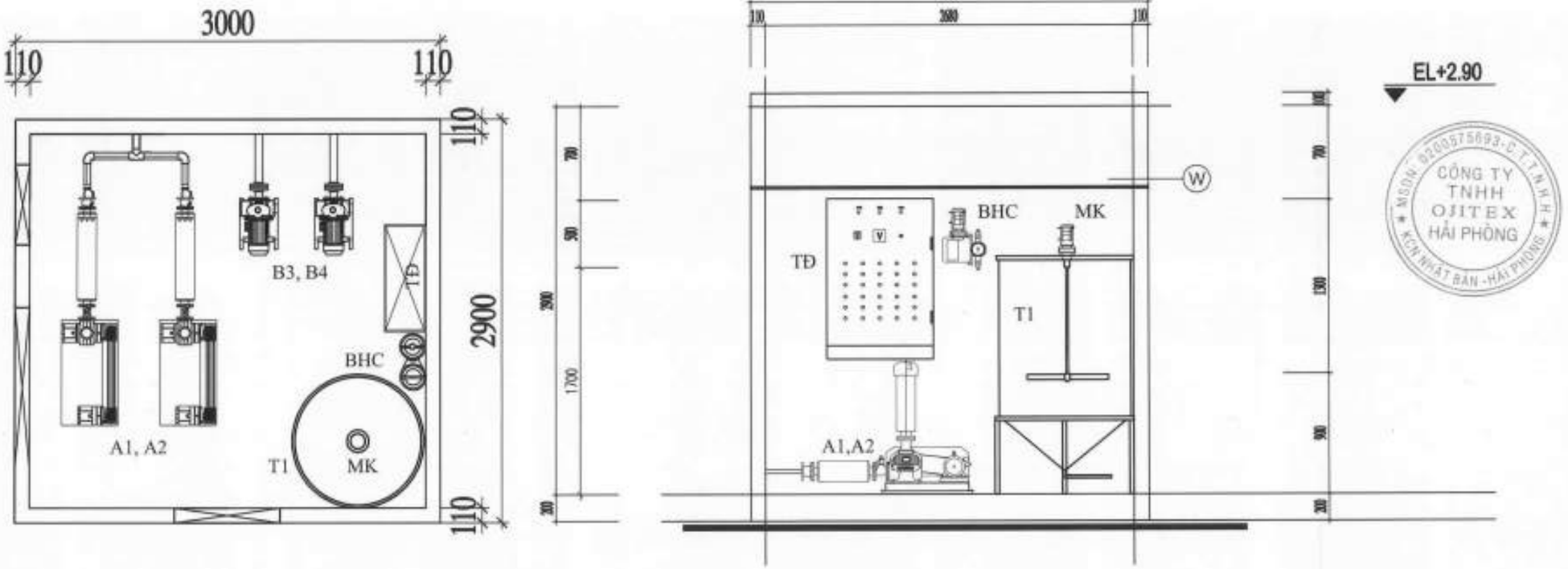
CONTRACTOR
KHONG MINH THANH

DESIGN
HOANG VAN AN

DRAWING
NGUYEN THI THUY MINH

CORRECTION	
NO	TIME
1	
2	
3	

COMPLETION TIME	02 - 2017
ITEM NO	**8**



DETAILS MAKE MACHINERY AND EQUIPMENT/ CHI TIẾT ĐẶT MÁY VÀ THIẾT BỊ

REMARK/ GHI CHÚ:

EQUIPMENT LIST AND SPECIFICATION / DANH MỤC THIẾT BỊ	
NAME/TÊN	EQUIPMENT LIST/DANH MỤC THIẾT BỊ
B1, B2	SUBMERSIBLE PUMP IN ANOXIC TANK/ BƠM CHÌM TRONG BỂ THIẾU KHÍ
B3, B4	PUMP IN CALRIFIER TANK /BƠM CẠN CHO BỂ LẮNG
A1, A2	AIR BLOWER/MÁY THỔI KHÍ
BHC	CHEMICAL PUMP/ BƠM HÓA CHẤT
MK	MIXER MOTOR IN CHEMICAL TANK/ MO TƠ KHUẤY HÓA CHẤT
T1	CHEMICAL TANK/ TANK HÓA CHẤT
TĐ	CONTROL PANEL/ TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN
	MICROOGRANISM/ VẬT LIỆU MANG VI SINH

HAI VIET
ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO.,LTD

OWNER

OJITEX HAI PHONG CO.,LTD

PROJECT NAME:

WASTEWATER TREATMENT SYSTEM

AS - BUILT DRAWINGS

ITEM

TANK SECTION

DIRECTOR

KHONG MINH THANH

CONTRACTOR

KHONG MINH THANH

DESIGN

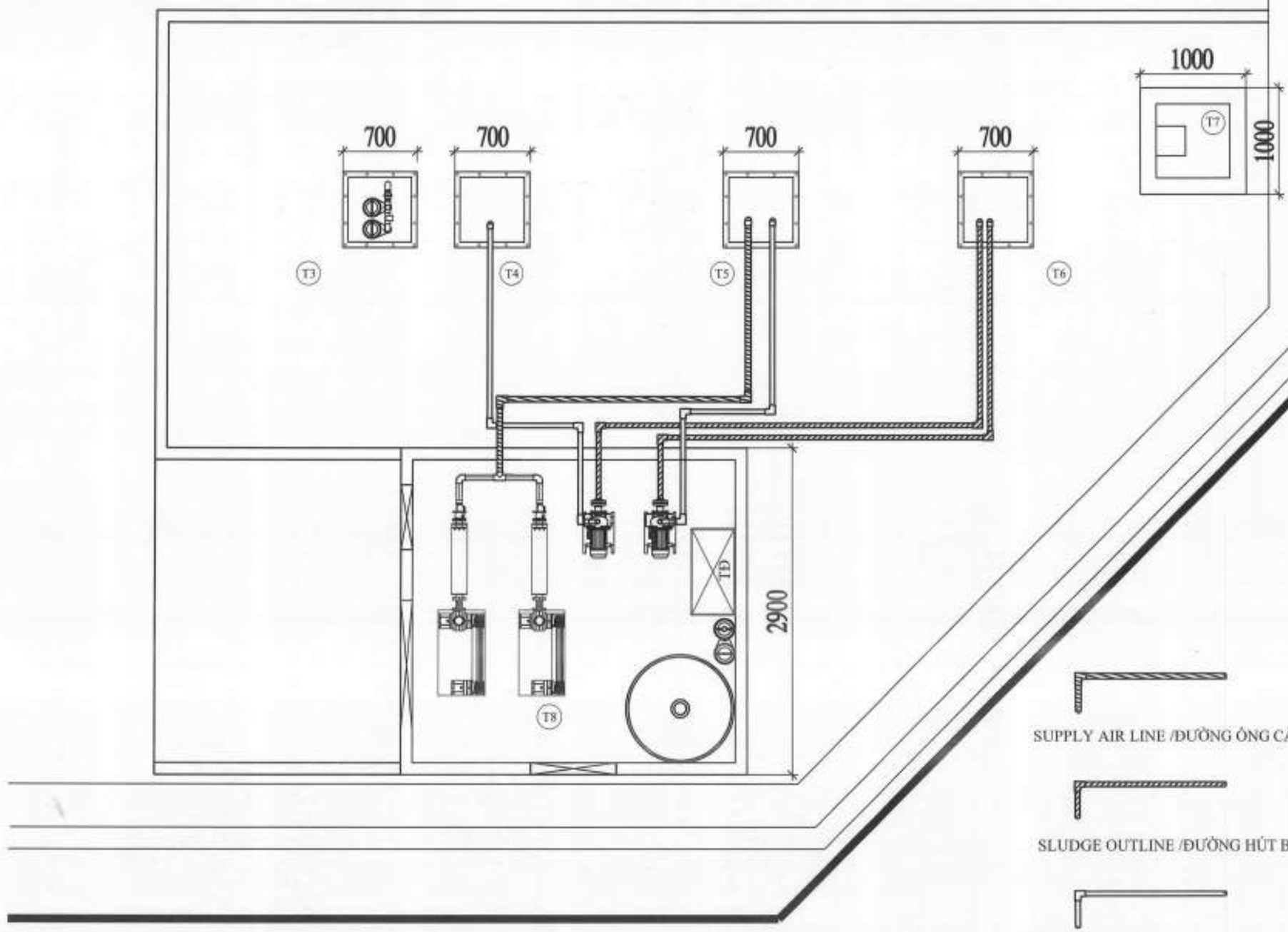
HOANG VAN AN

DRAWING

NGUYEN THI THUY MINH

CORRECTION	
NO	TIME
1	
2	
3	
COMPLETION TIME	02 - 2017
ITEM NO	10

LINE IN SYSTEM /ĐƯỜNG ỐNG TRONG HỆ THỐNG XỬ LÝ



SUPPLY AIR LINE /ĐƯỜNG ỐNG CẤP KHÍ

SLUDGE OUTLINE /ĐƯỜNG HÚT BÙN

CYCLE LINE / ĐƯỜNG HỒI LƯU BÙN

HAI VIET
ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO.,LTD

OWNER

OJITEX HAI PHONG CO.,LTD

PROJECT NAME:

WASTEWATER TREATMENT SYSTEM

AS-BUILT DRAWINGS

ITEM

LINE IN SYSTEM

DIRECTOR

KHONG MINH THANH

CONTRACTOR

KHONG MINH THANH

DESIGN

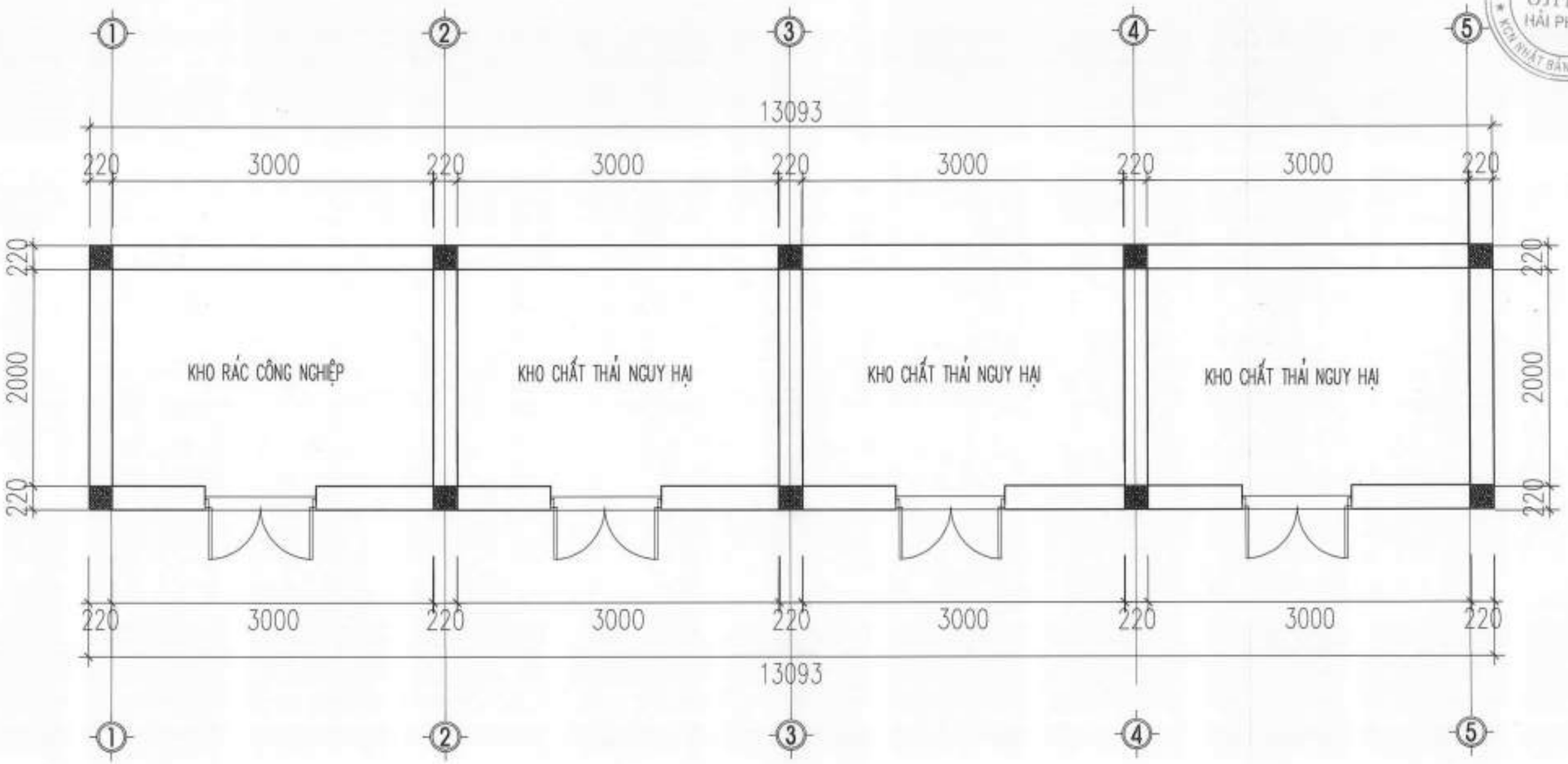
HOANG VAN AN

DRAWING

NGUYEN THI THUY MINH

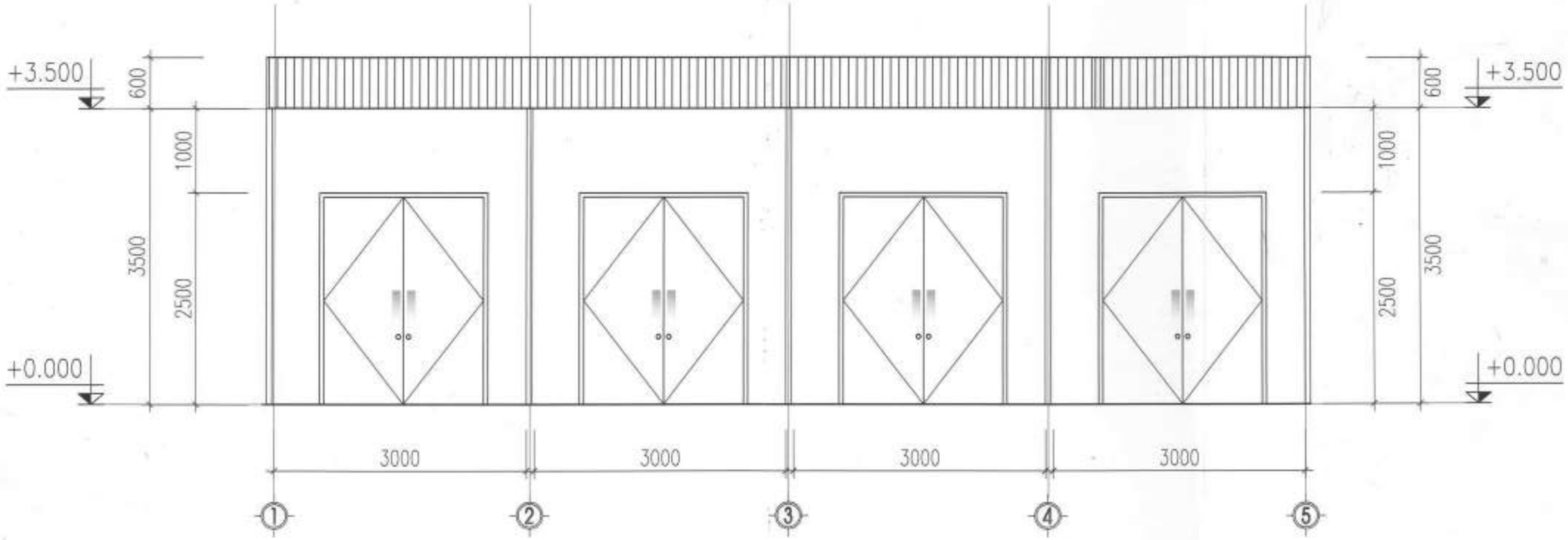
CORRECTION	
NO	TIME
1	
2	
3	

COMPLETION TIME	02 - 2017
ITEM NO	**MB-18**



MẶT BẰNG KHO RÁC

CÔNG TY TNHH XD VÀ TM HOÀNG ANH HOANG ANH CONSTRUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED ADDRESS: 64AC NGO GIA TU ROAD, HAI AN DIST, HAI PHONG CITY, VIET NAM TEL/FAX: 84-31-3615168 EMAIL: HOANGANHCONSTRACO@YAHOO.COM.VN WEBSIDE: WWW.HOANGANHCONSTRACO.COM.VN HOANGANH CONSTRACO	DIRECTOR: GIÁM ĐỐC - KS. HOÀNG THẾ ANH / DESIGN: THIẾT KẾ - KTS. ĐỖ KHẢI / CHECKED: KIỂM TRA - KS. PHẠM ANH PHÚC /	PROJECT NAME: (TÊN CÔNG TRÌNH) PAPER STORAGE OWNER: (CHỦ ĐẦU TƯ) OJITEX HAI PHONG CO.,LTD. DRAWING NAME: EXISTING GENERAL PLAN OF OJITEX FACTORY	DATE (NGÀY) / / / / / / / /	REVISION (CHỈNH SỬA) LEGEND (GHI CHÚ)



MẶT ĐỨNG KHO RÁC

CÔNG TY TNHH XD VÀ TM HOÀNG ANH
HOANG ANH CONSTRUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED
ADDRESS: 64BC NGO GIA TU ROAD, HAI AN DIST, HAI PHONG CITY, VIET NAM
TEL/FAX: 84-31-3615168 EMAIL : HOANGANHCONSTRACO@YAHOO.VN
WEBSIDE: WWW.HOANGANHCONSTRACO.COM.VN
HOANGANHCONSTRACO

DIRECTOR : GIÁM ĐỐC - KS. HOÀNG THẾ ANH /	PROJECT NAME : (TÊN CÔNG TRÌNH)	PAPER STORAGE	DATE (NGÀY)	REVISION (CHỈNH SỬA)
DESIGN : THIẾT KẾ - KTS. ĐỖ KHẢI /	OWNER : (CHỦ ĐẦU TƯ)	OJITEX HAI PHONG CO.,LTD.		LEGEND (GHI CHÚ) :
CHECKED : KIỂM TRA - KS. PHẠM ANH PHÚC /	DRAWING NAME :			